

THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG
TUYENQUANG PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM
THỐNG KÊ
TỈNH TUYỀN QUANG
TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK
2025



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2026
ECONOMIC – FINANCE PUBLISHING HOUSE (EFPH) - 2026

LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, Thống kê tỉnh Tuyên Quang biên soạn và phát hành cuốn "**Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2025**".*

Cuốn sách này bao gồm số liệu chính thức các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, sơ bộ năm 2025 của tỉnh Tuyên Quang. Cuốn niên giám năm 2025 là ấn phẩm được thiết kế theo Market niên giám cấp tỉnh do Cục Thống kê quy định; các chỉ tiêu, số liệu được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam và được tính toán theo giá hiện hành và giá so sánh năm 2010.

Trong quá trình biên soạn, Ban Biên tập đã rà soát, điều chỉnh một số chỉ tiêu, số liệu đã in trong các cuốn niên giám trước. Đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong cuốn Niên giám này.

Thống kê tỉnh Tuyên Quang xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị và cá nhân đã ủng hộ và có những ý kiến quý báu đối với cuốn Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang trong những năm qua.

Trong quá trình biên soạn tài liệu không tránh khỏi những sai sót, Thống kê tỉnh Tuyên Quang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để nghiên cứu, bổ sung cho những lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

Các ý kiến đóng góp xin gửi về: Thống kê tỉnh Tuyên Quang - Số 8, đường 17/8, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. Điện thoại: 02073 823 523.

Email: tuyenquang@nso.gov.vn

Một số kí hiệu chuyên môn sử dụng trong Niên giám Thống kê:

(-): Không có hiện tượng phát sinh

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG

FOREWORDS

*In order to meet the requirements of research on socio-economic situation in the province, Tuyen Quang Provincial Statistics Office has compiled and published the "**Tuyen Quang Statistical Yearbook 2025**".*

This book includes official data for the years 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, and preliminary figures for 2025. Tuyen Quang Statistical Yearbook 2025 is a publication designed according to the provincial-level yearbook that the market regulations prescribed by the National Statistics Office; the indicators and data are collected and calculated according to the current prescribed methods of Vietnamese General Statistics Office and are calculated at current prices and constant prices of 2010.

During the compilation process, the Editorial Board reviewed and adjusted some indicators and figures previously printed in earlier yearbooks. We request that readers agree to use the data in this yearbook.

Tuyen Quang Provincial Statistics Office sincerely thanks all agencies, units, and individuals who have supported and provided valuable feedback on Tuyen Quang Statistical Yearbook over the years.

In the process of compilation, mistakes are unavoidable. Tuyen Quang Provincial Statistics Office sincerely hopes to receive feedback from readers to further improve future editions.

Please send all the comments to: Tuyen Quang Provincial Statistics Office, No.8, 17/8 road, Minh Xuan ward, Tuyen Quang province.

Telephone number: (0207) 3823523; Email: tuyenquang@nso.gov.vn.

Some special signs use in the Yearbook:

(-): No facts occurred;

(...): Facts occurred but no information.

TUYEN QUANG PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu <i>forewords</i>	3 4
Tổng quan kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang năm 2025 <i>Overview on socio-economic situation in Tuyen Quang province in 2025</i>	7 15
I Đơn vị hành chính, đất đai <i>Administrative unit, land</i>	25
II Dân số và lao động <i>Population and labour</i>	55
III Tài khoản quốc gia, ngân sách nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm <i>National accounts, state budget, banking and insurance</i>	143
IV Công nghiệp, đầu tư và xây dựng <i>Industry, investment and construction</i>	215
V Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể <i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	257
VI Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	435
VII Thương mại và du lịch <i>Trade and tourism</i>	703
VIII Chỉ số giá <i>Price index</i>	721
IX Vận tải và viễn thông <i>Transport and Telecommunications</i>	747
X Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ <i>education, training and science, technology</i>	765
XI Y tế, văn hóa, thể thao, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội và tư pháp <i>Health, culture, sport, living standards, social order, safety and justice</i>	837

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
XII Phụ lục Một số chỉ tiêu Tài khoản quốc gia và Ngân sách nhà nước tỉnh Hà Giang (trước sáp nhập) <i>Appendix of indicator on national accounts and state budget in Ha Giang province (before the merger)</i>	909
XIII Phụ lục Một số chỉ tiêu Tài khoản quốc gia và Ngân sách nhà nước tỉnh Tuyên Quang (trước sáp nhập) <i>Appendix of indicator on national accounts and state budget in Tuyen Quang province (before the merger)</i>	931

TỔNG QUAN KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2025

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyền Quang nhiệm kỳ 2020 -2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, hướng tới cùng cả nước bước sang kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

Trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn, thách thức, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, sự điều hành quyết liệt, linh hoạt của Ủy ban nhân dân tỉnh cùng sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục đạt được những kết quả tích cực và khá toàn diện. Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; sản xuất công nghiệp, nông, lâm nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch tiếp tục phát triển; công tác thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư công, thu hút đầu tư, cải cách hành chính và chuyển đổi số đạt nhiều kết quả quan trọng. Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, lao động, việc làm, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội được quan tâm thực hiện hiệu quả; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân tiếp tục được cải thiện. Những kết quả đạt được trong năm 2025 đã góp phần quan trọng hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, tạo nền tảng và động lực cho tỉnh bước vào giai đoạn phát triển mới.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 (theo giá so sánh năm 2010) ước tính tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,94%, cao hơn mức 3,49% của năm 2024, đóng góp 1,06 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây

dự tăng 7,17%, thấp hơn mức tăng 11,01% của năm trước, đóng góp 1,87 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,7%, cao hơn mức tăng 7,69% của năm trước, đóng góp 3,27 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,35%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP năm 2025 (theo giá hiện hành) đạt 95.634,32 tỷ đồng, tương đương 3.636,1 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 54,70 triệu đồng, (tương đương 2.137 USD), tăng 6,3 triệu đồng so với năm 2024. Về cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 25,77%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 27,99%; khu vực dịch vụ chiếm 41,79%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,45%.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước, ngân hàng, bảo hiểm

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 86.232,5 tỷ đồng, tăng 20,03% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thu nội địa đạt 6.066,8 tỷ đồng, giảm 5,65%; thu chuyển giao ngân sách đạt 67.931,5 tỷ đồng, tăng 23,38%.

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 84.896,9 tỷ đồng, tăng 20,81% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 59.204,1 tỷ đồng, tăng 29,95%; chi thường xuyên đạt 29.339,1 tỷ đồng, tăng 29,20%.

Tổng số dư huy động vốn năm 2025 là 74.877,4 tỷ đồng, tăng 17,22% so với năm 2024. Tổng số dư nợ tín dụng năm 2025 là 79.255,8 tỷ đồng, tăng 18,84% so với năm 2024.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội là 148.876 người; số người tham gia bảo hiểm y tế là 1.698.528 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 96.142 người. Tổng thu từ bảo hiểm là 5.465 tỷ đồng; tổng chi từ bảo hiểm là 7.010 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 29.906 tỷ đồng, tăng 2,06% (tăng 605 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 31,26% trong GRDP, bao gồm: Nguồn vốn từ khu vực nhà nước ước đạt 13.518 tỷ đồng, giảm 2,85% (giảm 396 tỷ đồng) so với cùng kỳ; nguồn vốn

đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 16.334 tỷ đồng (chiếm 54,62% tổng nguồn vốn) tăng 6,98%, (tăng 1.066 tỷ đồng), khu vực tư nhân chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong đầu tư phát triển toàn xã hội và giữ vai trò quan trọng trong tổng nguồn vốn, trong bối cảnh ngân sách nhà nước còn hạn hẹp rất cần các nguồn lực đầu tư từ khu vực tư nhân; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 54 tỷ đồng, giảm 54,75% (giảm 65 tỷ đồng)...

4. Chỉ số giá

Năm 2025, công tác quản lý, điều hành giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được triển khai chủ động, linh hoạt, góp phần giữ ổn định thị trường và kiểm soát lạm phát. Các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả, cung cầu hàng hóa để kịp thời có biện pháp điều hành phù hợp. Nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm đầy đủ, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân. Nhờ đó, mặt bằng giá cả cơ bản ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

Sơ bộ chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2025 tăng nhẹ 0,35% so với tháng 12/2024; bình quân năm 2025 tăng 2,67% so với bình quân năm 2024. Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2025 tăng 71,94% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2025 tăng 48,66% so với bình quân năm 2024. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2025 tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước. bình quân năm 2025 tăng 3,64% so với bình quân năm 2024.

5. Doanh nghiệp

Năm 2025, tình hình hoạt động doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục khởi sắc, phản ánh sự phục hồi và phát triển tích cực của khu vực kinh tế tư nhân, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động, toàn tỉnh có 786 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký trên 3.032 tỷ đồng.

Năm 2025, hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang diễn ra trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức do tác động từ những biến động của tình hình kinh tế thế giới, khu vực, những hạn chế nội tại của

nền kinh tế trong nước và ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 10 (Bualoi). Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành cùng việc triển khai hiệu quả các chính sách tiền tệ, tín dụng của Trung ương, môi trường sản xuất, kinh doanh tiếp tục được cải thiện. Kinh tế của tỉnh duy trì đà tăng trưởng ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp duy trì hoạt động, mở rộng đầu tư và từng bước nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2024, tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có 2.757 doanh nghiệp, tăng 7,11% (tăng 183 doanh nghiệp) so với năm 2023. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2024 là 75,39 nghìn người, tăng 9,80% (tăng 6,73 nghìn người) so với năm 2023; tổng nguồn vốn các doanh nghiệp đang hoạt động là 92.651,3 tỷ đồng, tăng 7,83%; tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là 6.693.653 triệu đồng, tăng 14,3%.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2025, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang diễn ra trong điều kiện có cả thuận lợi và khó khăn đan xen. Mặc dù chịu ảnh hưởng của mưa lớn, hoàn lưu bão số 10 (Bualoi) và một số loại dịch bệnh trên đàn vật nuôi, song với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành cùng nỗ lực của người dân, hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn duy trì ổn định và đạt nhiều kết quả tích cực.

Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm cả năm 2025 đạt 267.383,3 ha, tăng 0,82% (tăng 2.183,5 ha) so với năm 2024. Trong đó: Diện tích gieo cấy lúa là 80.811,4 ha, tăng 2,48% (tăng 1.958,8 ha); cây ngô 74.403,5 ha, tăng 1,72% (tăng 1.259,1 ha). Sản lượng lương thực năm 2025 đạt 760.483,8 tấn, tăng 2,20% (tăng 16.387,7 tấn) so với năm 2024. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 468.628,4 tấn, tăng 1,93% (tăng 8.871,1 tấn); sản lượng ngô đạt 291.855,4 tấn, tăng 2,64% (tăng 7.516,6 tấn).

Diện tích hiện có cây lâu năm, năm 2025 là 58.098,5 ha, giảm 3,97% (giảm 2.400,9 ha) so với năm 2024. Sản lượng của một số cây lâu năm và cây ăn quả chủ yếu như sau: Chè đạt 159.260,9 tấn, giảm 1,01% (giảm 1.628,6

tấn); cam đạt 92.071,7 tấn, giảm 20,25% (giảm 23.379,8 tấn).

Tại thời điểm 01/01/2025, tổng đàn gia súc trên địa bàn tỉnh đạt 1.596.626 con, giảm 2,49% (giảm 40.742 con). Trong đó: đàn trâu có 216.092 con, giảm 3,69% (giảm 8.275 con) so với cùng kỳ năm 2024; đàn bò 175.733 con, tăng 0,38% (tăng 667 con); đàn lợn 1.204.801 con, giảm 2,68% (giảm 33.134 con); đàn gia cầm 14.491 nghìn con, tăng 3,45% (tăng 483 nghìn con). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 143.038 tấn, tăng 8,14% (tăng 10.774 tấn). Trong đó: thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 14.505 tấn, tăng 20,63% (tăng 2.481 tấn); đàn bò đạt 7.585 tấn, tăng 7,09% (tăng 502 tấn); đàn lợn đạt 120.948 tấn, tăng 6,89% (tăng 7.791 tấn); thịt gia cầm đạt 38.376 tấn, tăng 7,07% (tăng 2.535 tấn). Sản lượng trứng gia cầm đạt 171.209 nghìn quả, tăng 2,47% (tăng 4.133 nghìn quả).

Năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đạt 14.758,61 ha, giảm 13,21% (giảm 2.245,56 ha) so với năm 2024; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.436.616 m³, tăng 3,10% (tăng 43.144 m³).

Diện tích nuôi trồng đạt 5.765,8 ha, tăng 1,71% (tăng 97,10 ha) so với năm 2024. Sản lượng thủy sản đạt 16.438,3 tấn, tăng 9,36% (tăng 1.407,7 tấn). Trong đó: Cá đạt 16.038,4 tấn; tôm đạt 223,5 tấn; thủy sản khác đạt 176,3 tấn.

- Công nghiệp

Năm 2025, sản xuất công nghiệp của tỉnh Tuyên Quang tiếp tục duy trì đà tăng trưởng với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 6,01% so với năm 2024, cho thấy hoạt động sản xuất trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, trong đó: Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm 9,68%; nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,46%; nhóm ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,17%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 1,10%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Thép cây, thép cuộn tăng 46,63% (tăng 87.104 tấn); may xuất khẩu tăng 54,88% (tăng 8.529 nghìn cái); bột pennat nghiền tăng 23,38% (tăng 52.628 tấn); xi măng tăng 5,69% (61.250 tấn); Giày da tăng 3,46% (296 nghìn sản

phẩm);... Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp có chiều hướng giảm so với cùng kỳ như: Đá xây dựng các loại giảm 20%; Giấy các loại giảm 8,89%.

- Thương mại, vận tải và du lịch

Năm 2025, lĩnh vực thương mại, vận tải và du lịch của tỉnh Tuyên Quang tăng trưởng tích cực, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Hoạt động lưu thông hàng hóa và vận tải được duy trì ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Du lịch tiếp tục là điểm sáng với sức hút ngày càng lớn, góp phần nâng cao hình ảnh và vị thế của tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 46.688.457 triệu đồng, tăng 11,53% (tăng 4.825.869,29 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 37.353.567 triệu đồng, tăng 10,02% (chiếm tỷ trọng 80,01%); dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 6.485.657 triệu đồng, tăng 18,23% (chiếm tỷ trọng 13,88%); du lịch, lữ hành đạt 54.901 triệu đồng, tăng 67,44% (chiếm tỷ trọng 0,12%); dịch vụ khác đạt 2.794.332 triệu đồng, tăng 16,79% (chiếm tỷ trọng 5,99%).

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh sơ bộ đạt 4.667.579 triệu đồng, tăng 12,40% (tăng 514.966 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2024. Vận tải hành khách đã vận chuyển được 18.463 nghìn người, tăng 11,45% (tăng 1.897 nghìn người); số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.568.978 nghìn người.km, tăng 13,64% (tăng 188.276 nghìn người.km). Vận tải hàng hóa vận chuyển đạt 21.898 nghìn tấn, tăng 14,94% (tăng 2.847 nghìn tấn); khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.369.612 nghìn tấn.km, tăng 16,28%.

Du lịch tỉnh Tuyên Quang tiếp tục khẳng định vai trò là ngành kinh tế có nhiều tiềm năng và lợi thế, với sức hút ngày càng lớn từ các giá trị văn hóa, lịch sử, sinh thái và du lịch cộng đồng đặc sắc. Tài nguyên du lịch phong phú cùng các danh hiệu, giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế đã nâng cao vị thế, thương hiệu du lịch của tỉnh trên bản đồ du lịch Việt Nam. Hoạt động du lịch ghi nhận kết quả tích cực với hơn 2,6 triệu lượt khách lưu trú và doanh thu dịch vụ lữ hành tăng 67,44% so với năm trước.

7. Một số vấn đề xã hội

Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2025 của tỉnh Tuyên Quang đạt 1.748.247 người, tăng 16.588 người, tương đương tăng 0,96% so với năm 2024, bao gồm: Dân số thành thị 226.784 người, chiếm 12,97%; dân số nông thôn 1.521.463 người, chiếm 87,03%; dân số nam 878.839 người, chiếm 50,27%; dân số nữ 869.408 người, chiếm 49,73%. Số hộ trên toàn tỉnh năm 2025 là 418.816 hộ, số khẩu bình quân trên 1 hộ là 4,2 người.

Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 768.475 người, tăng 68 người so với năm 2024 (tương ứng tăng 0,01%); trong đó, lao động nam chiếm 55,17%; lao động nữ chiếm 44,83%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 16,60%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 83,40%, so với năm 2024 lực lượng lao động ở khu vực nông thôn có xu hướng tăng, giảm ở khu vực thành thị (năm 2024 là 78,44% và 21,56%).

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế năm 2025 là 745.363 người, giảm 0,03% so với năm 2024; trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 67.940 người, chiếm 9,11%; lao động kinh tế ngoài nhà nước 655.755 người, chiếm 87,98%; lao động khu vực đầu tư nước ngoài 21.668 người, chiếm 2,91%.

Đời sống dân cư

Năm 2025, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tiếp tục duy trì ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực. Kinh tế của tỉnh tăng trưởng khá, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp từng bước được mở rộng, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động. Các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, hỗ trợ người có công và các đối tượng yếu thế được triển khai kịp thời, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân và bảo đảm ổn định xã hội trên địa bàn tỉnh.

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 3.306 nghìn đồng, tăng 8,82% so với năm 2024. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 7,00%, tăng 6,0 điểm phần trăm so với năm 2024. Năm 2025, thời tiết trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang diễn biến bất thường, đặc biệt ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 9 và bão số 10 (Bualoi). Theo số liệu sơ bộ năm 2025, thiên tai làm 18

người chết và mất tích; 04 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 30.694 ngôi nhà bị hư hại, sạt lở, tốc mái; 6.207 ha lúa và 6.338 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai ước tính 5.246 tỷ đồng.

Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xảy ra 244 vụ tai nạn giao thông trên tuyến đường bộ, làm 132 người chết, 167 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2024, số vụ tai nạn giao thông giảm 6 vụ; số người bị thương giảm 18 người; số người chết giảm 01 người.

Trên địa bàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 10,82 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2024, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính giảm 1,77 tỷ đồng.

Khái quát lại, Năm 2025, trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn, thách thức; thiên tai, thời tiết cực đoan diễn biến phức tạp, đặc biệt là ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 10 (Bualoi), tỉnh Tuyên Quang vẫn đạt được những kết quả tích cực trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cùng sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, bộ máy chính quyền địa phương sau sắp xếp đơn vị hành chính và thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp đã từng bước vận hành ổn định, bảo đảm hoạt động thông suốt, hiệu quả. Kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá; nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đạt và vượt kế hoạch đề ra. Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ phát triển ổn định; môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện; thu ngân sách nhà nước và giải ngân vốn đầu tư công được tập trung chỉ đạo thực hiện; số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh, góp phần mở rộng năng lực sản xuất và tạo việc làm cho người lao động. Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, lao động, việc làm và an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm, đạt nhiều kết quả tích cực... Những kết quả đạt được trong năm 2025 là cơ sở quan trọng để tỉnh Tuyên Quang hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của giai đoạn 2021- 2025, đồng thời tạo nền tảng và động lực mới cho giai đoạn phát triển 2026-2030, hướng tới mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và không ngừng cải thiện chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN TUYEN QUANG PROVINCE IN 2025

The year 2025 holds particular significance as the final year for implementing the Resolution of the 13th National Congress of the Communist Party of Viet Nam, the Resolutions of the Party Congresses of Tuyen Quang provinces for the 2020-2025 term, and the Five-Year Socio-Economic Development Plan for the period 2021-2025. It is also the year in which Party Congresses at all levels are convened in preparation for the 14th National Party Congress, paving the way for the country to enter a new era of development and national advancement.

Against the backdrop of ongoing global and domestic difficulties and challenges, under the close leadership and direction of the Provincial Party Committee and the Provincial People's Council, together with the decisive and flexible administration of the Provincial People's Committee and the concerted efforts of all levels of government, sectors, the business community, and people of all ethnic groups in the province, the province's socio-economic situation continued to achieve positive and comprehensive results. Economic growth was maintained, while the economic structure continued to shift in a positive direction. Industrial production, agriculture, forestry, trade, services, and tourism recorded further development. State budget revenue collection, public investment disbursement, investment attraction, administrative reform, and digital transformation achieved important outcomes. Cultural, educational, healthcare, labour and employment, poverty reduction, and social security activities were effectively implemented, contributing to further improvements in the material and spiritual well-being of the population. The achievements attained in 2025 made an important contribution to the fulfillment of the socio-economic development objectives and tasks for the 2021–2025 period, thereby creating a solid foundation and momentum for the province to enter a new stage of development.

1. Growth rate

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) at constant 2010 prices in 2025 was estimated to increase by 6.4% compared to 2024, of which: the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.94%, higher than the 3.49% growth in 2024, contributing 1.06 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector increased by 7.17%, lower than the 11.01% growth in the previous year, contributing 1.87 percentage points; the services sector increased by 7.7%, higher than the 7.69% growth in the previous year, contributing 3.27 percentage points; product taxes less subsidies on products increased by 4.35%, contributing 0.2 percentage points.

The GRDP at current prices in 2025 was estimated at 95,634.32 billion VND, equivalent to 3,636.1 million USD. The GRDP per capita in 2025 reached 54.70 million VND (equivalent to 2,137 USD), an increase of 6.3 million VND compared to 2024. In terms of economic structure: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 25.77%; the industry and construction sector accounted for 27.99%; the services sector accounted for 41.79%; product taxes less subsidies on products accounted for 4.45%.

2. State budget revenue and expenditure, banking and insurance

The total state budget revenue in the province was estimated at 86,232.5 billion VND, an increase of 20.03% compared to the same period in 2024, including: domestic revenue reached 6,066.8 billion VND, down 5.65%; transferred revenue reached 67,931.5 billion VND, up 23.38%.

The total state budget expenditure in the province was estimated at 84,896.9 billion VND, an increase of 20.81% compared to the same period in 2024, including: budget balancing expenditure reached 59,204.1 billion VND, up 29.95%; recurrent expenditure reached 29,339.1 billion VND, up 29.20%.

The total capital mobilization in 2025 was 74,877.4 billion VND, an increase of 17.22% compared to 2024. Total outstanding credit balance in 2025 was 79,255.8 billion VND, an increase of 18.84% compared to 2024.

The number of participants in social insurance was 148,876 persons; health insurance, 1,698,528 persons; the number of people participating in Unemployment insurance was 96,142 persons. Total revenue from insurance reached 5,465 billion VND; total expenditure from insurance was 7,010 billion VND.

3. Investment

Total investment capital realized in the province at current prices was preliminarily estimated at 29,906 billion VND, an increase of 2.06% (605 billion VND) compared to 2024, accounting for 31.26% of GRDP. Of the total, investment capital from the state sector was estimated at 13,518 billion VND, a decrease of 2.85% (396 billion VND) compared to 2024. Investment capital from the non-state sector was estimated at 16,334 billion VND, accounting for 54.62% of total investment capital, an increase of 6.98% (1,066 billion VND) compared to 2024. The private sector accounted for an increasingly large share of total social investment and played an important role in total investment capital. In the context of limited state budget resources, investment capital from the private sector remained an important source of funding for socio-economic development. Foreign direct investment (FDI) capital reached 54 billion VND, a decrease of 54.75% (65 billion VND) compared to 2024.

4. Price Index

In 2025, price management and administration in Tuyen Quang province were implemented proactively and flexibly, contributing to market stabilization and inflation control. Functional agencies regularly monitored price movements and the supply-demand situation of goods in order to take timely and appropriate management measures. The supply of essential commodities was adequately maintained to meet the needs of production, business activities, and household consumption. As a result, the general price level remained basically stable, creating favorable conditions for economic growth and ensuring social security in the province.

Preliminary consumer price index (CPI) in December 2025 increased slightly by 0.35% compared to December 2024; the average CPI in 2025 increased by 2.67% compared to the average in 2024. Gold price index in December 2025 increased by 71.94% over the same period last year; the average in 2025 increased by 48.66% compared to the average in 2024. The USD price index in December 2025 increased by 3.06% over the same period last year; the average in 2025 increased by 3.64% compared to the average in 2024.

5. Enterprises

In 2025, business activities in the province continued to show positive signs of recovery and development, reflecting the growing dynamism of the private sector and its contribution to economic growth and job creation. During the year, 786 newly established enterprises were registered with a total registered capital of over 3,032 billion VND.

In 2025, enterprises in Tuyen Quang province operated in the context of numerous difficulties and challenges arising from fluctuations in the global and regional economies, internal constraints of the domestic economy, and the impacts of the circulation of Storm No. 10 (Bualoi). However, thanks to the decisive direction of authorities at all levels and sectors, together with the effective implementation of the Government's monetary and credit policies, the business environment continued to improve. The provincial economy maintained stable growth, creating favorable conditions for enterprises to sustain their operations, expand investment, and gradually improve production and business efficiency.

According to the results of the 2024 enterprise survey, there were 2,757 enterprises operating in the province, up 7.11% (up 183 enterprises) compared to 2023. The number of employees in all enterprises as of December 31, 2024 was 75.39 thousand persons, up 9.80% (up 6.73 thousand persons) compared to 2023; total capital of operating enterprises was 92,651.3 billion VND, up 7.83%; total income of employees in enterprises was 6,693,653 million VND, up 14.3%.

6. Results of Production and Business Activities in Selected Sectors

- Agriculture, Forestry and Fishery

In 2025, agricultural, forestry and fishery production in Tuyen Quang province took place under both favorable and unfavorable conditions. Although affected by heavy rains, the circulation of Storm No. 10 (Bualoi), and several diseases affecting livestock, with the decisive direction of authorities at all levels and sectors together with the efforts of local people, agricultural production remained stable and achieved positive results.

The total annual cultivated area of annual crops in 2025 reached 267,383.3 ha, an increase of 0.82% (an increase of 2,183.5 ha) compared to 2024. Of which, the rice cultivated area was 80,811.4 ha, an increase of 2.48% (an increase of 1,958.8 ha); maize cultivated area reached 74,403.5 ha, an increase of 1.72% (an increase of 1,259.1 ha). Food crop output in 2025 reached 760,483.8 tons, an increase of 2.20% (an increase of 16,387.7 tons) compared to 2024. Of which, rice output reached 468,628.4 tons, an increase of 1.93% (an increase of 8,871.1 tons); maize output reached 291,855.4 tons, an increase of 2.64% (an increase of 7,516.6 tons).

The area of perennial crops in 2025 was 58,098.5 ha, a decrease of 3.97% (a decrease of 2,400.9 ha) compared to 2024. Output of several major perennial and fruit crops was as follows: tea reached 159,260.9 tons, a decrease of 1.01% (a decrease of 1,628.6 tons); oranges reached 92,071.7 tons, a decrease of 20.25% (a decrease of 23,379.8 tons).

As of January 1, 2025, the total livestock herd in the province reached 1,596,626 heads, a decrease of 2.49% (a decrease of 40,742 heads). Of which, the buffalo herd numbered 216,092 heads, a decrease of 3.69% (a decrease of 8,275 heads) compared to the same period in 2024; the cattle herd numbered 175,733 heads, an increase of 0.38% (an increase of 667 heads); the pig herd numbered 1,204,801 heads, a decrease of 2.68% (a decrease of 33,134 heads); poultry reached 14,491 thousand heads, an increase of 3.45% (an increase of 483 thousand heads). Live-weight meat output reached 143,038 tons, an increase of

8.14% (an increase of 10,774 tons). Of which, buffalo live-weight meat output reached 14,505 tons, an increase of 20.63% (an increase of 2,481 tons); cattle live-weight meat output reached 7,585 tons, an increase of 7.09% (an increase of 502 tons); pork output reached 120,948 tons, an increase of 6.89% (an increase of 7,791 tons); poultry meat output reached 38,376 tons, an increase of 7.07% (an increase of 2,535 tons). Poultry egg production reached 171,209 thousand eggs, an increase of 2.47% (an increase of 4,133 thousand eggs).

In 2025, the area of newly planted concentrated forests in the province reached 14,758.61 ha, a decrease of 13.21% (a decrease of 2,245.56 ha) compared to 2024; timber output reached 1,436,616 m³, an increase of 3.10% (an increase of 43,144 m³).

Aquaculture area reached 5,765.8 ha, an increase of 1.71% (an increase of 97.10 ha) compared to 2024. Fishery output reached 16,438.3 tons, an increase of 9.36% (an increase of 1,407.7 tons). Of which, fish output reached 16,038.4 tons; shrimp output reached 223.5 tons; and other aquatic products reached 176.3 tons.

- Industry

In 2025, industrial production in Tuyen Quang province continued to maintain its growth momentum, with the Index of Industrial Production (IIP) increasing by 6.01% compared to 2024, indicating positive changes in production activities in the province. Of which, the mining and quarrying industry recorded a decrease of 9.68%; the manufacturing industry recorded an increase of 4.46%; electricity production and distribution recorded an increase of 11.17%; and water supply and waste treatment activities recorded an increase of 1.10%.

Some major industrial products increased compared to the previous year, including: steel bars and steel coils, an increase of 46.63% (an increase of 87,104 tons); export garments, an increase of 54.88% (an increase of 8,529 thousand pieces); ground barite powder, an increase of 23.38% (an increase of 52,628 tons); cement, an increase of 5.69% (an increase of 61,250 tons);

leather shoes, an increase of 3.46% (an increase of 296 thousand products). However, some industrial products showed a downward trend compared to the previous year, including: construction stone of all kinds, a decrease of 20%; and paper of all kinds, a decrease of 8.89%.

- Trade, Transport and Tourism

In 2025, trade, transport and tourism activities in Tuyen Quang province recorded positive growth, contributing significantly to socio-economic development. The circulation of goods and transport activities remained stable, meeting production and consumption demand. Tourism continued to be a bright spot with increasing attractiveness, contributing to enhancing the image and position of the province.

Total retail sales of consumer goods and service revenue reached 46,688,457 million VND, an increase of 11.53% (an increase of 4,825,869.29 million VND) compared to 2024. Of the total, retail sales of goods reached 37,353,567 million VND, an increase of 10.02% (accounting for 80.01%); accommodation and food service revenue reached 6,485,657 million VND, an increase of 18.23% (accounting for 13.88%); tourism and travel service revenue reached 54,901 million VND, an increase of 67.44% (accounting for 0.12%); and other service revenue reached 2,794,332 million VND, an increase of 16.79% (accounting for 5.99%).

Revenue from transportation, storage and supporting transport services in the province was preliminarily estimated at 4,667,579 million VND, an increase of 12.40% (an increase of 514,966 million VND) compared to 2024. Passenger transport carried 18,463 thousand passengers, an increase of 11.45% (an increase of 1,897 thousand passengers); passenger traffic reached 1,568,978 thousand passenger-km, an increase of 13.64% (an increase of 188,276 thousand passenger-km). Freight transport reached 21,898 thousand tons, an increase of 14.94% (an increase of 2,847 thousand tons); freight traffic reached 1,369,612 thousand ton-km, an increase of 16.28%.

Tourism in Tuyen Quang province continued to affirm its role as a sector with considerable potential and advantages, attracting an increasing number of visitors through its distinctive cultural, historical, ecological and community-based tourism resources. Abundant tourism resources together with prestigious domestic and international awards and titles enhanced the position and tourism brand of the province on the tourism map of Viet Nam. Tourism activities recorded positive results with more than 2.6 million visitor arrivals staying overnight, while revenue from travel services recorded an increase of 67.44% compared to the previous year.

7. Some Social Issues

- Population, Labour and Employment

The average population of Tuyen Quang province in 2025 reached 1,748,247 persons, an increase of 16,588 persons, equivalent to an increase of 0.96% compared to 2024. Of the total, the urban population was 226,784 persons, accounting for 12.97%; the rural population was 1,521,463 persons, accounting for 87.03%; the male population was 878,839 persons, accounting for 50.27%; and the female population was 869,408 persons, accounting for 49.73%. The number of households in the province in 2025 was 418,816 households, with an average household size of 4.2 persons.

In 2025, the labour force aged 15 years and over was 768,475 persons, an increase of 68 persons compared to 2024 (equivalent to an increase of 0.01%). Of the total labour force, male workers accounted for 55.17%; female workers accounted for 44.83%; the urban labour force accounted for 16.60%; and the rural labour force accounted for 83.40%. Compared to 2024, the rural labour force tended to increase while the urban labour force tended to decrease (the corresponding figures in 2024 were 78.44% and 21.56%).

The number of employed persons in the economy in 2025 was 745,363 persons, a decrease of 0.03% compared to 2024. Of which, employment in the state sector was 67,940 persons, accounting for 9.11%; employment in the non-state sector was 655,755 persons, accounting for 87.98%; and

employment in the foreign-invested sector was 21,668 persons, accounting for 2.91%.

- Living Standards of the Population

In 2025, the living standards of the population in Tuyen Quang province continued to remain stable and recorded positive improvements. The provincial economy achieved relatively high growth, while production and business activities of enterprises were gradually expanded, creating more jobs and income for workers. Social security policies, poverty reduction programs, support for people with meritorious services and vulnerable groups were implemented in a timely manner, contributing to improving both the material and spiritual lives of the people and ensuring social stability in the province.

Average monthly income per capita at current prices reached 3,306 thousand VND, an increase of 8.82% compared to 2024. The multidimensional poverty rate was 7.0%, an increase of 6.0 percentage points compared to 2024.

In 2025, weather conditions in Tuyen Quang province were unusual, particularly due to the impacts of the circulation of Storm No. 9 and Storm No. 10 (Bualoi). According to preliminary data for 2025, natural disasters caused 18 deaths and missing persons; 4 houses collapsed or were swept away; 30,694 houses were damaged, affected by landslides or had their roofs blown off; 6,207 ha of rice and 6,338 ha of other crops were damaged. Total damage caused by natural disasters was estimated at 5,246 billion VND.

- Social Order and Safety

In 2025, there were 244 road traffic accidents in Tuyen Quang province, causing 132 deaths and 167 injuries. Compared to 2024, the number of traffic accidents decreased by 6 cases; the number of injured persons decreased by 18 persons; and the number of deaths decreased by 1 person.

There were 20 fire and explosion incidents in the province, with estimated property losses of 10.82 billion VND. Compared to 2024, the total value of property losses was estimated to decrease by 1.77 billion VND.

In summary, in 2025, despite numerous difficulties and challenges in both the domestic and international context, as well as the complicated developments of natural disasters and extreme weather, particularly the impacts of the circulation of Storm No. 10 (Bualoi), Tuyen Quang province achieved positive results across socio-economic sectors.

Under the decisive leadership and direction of the Provincial Party Committee, the Provincial People's Council and the Provincial People's Committee, together with the efforts of all levels, sectors, the business community and the people, the local government apparatus following the administrative unit reorganization and the implementation of the two-tier local government model gradually operated in a stable manner, ensuring smooth and effective operations.

The provincial economy continued to maintain a relatively high growth rate, and many key socio-economic indicators achieved or exceeded the planned targets. Agricultural, industrial, trade and service activities developed steadily; the investment and business environment continued to improve; state budget revenue collection and public investment disbursement were closely directed and implemented; and the number of newly established enterprises increased significantly, contributing to expanding production capacity and creating jobs for workers.

The sectors of culture, education, healthcare, labour, employment and social security continued to receive attention and achieved positive results.

The achievements attained in 2025 provide an important basis for Tuyen Quang province to accomplish the objectives and tasks of the 2021–2025 period, while creating a new foundation and momentum for the 2026–2030 development period, aiming at rapid and sustainable growth, enhancing the competitiveness of the economy, and continuously improving the quality of life of the people.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI *ADMINISTRATIVE UNIT, LAND*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
DANH MỤC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH TUYỀN QUANG (Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 124, gồm 117 xã, 07 phường)	29
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 <i>Number of administrative units as of 31/12/2025</i>	33
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025) <i>Land use (As of 31/12/2025)</i>	38
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Land use by types of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	39
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Structure of used land use by types of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	44
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by types of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	49

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON LAND**

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

DANH MỤC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH TUYỀN QUANG
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 124, gồm 117 xã, 07 phường)

STT	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Name of Administrative Divisions
1	00691	Phường Hà Giang 2	Ha Giang 2 precinct
2	00694	Phường Hà Giang 1	Ha Giang 1 precinct
3	02212	Phường Nông Tiến	Nong Tien precinct
4	02215	Phường Minh Xuân	Minh Xuan precinct
5	02509	Phường Mỹ Lâm	My Lam precinct
6	02512	Phường An Tường	An Tuong precinct
7	02524	Phường Bình Thuận	Binh Thuan precinct
8	00700	Xã Ngọc Đường	Ngoc Duong commune
9	00706	Xã Phú Linh	Phu Linh commune
10	00715	Xã Lũng Cú	Lung Cu commune
11	00721	Xã Đồng Văn	Đồng Van commune
12	00733	Xã Sà Phìn	Sa Phin commune
13	00745	Xã Phố Bàng	Pho Bang commune
14	00763	Xã Lũng Phìn	Lung Phin commune
15	00769	Xã Mèo Vạc	Meo Vac commune
16	00778	Xã Sơn Vĩ	Son Vi commune
17	00787	Xã Sủng Máng	Sung Mang commune
18	00802	Xã Khâu Vai	Khau Vai commune
19	00808	Xã Tát Ngà	Tat Nga commune
20	00817	Xã Niêm Sơn	Niem Son commune
21	00820	Xã Yên Minh	Yen Minh commune
22	00829	Xã Thắng Mố	Thang Mo commune
23	00832	Xã Bạch Đích	Bach Dich commune
24	00847	Xã Mậu Duệ	Mau Due commune
25	00859	Xã Ngọc Long	Ngoc Long commune
26	00865	Xã Đường Thượng	Duong Thuong commune
27	00871	Xã Du Già	Du Gia commune
28	00874	Xã Quản Bạ	Quan Ba commune
29	00883	Xã Cán Tỷ	Can Ty commune

STT	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Name of Administrative Divisions
30	00889	Xã Nghĩa Thuận	Nghia Thuan commune
31	00892	Xã Tùng Vài	Tung Vai commune
32	00901	Xã Lũng Tám	Lung Tam commune
33	00913	Xã Vị Xuyên	Vi Xuyen commune
34	00919	Xã Minh Tân	Minh Tan commune
35	00922	Xã Thuận Hòa	Thuan Hoa commune
36	00925	Xã Tùng Bá	Tung Ba commune
37	00928	Xã Thanh Thủy	Thanh Thuy commune
38	00937	Xã Lao Chải	Lao Chai commune
39	00952	Xã Cao Bồ	Cao Bo commune
40	00958	Xã Thượng Sơn	Thuong Son commune
41	00967	Xã Việt Lâm	Viet Lam commune
42	00970	Xã Linh Hồ	Linh Ho commune
43	00976	Xã Bạch Ngọc	Bach Ngoc commune
44	00982	Xã Minh Sơn	Minh Son commune
45	00985	Xã Giáp Trung	Giap Trung commune
46	00991	Xã Bắc Mê	Bac Me commune
47	00994	Xã Minh Ngọc	Minh Ngoc commune
48	01006	Xã Yên Cường	Yen Cuong commune
49	01012	Xã Đường Hồng	Duong Hong commune
50	01021	Xã Hoàng Su Phì	Hoang Su Phi commune
51	01024	Xã Bản Máy	Ban May commune
52	01033	Xã Thành Tín	Thang Tin commune
53	01051	Xã Tân Tiến	Tan Tien commune
54	01057	Xã Pờ Ly Ngải	Po Ly Ngai commune
55	01075	Xã Nậm Dịch	Nam Dich commune
56	01084	Xã Hồ Thầu	Ho Thau commune
57	01090	Xã Thông Nguyên	Thong Nguyen commune
58	01096	Xã Pà Vầy Sủ	Pa Vay Su commune
59	01108	Xã Xín Mần	Xin Man commune
60	01117	Xã Trung Thịnh	Trung Thinh commune
61	01141	Xã Nám Dẩn	Nam Dan commune

STT	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Name of Administrative Divisions
62	01144	Xã Quảng Nguyên	Quang Nguyen commune
63	01147	Xã Khuôn Lùng	Khuon Lung commune
64	01153	Xã Bắc Quang	Bac Quang commune
65	01156	Xã Vĩnh Tuy	Vinh Tuy commune
66	01165	Xã Đồng Tâm	Dong Tam commune
67	01171	Xã Tân Quang	Tan Quang commune
68	01180	Xã Bằng Hành	Bang Hanh commune
69	01192	Xã Liên Hiệp	Lien Hiep commune
70	01201	Xã Hùng An	Hung An commune
71	01216	Xã Đồng Yên	Dong Yen commune
72	01225	Xã Tiên Nguyên	Tien Nguyen commune
73	01234	Xã Yên Thành	Yen Thanh commune
74	01237	Xã Quang Bình	Quang Binh commune
75	01243	Xã Tân Trịnh	Tan Trinh commune
76	01246	Xã Bằng Lang	Bang Lang commune
77	01255	Xã Xuân Giang	Xuan Giang commune
78	01261	Xã Tiên Yên	Tien Yen commune
79	02221	Xã Nà Hang	Na Hang commune
80	02239	Xã Thượng Nông	Thuong Nong commune
81	02245	Xã Côn Lôn	Con Lon commune
82	02248	Xã Yên Hoa	Yen Hoa commune
83	02260	Xã Hồng Thái	Hong Thai commune
84	02266	Xã Lâm Bình	Lam Binh commune
85	02269	Xã Thượng Lâm	Thuong Lam commune
86	02287	Xã Chiêm Hóa	Chiem Hoa commune
87	02296	Xã Bình An	Binh An commune
88	02302	Xã Minh Quang	Minh Quang commune
89	02305	Xã Trung Hà	Trung Ha commune
90	02308	Xã Tân Mỹ	Tan My commune
91	02317	Xã Yên Lập	Yen Lap commune
92	02320	Xã Tân An	Tan An commune
93	02332	Xã Kiên Đài	Kien Dai commune

STT	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Name of Administrative Divisions
94	02350	Xã Kim Bình	Kim Binh commune
95	02353	Xã Hòa An	Hoa An commune
96	02359	Xã Tri Phú	Tri Phu commune
97	02365	Xã Yên Nguyên	Yen Nguyen commune
98	02374	Xã Hàm Yên	Ham Yen commune
99	02380	Xã Bạch Xá	Bach Xa commune
100	02392	Xã Phú Lưu	Phu Luu commune
101	02398	Xã Yên Phú	Yen Phu commune
102	02404	Xã Bình Xá	Binh Xa commune
103	02407	Xã Thái Sơn	Thai Son commune
104	02419	Xã Thái Hòa	Thai Hoa commune
105	02425	Xã Hùng Đức	Hung Duc commune
106	02434	Xã Lục Hành	Luc Hanh commune
107	02437	Xã Kiến Thiết	Kien Thiet commune
108	02449	Xã Xuân Vân	Xuan Van commune
109	02455	Xã Hùng Lợi	Hung Loi commune
110	02458	Xã Trung Sơn	Trung Son commune
111	02470	Xã Tân Long	Tan Long commune
112	02473	Xã Yên Sơn	Yen Son commune
113	02494	Xã Thái Bình	Thai Binh commune
114	02530	Xã Nhữ Khê	Nhu Khe commune
115	02536	Xã Sơn Dương	Son Duong commune
116	02545	Xã Tân Trào	Tan Trao commune
117	02548	Xã Bình Ca	Binh Ca commune
118	02554	Xã Minh Thanh	Minh Thanh commune
119	02572	Xã Đông Thọ	Dong Tho commune
120	02578	Xã Tân Thanh	Tan Thanh commune
121	02608	Xã Hồng Sơn	Hong Son commune
122	02611	Xã Phú Lương	Phu Luong commune
123	02620	Xã Sơn Thủy	Son Thuy commune
124	02623	Xã Trường Sinh	Truong Sinh commune

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025

Number of administrative units as of 31st December 2025 by commune

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.439	363
Phường - Ward		363
Phường Hà Giang 2		37
Phường Hà Giang 1		61
Phường Nông Tiến		21
Phường Minh Xuân		103
Phường Mỹ Lâm		51
Phường An Tường		61
Phường Bình Thuận		29
Xã - Commune	3.439	
Xã Ngọc Đường	19	
Xã Phú Linh	36	
Xã Lũng Cú	37	
Xã Đồng Văn	69	
Xã Sà Phìn	45	
Xã Phố Bàng	37	
Xã Lũng Phìn	34	
Xã Mèo Vạc	39	
Xã Sơn Vĩ	51	
Xã Sủng Máng	21	
Xã Khâu Vai	36	
Xã Tát Ngà	22	
Xã Niêm Sơn	20	
Xã Yên Minh	83	
Xã Thắng Mố	36	
Xã Bạch Đích	42	
Xã Mậu Duệ	47	

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
 (Cont.) *Number of administrative units as of 31st December 2025*

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
Xã Ngọc Long	25	
Xã Đường Thượng	33	
Xã Du Già	29	
Xã Quản Bạ	30	
Xã Cán Tỷ	17	
Xã Nghĩa Thuận	16	
Xã Tùng Vài	27	
Xã Lùng Tám	17	
Xã Vị Xuyên	52	
Xã Minh Tân	14	
Xã Thuận Hòa	15	
Xã Tùng Bá	15	
Xã Thanh Thủy	15	
Xã Lao Chải	11	
Xã Cao Bồ	11	
Xã Thượng Sơn	12	
Xã Việt Lâm	14	
Xã Linh Hồ	44	
Xã Bạch Ngọc	16	
Xã Minh Sơn	17	
Xã Giáp Trung	12	
Xã Bắc Mê	33	
Xã Minh Ngọc	18	
Xã Yên Cường	21	
Xã Đường Hồng	28	
Xã Hoàng Su Phì	39	
Xã Bản Máy	22	

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
 (Cont.) *Number of administrative units as of 31st December 2025*

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
Xã Thành Tín	23	
Xã Tân Tiến	28	
Xã Pờ Ly Ngài	22	
Xã Nậm Dịch	27	
Xã Hồ Thầu	25	
Xã Thông Nguyên	23	
Xã Pà Vây Sủ	34	
Xã Xín Mần	43	
Xã Trung Thịnh	39	
Xã Nậm Dẩn	37	
Xã Quảng Nguyên	15	
Xã Khuôn Lũng	19	
Xã Bắc Quang	55	
Xã Vĩnh Tuy	27	
Xã Đồng Tâm	22	
Xã Tân Quang	28	
Xã Bằng Hành	29	
Xã Liên Hiệp	27	
Xã Hùng An	30	
Xã Đồng Yên	18	
Xã Tiên Nguyên	14	
Xã Yên Thành	12	
Xã Quang Bình	23	
Xã Tân Trĩnh	17	
Xã Bằng Lang	21	
Xã Xuân Giang	18	
Xã Tiên Yên	20	

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
 (Cont.) *Number of administrative units as of 31st December 2025*

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
Xã Nà Hang	41	
Xã Thượng Nông	15	
Xã Côn Lôn	14	
Xã Yên Hoa	18	
Xã Hồng Thái	26	
Xã Lâm Bình	22	
Xã Thượng Lâm	23	
Xã Chiêm Hóa	60	
Xã Bình An	17	
Xã Minh Quang	38	
Xã Trung Hà	18	
Xã Tân Mỹ	30	
Xã Yên Lập	25	
Xã Tân An	20	
Xã Kiên Đài	22	
Xã Kim Bình	31	
Xã Hòa An	30	
Xã Tri Phú	22	
Xã Yên Nguyên	29	
Xã Hàm Yên	54	
Xã Bạch Xa	34	
Xã Phù Lưu	34	
Xã Yên Phú	32	
Xã Bình Xa	38	
Xã Thái Sơn	30	
Xã Thái Hòa	39	
Xã Hùng Đức	22	

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
 (Cont.) *Number of administrative units as of 31st December 2025*

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
Xã Lực Hành	30	
Xã Kiến Thiết	17	
Xã Xuân Vân	43	
Xã Hùng Lợi	24	
Xã Trung Sơn	23	
Xã Tân Long	21	
Xã Yên Sơn	57	
Xã Thái Bình	24	
Xã Nhữ Khê	36	
Xã Sơn Dương	76	
Xã Tân Trào	22	
Xã Bình Ca	38	
Xã Minh Thanh	27	
Xã Đông Thọ	27	
Xã Tân Thanh	39	
Xã Hồng Sơn	35	
Xã Phú Lương	55	
Xã Sơn Thủy	54	
Xã Trường Sinh	34	
Đặc khu - Special zone	-	-

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025)

Land use (As of 31/12/2025)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.379.557	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	1.223.777	88,71
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	301.168	21,83
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	211.195	15,31
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	64.944	4,71
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	146.252	10,60
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	89.973	6,52
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	915.667	66,37
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	500.645	36,29
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	315.195	22,85
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	99.827	7,24
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	6.232	0,45
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	710	0,05
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	84.643	6,14
Đất ở - <i>Homestead land</i>	15.763	1,14
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	2.246	0,16
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	13.517	0,98
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	44.982	3,26
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	2.367	0,17
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	4.259	0,31
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	4.960	0,36
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	33.396	2,42
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	87	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	1.321	0,10
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	22.379	1,62
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	111	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	71.138	5,16
Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê - <i>Land that has been reclaimed by the State in accordance with land law regulations has not yet been allocated or leased</i>	28	0,00
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.816	0,13
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	51.831	3,76
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	17.462	1,26

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Land use by types of land and by commune (As of 31/12/2025)*

	Ha				
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.379.557	301.168	915.667	44.982	15.763
Phường Hà Giang 2	6.056	1.519	3.388	384	266
Phường Hà Giang 1	8.275	1.244	6.050	365	210
Phường Nông Tiến	2.672	572	1.393	340	124
Phường Minh Xuân	3.364	1.479	423	755	437
Phường Mỹ Lâm	8.150	2.983	2.944	1.484	345
Phường An Tường	5.352	2.196	1.282	977	337
Phường Bình Thuận	4.646	1.549	1.543	1.150	122
Xã Ngọc Đường	9.440	671	7.389	142	61
Xã Phú Linh	11.236	1.697	8.629	400	124
Xã Lũng Cú	9.520	3.326	4.488	197	95
Xã Đồng Văn	12.249	4.184	4.868	288	167
Xã Sà Phìn	8.350	2.452	3.301	118	116
Xã Phố Bàng	7.771	2.806	3.839	109	134
Xã Lũng Phìn	6.946	3.208	2.109	147	105
Xã Mèo Vạc	9.221	3.515	4.084	230	111
Xã Sơn Vĩ	11.062	6.026	3.578	438	119
Xã Sủng Máng	7.615	3.028	3.737	101	80
Xã Khâu Vai	10.746	6.775	2.906	384	82
Xã Tát Ngà	9.060	2.836	5.596	168	59
Xã Niêm Sơn	8.173	3.590	2.314	244	69
Xã Yên Minh	15.470	5.272	7.910	327	197
Xã Thắng Mố	6.771	2.997	1.541	99	84
Xã Bạch Đích	9.517	3.439	4.287	330	91
Xã Mậu Duệ	16.331	5.067	8.457	273	135
Xã Ngọc Long	8.426	2.765	4.072	93	236

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Land use by types of land and by commune (As of 31/12/2025)*

		Ha			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Đường Thượng	10.325	3.195	4.451	104	236
Xã Du Già	12.694	3.151	5.680	167	153
Xã Quản Bạ	10.287	3.073	5.107	243	142
Xã Cán Tỷ	8.513	1.789	5.448	106	132
Xã Nghĩa Thuận	8.012	1.996	4.335	133	129
Xã Tùng Vài	14.998	2.477	10.554	148	150
Xã Lũng Tám	12.414	1.983	8.074	345	100
Xã Vị Xuyên	8.022	1.825	4.722	605	254
Xã Minh Tân	10.570	1.891	6.863	134	74
Xã Thuận Hòa	10.840	1.902	7.366	492	52
Xã Tùng Bá	12.049	977	9.989	216	90
Xã Thanh Thủy	10.177	1.474	7.440	406	62
Xã Lao Chải	9.887	2.147	6.978	97	68
Xã Cao Bồ	11.118	1.050	8.433	82	32
Xã Thượng Sơn	14.260	1.480	10.160	528	44
Xã Việt Lâm	9.288	1.689	6.486	157	53
Xã Linh Hồ	18.144	3.785	12.574	612	188
Xã Bạch Ngọc	18.451	1.368	15.180	315	144
Xã Minh Sơn	14.696	1.364	9.922	816	36
Xã Giáp Trung	7.321	1.321	3.993	146	36
Xã Bắc Mê	15.430	2.460	9.967	662	87
Xã Minh Ngọc	16.301	1.063	10.003	764	34
Xã Yên Cường	11.690	2.701	7.828	130	54
Xã Đường Hồng	13.542	3.343	8.403	261	81
Xã Hoàng Su Phì	8.665	3.050	4.423	856	139
Xã Bản Máy	7.617	2.885	3.383	574	74

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Land use by types of land and by commune (As of 31/12/2025)*

		Ha			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Thành Tín	7.078	2.596	3.921	403	79
Xã Tân Tiến	8.440	2.579	4.916	668	87
Xã Pờ Ly Ngài	4.934	1.442	3.049	323	52
Xã Nậm Dịch	9.778	3.050	5.920	420	104
Xã Hồ Thầu	13.683	3.146	8.560	791	102
Xã Thông Nguyên	10.870	2.721	6.897	335	59
Xã Pà Vây Sủ	8.330	5.601	1.835	243	260
Xã Xín Mần	12.524	6.819	4.347	334	161
Xã Trung Thịnh	7.211	2.751	4.071	103	117
Xã Nậm Dẩn	8.611	3.333	4.621	228	102
Xã Quảng Nguyên	9.948	2.614	6.444	99	47
Xã Khuôn Lùng	12.028	1.722	9.642	158	67
Xã Bắc Quang	14.193	3.633	8.854	811	341
Xã Vĩnh Tuy	11.585	2.447	7.918	443	118
Xã Đồng Tâm	15.697	2.589	12.023	351	126
Xã Tân Quang	17.414	3.505	12.689	476	150
Xã Bằng Hành	15.172	2.590	10.855	534	149
Xã Liên Hiệp	16.667	2.375	13.458	191	145
Xã Hùng An	11.857	4.067	6.636	453	270
Xã Đồng Yên	7.936	2.738	4.548	211	182
Xã Tiên Nguyên	9.013	2.024	5.374	208	39
Xã Yên Thành	7.859	1.530	5.464	129	63
Xã Quang Bình	13.014	1.832	9.686	552	162
Xã Tân Trịnh	11.475	2.096	8.567	247	123
Xã Bằng Lang	11.566	2.302	8.597	242	112
Xã Xuân Giang	8.606	1.694	6.416	170	149

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất**
và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)
(Cont.) *Land use by types of land and by commune (As of 31/12/2025)*

		Ha			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Tiên Yên	9.718	2.386	6.705	214	155
Xã Nà Hang	25.653	1.857	21.827	1.332	133
Xã Thượng Nông	7.982	723	7.081	43	37
Xã Côn Lôn	16.076	735	15.000	192	47
Xã Yên Hoa	14.383	867	12.466	846	54
Xã Hồng Thái	22.259	1.643	19.333	1.134	72
Xã Lâm Bình	32.765	954	29.780	217	94
Xã Thượng Lâm	27.715	1.248	23.055	137	83
Xã Chiêm Hóa	11.165	2.592	7.118	607	233
Xã Bình An	12.140	919	10.835	130	76
Xã Minh Quang	19.134	2.561	15.584	473	196
Xã Trung Hà	10.318	1.129	8.918	97	59
Xã Tân Mỹ	13.731	1.743	11.090	286	117
Xã Yên Lập	10.360	985	8.779	198	82
Xã Tân An	13.327	1.539	11.198	164	93
Xã Kiên Đài	13.082	1.118	11.545	163	86
Xã Kim Bình	9.209	1.698	6.750	242	136
Xã Hòa An	6.671	1.578	4.508	239	122
Xã Tri Phú	17.026	984	15.703	107	67
Xã Yên Nguyên	9.736	1.767	7.511	190	114
Xã Hàm Yên	12.619	4.051	7.195	553	205
Xã Bạch Xa	12.741	3.735	8.101	352	133
Xã Phù Lưu	12.044	4.247	7.155	216	156
Xã Yên Phú	22.257	2.406	18.945	201	127
Xã Bình Xa	9.117	1.985	6.629	160	133
Xã Thái Sơn	9.354	1.948	6.541	389	152

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Land use by types of land and by commune (As of 31/12/2025)*

		Ha			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Thái Hòa	5.618	2.249	2.508	294	186
Xã Hùng Đức	6.305	860	5.072	215	63
Xã Lục Hành	8.797	2.245	5.818	281	96
Xã Kiến Thiết	10.948	805	9.882	87	46
Xã Xuân Vân	10.425	4.061	5.415	290	155
Xã Hùng Lợi	16.893	1.887	14.380	155	96
Xã Trung Sơn	13.429	1.739	11.130	227	99
Xã Tân Long	9.533	1.852	7.119	126	73
Xã Yên Sơn	11.791	3.280	6.605	1.036	271
Xã Thái Bình	10.266	1.950	7.512	318	103
Xã Nhữ Khê	5.907	2.368	2.088	1.095	168
Xã Sơn Dương	12.317	4.489	5.722	726	246
Xã Tân Trào	9.857	1.826	7.156	330	120
Xã Bình Ca	6.948	2.590	2.925	693	156
Xã Minh Thanh	7.857	2.172	4.948	331	93
Xã Đông Thọ	7.486	2.080	4.653	280	129
Xã Tân Thanh	11.442	2.457	7.954	349	154
Xã Hồng Sơn	4.422	2.180	1.531	335	127
Xã Phú Lương	8.565	3.631	4.133	393	194
Xã Sơn Thủy	7.613	2.401	4.346	430	175
Xã Trường Sinh	5.336	2.223	2.215	346	138

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

*Structure of used land by types of land and by commune
(As of 31/12/2025)*

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	21,83	66,37	3,26	1,14
Phường Hà Giang 2	100,00	25,08	55,94	6,35	4,39
Phường Hà Giang 1	100,00	15,03	73,12	4,42	2,54
Phường Nông Tiến	100,00	21,42	52,12	12,73	4,64
Phường Minh Xuân	100,00	43,95	12,57	22,45	12,99
Phường Mỹ Lâm	100,00	36,60	36,12	18,21	4,24
Phường An Tường	100,00	41,03	23,95	18,25	6,29
Phường Bình Thuận	100,00	33,35	33,22	24,76	2,62
Xã Ngọc Đường	100,00	7,11	78,27	1,50	0,64
Xã Phú Linh	100,00	15,10	76,80	3,56	1,10
Xã Lũng Cú	100,00	34,94	47,15	2,07	1,00
Xã Đồng Văn	100,00	34,15	39,74	2,35	1,36
Xã Sà Phìn	100,00	29,36	39,54	1,41	1,39
Xã Phố Bàng	100,00	36,10	49,40	1,40	1,72
Xã Lũng Phìn	100,00	46,18	30,36	2,12	1,51
Xã Mèo Vạc	100,00	38,12	44,29	2,50	1,20
Xã Sơn Vĩ	100,00	54,48	32,34	3,96	1,07
Xã Sủng Máng	100,00	39,76	49,08	1,33	1,05
Xã Khâu Vai	100,00	63,04	27,05	3,57	0,76
Xã Tát Ngà	100,00	31,30	61,77	1,86	0,65
Xã Niêm Sơn	100,00	43,92	28,31	2,98	0,84
Xã Yên Minh	100,00	34,08	51,13	2,12	1,27
Xã Thắng Mố	100,00	44,27	22,76	1,46	1,24
Xã Bạch Đích	100,00	36,13	45,04	3,46	0,96
Xã Mậu Duệ	100,00	31,02	51,78	1,67	0,83

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Structure of used land by types of land and by commune*
(As of 31/12/2025)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Ngọc Long	100,00	32,82	48,32	1,10	2,80
Xã Đường Thượng	100,00	30,94	43,11	1,01	2,28
Xã Du Già	100,00	24,82	44,74	1,32	1,20
Xã Quản Bạ	100,00	29,87	49,65	2,36	1,38
Xã Cán Tỷ	100,00	21,01	64,00	1,24	1,55
Xã Nghĩa Thuận	100,00	24,91	54,11	1,66	1,61
Xã Tùng Vài	100,00	16,52	70,37	0,99	1,00
Xã Lũng Tám	100,00	15,98	65,04	2,78	0,81
Xã Vị Xuyên	100,00	22,75	58,87	7,54	3,17
Xã Minh Tân	100,00	17,89	64,93	1,27	0,70
Xã Thuận Hòa	100,00	17,54	67,95	4,54	0,48
Xã Tùng Bá	100,00	8,11	82,90	1,79	0,75
Xã Thanh Thủy	100,00	14,48	73,11	3,99	0,60
Xã Lao Chải	100,00	21,72	70,58	0,99	0,68
Xã Cao Bồ	100,00	9,45	75,85	0,74	0,29
Xã Thượng Sơn	100,00	10,38	71,25	3,71	0,31
Xã Việt Lâm	100,00	18,18	69,84	1,69	0,57
Xã Linh Hồ	100,00	20,86	69,30	3,37	1,03
Xã Bạch Ngọc	100,00	7,42	82,27	1,71	0,78
Xã Minh Sơn	100,00	9,28	67,51	5,55	0,24
Xã Giáp Trung	100,00	18,05	54,54	2,00	0,49
Xã Bắc Mê	100,00	15,94	64,60	4,29	0,56
Xã Minh Ngọc	100,00	6,52	61,36	4,69	0,21
Xã Yên Cường	100,00	23,11	66,96	1,11	0,46
Xã Đường Hồng	100,00	24,69	62,05	1,92	0,60
Xã Hoàng Su Phì	100,00	35,20	51,05	9,88	1,60

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Structure of used land by types of land and by commune*
(As of 31/12/2025)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Bản Máy	100,00	37,87	44,41	7,53	0,98
Xã Thành Tín	100,00	36,67	55,39	5,70	1,11
Xã Tân Tiến	100,00	30,56	58,26	7,91	1,03
Xã Pờ Ly Ngài	100,00	29,22	61,79	6,55	1,06
Xã Nậm Dịch	100,00	31,20	60,54	4,30	1,06
Xã Hồ Thầu	100,00	22,99	62,56	5,78	0,74
Xã Thông Nguyên	100,00	25,03	63,45	3,08	0,55
Xã Pà Vầy Sủ	100,00	67,24	22,03	2,92	3,13
Xã Xín Mần	100,00	54,45	34,71	2,67	1,28
Xã Trung Thịnh	100,00	38,15	56,46	1,43	1,62
Xã Nấm Dẩn	100,00	38,71	53,67	2,64	1,19
Xã Quảng Nguyên	100,00	26,28	64,78	0,99	0,47
Xã Khuôn Lùng	100,00	14,31	80,16	1,31	0,56
Xã Bắc Quang	100,00	25,60	62,38	5,71	2,40
Xã Vĩnh Tuy	100,00	21,12	68,34	3,82	1,02
Xã Đồng Tâm	100,00	16,50	76,59	2,23	0,80
Xã Tân Quang	100,00	20,13	72,87	2,73	0,86
Xã Bằng Hành	100,00	17,07	71,55	3,52	0,98
Xã Liên Hiệp	100,00	14,25	80,75	1,15	0,87
Xã Hùng An	100,00	34,30	55,97	3,82	2,27
Xã Đồng Yên	100,00	34,51	57,31	2,65	2,30
Xã Tiên Nguyên	100,00	22,45	59,62	2,31	0,44
Xã Yên Thành	100,00	19,47	69,53	1,64	0,81
Xã Quang Bình	100,00	14,08	74,43	4,24	1,24
Xã Tân Trịnh	100,00	18,26	74,66	2,15	1,07
Xã Bằng Lang	100,00	19,90	74,33	2,09	0,97

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Structure of used land by types of land and by commune*
(As of 31/12/2025)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Xuân Giang	100,00	19,68	74,55	1,97	1,73
Xã Tiên Yên	100,00	24,56	68,99	2,20	1,59
Xã Nà Hang	100,00	7,24	85,09	5,19	0,52
Xã Thượng Nông	100,00	9,06	88,71	0,54	0,47
Xã Côn Lôn	100,00	4,57	93,31	1,19	0,29
Xã Yên Hoa	100,00	6,03	86,68	5,88	0,38
Xã Hồng Thái	100,00	7,38	86,85	5,09	0,32
Xã Lâm Bình	100,00	2,91	90,89	0,66	0,29
Xã Thượng Lâm	100,00	4,50	83,18	0,49	0,30
Xã Chiêm Hóa	100,00	23,22	63,76	5,43	2,09
Xã Bình An	100,00	7,57	89,25	1,07	0,62
Xã Minh Quang	100,00	13,39	81,45	2,47	1,03
Xã Trung Hà	100,00	10,94	86,43	0,94	0,57
Xã Tân Mỹ	100,00	12,70	80,77	2,08	0,85
Xã Yên Lập	100,00	9,51	84,74	1,91	0,79
Xã Tân An	100,00	11,55	84,03	1,23	0,70
Xã Kiên Đài	100,00	8,55	88,25	1,25	0,66
Xã Kim Bình	100,00	18,44	73,29	2,63	1,48
Xã Hòa An	100,00	23,66	67,58	3,59	1,82
Xã Tri Phú	100,00	5,78	92,23	0,63	0,40
Xã Yên Nguyên	100,00	18,15	77,15	1,96	1,18
Xã Hàm Yên	100,00	32,10	57,02	4,38	1,62
Xã Bạch Xa	100,00	29,31	63,58	2,76	1,05
Xã Phù Lưu	100,00	35,26	59,41	1,79	1,29
Xã Yên Phú	100,00	10,81	85,12	0,91	0,57
Xã Bình Xa	100,00	21,78	72,72	1,76	1,46

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất**
và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)
(Cont.) Structure of used land by types of land and by commune
(As of 31/12/2025)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Thái Sơn	100,00	20,82	69,93	4,15	1,63
Xã Thái Hòa	100,00	40,03	44,64	5,23	3,31
Xã Hùng Đức	100,00	13,63	80,44	3,41	0,99
Xã Lục Hành	100,00	25,51	66,14	3,19	1,10
Xã Kiến Thiết	100,00	7,35	90,26	0,79	0,42
Xã Xuân Vân	100,00	38,96	51,95	2,78	1,49
Xã Hùng Lợi	100,00	11,17	85,12	0,92	0,57
Xã Trung Sơn	100,00	12,95	82,88	1,69	0,74
Xã Tân Long	100,00	19,43	74,68	1,32	0,77
Xã Yên Sơn	100,00	27,81	56,02	8,79	2,30
Xã Thái Bình	100,00	18,99	73,18	3,10	1,01
Xã Nhữ Khê	100,00	40,09	35,34	18,54	2,85
Xã Sơn Dương	100,00	36,44	46,46	5,89	2,00
Xã Tân Trào	100,00	18,52	72,60	3,35	1,22
Xã Bình Ca	100,00	37,28	42,10	9,97	2,25
Xã Minh Thanh	100,00	27,64	62,97	4,21	1,18
Xã Đông Thọ	100,00	27,78	62,15	3,74	1,73
Xã Tân Thanh	100,00	21,47	69,52	3,05	1,34
Xã Hồng Sơn	100,00	49,29	34,63	7,58	2,87
Xã Phú Lương	100,00	42,40	48,26	4,58	2,27
Xã Sơn Thủy	100,00	31,54	57,09	5,64	2,30
Xã Trường Sinh	100,00	41,65	41,52	6,49	2,58

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

*Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by types of land and by commune (As of 31/12/2025)*

	%				
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...
Phường An Tường	...	...	...	...	...
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025**
so với năm 2024 phân theo loại đất
và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)
(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by types of land and by commune (As of 31/12/2025)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...
Xã Du Già	...	...	...	...	...
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025**
so với năm 2024 phân theo loại đất
và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)
(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by types of land and by commune (As of 31/12/2025)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	...
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	...
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...
Xã Hùng An	...	...	...	...	...
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by types of land and by commune (As of 31/12/2025)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	...
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...
Xã Bình An	...	...	...	...	...
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...
Xã Tân An	...	...	...	...	...
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...
Xã Hòa An	...	...	...	...	...
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025**
so với năm 2024 phân theo loại đất
và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)
(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by types of land and by commune (As of 31/12/2025)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...
Xã Tân Long	...	...	...	...	...
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area, population and population density in 2025 by commune</i>	91
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	96
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	97
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average population by commune</i>	99
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average male population by commune</i>	104
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average female population by commune</i>	109
12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	114
13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	115
14 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	116
15 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	117
16 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	119
17 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính <i>Percentage of under-five children with birth registration by sex</i>	120

Biểu Table	Trang Page
18 Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune</i>	121
19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	126
20 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of employed persons in the economy by sex and by residence</i>	127
21 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by types of ownership</i>	128
22 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by kinds of economic activity</i>	129
23 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	131
24 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment</i>	133
25 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	134
26 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	135
27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	136

Biểu Table	Trang Page
28 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	137
29 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	138
30 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	140
31 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế <i>Average income of employed persons by economic sector</i>	142

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_0, 1, \dots, n$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\text{‰})} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i ;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: Năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $X \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp

tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế: Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động có việc làm so với dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: Sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household to live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, stay permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who stayed permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relatives' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), the following formula is used

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at equal time intervals, the formula is used:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_0, 1, \dots, n$: Population at time points of 0, 1, ..., n;

n: Number of equal time points.

- If data is available at unequal time intervals, the formula is used:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, towns).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area by the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children born alive in the reference period);

P_{tb}: Average population in the reference period.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during her entire childbearing period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by single year of age:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the reference year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the reference time-point.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per thousand.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration places) who in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) per 1,000 inhabitants of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number of out-migrants from a territorial unit in the reference period per 1,000 inhabitants of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out of a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit per 1,000 inhabitants of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of how many years a newborn could expect to live if the current mortality pattern is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: Year);

T_0 : Total number of years that the newborns in the Life table will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the initial observed cohort of live births).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to another age and the mortality rates of the population at different ages. The Life table shows that from an initial cohort of the births (on the same cohort), how many persons will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, how many persons at each given age will die and not live to the next age, what is the probability of people who have reached a given age to live and die; what is the average life expectancy in the future.

Literacy rate of population aged 15 and over reflects the reading and writing ability of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the ratio between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and

understand a simple sentence in a national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Literacy rate of population aged 15 and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 and over}}{\text{Total population aged 15 and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage is when a man and a woman establish a marital relationship with each other according to the provisions of the Law on Civil Status and the Law on Marriage and Family regarding marriage conditions and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is 20 years of age or older, woman is 18 years of age or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by man and woman;
- c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years a person lives in a single state during their lifetime, if this generation has proportion of single persons by age as the proportion of single persons collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are in child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single persons in 5-year interval of age: $X \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single persons at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ and ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce rate.

Formula:

$$\text{Divorce rate (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age at divorce: The population's average age at divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age at divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The percentage of under-5 children with birth registration

Under-5 children with birth registration are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certified and granted with birth certificate registration in accordance with the Law on Civil Status.

The percentage of under-5 children with birth registration is the ratio of the number of under-5 children with birth registration to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children with birth registration (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children with birth registration}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of registered deaths: The number of registered deaths is the number of deaths certified with death certificates in the reference period. The number of registered deaths comprises those who were declared dead in accordance with court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are timely and late certified with death certificate.

LABOUR AND EMPLOYMENT

Labour force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of employed persons in the economy: Employed persons consist of all persons aged 15 and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Employed persons do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their family and themselves.

Employed persons comprise those who did not work during the research week but had a job (excluding self-employed job) and worked on it after days-off (they were still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after no more than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered employed persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for earnings;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who were job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but had a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained persons in labour force includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployed;
- Have been trained in a school or a professional, technical or vocational training facility under the National Education System for 3 months or more, having graduated or granted a degree/certificate including: Short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

Number of unemployed persons are persons aged 15 and over, simultaneously meeting the following factors in the reference period: (i) currently unemployed; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Number of unemployed persons also consists of those who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, because they have already got work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expresses the percentage of the unemployed population (number of unemployed persons) to the labour force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

Number of underemployed persons comprise those who were employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) and simultaneously satisfied all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desired to work extra hours, ie: They wished to do one (or more) jobs to increase working hours; wished to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wished to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They were willing to work extra time, ie: In the coming time (for example next week) if there were a job opportunity, they were willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed persons.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Rate of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage workers who are not allowed to sign a labour contract or are allowed to sign a labour contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the percentage of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\begin{array}{l} \text{Labour productivity} \\ \text{(VND/employee)} \end{array} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: Overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{Average income} \\ \text{per employed worker} \end{array} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2025

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2025 của tỉnh Tuyên Quang đạt 1.748.247 người, tăng 16.588 người, tương đương tăng 0,96% so với năm 2024, bao gồm: Dân số thành thị 226.784 người, chiếm 12,97%; dân số nông thôn 1.521.463 người, chiếm 87,03%; dân số nam 878.839 người, chiếm 50,27%; dân số nữ 869.408 người, chiếm 49,73%. Số hộ trên toàn tỉnh năm 2025 là 418.816 hộ, số khẩu bình quân trên 1 hộ là 4,2 người.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 8,0‰. Tỷ suất sinh thô là 15,5‰; tỷ suất chết thô là 7,5‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 18,0‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 27,1‰. Tuổi thọ trung bình là 72,1 tuổi, trong đó nam là 69,5 tuổi và nữ là 74,9 tuổi. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh năm 2025 đạt 99,2%.

2. Lao động và việc làm

Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Tuyên Quang là 768.475 người, tăng 68 người so với năm 2024 (tương ứng tăng 0,01%); trong đó, lao động nam chiếm 55,17%; lao động nữ chiếm 44,83%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 16,60%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 83,40%, so với năm 2024 lực lượng lao động ở khu vực nông thôn có xu hướng tăng, giảm ở khu vực thành thị (năm 2024 là 78,44% và 21,56%).

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế năm 2025 là 745.363 người, giảm 0,03% so với năm 2024; trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 67.940 người, chiếm 9,11%; lao động kinh tế ngoài nhà nước 655.755 người, chiếm 87,98%; lao động khu vực đầu tư nước ngoài 21.668 người, chiếm 2,91%.

Năm 2025, năng suất lao động xã hội đạt 128,4 triệu đồng/ lao động. Thu nhập bình quân của lao động đạt 5.574 nghìn đồng/ lao động. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 22,52%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 55,10%; khu vực nông thôn đạt 16,04%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2025 là 3,30% (tăng so với năm 2024 ở mức 0,09%), trong đó khu vực thành thị 2,15% (giảm so với năm 2024 ở mức 0,54%); khu vực nông thôn 3,52% (tăng so với năm 2024 ở mức 0,17%).

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2025 là 3,96%, trong đó khu vực thành thị 3,27%; khu vực nông thôn 4,10%.

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2025

1. Population

The average population in Tuyen Quang province in 2025 was 1,748,247 persons, an increase of 16,588 persons, equivalent to an increase of 0.96% compared to 2024, including: the urban population was 226,784 persons, accounting for 12.97%; rural population was 1,521,463 persons, accounting for 87.03%; male population was 878,839 persons, accounting for 50.27%; female population was 869,408 persons, accounting for 49.73%. The number of households in the province in 2025 was 418,816 households, the average number of persons per household was 4.2 persons.

The natural population growth rate was 8.0‰. The crude birth rate was 15.5‰; crude death rate was 7.5‰. The mortality rate of children under 1 year old was 18.0‰. The mortality rate of children under 5 years old was 27.1‰. The average life expectancy was 72.1 years, of which: 69.5 years for male and 74.9 years for female. The rate of children under 5 years old whose births were registered reached 99.2% in 2025.

2. Labour and employment

In 2025, Tuyen Quang province's labour force aged 15 and over was 768,475 persons, an increase of 68 persons compared to 2024 (corresponding to an increase of 0.01%), of which: male employees accounted for 55.17%; female employees accounted for 44.83%; the labour force in urban areas accounted for 16.60%; the labour force in rural areas accounted for 83.40%. Compared to 2024, the labour force in rural areas tended to increase, while it decreased in urban areas (in 2024, the figures were 78.44% and 21.56%, respectively).

Laborers aged 15 years and older working in economic sectors in 2025 were 745,363 persons, a decrease of 0.03% compared to 2024, of which:

employees in State sector were 67,940 persons, accounting for 9.11%; employees in non-state sector were 655,755 persons, accounting for 87.98%; employees in FDI sector were 21,668 persons, accounting for 2.91%.

In 2025, social labour productivity reached 128,4 million VND/employee. The average income of employees was 5,574 thousand VND/employee. The rate of trained employees aged 15 years and older working in economic sectors with degrees and certificates reached 22.52%, of which: trained employees in urban areas reached 55.10%; rural areas reached 16.04%.

The unemployment rate of labour force in the working age in 2025 was 3.30% (up 0.09 percentage points compared to 2024), of which: the urban area was 2.15% (down 0.54 percentage points compared to 2024); rural areas was 3.52% (up 0.17 percentage points compared to 2024).

The underemployment rate of labour force in the working age in 2025 was 3.96%, of which: the urban area was 3.27%; rural area was 4.10%.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	13.795,57	1.748.247	126,73
Phường Hà Giang 2	60,56	36.208	597,88
Phường Hà Giang 1	82,75	22.763	275,09
Phường Nông Tiến	26,72	14.933	558,95
Phường Minh Xuân	33,64	66.657	1.981,44
Phường Mỹ Lâm	81,50	27.986	343,40
Phường An Tường	53,52	40.628	759,07
Phường Bình Thuận	46,46	17.609	379,03
Xã Ngọc Đường	94,40	7.239	76,68
Xã Phú Linh	112,36	12.107	107,75
Xã Lũng Cú	95,20	13.953	146,57
Xã Đồng Văn	122,49	25.951	211,85
Xã Sà Phìn	83,50	15.922	190,69
Xã Phố Bàng	77,71	15.851	203,96
Xã Lũng Phìn	69,46	15.667	225,57
Xã Mèo Vạc	92,21	20.651	223,95
Xã Sơn Vĩ	110,62	18.219	164,70
Xã Sủng Máng	76,15	11.641	152,87
Xã Khâu Vai	107,46	20.682	192,45
Xã Tát Ngà	90,60	7.469	82,44
Xã Niêm Sơn	81,73	11.248	137,62
Xã Yên Minh	154,70	26.768	173,03
Xã Thắng Mố	67,71	15.024	221,90
Xã Bạch Đích	95,17	11.769	123,66
Xã Mậu Duệ	163,31	18.017	110,32
Xã Ngọc Long	84,26	9.441	112,04

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
Xã Đường Thượng	103,25	13.422	129,99
Xã Du Già	126,94	14.594	114,97
Xã Quản Bạ	102,87	18.994	184,64
Xã Cán Tỷ	85,13	9.196	108,03
Xã Nghĩa Thuận	80,12	9.293	115,98
Xã Tùng Vài	149,98	10.675	71,18
Xã Lùng Tám	124,14	11.006	88,66
Xã Vị Xuyên	80,22	22.697	282,92
Xã Minh Tân	105,70	7.336	69,41
Xã Thuận Hòa	108,40	7.803	71,98
Xã Tùng Bá	120,49	8.199	68,05
Xã Thanh Thủy	101,77	6.271	61,62
Xã Lao Chải	98,87	4.603	46,56
Xã Cao Bồ	111,18	4.166	37,47
Xã Thượng Sơn	142,60	6.088	42,69
Xã Việt Lâm	92,88	6.329	68,14
Xã Linh Hồ	181,44	21.335	117,59
Xã Bạch Ngọc	184,51	9.540	51,71
Xã Minh Sơn	146,96	7.275	49,50
Xã Giáp Trung	73,21	5.957	81,37
Xã Bắc Mê	154,30	13.497	87,47
Xã Minh Ngọc	163,01	7.420	45,52
Xã Yên Cường	116,90	8.941	76,48
Xã Đường Hồng	135,42	11.302	83,46
Xã Hoàng Su Phì	86,65	16.484	190,23
Xã Bản Máy	76,17	9.368	122,99

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
Xã Thành Tín	70,78	7.327	103,52
Xã Tân Tiến	84,40	10.063	119,24
Xã Pờ Ly Ngài	49,34	6.196	125,57
Xã Nậm Dịch	97,78	8.526	87,19
Xã Hồ Thầu	136,83	8.445	61,72
Xã Thông Nguyên	108,70	6.246	57,46
Xã Pà Vầy Sủ	83,30	16.105	193,34
Xã Xín Mần	125,24	19.488	155,61
Xã Trung Thịnh	72,11	12.311	170,72
Xã Nám Dẩn	86,11	11.928	138,53
Xã Quảng Nguyên	99,48	5.884	59,14
Xã Khuôn Lũng	120,28	7.967	66,24
Xã Bắc Quang	141,93	34.091	240,19
Xã Vĩnh Tuy	115,85	11.335	97,84
Xã Đồng Tâm	156,97	10.146	64,64
Xã Tân Quang	174,14	11.797	67,74
Xã Bằng Hành	151,72	15.509	102,22
Xã Liên Hiệp	166,67	10.233	61,40
Xã Hùng An	118,57	16.866	142,25
Xã Đồng Yên	79,36	16.709	210,55
Xã Tiên Nguyên	90,13	4.941	54,82
Xã Yên Thành	78,59	5.549	70,61
Xã Quang Bình	130,14	11.612	89,23
Xã Tân Trĩnh	114,75	9.075	79,09
Xã Bằng Lang	115,66	11.112	96,07
Xã Xuân Giang	86,06	8.403	97,64

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
Xã Tiên Yên	97,18	12.156	125,08
Xã Nà Hang	256,53	17.159	66,89
Xã Thượng Nông	79,82	6.432	80,58
Xã Côn Lôn	160,76	5.104	31,75
Xã Yên Hoa	143,83	6.821	47,43
Xã Hồng Thái	222,59	10.101	45,38
Xã Lâm Bình	327,65	11.323	34,56
Xã Thượng Lâm	277,15	9.028	32,57
Xã Chiêm Hóa	111,65	27.426	245,65
Xã Bình An	121,40	8.859	72,98
Xã Minh Quang	191,34	16.439	85,91
Xã Trung Hà	103,18	7.623	73,88
Xã Tân Mỹ	137,31	13.021	94,83
Xã Yên Lập	103,60	8.832	85,25
Xã Tân An	133,27	9.701	72,79
Xã Kiên Đài	130,82	7.797	59,60
Xã Kim Bình	92,09	14.695	159,56
Xã Hòa An	66,71	11.001	164,91
Xã Tri Phú	170,26	7.754	45,54
Xã Yên Nguyên	97,36	13.130	134,86
Xã Hàm Yên	126,19	27.170	215,31
Xã Bạch Xa	127,41	13.879	108,94
Xã Phù Lưu	120,44	16.008	132,91
Xã Yên Phú	222,57	13.823	62,11
Xã Bình Xa	91,17	16.141	177,05
Xã Thái Sơn	93,54	14.485	154,85

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
Xã Thái Hòa	56,18	16.130	287,12
Xã Hùng Đức	63,05	9.626	152,68
Xã Lực Hành	87,97	10.259	116,62
Xã Kiến Thiết	109,48	5.937	54,23
Xã Xuân Vân	104,25	17.516	168,02
Xã Hùng Lợi	168,93	9.643	57,08
Xã Trung Sơn	134,29	9.818	73,11
Xã Tân Long	95,33	10.556	110,73
Xã Yên Sơn	117,91	29.532	250,45
Xã Thái Bình	102,66	12.921	125,86
Xã Nhữ Khê	59,07	20.007	338,67
Xã Sơn Dương	123,17	37.538	304,76
Xã Tân Trào	98,57	13.500	136,96
Xã Bình Ca	69,48	21.272	306,16
Xã Minh Thanh	78,57	11.627	147,98
Xã Đông Thọ	74,86	15.989	213,58
Xã Tân Thanh	114,42	16.002	139,86
Xã Hồng Sơn	44,22	17.320	391,67
Xã Phú Lương	85,65	23.630	275,89
Xã Sơn Thủy	76,13	24.501	321,85
Xã Trường Sinh	53,36	14.957	280,32

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

Hộ - Households			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	...	...	...
2016	...	...	...
2017	...	...	...
2018	390.297	64.518	325.779
2019	399.546	64.809	334.737
2020	402.792	67.852	334.940
2021	403.625	68.054	335.571
2022	403.132	70.965	332.167
2023	415.096	74.390	340.706
2024	417.839	74.611	343.228
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	418.816	65.862	352.954

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	1.562.906	786.204	776.702	222.912	1.339.994
2016	1.583.804	796.852	786.952	226.565	1.357.239
2017	1.604.196	807.808	796.388	230.427	1.373.769
2018	1.624.881	818.925	805.956	234.522	1.390.359
2019	1.644.349	829.513	814.836	245.817	1.398.532
2020	1.663.139	838.869	824.270	247.455	1.415.684
2021	1.688.754	852.043	836.711	251.622	1.437.132
2022	1.698.505	860.796	837.709	262.888	1.435.617
2023	1.712.115	868.026	844.089	267.881	1.444.234
2024	1.731.659	875.189	856.471	307.811	1.423.848
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	1.748.247	878.839	869.408	226.784	1.521.463
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	...	...	...	...	...
2016	1,34	1,35	1,32	1,64	1,29
2017	1,29	1,37	1,20	1,70	1,22
2018	1,29	1,38	1,20	1,78	1,21
2019	1,20	1,29	1,10	4,82	0,59
2020	1,14	1,13	1,16	0,67	1,23
2021	1,54	1,57	1,51	1,68	1,52
2022	0,58	1,03	0,12	4,48	-0,11
2023	0,80	0,84	0,76	1,90	0,60
2024	1,14	0,83	1,47	14,91	-1,41
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	0,96	0,42	1,51	-26,32	6,86

8 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
(Cont.) *Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	50,30	49,70	14,26	85,74
2016	100,00	50,31	49,69	14,31	85,69
2017	100,00	50,36	49,64	14,36	85,64
2018	100,00	50,40	49,60	14,43	85,57
2019	100,00	50,45	49,55	14,95	85,05
2020	100,00	50,44	49,56	14,88	85,12
2021	100,00	50,45	49,55	14,90	85,10
2022	100,00	50,68	49,32	15,48	84,52
2023	100,00	50,70	49,30	15,65	84,35
2024	100,00	50,54	49,46	17,78	82,22
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	100,00	50,27	49,73	12,97	87,03

* Số liệu dân số do Ban Dân số và Lao động phân bổ tính toán lại các năm

* *Population figures allocated by the Population and Labor Committee are recalculated annually.*

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average population by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1.663.139	1.688.754	1.698.505	1.712.115	1.731.659	1.748.247
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	36.208
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	22.763
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	14.933
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	66.657
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	27.986
Phường An Tường	...	...	...	...	...	40.628
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	17.609
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	7.239
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	12.107
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	13.953
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	25.951
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	15.922
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	15.851
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	15.667
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	20.651
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	18.219
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	11.641
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	20.682
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	7.469
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	11.248
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	26.768
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	15.024
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	11.769
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	18.017
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	9.441

9 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Average population by commune

	Người - Person					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	13.422
Xã Du Già	...	...	...	...	...	14.594
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	18.994
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	9.196
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	9.293
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	10.675
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	11.006
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	22.697
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	7.336
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	7.803
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	8.199
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	6.271
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	4.603
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	4.166
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	6.088
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	6.329
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	21.335
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	9.540
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	7.275
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	5.957
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	13.497
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	7.420
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	8.941
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	11.302
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	16.484
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	9.368

9 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Average population by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	7.327
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	10.063
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	6.196
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	8.526
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	8.445
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	6.246
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	...	16.105
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	19.488
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	12.311
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	11.928
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	5.884
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	7.967
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	34.091
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	11.335
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	10.146
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	11.797
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	15.509
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	10.233
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	16.866
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	16.709
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	4.941
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	5.549
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	11.612
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	...	9.075
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	11.112
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	8.403

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Average population by commune*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	12.156
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	17.159
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	6.432
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	5.104
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	6.821
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	10.101
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	11.323
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	9.028
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	27.426
Xã Bình An	...	...	...	...	...	8.859
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	16.439
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	7.623
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	13.021
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	8.832
Xã Tân An	...	...	...	...	...	9.701
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	7.797
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	14.695
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	11.001
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	7.754
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	13.130
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	27.170
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	13.879
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	16.008
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	13.823
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	16.141
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	14.485

9 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Average population by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	16.130
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	9.626
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	10.259
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	5.937
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	17.516
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	9.643
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	9.818
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	10.556
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	29.532
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	12.921
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	20.007
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	37.538
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	13.500
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	21.272
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	11.627
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	15.989
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	16.002
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	17.320
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	23.630
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	24.501
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	14.957

* Số liệu từ năm 2020-2024 chưa có số liệu tổng hợp chia theo xã.

* Data from 2020 to 2024 no aggregated data broken down by commune

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average male population by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	838.869	852.043	860.796	868.026	875.189	878.839
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	18.750
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	11.715
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	7.621
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	34.348
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	14.256
Phường An Tường	...	...	...	...	...	21.032
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	8.966
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	3.529
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	6.002
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	6.925
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	12.868
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	7.900
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	7.820
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	7.761
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	10.406
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	9.002
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	5.766
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	10.438
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	3.666
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	5.520
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	13.588
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	7.456
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	5.835
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	9.033
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	4.678

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average male population by commune

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	6.657
Xã Du Già	...	...	...	...	...	7.128
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	9.556
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	4.551
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	4.502
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	5.225
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	...	5.334
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	11.835
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	3.730
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	3.842
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	4.035
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	3.202
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	2.253
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	2.020
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	3.128
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	3.272
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	10.959
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	4.688
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	3.597
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	2.950
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	6.636
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	3.656
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	4.416
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	5.630
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	8.460
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	4.600

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average male population by commune

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	3.520
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	5.102
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	3.006
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	4.225
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	4.245
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	3.112
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	7.990
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	9.862
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	6.031
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	5.865
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	2.952
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	3.905
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	17.372
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	5.861
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	5.122
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	5.966
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	7.828
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	5.133
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	8.260
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	8.725
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	2.433
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	2.665
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	5.901
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	...	4.505
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	5.523
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	4.200

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average male population by commune

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	6.080
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	8.810
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	3.150
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	2.530
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	3.351
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	5.013
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	5.602
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	4.508
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	13.998
Xã Bình An	...	...	...	...	...	4.401
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	8.180
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	3.750
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	6.435
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	4.410
Xã Tân An	...	...	...	...	...	4.768
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	3.818
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	7.126
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	5.315
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	3.765
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	6.378
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	13.900
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	6.858
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	7.926
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	6.821
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	8.002
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	7.216

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average male population by commune

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	8.159
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	4.902
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	5.033
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	2.902
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	8.626
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	4.729
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	4.830
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	5.322
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	15.269
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	6.656
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	10.318
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	19.280
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	7.002
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	10.858
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	5.725
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	8.105
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	7.930
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	8.902
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	12.156
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	12.350
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	7.622

* Số liệu từ năm 2020-2024 chưa có số liệu tổng hợp chia theo xã

* Data from 2020 to 2024 no aggregated data broken down by commune

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average female population by commune*

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	824.270	836.711	837.709	844.089	856.471	869.408
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	17.458
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	11.048
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	7.312
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	32.309
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	13.730
Phường An Tường	...	...	...	...	...	19.596
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	8.643
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	3.710
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	6.105
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	7.028
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	13.083
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	8.022
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	8.031
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	7.906
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	10.245
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	9.217
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	5.875
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	10.244
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	3.803
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	5.728
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	13.180
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	7.568
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	5.934
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	8.984
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	4.763

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average female population by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	6.765
Xã Du Già	...	...	...	...	...	7.466
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	9.438
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	4.645
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	4.791
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	5.450
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	5.672
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	10.862
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	3.606
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	3.961
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	4.164
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	3.069
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	2.350
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	2.146
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	2.960
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	3.057
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	10.376
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	4.852
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	3.678
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	3.007
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	6.861
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	3.764
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	4.525
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	5.672
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	8.024
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	4.768

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average female population by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	3.807
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	4.961
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	3.190
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	4.301
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	4.200
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	3.134
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	8.115
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	9.626
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	6.280
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	6.063
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	2.932
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	...	4.062
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	16.719
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	5.474
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	5.024
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	5.831
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	7.681
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	5.100
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	8.606
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	7.984
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	2.508
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	2.884
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	5.711
Xã Tân Trính	...	...	...	...	...	4.570
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	5.589
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	4.203

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average female population by commune

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	6.076
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	8.349
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	3.282
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	2.574
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	3.470
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	5.088
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	5.721
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	4.520
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	13.428
Xã Bình An	...	...	...	...	...	4.458
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	8.259
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	3.873
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	6.586
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	4.422
Xã Tân An	...	...	...	...	...	4.933
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	3.979
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	7.569
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	5.686
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	3.989
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	6.752
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	13.270
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	7.021
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	8.082
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	7.002
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	8.139
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	7.269

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average female population by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	7.971
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	4.724
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	5.226
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	3.035
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	8.890
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	4.914
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	4.988
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	5.234
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	14.263
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	6.265
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	9.689
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	18.258
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	6.498
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	10.414
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	5.902
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	7.884
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	8.072
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	8.418
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	11.474
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	12.151
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	7.335

* Số liệu từ năm 2020-2024 chưa có số liệu tổng hợp chia theo xã.

* Data from 2020 to 2024 no aggregated data broken down by commune

12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

				%
	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>	
CHUNG - GENERAL				
2015	20,8	7,6	13,2	
2016	20,4	7,0	13,4	
2017	18,4	7,3	11,1	
2018	18,4	7,4	11,0	
2019	18,2	7,3	10,9	
2020	18,8	7,2	11,6	
2021	17,3	6,9	10,4	
2022	16,7	7,1	9,6	
2023	16,4	5,2	11,2	
2024	15,8	6,9	8,9	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	15,5	7,5	8,0	

13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	Tỷ suất chung <i>General ratio</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	25,0	27,9	21,9
2016	24,5	27,9	21,9
2017	24,2	27,0	21,1
2018	24,0	26,9	21,0
2019	23,6	26,4	20,7
2020	22,9	25,6	20,0
2021	22,5	25,2	19,6
2022	22,5	25,2	19,6
2023	17,5	19,8	15,2
2024	17,7	20,0	15,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	18,0	20,3	15,6

14 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under-five deaths per 1000 live births

	Tỷ suất chung General ratio	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	38,1	49,9	27,5
2016	37,4	47,4	27,1
2017	36,8	46,4	26,5
2018	36,6	46,1	26,3
2019	36,0	45,4	25,9
2020	34,7	44,0	24,9
2021	34,1	43,3	24,4
2022	34,1	34,3	18,6
2023	26,4	33,9	18,4
2024	26,7	34,3	18,6
Sơ bộ - Prel. 2025	27,1	38,8	18,9

15 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

		%	
	Tỷ suất chung <i>General ratio</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In migration rate</i>			
2015	...	...	...
2016	...	...	...
2017	...	...	...
2018	...	...	...
2019	...	...	...
2020	...	...	...
2021	...	...	...
2022	...	...	...
2023	...	...	...
2024	...	...	...
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	0,8	0,8	0,8
Tỷ suất xuất cư - <i>Out migration rate</i>			
2015	...	...	...
2016	...	...	...
2017	...	...	...
2018	...	...	...
2019	...	...	...
2020	...	...	...
2021	...	...	...
2022	...	...	...
2023	...	...	...
2024	...	...	...
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	-6,4	-5,9	-6,9

15 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính (Cont.) In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

		%	
	Tỷ suất chung General ratio	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất di cư thuần - Net migration rate			
2015	-2,0	-1,3	-2,6
2016	-2,3	-2,9	-1,8
2017	-1,5	-1,3	-1,7
2018	-3,2	-3,3	-3,2
2019	-25,1	-21,1	-29,2
2020	-7,4	6,0	8,9
2021	-8,1	-6,3	-9,9
2022	-8,6	-8,4	-8,7
2023	-8,7	-7,6	-9,9
2024	-4,3	-3,5	-5,0
Sơ bộ - Prel. 2025	-5,7	-5,2	-6,1

* Số liệu tỷ suất di cư thuần đã xác minh số liệu di cư đột biến do Ban Dân số và Lao động tính toán

* The net migration rate figures have verified the incident migration figures calculated by the Population and Labor Department..

16 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

	Tuổi - Year		
	Chung General	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	69,8	66,8	72,5
2016	69,8	67,0	72,7
2017	70,1	67,1	72,8
2018	70,1	67,1	72,8
2019	70,3	67,3	72,9
2020	70,5	67,6	73,2
2021	70,6	67,7	73,4
2022	72,2	67,7	73,4
2023	72,3	69,6	75,1
2024	72,2	69,5	75,0
Sơ bộ - Prel. 2025	72,1	69,5	74,9

17 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính

Percentage of under-five children with birth registration by sex

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	96,4	96,0	96,7	97,2	98,5	99,2
Phân theo giới tính By sex						
Nam - Male	...	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...	...

* Số liệu tính toán chia theo giới tính chưa có số liệu tổng hợp

* The data is broken down by gender and has not yet been aggregated.

18 Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

	Người - Person
	Sơ bộ - Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	9.853
Phân theo giới tính - By sex	
Nam - Male	6.018
Nữ - Female	3.835
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - By commune	
Phường Hà Giang 2	163
Phường Hà Giang 1	125
Phường Nông Tiến	111
Phường Minh Xuân	448
Phường Mỹ Lâm	305
Phường An Tường	267
Phường Bình Thuận	112
Xã Ngọc Đường	35
Xã Phú Linh	72
Xã Lũng Cú	98
Xã Đồng Văn	1
Xã Sà Phìn	98
Xã Phố Bàng	91
Xã Lũng Phìn	107
Xã Mèo Vạc	138
Xã Sơn Vĩ	72
Xã Sủng Máng	73
Xã Khâu Vai	80
Xã Tát Ngà	55
Xã Niêm Sơn	41
Xã Yên Minh	157
Xã Thắng Mố	93
Xã Bạch Đích	59

18 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong năm 2025**
được đăng ký khai tử phân theo giới tính
và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of registered deaths in 2025
by sex and by commune

	Người - Person
	Sơ bộ - Prel. 2025
Xã Mậu Duệ	57
Xã Ngọc Long	48
Xã Đường Thượng	74
Xã Du Già	102
Xã Quán Bạ	105
Xã Cán Tỷ	58
Xã Nghĩa Thuận	57
Xã Tùng Vài	58
Xã Lũng Tám	58
Xã Vị Xuyên	97
Xã Minh Tân	41
Xã Thuận Hòa	53
Xã Tùng Bá	64
Xã Thanh Thủy	41
Xã Lao Chải	11
Xã Cao Bồ	30
Xã Thượng Sơn	35
Xã Việt Lâm	55
Xã Linh Hồ	67
Xã Bạch Ngọc	24
Xã Minh Sơn	38
Xã Giáp Trung	23
Xã Bắc Mê	44
Xã Minh Ngọc	40
Xã Yên Cường	39
Xã Đường Hồng	44

18 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong năm 2025**
được đăng ký khai tử phân theo giới tính
và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of registered deaths in 2025
by sex and by commune

	Người - Person
	Sơ bộ - Prel. 2025
Xã Hoàng Su Phì	72
Xã Bản Máy	55
Xã Thành Tín	33
Xã Tân Tiến	71
Xã Pờ Ly Ngài	21
Xã Nậm Dịch	60
Xã Hồ Thầu	57
Xã Thông Nguyên	29
Xã Pà Vầy Sủ	42
Xã Xín Mần	104
Xã Trung Thịnh	14
Xã Nám Dẩn	70
Xã Quảng Nguyên	30
Xã Khuôn Lùng	44
Xã Bắc Quang	182
Xã Vĩnh Tuy	62
Xã Đồng Tâm	38
Xã Tân Quang	70
Xã Bằng Hành	105
Xã Liên Hiệp	24
Xã Hùng An	115
Xã Đồng Yên	107
Xã Tiên Nguyên	34
Xã Yên Thành	32
Xã Quang Bình	45
Xã Tân Trịnh	54

18 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong năm 2025**
được đăng ký khai tử phân theo giới tính
và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of registered deaths in 2025
by sex and by commune

	Người - Person
	Sơ bộ - Prel. 2025
Xã Bằng Lang	78
Xã Xuân Giang	56
Xã Tiên Yên	76
Xã Nà Hang	99
Xã Thượng Nông	46
Xã Côn Lôn	26
Xã Yên Hoa	28
Xã Hồng Thái	66
Xã Lâm Bình	59
Xã Thượng Lâm	67
Xã Chiêm Hóa	216
Xã Bình An	69
Xã Minh Quang	95
Xã Trung Hà	32
Xã Tân Mỹ	80
Xã Yên Lập	46
Xã Tân An	48
Xã Kiên Đài	77
Xã Kim Bình	78
Xã Hòa An	70
Xã Tri Phú	38
Xã Yên Nguyên	80
Xã Hàm Yên	182
Xã Bạch Xa	78
Xã Phù Lưu	79
Xã Yên Phú	57

18 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong năm 2025**
được đăng ký khai tử phân theo giới tính
và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of registered deaths in 2025
by sex and by commune

	Người - Person
	Sơ bộ - Prel. 2025
Xã Bình Xa	109
Xã Thái Sơn	85
Xã Thái Hòa	109
Xã Hùng Đức	44
Xã Lục Hành	56
Xã Kiến Thiết	33
Xã Xuân Vân	119
Xã Hùng Lợi	47
Xã Trung Sơn	46
Xã Tân Long	69
Xã Yên Sơn	134
Xã Thái Bình	132
Xã Nhữ Khê	156
Xã Sơn Dương	72
Xã Tân Trào	100
Xã Bình Ca	141
Xã Minh Thanh	83
Xã Đông Thọ	111
Xã Tân Thanh	115
Xã Hồng Sơn	114
Xã Phú Lương	123
Xã Sơn Thủy	113
Xã Trường Sinh	82

19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Người - Person						
TỔNG SỐ - TOTAL	1.009.861	743.144	756.688	759.553	768.407	768.475
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	513.334	402.924	414.060	415.648	419.218	423.941
Nữ - Female	496.527	340.220	342.628	343.905	349.189	344.534
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	135.420	126.635	141.351	141.256	165.631	127.558
Nông thôn - Rural	874.441	616.509	615.337	618.297	602.776	640.917
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	50,83	54,22	54,72	54,72	54,56	55,17
Nữ - Female	49,17	45,78	45,28	45,28	45,44	44,83
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	13,41	17,04	18,68	18,6	21,56	16,60
Nông thôn - Rural	86,59	82,96	81,32	81,4	78,44	83,40

* Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

* Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

20 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Number of employed persons in the economy
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	959.545	487.059	472.486	126.051	833.494
2016	977.014	497.561	479.453	129.568	847.446
2017	980.884	501.594	479.290	129.226	851.658
2018	1.006.011	511.208	494.803	125.050	880.961
2019	1.011.645	519.806	491.839	142.105	869.540
2020	998.771	508.743	490.028	131.414	867.357
2021	717.122	388.716	328.406	123.141	593.981
2022	729.454	398.954	330.500	137.285	592.169
2023	735.617	402.710	332.907	137.074	598.543
2024	745.565	408.467	337.098	161.495	584.070
Sơ bộ - Prel. 2025	745.363	409.684	335.679	125.063	620.300
So với dân số - Proportion of population (%)					
2015	61,39	61,95	60,83	56,55	62,20
2016	61,69	62,44	60,93	57,19	62,44
2017	61,14	62,09	60,18	56,08	61,99
2018	61,91	62,42	61,39	53,32	63,36
2019	61,52	62,66	60,36	57,81	62,18
2020	60,05	60,65	59,45	53,11	61,27
2021	42,46	45,62	39,25	48,94	41,33
2022	42,95	46,35	39,45	52,22	41,25
2023	42,97	46,39	39,44	51,17	41,44
2024	43,05	46,67	39,36	52,47	41,02
Sơ bộ - Prel. 2025	42,63	46,62	38,61	55,15	40,77

* Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

* Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

21 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế

*Number of employed persons in the economy
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	959.545	...	...	...
2016	977.014	...	...	...
2017	980.884	...	...	...
2018	1.006.011	...	...	...
2019	1.011.645	...	...	...
2020	998.771	73.561	917.265	7.945
2021	717.122	71.701	641.520	3.901
2022	729.454	77.379	639.649	12.426
2023	735.617	78.662	639.207	17.748
2024	745.565	82.445	647.232	15.888
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	745.363	67.940	655.755	21.668
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	...	...	...	...
2016	...	...	...	...
2017	...	...	...	...
2018	...	...	...	...
2019	...	...	...	...
2020	100,00	7,37	91,83	0,80
2021	100,00	10,00	89,46	0,54
2022	100,00	10,61	87,69	1,70
2023	100,00	10,70	86,89	2,41
2024	100,00	11,06	86,81	2,13
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	100,00	9,11	87,98	2,91

* Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

* *Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.*

22 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

*Number of employed persons in the economy
by kinds of economic activity*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	998.771	717.122	729.454	735.617	745.565	745.363
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	681.104	395.722	358.034	338.103	360.859	343.984
Khai khoáng - Mining and quarrying	2.932	1.500	2.189	1.460	2.081	1.474
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	63.321	66.800	86.286	101.096	81.459	88.056
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.070	2.500	2.282	2.203	2.289	1.652
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	1.905	2.000	2.648	2.904	2.676	2.466
Xây dựng - Construction	58.807	71.200	66.917	72.744	75.950	94.632
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	55.845	52.500	72.207	66.547	61.153	63.060
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	17.633	16.400	19.619	24.453	22.495	23.964
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17.387	18.800	18.918	23.513	26.341	26.182
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.830	1.700	2.357	2.798	3.465	3.234
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.886	3.100	3.676	2.821	2.586	2.624
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	193	600	161	109	435	619
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.234	800	1.122	1.905	2.036	1.668

22 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employed persons in the economy by kinds of economic activity

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.945	1.700	1.522	2.214	2.077	3.290
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	29.920	29.000	28.769	32.307	37.333	29.256
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	34.493	32.100	36.847	35.447	37.103	37.307
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10.537	10.400	11.514	9.225	10.027	7.370
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.434	1.300	1.505	1.448	976	760
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9.682	8.300	12.115	13.376	13.681	13.072
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.575	700	765	922	544	692
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	37	-	-	23	-	-

* Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

* Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

23 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

*Structure of employed persons in the economy
by kind of economic activity*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	68,20	55,18	49,08	45,96	48,40	46,15
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,29	0,21	0,30	0,20	0,28	0,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6,34	9,31	11,83	13,74	10,93	11,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,21	0,35	0,31	0,30	0,31	0,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,19	0,28	0,36	0,39	0,36	0,33
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,89	9,93	9,18	9,89	10,19	12,70
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,59	7,32	9,90	9,05	8,20	8,46
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,77	2,29	2,69	3,32	3,02	3,22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,74	2,62	2,59	3,20	3,53	3,51
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,38	0,24	0,32	0,38	0,46	0,43
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,29	0,43	0,50	0,38	0,35	0,35
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,02	0,08	0,02	0,01	0,06	0,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,12	0,11	0,16	0,26	0,27	0,22

23 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,19	0,24	0,21	0,30	0,28	0,44
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,00	4,04	3,94	4,39	5,01	3,93
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,45	4,48	5,05	4,82	4,98	5,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,06	1,45	1,58	1,25	1,34	0,99
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,14	0,18	0,21	0,20	0,13	0,10
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,97	1,16	1,66	1,82	1,83	1,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,16	0,10	0,11	0,13	0,07	0,09
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

* Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

* Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

24 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Number of employed persons in the economy
by occupation and by status in employment*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	998.771	717.122	729.454	735.617	745.565	745.363
Phân theo nghề nghiệp - By occupation						
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	8.043	9.128	9.727	8.379	7.433	4.945
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	45.923	39.708	47.153	46.434	53.670	47.755
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	26.550	21.446	21.216	19.338	17.412	13.845
Nhân viên - Clerks	4.695	9.047	10.108	11.837	10.803	10.671
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	80.671	74.233	85.197	91.862	87.243	86.005
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	238	191.437	195.485	224.939	207.349	219.061
Thợ thủ công và thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	79.796	77.736	86.699	90.906	86.117	93.057
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	26.590	29.808	43.676	49.176	42.987	52.199
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	725.549	262.218	227.882	187.812	225.738	212.785
Khác - Others	715	2.362	2.310	4.933	6.813	5.041
Phân theo vị thế việc làm By status in employment						
Làm công ăn lương - Wage worker	226.557	234.122	271.621	303.074	280.682	298.789
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	8.575	6.300	5.490	6.179	6.356	3.204
Tự làm - Own account worker	435.971	306.400	315.241	326.134	360.069	358.885
Lao động gia đình - Unpaid family worker	327.495	170.100	136.961	99.430	97.932	84.433
Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative	174	200	140	800	526	52

* Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

* Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

25 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung General rate	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	...	...	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	...	...	...	...	...
2019	...	...	...	...	...
2020	16,86	18,90	15,16	48,39	12,04
2021	21,34	23,29	18,99	52,79	14,54
2022	21,14	22,41	19,60	52,36	13,73
2023	21,43	22,79	19,79	52,61	14,06
2024	22,37	24,01	20,40	55,48	13,27
Sơ bộ - Prel. 2025	22,52	25,16	19,28	55,10	16,04

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

26 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

		%			
	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	...	...	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	...	...	...	...	...
2019	...	...	...	...	...
2020	1,20	0,94	1,51	3,30	0,88
2021	3,98	3,80	4,23	3,11	4,16
2022	3,91	3,85	3,85	3,09	4,09
2023	3,38	1,00	3,51	2,90	3,49
2024	3,21	2,70	3,87	2,70	3,35
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	3,30	3,58	2,92	2,15	3,52

27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

%

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	...	...	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	...	...	...	...	...
2019	...	...	...	...	...
2020	3,51	3,62	3,37	2,86	3,60
2021	2,25	2,67	1,69	1,74	2,36
2022	1,97	2,08	1,82	2,33	1,89
2023	1,34	1,25	1,45	0,86	1,45
2024	2,63	2,97	2,18	2,26	2,73
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	3,96	3,98	3,93	3,27	4,10

28 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	...	...	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	...	...	...	...	...
2019	...	...	...	...	...
2020	86,40	86,90	85,90	52,90	91,50
2021	83,00	85,60	80,00	55,30	88,80
2022	78,40	81,80	74,40	51,50	84,70
2023	78,10	80,60	75,00	51,10	84,20
2024	79,70	82,30	76,40	52,60	87,10
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	79,70	82,70	76,10	50,80	85,60

29 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

Triệu đồng/lao động - Mill.VND/employed

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	60,22	88,40	96,06	101,64	111,65	128,40
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	26,39	47,58	55,24	61,50	62,28	71,94
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	279,92	664,35	554,11	727,79	503,17	772,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	69,91	79,96	70,24	63,43	82,29	86,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.374,18	1.495,98	2.142,85	1.690,41	2.731,20	6.238,98
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	69,74	85,47	63,61	57,44	68,69	71,96
Xây dựng - <i>Construction</i>	79,90	72,34	86,46	88,70	90,82	78,70
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	50,78	57,96	47,88	61,78	76,04	82,32
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	72,50	82,61	82,10	81,20	101,53	107,29
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	55,68	51,84	66,98	71,07	72,56	84,93
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	607,87	1.411,22	1.137,42	1.009,66	866,96	988,52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	635,85	658,39	630,78	913,68	1.128,21	1.228,62
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19.938,35	6.617,30	26.469,81	43.062,28	11.670,22	8.987,35

29 (Tiếp theo) Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity ^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill.VND/employed

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	436,08	708,15	536,50	343,08	342,29	449,68
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	86,19	94,34	123,73	95,68	117,80	118,04
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	94,62	102,80	110,96	108,83	104,86	150,81
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	138,05	157,11	156,87	183,53	181,31	194,49
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	222,57	290,83	247,94	333,97	351,57	573,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	225,65	248,24	235,50	274,76	448,52	628,60
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	28,11	34,64	28,68	33,64	34,05	40,45
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	16,17	36,81	35,53	33,18	62,82	55,22
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	...	...	...	...	...

^(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

^(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

30 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed persons
by kind of economic activity*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	2.765	3.428	4.202	4.826	4.993	5.574
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.400	1.665	1.709	2.117	2.166	2.448
Khai khoáng - Mining and quarrying	6.725	5.692	6.955	8.508	8.449	10.220
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.284	4.918	6.316	6.628	6.422	7.286
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.531	7.911	9.049	7.749	11.022	14.230
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	4.365	4.365	4.365	4.365	4.365	4.365
Xây dựng - Construction	5.020	5.040	5.655	6.263	6.558	6.871
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5.313	4.902	6.223	6.730	7.052	6.942
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	6.705	6.186	7.735	8.745	8.677	9.266
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.804	4.055	5.457	5.781	5.955	6.348
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.768	5.826	9.775	9.039	9.389	10.290
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.228	7.484	8.498	9.913	10.559	13.117
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.091	5.752	4.547	5.430	8.453	7.863
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.471	5.768	7.394	6.079	8.028	7.196

30 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Average income of employed persons*
by kind of economic activity

	Nghìn đồng - Thous. VND					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.385	4.850	6.697	6.550	7.371	8.102
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.708	6.986	7.560	8.200	9.626	10.970
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6.999	8.312	9.184	10.357	11.985	14.190
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.762	6.859	6.988	7.872	9.430	11.078
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.517	5.178	5.483	4.883	5.103	5.250
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.554	4.862	4.700	5.159	5.564	7.015
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.540	3.289	3.313	5.232	5.866	5.080
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	9.350	-	-	13.400	-	-

31 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế

Average income of employed persons by economic sector

Ngìn đồng - Thous. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp - Xây dựng <i>Industry - Construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
2020	...	...	...	...
2021	...	...	...	...
2022	...	...	...	...
2023	...	...	...	...
2024	...	...	...	...
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	...	...	...	...

* Số liệu các năm trên Ban Dân số và Lao động hiện chưa có số liệu tổng hợp.

* *Data from previous years on the Population and Labor Department is not yet compiled.*

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	159
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	160
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	161
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	162
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	164
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	166
38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	168
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	170
40 Thu ngân sách Nhà nước - <i>State budget revenue</i>	171
41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước - <i>Structure of state budget revenue</i>	173

Biểu Table	Trang Page
42 Chi ngân sách địa phương - <i>Local budget expenditure</i>	175
43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương - <i>Structure of local budget expenditure</i>	177
44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm <i>Mobilized capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December</i>	179
45 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm <i>Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December</i>	181
46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	182
47 Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total population covered by social insurance by commune</i>	184
48 Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total population covered by health insurance by commune</i>	189
49 Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total population covered by unemployment insurance by commune</i>	194
50 Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total product value at current prices estimated 2025 by commune</i>	199
51 Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Structure of total product value at current prices estimated 2025 by commune</i>	204
52 Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total product value at constant 2010 prices by commune</i>	209

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GRDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GRDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, lĩnh vực, loại hình kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & \text{Tổng giá trị} & & \text{Thuế sản phẩm} & & \text{Trợ cấp} \\ \text{trên địa bàn theo giá} & = & \text{tăng thêm theo} & + & \text{theo giá} & - & \text{sản phẩm theo} \\ \text{hiện hành (GRDP)} & & \text{giá hiện hành} & & \text{hiện hành} & & \text{giá hiện hành} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị tăng thêm} & = & \text{Giá trị sản xuất} & - & \text{Chi phí trung gian} \\ \text{theo giá hiện hành} & & \text{theo giá hiện hành} & & \text{theo giá hiện hành} \end{array}$$

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá qua các năm, phản ánh sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất. GRDP theo giá so sánh dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & & & & & \\ \text{trên địa bàn} & & \text{Tổng giá trị} & & \text{Thuế sản phẩm} & & \text{Trợ cấp} \\ \text{theo giá so sánh} & = & \text{tăng thêm} & + & \text{theo giá so sánh} & - & \text{sản phẩm} \\ \text{(GRDP)} & & \text{theo giá so sánh} & & & & \text{theo giá so sánh} \end{array}$$

Trong đó:

Thuế nhập khẩu theo giá so sánh bằng thuế nhập khẩu theo giá hiện hành chia chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm hiện hành so với năm gốc so sánh.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá so sánh bằng thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành chia chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh bằng trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành chia cho chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng của địa bàn. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan

nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng

với khách hàng; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT,
STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/centrally-run cities over a given period of time. This means that GRDP does not include the value of goods and services used in intermediate stages of the production process. GRDP represents the production results by resident units within the economic territory of a province or centrally-run city. At the provincial level, GRDP is calculated by production approach.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP at current prices is used to study the economic structure, the inter-industry relationships, the relationship between production results and state budget mobilization.

Gross regional domestic product is equal to the total value added at basic prices of all industries, sectors and types of ownership plus taxes less subsidies on products.

Calculation formula:

$$\begin{array}{l} \text{Gross regional} \\ \text{domestic product} \\ \text{at current prices} \\ \text{(GRDP)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Total value} \\ \text{added} \\ \text{at current prices} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Product taxes} \\ \text{at current prices} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Subsidies} \\ \text{on products} \\ \text{at current prices} \end{array}$$

In which:

$$\begin{array}{l} \text{Total value added} \\ \text{at current prices} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Gross output} \\ \text{at current prices} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Intermediate consumption} \\ \text{at current prices} \end{array}$$

GRDP at constant prices has excluded the factor of price changes over the years, reflecting changes in the volume of goods and services produced. GRDP at constant prices is used to calculate the economic growth rate in a given locality.

Calculation formula:

$$\begin{array}{l} \text{Gross regional} \\ \text{domestic product} \\ \text{at constant prices} \\ \text{(GRDP)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Total value added} \\ \text{at constant prices} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Product taxes} \\ \text{at constant prices} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Subsidies} \\ \text{on products} \\ \text{at constant prices} \end{array}$$

In which, import tax at constant prices is equal to import tax at current prices divided by the import price index of goods in the current year compared to the base year.

Value added tax and other product taxes at constant prices are equal to value added tax and other product taxes at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

Product subsidies at constant prices are equal to product subsidies at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in the locality for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenue (provinces/centrally-run cities) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditure (provinces/centrally-run cities) refers to all state budget expenditures under the expenditure tasks done by the province/centrally-run city in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including expenditures for investment in socio-economic development; recurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; expenditures for additional

financial reserve fund of the province/ centrally-run; and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Mobilised capital balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities; insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total balance at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to organizations and individuals as residents of Viet Nam in the non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions other than credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities; insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discounting, rediscounting of negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; customer's debt/compulsory debt acknowledgement by customers to the credit institution in issuing letters of credit/entrusting the issuance of letters of

credit and the credit institution's negotiated payment balance with the customer; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.
- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.
- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institution serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Social insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in social insurance to the labor force of the working age in the reporting year.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under the Law on Health Insurance to provide non-profit health care service.

Health insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in health insurance to the average population of the reporting year.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Unemployment insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in unemployment insurance to the labor force of working age in the reporting year. *Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: State budget; employers, participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 (theo giá so sánh năm 2010) ước tính tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,94%, cao hơn mức 3,49% của năm 2024, đóng góp 1,06 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,17%, thấp hơn mức tăng 11,01% của năm trước, đóng góp 1,87 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,7%, cao hơn mức tăng 7,69% của năm trước, đóng góp 3,27 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,35%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP năm 2025 (*theo giá hiện hành*) đạt 95.634,32 tỷ đồng, tương đương 3.636,1 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 54,70 triệu đồng, (tương đương 2.137 USD), tăng 6,3 triệu đồng so với năm 2024. Về cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 25,77%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 27,99%; khu vực dịch vụ chiếm 41,79%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,45%.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 86.232,5 tỷ đồng, tăng 20,03% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thu nội địa đạt 6.066,8 tỷ đồng, giảm 5,65%; thu chuyển giao ngân sách đạt 67.931,5 tỷ đồng, tăng 23,38%.

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 84.896,9 tỷ đồng, tăng 20,81% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 59.204,1 tỷ đồng, tăng 29,95%; chi thường xuyên đạt 29.339,1 tỷ đồng, tăng 29,20%.

3. Dự huy động vốn, dự nợ tín dụng

Tổng số dự huy động vốn năm 2025 là 74.877,4 tỷ đồng, tăng 17,22% so với năm 2024; trong đó: tiền gửi đồng Việt Nam là 73.946 tỷ đồng, tiền gửi ngoại tệ là 359,9 tỷ đồng.

Tổng số dư nợ tín dụng năm 2025 là 79.255,8 tỷ đồng, tăng 18,84% so với năm 2024; trong đó: dư nợ bằng đồng Việt Nam là 79.094,8 tỷ đồng, dư nợ bằng ngoại tệ là 161 tỷ đồng.

4. Bảo hiểm

Số người tham gia bảo hiểm xã hội là 148.876 người; số người tham gia bảo hiểm y tế là 1.698.528 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 96.142 người. Tổng thu từ bảo hiểm là 5.465 tỷ đồng; tổng chi từ bảo hiểm là 7.010 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2025

1. National accounts

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) at constant 2010 prices in 2025 was estimated to increase by 6.4% compared to 2024, of which: the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.94%, higher than the 3.49% growth in 2024, contributing 1.06 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector increased by 7.17%, lower than the 11.01% growth in the previous year, contributing 1.87 percentage points; the services sector increased by 7.7%, higher than the 7.69% growth in the previous year, contributing 3.27 percentage points; product taxes less subsidies on products increased by 4.35%, contributing 0.2 percentage points.

The GRDP at current prices in 2025 was estimated at 95,634.32 billion VND, equivalent to 3,636.1 million USD. The GRDP per capita in 2025 reached 54.70 million VND (equivalent to 2,137 USD), an increase of 6.3 million VND compared to 2024. In terms of economic structure: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 25.77%; the industry and construction sector accounted for 27.99%; the services sector accounted for 41.79%; product taxes less subsidies on products accounted for 4.45%.

2. State budget revenue and expenditure

The total state budget revenue in the province was estimated at 86,232.5 billion VND, an increase of 20.03% compared to the same period in 2024, including: domestic revenue reached 6,066.8 billion VND, down 5.65%; transferred revenue reached 67,931.5 billion VND, up 23.38%.

The total state budget expenditure in the province was estimated at 84,896.9 billion VND, an increase of 20.81% compared to the same period in 2024, including: budget balancing expenditure reached 59,204.1 billion VND, up 29.95%; recurrent expenditure reached 29,339.1 billion VND, up 29.20%.

3. Capital mobilization and credit outstanding balance

The total capital mobilization in 2025 was 74,877.4 billion VND, an increase of 17.22% compared to 2024, including: the number of deposits in Vietnam Dong was 73,946 billion VND; and deposits in foreign currencies were 359.9 billion VND.

The total outstanding credit balance in 2025 was 79,255.8 billion VND, an increase of 18.84% compared to 2024, including: credit outstanding in Vietnam Dong was 79,094.8 billion VND; credit outstanding in foreign currencies was 161 billion VND.

4. Insurance

The number of people participating in Social insurance was 148,876 persons; the number of people participating in Health insurance was 1,698,528 persons; the number of people participating in Unemployment insurance was 96,142 persons. Total revenue from insurance reached 5,465 billion VND; total expenditure from insurance was 7,010 billion VND.

32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Giá hiện hành - At current prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) Gross regional domestic product (Mill. VND)	60.457.220	63.541.979	70.638.122	74.886.332	83.766.124	95.634.319
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross regional domestic product per capita						
Nội tệ (Nghìn đồng) Vietnam currency (Thous. VND)	36.340	37.627	41.588	43.739	48.373	54.703
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm) Foreign currency - USD (at central exchange rate)	1.562	1.636	1.760	1.785	1.898	2.137
Giá so sánh 2010 At constant 2010 prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) Gross regional domestic product (Mill. VND)	33.278.394	35.396.982	38.047.162	39.805.544	42.694.610	45.425.232
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - % Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %	4,34	6,37	7,49	4,62	7,26	6,40
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % As percent of GRDP (At current prices) - %						
Thu ngân sách nhà nước State budget revenue	73,51	71,00	69,90	80,89	85,76	90,17
Chi ngân sách địa phương State budget expenditure in locality	71,83	69,54	67,93	79,29	83,89	88,77

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - Mill. VND						
2015	37.791.022	11.958.560	8.862.726	5.849.005	15.135.959	1.833.777
2016	41.032.642	12.923.413	9.203.032	6.015.468	16.851.401	2.054.796
2017	45.408.806	13.330.315	10.797.899	7.326.004	19.028.564	2.252.028
2018	50.238.002	14.309.791	12.300.227	8.451.244	21.120.221	2.507.763
2019	55.316.151	15.280.316	14.052.909	9.702.132	23.311.324	2.671.602
2020	60.457.220	18.270.439	15.011.992	10.313.260	24.366.385	2.808.404
2021	63.541.979	18.976.362	15.399.330	10.249.066	26.194.555	2.971.732
2022	70.638.122	20.348.972	18.117.489	12.332.030	28.932.867	3.238.794
2023	74.886.332	20.912.996	17.817.789	11.365.041	32.705.533	3.450.014
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	83.766.124	23.055.639	21.024.286	14.148.919	35.894.758	3.791.441
Ước tính - <i>Est.</i> 2025	95.634.319	24.649.595	26.769.936	19.311.659	39.960.985	4.253.803
Cơ cấu - Structure (%)						
2015	100,00	31,65	23,45	15,48	40,05	4,85
2016	100,00	31,49	22,43	14,66	41,07	5,01
2017	100,00	29,35	23,78	16,13	41,91	4,96
2018	100,00	28,49	24,48	16,82	42,04	4,99
2019	100,00	27,63	25,40	17,54	42,14	4,83
2020	100,00	30,22	24,83	17,06	40,30	4,65
2021	100,00	29,86	24,24	16,13	41,22	4,68
2022	100,00	28,81	25,65	17,46	40,96	4,59
2023	100,00	27,93	23,79	15,18	43,67	4,61
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	27,52	25,10	16,89	42,85	4,53
Ước tính - <i>Est.</i> 2025	100,00	25,77	27,99	20,19	41,79	4,45

34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>						
2015	24.849.812	7.871.593	5.805.321	3.575.126	9.961.857	1.211.041
2016	26.146.238	8.230.098	5.887.549	3.516.663	10.714.569	1.314.022
2017	27.974.000	8.547.940	6.585.684	4.048.432	11.447.667	1.392.709
2018	29.834.574	8.805.455	7.287.033	4.577.268	12.249.108	1.492.978
2019	31.895.525	9.219.418	8.055.113	4.996.142	13.086.829	1.534.165
2020	33.278.394	9.592.255	8.523.470	5.211.373	13.610.964	1.551.705
2021	35.396.982	10.222.710	9.173.866	5.738.810	14.344.486	1.655.920
2022	38.047.162	10.696.932	10.137.222	6.515.848	15.463.742	1.749.266
2023	39.805.544	11.102.720	10.016.039	5.946.137	16.846.540	1.840.245
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	42.694.610	11.489.745	11.119.053	6.823.456	18.141.701	1.944.111
Ước tính - <i>Est. 2025</i>	45.425.232	11.942.000	11.916.502	7.446.743	19.538.114	2.028.616
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	106,75	105,72	109,07	111,27	105,46	113,85
2016	105,22	104,55	101,42	98,36	107,56	108,50
2017	106,99	103,86	111,86	115,12	106,84	105,99
2018	106,65	103,01	110,65	113,06	107,00	107,20
2019	106,91	104,70	110,54	109,15	106,84	102,76
2020	104,34	104,04	105,81	104,31	104,01	101,14
2021	106,37	106,57	107,63	110,12	105,39	106,72
2022	107,49	104,64	110,50	113,54	107,80	105,64
2023	104,62	103,79	98,80	91,26	108,94	105,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	107,26	103,49	111,01	114,75	107,69	105,64
Ước tính - <i>Est. 2025</i>	106,40	103,94	107,17	109,13	107,70	104,35

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	60.457.220	63.541.979	70.638.122	74.886.332	83.766.124	95.634.319
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State	19.293.625	16.404.647	18.965.077	20.676.703	22.666.350	26.024.626
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	37.269.173	42.609.660	47.226.154	49.637.870	55.970.570	63.987.885
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.086.018	1.555.940	1.208.097	1.121.745	1.337.763	1.368.005
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.808.404	2.971.732	3.238.794	3.450.014	3.791.441	4.253.803
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18.270.439	18.976.362	20.348.972	20.912.996	23.055.639	24.649.595
Khai khoáng - Mining and quarrying	838.661	996.527	1.212.731	1.062.336	1.047.155	1.139.298
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.426.705	5.341.631	6.060.327	6.412.713	6.666.516	7.518.533
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	4.915.060	3.739.962	4.890.552	3.723.199	6.251.423	10.476.225
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	132.834	170.946	168.420	166.793	183.825	177.603
Xây dựng - Construction	4.698.732	5.150.264	5.785.459	6.452.748	6.875.367	7.458.277
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.835.655	3.042.895	3.457.336	4.111.072	4.650.287	5.161.323
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.278.496	1.354.784	1.610.664	1.985.622	2.283.901	2.571.121
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	968.144	974.504	1.267.118	1.671.160	1.911.360	2.223.739

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.328.444	2.399.079	2.681.167	2.825.274	3.003.649	3.178.882
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.835.256	2.041.017	2.318.789	2.577.230	2.917.170	3.224.097
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.855.486	3.970.383	4.251.449	4.688.513	5.082.365	5.567.929
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	537.959	566.523	601.769	653.624	696.838	750.018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	167.670	160.379	188.283	211.878	244.682	340.020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2.831.012	2.981.075	3.192.235	3.515.986	3.914.575	4.411.979
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.761.749	5.043.269	5.780.102	6.505.486	6.727.153	7.255.908
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.345.269	3.024.674	2.854.729	3.080.986	3.525.068	4.225.677
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	323.634	322.714	354.502	398.121	437.693	485.232
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	272.142	287.490	347.529	449.996	465.846	526.852
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	25.469	25.769	27.195	30.585	34.171	38.208
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.808.404	2.971.732	3.238.794	3.450.014	3.791.441	4.253.803

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	%					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State	31,91	25,82	26,85	27,61	27,06	27,21
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	61,64	67,05	66,85	66,29	66,82	66,91
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1,80	2,45	1,71	1,49	1,59	1,43
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,65	4,68	4,59	4,61	4,53	4,45
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	30,22	29,86	28,81	27,93	27,52	25,77
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,39	1,57	1,72	1,42	1,25	1,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7,32	8,41	8,58	8,56	7,96	7,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,13	5,89	6,92	4,97	7,46	10,95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,22	0,27	0,24	0,22	0,22	0,19
Xây dựng - Construction	7,77	8,11	8,19	8,62	8,21	7,80
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,69	4,79	4,89	5,49	5,55	5,40
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,11	2,13	2,28	2,65	2,73	2,69
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,60	1,53	1,79	2,23	2,28	2,33

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
và theo ngành kinh tế
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

	%					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,85	3,78	3,80	3,77	3,59	3,32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,04	3,21	3,28	3,44	3,48	3,37
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,38	6,25	6,02	6,26	6,07	5,82
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,89	0,89	0,85	0,87	0,83	0,78
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,28	0,25	0,27	0,28	0,29	0,36
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	4,68	4,69	4,52	4,70	4,67	4,61
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7,88	7,94	8,18	8,69	8,03	7,59
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,88	4,76	4,04	4,11	4,21	4,42
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,54	0,51	0,50	0,53	0,52	0,51
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,45	0,45	0,49	0,60	0,56	0,55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,65	4,68	4,59	4,61	4,53	4,45

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND						
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	33.278.394	35.396.982	38.047.162	39.805.544	42.694.610	45.425.232
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State	9.611.392	8.988.412	10.653.708	11.345.496	12.215.280	13.011.589
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	21.621.103	24.160.699	25.167.846	26.148.940	27.988.462	29.826.034
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	494.194	591.951	476.342	470.863	546.757	558.993
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.551.705	1.655.920	1.749.266	1.840.245	1.944.111	2.028.616
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9.592.255	10.222.710	10.696.932	11.102.720	11.489.745	11.942.000
Khai khoáng - Mining and quarrying	439.485	490.194	518.530	485.291	456.893	463.418
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.196.994	2.630.885	2.969.202	3.107.949	3.208.810	3.573.797
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.499.097	2.520.829	2.925.408	2.252.639	3.052.015	3.307.667
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	75.797	96.902	102.708	100.258	105.738	101.861
Xây dựng - Construction	3.312.097	3.435.056	3.621.374	4.069.902	4.295.597	4.469.759
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.322.496	1.400.040	1.538.282	1.799.939	1.985.435	2.141.383
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	870.248	908.184	982.777	1.175.639	1.320.273	1.457.975
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	581.658	581.974	739.067	932.203	1.024.135	1.137.340

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.419.797	2.502.905	2.742.417	2.726.147	2.876.894	3.033.741
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.238.966	1.344.943	1.484.798	1.605.755	1.745.794	1.876.999
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.637.632	1.711.509	1.815.934	1.938.783	2.036.297	2.127.318
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	361.368	381.249	403.087	427.734	452.391	480.488
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	126.278	119.884	138.992	152.586	172.701	194.325
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.585.175	1.669.113	1.778.845	1.925.656	2.080.558	2.280.305
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.457.745	2.538.371	2.653.118	2.861.345	3.085.301	3.355.430
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	616.296	792.179	746.829	796.310	839.674	883.820
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	218.867	217.797	236.515	259.511	276.850	300.282
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	162.446	164.055	190.337	231.752	231.583	253.982
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	11.992	12.283	12.744	13.180	13.815	14.726
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.551.705	1.655.920	1.749.266	1.840.245	1.944.111	2.028.616

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
						%
TỔNG SỐ - TOTAL	104,34	106,37	107,49	104,62	107,26	106,40
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State	111,96	93,52	118,53	106,49	107,67	106,52
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	100,97	111,75	104,17	103,90	107,03	106,57
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	135,90	119,78	80,47	98,85	116,12	102,24
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	101,14	106,72	105,64	105,20	105,64	104,35
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,04	106,57	104,64	103,79	103,49	103,94
Khai khoáng - Mining and quarrying	82,48	111,54	105,78	93,59	94,15	101,43
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	113,09	119,75	112,86	104,67	103,25	111,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	102,10	100,87	116,05	77,00	135,49	108,38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	103,96	127,84	105,99	97,61	105,47	96,33
Xây dựng - Construction	108,27	103,71	105,42	112,39	105,55	104,05
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	103,09	105,86	109,87	117,01	110,31	107,85
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	93,11	104,36	108,21	119,62	112,30	110,43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	91,30	100,05	126,99	126,13	109,86	111,05

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

						%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,12	103,43	109,57	99,41	105,53	105,45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,27	108,55	110,40	108,15	108,72	107,52
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,71	104,51	106,10	106,77	105,03	104,47
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,61	105,50	105,73	106,11	105,76	106,21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	89,13	94,94	115,94	109,78	113,18	112,52
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	110,46	105,30	106,57	108,25	108,04	109,60
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	106,26	103,28	104,52	107,85	107,83	108,76
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,05	128,54	94,28	106,63	105,45	105,26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	97,21	99,51	108,59	109,72	106,68	108,46
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	94,32	100,99	116,02	121,76	99,93	109,67
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	102,76	102,43	103,75	103,42	104,82	106,59
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	101,14	106,72	105,64	105,20	105,64	104,35

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành <i>Local currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng <i>Foreign currency, at central exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. VND</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	24.180	1.105
2016	25.908	1.181
2017	28.306	1.261
2018	30.918	1.379
2019	33.640	1.453
2020	36.340	1.562
2021	37.627	1.636
2022	41.588	1.760
2023	43.739	1.785
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	48.373	1.898
Ước tính - <i>Est. 2025</i>	54.703	2.137
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	105,34	101,73
2016	107,15	106,91
2017	109,26	106,77
2018	109,23	109,35
2019	108,80	105,38
2020	108,03	107,54
2021	103,54	104,70
2022	110,53	107,58
2023	105,17	101,44
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	110,60	106,34
Ước tính - <i>Est. 2025</i>	113,25	112,72

40 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	44.441.890	45.115.637	49.375.524	60.579.129	71.839.861	86.232.537
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	4.926.190	5.471.149	5.229.869	5.097.210	6.986.489	6.769.502
Trong đó - Of which:						
Thu nội địa - Domestic revenue	4.551.522	5.172.881	4.959.483	4.789.279	6.429.986	6.066.800
Trong đó - Of which:						
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	557.124	373.970	542.521	444.440	566.800	636.965
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	17.070	6.347	56.173	55.979	52.019	25.956
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	1.609.869	2.044.804	1.880.218	1.799.747	1.964.864	2.327.405
Lệ phí trước bạ - Registration fee	226.862	228.952	246.523	241.797	306.908	436.625
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	2.428	1.021	87.178	6.329	6.318	6.019
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	169.366	169.865	217.822	215.650	320.998	384.764
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	496.043	486.645	433.653	386.345	398.717	434.732
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	139.527	180.430	170.928	154.722	194.476	200.834
Tiền sử dụng đất - Land use tax	608.193	1.188.534	760.106	860.908	1.549.304	942.062
Thu tiền thuê đất, mặt nước Collecting land and water surface lease fees	220.653	20.917	142.681	126.309	97.635	156.241
Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước Collecting rent and sales revenue from state-owned housing	4.776	11.860	7.867	3.628	16	1.915

40 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Collecting fees for mineral exploitation rights</i>	274.515	203.414	161.828	172.159	247.401	136.255
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	41.722	46.586	44.283	47.931	49.926	56.556
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	4.165	3.270	5.385	5.204	3.760	2.463
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	179.209	206.264	202.316	268.131	670.843	318.007
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	243.453	162.131	146.246	243.737	227.919	313.153
Các khoản huy động, đóng góp <i>Funds raised, contributions</i>	15.381	124.514	29.289	16.774	290.996	346.990
Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Recovering state capital and revenue from the financial reserve fund</i>	73.668	-	-	-	-	301
Thu hồi các khoản vay của Nhà nước - <i>Recovering government loans</i>	-	447	228	35.233	416	-
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	42.166	11.175	94.623	12.187	37.172	42.258
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	45.102	58.793	53.183	36.525	49.144	9.251
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	36.009.174	36.384.497	40.125.120	48.046.351	55.056.418	67.931.543
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	3.181.881	3.147.312	3.794.512	7.011.814	9.310.103	10.997.351
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	279.543	53.885	172.840	387.229	437.708	524.890

41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	11,08	12,12	10,58	8,42	9,72	7,85
Trong đó - Of which:						
Thu nội địa - Domestic revenue	10,24	11,46	10,03	7,91	8,94	7,04
Trong đó - Of which:						
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	1,25	0,82	1,07	0,73	0,76	0,74
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	0,04	0,01	0,11	0,09	0,07	0,03
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	3,62	4,53	3,81	2,97	2,74	2,70
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,51	0,51	0,50	0,40	0,43	0,51
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	0,01	0,00	0,18	0,01	0,01	0,01
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	0,38	0,38	0,44	0,36	0,45	0,45
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	1,12	1,08	0,88	0,64	0,56	0,50
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,31	0,40	0,35	0,26	0,27	0,23
Tiền sử dụng đất - Land use tax	1,37	2,63	1,54	1,42	2,16	1,09
Thu tiền thuê đất, mặt nước Collecting land and water surface lease fees	0,50	0,05	0,29	0,21	0,14	0,18
Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước - Collecting rent and sales revenue from state-owned housing	0,01	0,03	0,02	0,01	0,00	0,00

41 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of state budget revenue

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Collecting fees for mineral exploitation rights</i>	0,62	0,45	0,33	0,28	0,34	0,16
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,09	0,10	0,09	0,08	0,07	0,07
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,40	0,46	0,41	0,44	0,93	0,37
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	0,55	0,36	0,30	0,40	0,32	0,36
Các khoản huy động, đóng góp <i>Funds raised, contributions</i>	0,03	0,28	0,06	0,03	0,41	0,40
Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Recovering state capital and revenue from the financial reserve fund</i>	0,17	-	-	-	-	0,00
Thu hồi các khoản vay của Nhà nước - <i>Recovering government loans</i>	-	0,00	0,00	0,06	0,00	-
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,09	0,02	0,19	0,02	0,05	0,05
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,10	0,13	0,11	0,06	0,07	0,01
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	81,03	80,65	81,27	79,31	76,64	78,78
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	7,16	6,98	7,69	11,57	12,96	12,75
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	0,63	0,12	0,35	0,64	0,61	0,61

42 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	43.424.279	44.185.401	47.987.140	59.377.387	70.271.930	84.896.969
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	27.649.373	28.715.236	32.178.863	39.745.694	45.558.186	59.204.115
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	8.606.176	6.907.207	9.154.916	11.364.774	11.807.575	12.096.062
Trong đó - Of which:						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	8.470.400	6.797.375	9.031.621	11.282.638	11.766.835	12.026.229
Chi thường xuyên Frequent expenditure	15.423.127	18.122.854	16.001.701	19.060.636	22.708.841	29.339.168
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	6.687.904	8.312.380	7.162.135	8.323.317	10.247.046	12.293.339
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	41.566	51.986	38.745	43.294	25.328	36.082
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - Expenditure on Defense, security and social order and safety	489.398	715.108	634.525	717.095	790.811	834.423
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	1.749.146	2.403.038	1.730.371	2.039.962	2.334.107	2.799.638
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	344.457	378.854	412.591	485.119	506.795	532.715
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	183.020	136.446	175.621	179.896	220.209	226.332

42 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	1.255.850	1.404.891	1.311.752	2.139.872	2.719.526	2.219.865
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	3.508.039	3.999.046	3.592.306	4.052.874	4.686.473	8.692.973
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1.019.676	651.905	888.408	986.460	1.096.550	1.622.389
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	144.071	69.200	55.246	92.746	81.996	81.413
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	1.183	2.142	2.371	6.043	4.020	3.606
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	2.400	53.651	8.061	4.139	40.400	2.400
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-	-
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>	-	-	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn <i>Budgetary transfer</i>	3.616.487	3.629.381	7.011.814	9.310.103	10.997.351	17.762.879
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Supplementary budget for lower levels</i>	15.528.298	15.045.363	15.480.510	19.410.195	24.225.302	25.147.939
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	152.890	357.510	317.338	201.728	469.540	304.838
Chi trả nợ gốc tiền vay <i>Repaying the principal of the loan</i>	93.717	67.293	10.430	19.770	18.901	240.076

43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	63,67	64,99	67,06	66,94	64,83	69,74
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	19,82	15,63	19,08	19,14	16,80	14,25
Trong đó - Of which:						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	19,51	15,38	18,82	19,00	16,74	14,17
Chi thường xuyên Frequent expenditure	35,51	41,03	33,35	32,10	32,31	34,57
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	15,40	18,81	14,93	14,02	14,58	14,48
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,10	0,12	0,08	0,07	0,04	0,04
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - Expenditure on Defense, security and social order and safety	1,12	1,62	1,31	1,20	1,12	0,99
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	4,03	5,44	3,61	3,44	3,32	3,30
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,79	0,86	0,86	0,82	0,72	0,63
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,42	0,31	0,37	0,30	0,31	0,27

43 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	2,89	3,18	2,73	3,60	3,87	2,61
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	8,08	9,05	7,49	6,83	6,67	10,24
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,35	1,48	1,85	1,66	1,56	1,91
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	0,33	0,16	0,12	0,16	0,12	0,10
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	-	-	0,01	0,01	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,12	0,02	0,01	0,06	-
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-	-
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>	-	-	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn <i>Budgetary transfer</i>	8,33	8,21	14,61	15,68	15,65	20,92
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Supplementary budget for lower levels</i>	35,76	34,05	32,26	32,69	34,47	29,62
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	0,35	0,81	0,66	0,34	0,67	0,36
Chi trả nợ gốc tiền vay <i>Repaying the principal of the loan</i>	0,22	0,15	0,02	0,03	0,03	0,28

44 **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
Số dư - Balance	39.251.764	42.693.000	47.111.555	56.273.837	63.879.476	74.877.357
Trong đó - Of which:						
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnamese dong	38.598.747	42.108.840	46.340.788	55.672.946	63.100.900	73.945.961
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	4.747.033	5.049.989	5.977.475	8.023.108	10.159.784	11.311.904
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	3.106.962	3.040.983	3.722.531	4.759.116	5.290.501	5.824.177
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	1.640.071	2.009.006	2.254.944	3.263.993	4.869.283	5.487.727
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of households</i>	33.352.025	36.604.384	39.728.906	47.178.741	52.470.339	62.634.057
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	3.447.157	4.613.788	4.835.084	6.626.030	7.816.489	8.671.186
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	29.904.868	31.990.596	34.893.823	40.552.711	44.653.850	53.962.871
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	153.327	129.693	136.360	129.794	307.799	359.889
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	96.536	24.998	49.829	60.378	150.514	121.327
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	96.536	24.998	49.829	60.378	150.514	121.327
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of households</i>	56.791	104.695	86.531	69.416	157.285	238.562
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	4.110	42.114	31.029	19.365	52.480	56.346
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	52.681	62.581	55.502	50.052	104.806	182.216
Phát hành giấy tờ có giá Valuable papers issued	499.689	454.467	634.407	471.097	470.777	571.507
Bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnamese dong</i>	499.689	454.467	634.407	471.097	470.777	571.507
Bằng ngoại tệ và vàng <i>In foreign currency and gold</i>	-	-	-	-	-	-

44 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng,**
chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
(Cont.) Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches
of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư - Balance	12,50	8,77	10,35	19,45	13,52	17,22
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnamese dong</i>	13,40	9,09	10,05	20,14	13,34	17,19
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	8,60	6,38	18,37	34,22	26,63	11,34
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	1,00	-2,12	22,41	27,85	11,17	10,09
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	26,40	22,50	12,24	44,75	49,18	12,70
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of households</i>	15,40	9,75	8,54	18,75	11,22	19,37
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	31,00	33,84	4,80	37,04	17,97	10,93
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	13,80	6,97	9,08	16,22	10,11	20,85
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	43,70	-15,41	5,14	-4,82	137,14	16,92
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	116,70	-74,10	99,33	21,17	149,29	-19,39
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	116,70	-74,10	99,33	21,17	149,29	-19,39
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of households</i>	-8,60	84,35	-17,35	-19,78	126,58	51,67
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	17,00	924,67	-26,32	-37,59	171,00	7,37
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	-10,10	18,79	-11,31	-9,82	109,39	73,86
Phát hành giấy tờ có giá <i>Valuable papers issued</i>	-33,90	-9,05	39,59	-25,74	-0,07	21,40
Bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnamese dong</i>	-33,90	-9,05	39,59	-27,74	-0,07	21,40
Bằng ngoại tệ và vàng <i>In foreign currency and gold</i>	-	-	-	-	-	-

45 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh
ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
*Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks
as of annual 31st December*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
Số dư - Balance	40.831.522	45.844.218	52.269.186	57.512.247	66.692.676	79.255.892
Ngắn hạn - Short - term	14.960.206	19.632.138	24.599.835	26.592.728	34.294.778	37.963.648
Trung và dài hạn Medium and long - term	25.871.316	26.212.080	27.669.351	30.919.519	32.397.898	41.292.244
Bằng đồng Việt Nam In Vietnamese dong	40.661.449	45.683.362	52.017.090	57.320.954	66.639.821	79.094.831
Ngắn hạn - Short - term	14.955.823	19.626.380	24.492.533	26.543.321	34.260.606	37.813.778
Trung và dài hạn Medium and long - term	25.705.626	26.056.982	27.524.557	30.777.633	32.379.215	41.281.053
Bằng ngoại tệ In foreign currency	170.073	160.856	252.096	191.293	52.855	161.061
Ngắn hạn - Short - term	4.383	5.758	107.302	49.407	34.172	149.870
Trung và dài hạn Medium and long - term	165.690	155.098	144.794	141.886	18.683	11.191
Tốc độ tăng - Growth rate (%)						
Số dư - Balance	28,30	12,28	14,01	10,03	15,96	18,84
Ngắn hạn - Short - term	100,80	31,23	25,30	8,10	28,96	10,70
Trung và dài hạn Medium and long - term	6,20	1,32	5,56	11,75	4,78	27,45
Bằng đồng Việt Nam In Vietnamese dong	28,50	12,35	13,86	10,20	16,26	18,69
Ngắn hạn - Short - term	100,80	31,23	24,79	8,37	29,07	10,37
Trung và dài hạn Medium and long - term	6,20	1,37	5,63	11,82	5,20	27,49
Bằng ngoại tệ In foreign currency	-2,20	-5,42	56,72	-24,12	-72,37	204,72
Ngắn hạn - Short - term	0,00	31,37	1.763,53	-53,96	-30,84	338,58
Trung và dài hạn Medium and long - term	-4,70	-8,39	-6,64	-2,01	-86,83	-40,10

46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số người tham gia bảo hiểm Number of insured persons						
Bảo hiểm xã hội (Người) Social insurance (Person)	119.064	163.355	174.877	192.612	140.698	148.876
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (%) Proportion of population covered by social insurance (%)	...	...	...	...	96,0	97,0
Bảo hiểm y tế (Người) Health insurance (Person)	1.591.523	1.611.121	1.606.307	1.636.604	1.649.398	1.698.528
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (%) Proportion of population covered by health insurance (%)	...	...	...	...	99,0	99,0
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) Unemployment insurance (Person)	78.889	115.333	145.063	147.131	92.054	96.142
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (%) Proportion of population covered by unemployment insurance (%)	...	...	...	...	96,0	97,0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons						
Bảo hiểm xã hội - Social insurance						
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	52.810	18.759	54.009	54.290	54.416	57.360
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of social insurance recipients (Person)	9.534	10.978	12.644	13.204	12.845	10.534
Bảo hiểm y tế - Health insurance						
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Person)	2.387.175	2.067.379	2.241.855	2.429.302	2.592.803	2.669.645
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance						
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	8.591	8.766	11.540	10.823	9.817	7.721
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	27	39	69	18	-	2

46

(Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. VND)	3.192	3.314	3.437	3.792	4.564	5.465
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.569	1.668	1.784	1.970	2.281	2.821
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.530	1.551	1.565	1.704	2.144	2.474
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	94	94	87	118	139	170
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. VND)	4.334	4.470	4.963	5.538	6.486	7.010
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.870	3.064	3.419	3.747	4.421	4.659
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.376	1.302	1.422	1.654	1.911	2.218
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	88	104	122	137	154	133

47 Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total population covered by social insurance by commune

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	140.698	148.876
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	6.349	6.650
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	6.048	6.237
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	4.036	4.248
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	12.545	14.462
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	2.782	2.928
Phường An Tường	...	...	...	...	6.075	6.395
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	3.939	4.146
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	406	423
Xã Phú Linh	...	...	...	...	256	267
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	342	356
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	2.168	2.258
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	416	433
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	408	425
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	372	387
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	2.130	2.206
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	546	569
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	279	291
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	533	555
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	232	242
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	343	357
Xã Yên Minh	...	...	...	...	3.453	3.592
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	152	158
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	243	253
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	385	401
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	260	266

47 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by social insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	154	160
Xã Du Già	...	...	...	...	200	219
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	2.391	2.491
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	158	165
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	182	188
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	253	264
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	276	288
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	2.510	2.806
Xã Minh Tân	...	...	...	...	245	252
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	213	285
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	147	153
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	228	238
Xã Lao Chải	...	...	...	...	167	169
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	149	151
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	173	176
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	265	276
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	370	385
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	149	155
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	299	311
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	197	207
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	1.917	1.997
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	300	312
Xã Yên Cường	...	...	...	...	170	177
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	211	220
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	1.548	1.612
Xã Bản Máy	...	...	...	...	318	331
Xã Thành Tín	...	...	...	...	313	326

47 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by social insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	333	347
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	254	265
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	330	344
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	278	290
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	276	287
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	515	573
Xã Xín Mần	...	...	...	...	3.183	3.336
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	305	316
Xã Nấm Dẩn	...	...	...	...	225	253
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	215	247
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	138	144
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	6.102	6.141
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	506	533
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	180	189
Xã Tân Quang	...	...	...	...	570	600
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	357	376
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	279	294
Xã Hùng An	...	...	...	...	734	773
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	475	500
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	150	153
Xã Yên Thành	...	...	...	...	140	147
Xã Quang Bình	...	...	...	...	894	941
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	176	185
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	306	322
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	400	421
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	243	256
Xã Nà Hang	...	...	...	...	2.865	3.016

47 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by social insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	303	319
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	329	346
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	388	408
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	318	335
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	505	532
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	433	456
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	4.076	4.291
Xã Bình An	...	...	...	...	371	391
Xã Minh Quang	...	...	...	...	750	789
Xã Trung Hà	...	...	...	...	147	155
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	518	545
Xã Yên Lập	...	...	...	...	339	357
Xã Tân An	...	...	...	...	440	463
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	394	415
Xã Kim Bình	...	...	...	...	514	541
Xã Hòa An	...	...	...	...	523	551
Xã Tri Phú	...	...	...	...	200	211
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	620	653
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	5.007	5.271
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	820	863
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	1.105	1.163
Xã Yên Phú	...	...	...	...	851	896
Xã Bình Xa	...	...	...	...	998	1.050
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	1.283	1.350
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	1.799	1.894
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	620	653
Xã Lực Hành	...	...	...	...	340	358

47 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by social insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	159	167
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	1.077	1.134
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	276	290
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	461	485
Xã Tân Long	...	...	...	...	838	882
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	4.411	4.643
Xã Thái Bình	...	...	...	...	1.072	1.128
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	1.182	1.244
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	7.874	8.288
Xã Tân Trào	...	...	...	...	644	678
Xã Bình Ca	...	...	...	...	2.860	3.010
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	893	940
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	685	721
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	2.788	2.935
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	616	648
Xã Phú Lương	...	...	...	...	589	620
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	964	1.015
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	688	724

48 Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total population covered by health insurance by commune

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	1.649.398	1.698.528
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	28.694	29.280
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	18.491	18.868
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	16.255	16.587
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	60.688	77.402
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	32.276	32.935
Phường An Tường	...	...	...	...	44.134	45.035
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	16.769	17.111
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	6.624	6.759
Xã Phú Linh	...	...	...	...	10.622	10.839
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	14.626	14.924
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	25.320	25.837
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	16.437	16.772
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	14.166	14.455
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	15.850	16.173
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	17.946	18.312
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	18.687	19.068
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	11.583	11.819
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	21.612	22.053
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	7.013	7.156
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	11.377	11.609
Xã Yên Minh	...	...	...	...	22.467	22.925
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	14.979	15.285
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	10.477	10.691
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	17.495	17.852
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	9.210	9.398

48 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm y tế**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by health insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	13.644	13.922
Xã Du Già	...	...	...	...	13.542	13.818
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	15.842	16.165
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	12.900	13.163
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	14.827	15.130
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	16.826	17.169
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	13.683	13.962
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	18.507	18.885
Xã Minh Tân	...	...	...	...	10.980	11.204
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	7.000	7.143
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	6.590	6.724
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	4.985	5.087
Xã Lao Chải	...	...	...	...	4.041	4.123
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	3.818	3.896
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	5.627	5.742
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	6.081	6.205
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	18.870	19.255
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	8.241	8.409
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	7.542	7.696
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	5.759	5.877
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	11.526	11.761
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	7.460	7.612
Xã Yên Cường	...	...	...	...	9.131	9.317
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	10.251	10.460
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	11.196	11.424
Xã Bản Máy	...	...	...	...	9.344	9.535

48 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm y tế**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by health insurance by commune

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thành Tín	...	...	...	...	7.294	7.443
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	10.119	10.325
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	5.926	6.047
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	7.878	8.039
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	8.060	8.224
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	5.471	5.583
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	13.760	14.041
Xã Xín Mần	...	...	...	...	17.612	17.971
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	11.241	11.470
Xã Nấm Dẩn	...	...	...	...	10.764	10.984
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	5.397	5.507
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	7.006	7.149
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	29.603	30.207
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	9.737	9.936
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	9.564	9.759
Xã Tân Quang	...	...	...	...	10.775	10.995
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	14.473	14.768
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	9.387	9.579
Xã Hùng An	...	...	...	...	14.474	14.769
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	14.829	15.132
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	4.388	4.478
Xã Yên Thành	...	...	...	...	4.970	5.071
Xã Quang Bình	...	...	...	...	9.911	10.113
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	9.304	9.494
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	9.969	10.172
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	7.977	8.140

48 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm y tế**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by health insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	10.002	10.206
Xã Nà Hang	...	...	...	...	14.517	14.813
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	6.276	6.404
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	5.262	5.369
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	6.459	6.591
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	9.898	10.100
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	10.934	11.157
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	8.348	8.518
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	23.584	24.065
Xã Bình An	...	...	...	...	9.113	9.299
Xã Minh Quang	...	...	...	...	17.544	17.902
Xã Trung Hà	...	...	...	...	7.068	7.212
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	13.123	13.391
Xã Yên Lập	...	...	...	...	8.573	8.748
Xã Tân An	...	...	...	...	9.207	9.395
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	7.827	7.987
Xã Kim Bình	...	...	...	...	14.204	14.494
Xã Hòa An	...	...	...	...	10.799	11.019
Xã Tri Phú	...	...	...	...	7.611	7.766
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	13.490	13.765
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	24.650	25.153
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	13.607	13.885
Xã Phú Lưu	...	...	...	...	13.662	13.941
Xã Yên Phú	...	...	...	...	12.778	13.039
Xã Bình Xa	...	...	...	...	15.317	15.630
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	13.776	14.057

48 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm y tế**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by health insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	15.075	15.383
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	9.205	9.393
Xã Lục Hành	...	...	...	...	9.479	9.672
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	6.233	6.360
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	16.335	16.668
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	9.892	10.094
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	9.496	9.690
Xã Tân Long	...	...	...	...	10.146	10.353
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	28.686	29.271
Xã Thái Bình	...	...	...	...	12.798	13.059
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	15.707	16.028
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	34.462	35.165
Xã Tân Trào	...	...	...	...	12.642	12.900
Xã Bình Ca	...	...	...	...	21.340	21.776
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	11.593	11.830
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	13.521	13.797
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	15.536	15.853
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	14.202	14.492
Xã Phú Lương	...	...	...	...	19.968	20.376
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	20.499	20.917
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	13.054	13.320

49 Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

*Total population covered by unemployment insurance
by commune*

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	92.054	96.142
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	3.638	4.897
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	3.017	3.035
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	2.928	3.019
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	8.116	8.279
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	2.761	2.846
Phường An Tường	...	...	...	...	5.850	6.031
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	2.999	3.092
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	235	242
Xã Phú Linh	...	...	...	...	140	144
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	228	235
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	1.055	1.088
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	234	241
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	293	302
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	210	217
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	926	955
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	333	343
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	182	188
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	378	390
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	119	123
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	234	241
Xã Yên Minh	...	...	...	...	1.901	1.944
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	83	89
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	121	152
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	149	154
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	160	162

49 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by unemployment insurance
by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	92	99
Xã Du Già	...	...	...	...	173	176
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	983	1.013
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	143	147
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	111	114
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	230	237
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	253	261
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	2.010	2.072
Xã Minh Tân	...	...	...	...	152	168
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	189	203
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	102	105
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	163	168
Xã Lao Chải	...	...	...	...	82	84
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	81	86
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	109	112
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	211	218
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	243	251
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	101	116
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	203	209
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	117	127
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	656	676
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	191	197
Xã Yên Cường	...	...	...	...	97	102
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	102	118
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	873	900
Xã Bản Mây	...	...	...	...	203	209

49 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by unemployment insurance
by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thành Tín	...	...	...	...	180	186
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	213	220
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	146	150
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	201	207
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	179	185
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	171	176
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	301	354
Xã Xín Mần	...	...	...	...	2.047	2.110
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	113	138
Xã Nấm Dẩn	...	...	...	...	101	111
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	155	160
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	80	83
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	2.628	2.709
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	410	423
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	105	108
Xã Tân Quang	...	...	...	...	476	491
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	274	282
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	197	203
Xã Hùng An	...	...	...	...	645	665
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	393	405
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	85	87
Xã Yên Thành	...	...	...	...	95	99
Xã Quang Bình	...	...	...	...	696	718
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	122	126
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	230	237
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	130	197

49 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by unemployment insurance
by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	162	167
Xã Nà Hang	...	...	...	...	1.672	1.808
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	143	147
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	149	154
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	214	221
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	215	222
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	368	379
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	329	339
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	2.765	2.850
Xã Bình An	...	...	...	...	297	306
Xã Minh Quang	...	...	...	...	521	537
Xã Trung Hà	...	...	...	...	99	102
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	326	336
Xã Yên Lập	...	...	...	...	156	161
Xã Tân An	...	...	...	...	282	291
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	126	130
Xã Kim Bình	...	...	...	...	310	320
Xã Hòa An	...	...	...	...	332	342
Xã Tri Phú	...	...	...	...	131	135
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	446	460
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	3.690	3.773
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	354	365
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	837	863
Xã Yên Phú	...	...	...	...	475	490
Xã Bình Xa	...	...	...	...	811	836
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	889	917

49 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by unemployment insurance
by commune

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	1.384	1.427
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	536	553
Xã Lực Hành	...	...	...	...	245	253
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	113	116
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	661	681
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	195	201
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	373	385
Xã Tân Long	...	...	...	...	775	799
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	3.161	3.259
Xã Thái Bình	...	...	...	...	813	838
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	1.014	1.045
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	4.445	4.582
Xã Tân Trào	...	...	...	...	545	562
Xã Bình Ca	...	...	...	...	2.485	2.562
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	678	699
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	596	614
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	1.056	1.089
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	495	510
Xã Phú Lương	...	...	...	...	449	463
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	820	845
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	583	601

50 Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total product value at current prices estimated 2025 by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
TỔNG SỐ - TOTAL	173.348.899	40.823.287	70.695.707	45.474.425	25.221.282	61.829.906
Phường Hà Giang 2	4.741.112	174.350	1.092.921	862.080	230.841	3.473.841
Phường Hà Giang 1	3.238.092	216.576	697.248	333.211	364.037	2.324.268
Phường Nông Tiến	2.793.470	118.642	1.946.890	1.719.443	227.447	727.937
Phường Minh Xuân	11.631.959	227.248	3.386.416	2.393.325	993.091	8.018.295
Phường Mỹ Lâm	3.331.488	1.078.967	1.428.824	751.316	677.508	823.696
Phường An Tường	3.668.733	446.548	1.220.050	776.411	443.639	2.002.135
Phường Bình Thuận	10.242.896	190.396	9.371.936	9.059.621	312.315	680.564
Xã Ngọc Đường	656.052	339.207	144.147	23.566	120.581	172.698
Xã Phú Linh	707.896	192.677	254.234	37.121	217.113	260.985
Xã Lũng Cú	805.385	197.880	263.140	19.074	244.066	344.364
Xã Đồng Văn	1.645.306	236.230	400.014	45.518	354.496	1.009.061
Xã Sà Phìn	841.196	162.984	308.405	38.277	270.128	369.807
Xã Phố Bàng	871.058	155.220	366.521	78.452	288.069	349.317
Xã Lũng Phìn	595.497	139.500	199.851	32.852	166.999	256.146
Xã Mèo Vạc	1.760.838	193.013	682.730	470.301	212.429	885.096
Xã Sơn Vĩ	684.603	198.460	163.569	8.672	154.897	322.574
Xã Sủng Máng	634.470	139.649	249.358	44.445	204.913	245.463
Xã Khâu Vai	1.967.002	201.874	1.466.981	1.276.602	190.379	298.146
Xã Tát Ngà	469.500	149.398	182.075	5.691	176.384	138.027
Xã Niêm Sơn	599.936	127.959	274.530	120.731	153.799	197.447
Xã Yên Minh	1.807.576	319.369	316.041	97.928	218.113	1.172.167
Xã Thắng Mố	634.049	183.947	133.940	21.013	112.927	316.162
Xã Bạch Đích	597.206	212.658	156.173	9.164	147.009	228.374
Xã Mậu Duệ	1.447.641	269.480	835.713	721.443	114.270	342.447

50 (Tiếp theo) **Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành**
ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total product value at current prices estimated 2025
by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Ngọc Long	386.651	119.457	112.244	2.157	110.087	154.951
Xã Đường Thượng	509.145	170.946	100.434	4.056	96.378	237.764
Xã Du Già	755.562	181.204	301.897	15.373	286.524	272.461
Xã Quần Bạ	1.587.646	401.392	333.367	152.959	180.408	852.887
Xã Cán Tỷ	499.674	167.698	140.574	53.002	87.572	191.402
Xã Nghĩa Thuận	566.900	231.703	140.890	24.060	116.830	194.307
Xã Tùng Vài	693.505	307.346	114.953	4.565	110.388	271.206
Xã Lũng Tám	1.288.361	218.194	753.438	658.353	95.085	316.730
Xã Vị Xuyên	3.111.280	315.386	1.474.181	1.202.097	272.084	1.321.713
Xã Minh Tân	601.167	307.798	101.651	7.972	93.679	191.718
Xã Thuận Hòa	1.424.305	278.991	896.262	763.933	132.329	249.052
Xã Tùng Bá	818.816	348.123	321.686	234.955	86.731	149.007
Xã Thanh Thủy	1.025.079	371.135	331.393	213.126	118.267	322.551
Xã Lao Chải	607.329	274.297	189.190	123.774	65.416	143.842
Xã Cao Bồ	336.794	103.835	133.672	49.890	83.782	99.286
Xã Thượng Sơn	463.095	127.247	198.727	104.256	94.471	137.120
Xã Việt Lâm	673.405	195.374	322.477	142.315	180.162	155.553
Xã Linh Hồ	1.265.780	465.662	385.004	192.300	192.704	415.114
Xã Bạch Ngọc	508.029	173.198	120.377	20.238	100.139	214.454
Xã Minh Sơn	583.865	150.230	277.383	166.728	110.655	156.252
Xã Giáp Trung	384.419	155.623	96.109	1.101	95.008	132.687
Xã Bắc Mê	1.041.363	229.964	186.504	67.587	118.917	624.895
Xã Minh Ngọc	430.315	151.042	121.223	27.373	93.850	158.051
Xã Yên Cường	448.041	173.275	84.036	2.786	81.250	190.730
Xã Đường Hồng	1.028.884	300.441	508.103	431.463	76.640	220.340

50 (Tiếp theo) **Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành**
ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total product value at current prices estimated 2025
by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Hoàng Su Phì	1.448.305	306.133	346.951	209.753	137.198	795.222
Xã Bản Máy	504.039	202.551	107.010	8.451	98.559	194.478
Xã Thành Tín	469.937	180.712	107.117	7.337	99.780	182.109
Xã Tân Tiến	566.885	247.699	114.308	17.192	97.116	204.877
Xã Pờ Ly Ngài	421.115	196.459	73.031	3.635	69.396	151.625
Xã Nậm Dịch	618.292	283.734	135.677	38.887	96.790	198.881
Xã Hồ Thầu	629.825	322.630	118.436	31.350	87.086	188.759
Xã Thông Nguyên	524.951	207.624	182.198	92.737	89.461	135.129
Xã Pà Vầy Sủ	1.207.687	220.721	303.775	161.552	142.223	683.191
Xã Xín Mần	1.242.605	349.316	453.815	276.500	177.315	439.473
Xã Trung Thịnh	643.463	234.551	183.565	10.047	173.518	225.346
Xã Nám Dẩn	639.255	260.837	161.562	18.530	143.032	216.856
Xã Quảng Nguyên	504.227	149.930	231.359	150.605	80.754	122.937
Xã Khuôn Lũng	627.686	200.205	190.965	74.334	116.631	236.516
Xã Bắc Quang	3.783.572	681.789	1.223.035	418.817	804.218	1.878.748
Xã Vĩnh Tuy	2.545.530	363.362	1.783.212	1.041.375	741.837	398.957
Xã Đồng Tâm	633.581	282.511	157.789	4.996	152.793	193.281
Xã Tân Quang	1.721.160	385.659	937.210	421.830	515.380	398.291
Xã Bằng Hành	1.125.946	391.157	375.415	217.845	157.570	359.374
Xã Liên Hiệp	691.023	346.163	132.281	34.603	97.678	212.580
Xã Hùng An	1.962.523	571.201	1.040.862	332.918	707.944	350.460
Xã Đồng Yên	1.099.939	530.166	200.010	89.860	110.150	369.762
Xã Tiên Nguyên	514.905	202.659	214.584	105.935	108.649	97.662
Xã Yên Thành	386.446	142.370	115.830	29.386	86.444	128.247
Xã Quang Bình	1.436.942	244.592	573.678	418.925	154.753	618.673

50 (Tiếp theo) **Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành**
ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total product value at current prices estimated 2025
by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Tân Trịnh	1.021.765	321.334	507.632	402.768	104.864	192.799
Xã Bằng Lang	742.334	356.084	175.908	38.409	137.499	210.342
Xã Xuân Giang	550.639	197.639	160.574	18.346	142.228	192.427
Xã Tiên Yên	1.068.890	635.762	182.377	66.826	115.551	250.752
Xã Nà Hang	4.730.359	299.715	3.675.831	3.530.458	145.373	754.812
Xã Thượng Nông	388.515	123.989	109.731	4.898	104.833	154.795
Xã Côn Lôn	347.980	150.805	80.224	3.695	76.529	116.952
Xã Yên Hoa	545.696	148.004	135.845	35.352	100.493	261.848
Xã Hồng Thái	759.896	377.694	122.582	13.456	109.126	259.620
Xã Lâm Bình	673.953	168.612	130.567	26.783	103.784	374.774
Xã Thượng Lâm	699.636	331.637	158.324	33.614	124.710	209.674
Xã Chiêm Hóa	3.165.444	596.143	1.049.377	803.063	246.314	1.519.923
Xã Bình An	593.236	171.366	174.041	66.122	107.919	247.829
Xã Minh Quang	1.186.916	410.565	228.425	114.677	113.748	547.927
Xã Trung Hà	597.464	234.505	167.858	33.821	134.037	195.101
Xã Tân Mỹ	1.013.779	444.863	241.295	100.719	140.576	327.621
Xã Yên Lập	601.450	242.566	149.540	23.150	126.390	209.344
Xã Tân An	873.900	408.389	187.116	47.957	139.159	278.395
Xã Kiên Đài	592.583	269.944	143.128	16.108	127.020	179.511
Xã Kim Bình	1.307.335	593.820	298.152	158.200	139.952	415.363
Xã Hòa An	843.615	394.248	193.426	56.505	136.921	255.942
Xã Tri Phú	604.805	254.263	165.761	25.477	140.284	184.781
Xã Yên Nguyên	891.232	373.579	211.143	72.348	138.795	306.509
Xã Hàm Yên	5.492.606	1.019.728	2.955.673	2.417.507	538.166	1.517.205
Xã Bạch Xa	1.374.812	694.652	400.292	63.218	337.074	279.869

50 (Tiếp theo) **Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành**
ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total product value at current prices estimated 2025
by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Phù Lưu	1.449.879	600.946	472.190	93.243	378.947	376.743
Xã Yên Phú	1.451.312	849.547	262.209	65.461	196.748	339.557
Xã Bình Xa	1.165.959	533.238	302.366	165.199	137.167	330.354
Xã Thái Sơn	1.476.578	471.843	604.832	264.960	339.872	399.903
Xã Thái Hòa	1.455.222	457.092	578.399	191.007	387.392	419.730
Xã Hùng Đức	997.445	297.742	439.933	123.814	316.119	259.770
Xã Lực Hành	1.011.034	515.995	238.303	45.965	192.338	256.736
Xã Kiến Thiết	452.590	227.820	105.587	2.119	103.468	119.183
Xã Xuân Vân	1.566.492	844.165	277.275	115.889	161.386	445.052
Xã Hùng Lợi	808.802	250.944	324.652	105.546	219.106	233.206
Xã Trung Sơn	1.134.351	494.831	343.186	138.434	204.752	296.334
Xã Tân Long	776.181	302.942	231.836	94.029	137.807	241.403
Xã Yên Sơn	5.595.461	775.261	3.841.338	3.207.292	634.046	978.862
Xã Thái Bình	1.152.846	396.261	388.926	239.389	149.537	367.659
Xã Nhữ Khê	2.223.026	504.129	1.261.557	824.305	437.252	457.340
Xã Sơn Dương	4.934.018	933.053	2.202.984	1.659.442	543.542	1.797.981
Xã Tân Trào	1.800.713	368.480	1.056.940	715.967	340.973	375.294
Xã Bình Ca	1.324.895	385.021	363.424	135.902	227.522	576.449
Xã Minh Thanh	941.590	386.564	332.465	171.083	161.382	222.561
Xã Đông Thọ	995.776	450.336	258.926	58.291	200.635	286.514
Xã Tân Thanh	1.129.163	460.643	307.214	87.998	219.216	361.306
Xã Hồng Sơn	1.117.766	394.491	223.456	56.377	167.079	499.819
Xã Phú Lương	1.140.637	465.469	274.234	119.942	154.292	400.934
Xã Sơn Thủy	1.784.739	496.579	530.676	377.532	153.144	757.484
Xã Trường Sinh	1.431.376	443.466	716.815	411.681	305.134	271.094

51 **Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành**
ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Structure of total product value at current prices estimated 2025
by commune

		%				
	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	23,55	40,78	26,23	14,55	35,67
Phường Hà Giang 2	100,00	3,68	23,05	18,18	4,87	73,27
Phường Hà Giang 1	100,00	6,69	21,53	10,29	11,24	71,78
Phường Nông Tiến	100,00	4,25	69,69	61,55	8,14	26,06
Phường Minh Xuân	100,00	1,96	29,11	20,58	8,54	68,93
Phường Mỹ Lâm	100,00	32,39	42,89	22,55	20,34	24,72
Phường An Tường	100,00	12,17	33,26	21,16	12,09	54,57
Phường Bình Thuận	100,00	1,86	91,50	88,45	3,05	6,64
Xã Ngọc Đường	100,00	51,70	21,97	3,59	18,38	26,33
Xã Phú Linh	100,00	27,22	35,91	5,24	30,67	36,87
Xã Lũng Cú	100,00	24,57	32,67	2,37	30,30	42,76
Xã Đồng Văn	100,00	14,36	24,31	2,77	21,55	61,33
Xã Sà Phìn	100,00	19,38	36,66	4,55	32,11	43,96
Xã Phố Bàng	100,00	17,82	42,08	9,01	33,07	40,10
Xã Lũng Phìn	100,00	23,43	33,56	5,52	28,04	43,01
Xã Mèo Vạc	100,00	10,96	38,77	26,71	12,06	50,27
Xã Sơn Vĩ	100,00	28,99	23,89	1,27	22,63	47,12
Xã Sủng Máng	100,00	22,01	39,30	7,01	32,30	38,69
Xã Khâu Vai	100,00	10,26	74,58	64,90	9,68	15,16
Xã Tát Ngà	100,00	31,82	38,78	1,21	37,57	29,40
Xã Niêm Sơn	100,00	21,33	45,76	20,12	25,64	32,91
Xã Yên Minh	100,00	17,67	17,48	5,42	12,07	64,85
Xã Thắng Mổ	100,00	29,01	21,13	3,31	17,81	49,86
Xã Bạch Đích	100,00	35,61	26,15	1,53	24,62	38,24
Xã Mậu Duệ	100,00	18,62	57,72	49,84	7,89	23,66

51 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành**
ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Structure of total product value at current prices
estimated 2025 by commune

							%
	Tổng số	Chia ra					
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)	
				Công nghiệp	Xây dựng		
Xã Ngọc Long	100,00	30,90	29,03	0,56	28,47	40,07	
Xã Đường Thượng	100,00	33,57	19,73	0,80	18,93	46,70	
Xã Du Già	100,00	23,98	39,96	2,03	37,92	36,06	
Xã Quán Bạ	100,00	25,28	21,00	9,63	11,36	53,72	
Xã Cán Tỷ	100,00	33,56	28,13	10,61	17,53	38,31	
Xã Nghĩa Thuận	100,00	40,87	24,85	4,24	20,61	34,28	
Xã Tùng Vài	100,00	44,32	16,57	0,66	15,92	39,11	
Xã Lũng Tám	100,00	16,94	58,48	51,10	7,38	24,58	
Xã Vị Xuyên	100,00	10,14	47,38	38,64	8,75	42,48	
Xã Minh Tân	100,00	51,20	16,91	1,33	15,58	31,89	
Xã Thuận Hòa	100,00	19,59	62,92	53,64	9,29	17,49	
Xã Tùng Bá	100,00	42,51	39,29	28,69	10,59	18,20	
Xã Thanh Thủy	100,00	36,20	32,33	20,79	11,54	31,47	
Xã Lao Chải	100,00	45,16	31,15	20,38	10,77	23,69	
Xã Cao Bồ	100,00	30,83	39,69	14,81	24,88	29,48	
Xã Thượng Sơn	100,00	27,48	42,91	22,51	20,40	29,61	
Xã Việt Lâm	100,00	29,01	47,89	21,13	26,75	23,10	
Xã Linh Hồ	100,00	36,79	30,42	15,19	15,22	32,79	
Xã Bạch Ngọc	100,00	34,09	23,70	3,98	19,71	42,21	
Xã Minh Sơn	100,00	25,73	47,51	28,56	18,95	26,76	
Xã Giáp Trung	100,00	40,48	25,00	0,29	24,71	34,52	
Xã Bắc Mê	100,00	22,08	17,91	6,49	11,42	60,01	
Xã Minh Ngọc	100,00	35,10	28,17	6,36	21,81	36,73	
Xã Yên Cường	100,00	38,67	18,76	0,62	18,13	42,57	
Xã Đường Hồng	100,00	29,20	49,38	41,94	7,45	21,42	

51 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Structure of total product value at current prices estimated 2025 by commune*

		%				
	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Hoàng Su Phì	100,00	21,14	23,95	14,48	9,47	54,91
Xã Bản Máy	100,00	40,19	21,23	1,68	19,55	38,58
Xã Thành Tín	100,00	38,45	22,80	1,56	21,23	38,75
Xã Tân Tiến	100,00	43,70	20,16	3,03	17,13	36,14
Xã Pờ Ly Ngài	100,00	46,65	17,34	0,86	16,48	36,01
Xã Nậm Dịch	100,00	45,89	21,94	6,29	15,65	32,17
Xã Hồ Thầu	100,00	51,23	18,80	4,98	13,83	29,97
Xã Thông Nguyên	100,00	39,55	34,71	17,67	17,04	25,74
Xã Pà Vầy Sủ	100,00	18,28	25,15	13,38	11,78	56,57
Xã Xín Mần	100,00	28,11	36,52	22,25	14,27	35,37
Xã Trung Thịnh	100,00	36,45	28,53	1,56	26,97	35,02
Xã Nám Dăn	100,00	40,80	25,28	2,90	22,37	33,92
Xã Quảng Nguyên	100,00	29,73	45,89	29,87	16,02	24,38
Xã Khuôn Lùng	100,00	31,90	30,42	11,84	18,58	37,68
Xã Bắc Quang	100,00	18,02	32,32	11,07	21,26	49,66
Xã Vĩnh Tuy	100,00	14,28	70,05	40,91	29,14	15,67
Xã Đồng Tâm	100,00	44,59	24,90	0,79	24,12	30,51
Xã Tân Quang	100,00	22,41	54,45	24,51	29,94	23,14
Xã Bằng Hành	100,00	34,74	33,34	19,35	13,99	31,92
Xã Liên Hiệp	100,00	50,10	19,14	5,01	14,14	30,76
Xã Hùng An	100,00	29,10	53,04	16,96	36,07	17,86
Xã Đồng Yên	100,00	48,20	18,18	8,17	10,01	33,62
Xã Tiên Nguyên	100,00	39,36	41,67	20,57	21,10	18,97
Xã Yên Thành	100,00	36,84	29,97	7,60	22,37	33,19
Xã Quang Bình	100,00	17,02	39,92	29,15	10,77	43,05

51 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Structure of total product value at current prices estimated 2025 by commune*

		%				
	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Tân Trịnh	100,00	31,45	49,68	39,42	10,26	18,87
Xã Bằng Lang	100,00	47,96	23,70	5,17	18,52	28,34
Xã Xuân Giang	100,00	35,89	29,16	3,33	25,83	34,95
Xã Tiên Yên	100,00	59,48	17,06	6,25	10,81	23,46
Xã Nà Hang	100,00	6,34	77,71	74,63	3,07	15,95
Xã Thượng Nông	100,00	31,92	28,24	1,26	26,98	39,84
Xã Côn Lôn	100,00	43,34	23,05	1,06	21,99	33,61
Xã Yên Hoa	100,00	27,13	24,89	6,48	18,42	47,98
Xã Hồng Thái	100,00	49,70	16,13	1,77	14,36	34,17
Xã Lâm Bình	100,00	25,02	19,37	3,97	15,40	55,61
Xã Thượng Lâm	100,00	47,40	22,63	4,80	17,82	29,97
Xã Chiêm Hóa	100,00	18,83	33,15	25,37	7,78	48,02
Xã Bình An	100,00	28,88	29,34	11,15	18,19	41,78
Xã Minh Quang	100,00	34,59	19,25	9,66	9,58	46,16
Xã Trung Hà	100,00	39,25	28,10	5,66	22,43	32,65
Xã Tân Mỹ	100,00	43,88	23,80	9,94	13,87	32,32
Xã Yên Lập	100,00	40,33	24,86	3,85	21,01	34,81
Xã Tân An	100,00	46,73	21,41	5,49	15,92	31,86
Xã Kiên Đài	100,00	45,56	24,15	2,72	21,43	30,29
Xã Kim Bình	100,00	45,42	22,81	12,10	10,71	31,77
Xã Hòa An	100,00	46,73	22,93	6,70	16,23	30,34
Xã Tri Phú	100,00	42,04	27,41	4,21	23,19	30,55
Xã Yên Nguyên	100,00	41,92	23,69	8,12	15,57	34,39
Xã Hàm Yên	100,00	18,57	53,81	44,01	9,80	27,62
Xã Bạch Xa	100,00	50,52	29,12	4,60	24,52	20,36

51 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành ước tính năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Structure of total product value at current prices estimated 2025 by commune*

		%				
	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Phù Lưu	100,00	41,45	32,57	6,43	26,14	25,98
Xã Yên Phú	100,00	58,53	18,07	4,51	13,56	23,40
Xã Bình Xa	100,00	45,74	25,93	14,17	11,76	28,33
Xã Thái Sơn	100,00	31,96	40,96	17,94	23,02	27,08
Xã Thái Hòa	100,00	31,41	39,75	13,13	26,62	28,84
Xã Hùng Đức	100,00	29,85	44,11	12,41	31,69	26,04
Xã Lực Hành	100,00	51,04	23,57	4,55	19,02	25,39
Xã Kiến Thiết	100,00	50,34	23,33	0,47	22,86	26,33
Xã Xuân Vân	100,00	53,89	17,70	7,40	10,30	28,41
Xã Hùng Lợi	100,00	31,03	40,14	13,05	27,09	28,83
Xã Trung Sơn	100,00	43,63	30,25	12,20	18,05	26,12
Xã Tân Long	100,00	39,03	29,87	12,11	17,75	31,10
Xã Yên Sơn	100,00	13,86	68,65	57,32	11,33	17,49
Xã Thái Bình	100,00	34,37	33,74	20,77	12,97	31,89
Xã Nhữ Khê	100,00	22,68	56,75	37,08	19,67	20,57
Xã Sơn Dương	100,00	18,91	44,65	33,63	11,02	36,44
Xã Tân Trào	100,00	20,46	58,70	39,76	18,94	20,84
Xã Bình Ca	100,00	29,06	27,43	10,26	17,17	43,51
Xã Minh Thanh	100,00	41,05	35,31	18,17	17,14	23,64
Xã Đông Thọ	100,00	45,23	26,00	5,85	20,15	28,77
Xã Tân Thanh	100,00	40,80	27,20	7,79	19,41	32,00
Xã Hồng Sơn	100,00	35,29	19,99	5,04	14,95	44,72
Xã Phú Lương	100,00	40,81	24,04	10,52	13,53	35,15
Xã Sơn Thủy	100,00	27,83	29,73	21,15	8,58	42,44
Xã Trường Sinh	100,00	30,98	50,08	28,76	21,32	18,94

52 Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total product value at constant 2010 prices by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
TỔNG SỐ - TOTAL	94.528.435	20.972.133	40.763.580	25.647.126	15.116.454	32.792.722
Phường Hà Giang 2	2.497.865	93.385	687.577	549.374	138.202	1.716.903
Phường Hà Giang 1	1.838.462	121.506	405.775	187.757	218.018	1.311.180
Phường Nông Tiến	1.756.314	61.622	1.268.778	1.132.272	136.506	425.914
Phường Minh Xuân	6.151.449	118.799	2.026.068	1.427.586	598.482	4.006.582
Phường Mỹ Lâm	1.853.867	493.316	910.943	501.772	409.171	449.607
Phường An Tường	2.029.109	227.728	749.197	482.350	266.846	1.052.184
Phường Bình Thuận	6.712.378	98.894	6.221.175	6.034.003	187.172	392.309
Xã Ngọc Đường	363.078	178.386	87.669	15.440	72.229	97.023
Xã Phú Linh	395.998	99.133	154.388	24.355	130.033	142.478
Xã Lũng Cú	439.016	97.488	158.337	12.238	146.098	183.192
Xã Đồng Văn	884.859	122.188	240.359	28.142	212.218	522.312
Xã Sà Phìn	464.434	84.220	186.709	25.032	161.677	193.505
Xã Phố Bàng	483.878	80.732	224.441	52.010	172.431	178.706
Xã Lũng Phìn	317.658	71.213	117.796	17.781	100.015	128.649
Xã Mèo Vạc	913.063	100.860	358.936	231.711	127.226	453.267
Xã Sơn Vĩ	368.121	104.946	97.957	5.165	92.792	165.218
Xã Sủng Máng	356.520	75.004	152.130	29.350	122.780	129.386
Xã Khâu Vai	794.807	102.246	542.798	428.863	113.935	149.763
Xã Tát Ngà	260.441	78.885	109.125	3.511	105.614	72.431
Xã Niêm Sơn	300.760	67.862	133.151	41.039	92.112	99.746
Xã Yên Minh	967.231	165.874	193.887	63.272	130.615	607.471
Xã Thắng Mố	340.703	96.046	81.183	13.558	67.625	163.474

52 (Tiếp theo) **Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total product value at constant 2010 prices by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Bạch Đích	320.221	109.881	93.662	5.652	88.010	116.678
Xã Mậu Duệ	676.225	138.928	353.207	284.758	68.449	184.091
Xã Ngọc Long	211.666	62.529	67.035	1.101	65.934	82.101
Xã Đường Thượng	267.212	86.764	59.916	2.196	57.720	120.532
Xã Du Già	421.830	95.558	181.224	9.759	171.466	145.047
Xã Quản Bạ	863.081	207.227	209.691	101.676	108.015	446.162
Xã Cán Tỷ	253.914	86.028	70.743	18.291	52.451	97.143
Xã Nghĩa Thuận	303.477	117.260	85.708	15.722	69.987	100.509
Xã Tùng Vài	363.552	156.082	68.679	2.567	66.112	138.791
Xã Lũng Tám	563.601	113.425	283.693	226.751	56.941	166.483
Xã Vị Xuyên	1.754.910	166.108	893.184	730.143	163.040	695.618
Xã Minh Tân	319.242	161.773	61.152	5.021	56.131	96.317
Xã Thuận Hòa	611.249	150.776	326.663	247.438	79.225	133.809
Xã Tùng Bá	397.215	185.890	127.738	75.780	51.958	83.587
Xã Thanh Thủy	565.281	208.059	162.011	91.164	70.847	195.211
Xã Lao Chải	308.109	155.098	79.220	40.038	39.182	73.791
Xã Cao Bồ	180.641	49.852	76.074	25.877	50.197	54.715
Xã Thượng Sơn	229.622	62.005	93.123	36.515	56.608	74.494
Xã Việt Lâm	341.697	96.775	160.924	52.951	107.973	83.998
Xã Linh Hồ	707.464	240.271	238.438	122.981	115.457	228.754
Xã Bạch Ngọc	277.252	92.221	73.134	13.147	59.987	111.898
Xã Minh Sơn	291.272	75.433	134.134	67.859	66.275	81.706
Xã Giáp Trung	205.574	77.552	57.416	512	56.904	70.606

52 (Tiếp theo) **Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total product value at constant 2010 prices by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Bắc Mê	543.995	117.107	112.546	41.330	71.216	314.343
Xã Minh Ngọc	232.814	74.426	74.269	18.045	56.224	84.119
Xã Yên Cường	236.670	86.221	50.205	1.522	48.684	100.243
Xã Đường Hồng	443.949	141.487	185.063	139.144	45.919	117.399
Xã Hoàng Su Phì	725.399	157.267	177.888	95.708	82.180	390.245
Xã Bản Máy	269.802	106.014	64.353	5.293	59.060	99.435
Xã Thành Tín	251.523	94.265	64.403	4.610	59.793	92.855
Xã Tân Tiến	301.222	123.205	69.305	11.110	58.195	108.712
Xã Pờ Ly Ngài	224.087	97.727	43.743	2.165	41.578	82.617
Xã Nậm Dịch	321.733	138.712	75.520	17.520	58.000	107.501
Xã Hồ Thầu	331.657	156.886	72.859	20.677	52.182	101.912
Xã Thông Nguyên	270.619	99.254	97.559	43.974	53.585	73.807
Xã Pà Vầy Sủ	634.577	115.099	164.629	79.239	85.391	354.849
Xã Xín Mần	603.145	182.683	202.485	96.239	106.246	217.977
Xã Trung Thịnh	354.650	124.919	110.221	6.232	103.990	119.510
Xã Nậm Dẩn	349.876	139.193	97.600	11.919	85.682	113.082
Xã Quảng Nguyên	244.326	76.416	101.511	53.134	48.377	66.400
Xã Khuôn Lũng	322.210	100.025	113.328	43.492	69.836	108.857
Xã Bắc Quang	2.094.321	344.007	756.640	275.278	481.361	993.673
Xã Vĩnh Tuy	1.380.442	182.558	974.391	530.389	444.002	223.493
Xã Đồng Tâm	346.745	150.544	94.386	2.921	91.465	101.815
Xã Tân Quang	896.706	191.368	486.543	178.037	308.506	218.795
Xã Bằng Hành	648.317	211.163	239.809	145.411	94.399	197.345

52 (Tiếp theo) **Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total product value at constant 2010 prices by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Liên Hiệp	381.152	185.477	81.316	22.791	58.526	114.359
Xã Hùng An	1.099.268	291.441	610.507	186.807	423.700	197.320
Xã Đồng Yên	619.634	291.344	125.495	59.496	66.000	202.794
Xã Tiên Nguyên	269.582	95.754	124.783	59.712	65.071	49.045
Xã Yên Thành	205.884	74.119	65.292	13.495	51.796	66.473
Xã Quang Bình	698.502	122.553	275.630	182.952	92.678	300.319
Xã Tân Trịnh	469.067	164.871	199.358	136.554	62.804	104.839
Xã Bằng Lang	408.332	186.128	107.609	25.237	82.372	114.596
Xã Xuân Giang	306.794	106.485	97.136	11.921	85.215	103.172
Xã Tiên Yên	582.941	331.773	113.437	44.211	69.226	137.731
Xã Nà Hang	1.794.449	154.841	1.238.780	1.151.478	87.303	400.828
Xã Thượng Nông	213.096	61.767	65.653	2.849	62.804	85.676
Xã Côn Lôn	180.652	71.012	47.971	2.122	45.849	61.668
Xã Yên Hoa	295.547	77.437	83.468	23.264	60.204	134.642
Xã Hồng Thái	411.591	197.641	73.730	8.342	65.388	140.220
Xã Lâm Bình	364.274	87.648	79.377	17.191	62.186	197.249
Xã Thượng Lâm	387.064	174.877	96.499	21.811	74.688	115.688
Xã Chiêm Hóa	1.619.736	298.576	536.114	388.505	147.609	785.047
Xã Bình An	328.103	86.673	108.345	43.698	64.647	133.085
Xã Minh Quang	656.022	211.291	143.777	75.621	68.156	300.954
Xã Trung Hà	334.084	123.710	102.506	22.202	80.304	107.869
Xã Tân Mỹ	569.036	236.513	150.848	66.623	84.225	181.674
Xã Yên Lập	336.422	134.632	90.613	14.892	75.721	111.177

52 (Tiếp theo) **Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total product value at constant 2010 prices by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Tân An	482.235	212.327	114.821	31.445	83.376	155.087
Xã Kiên Đài	329.192	145.030	86.287	10.192	76.095	97.874
Xã Kim Bình	698.558	285.479	188.853	105.002	83.852	224.225
Xã Hòa An	466.365	207.055	119.112	37.081	82.031	140.197
Xã Tri Phú	339.503	140.757	100.606	16.563	84.043	98.140
Xã Yên Nguyên	499.035	195.524	130.653	47.497	83.156	172.858
Xã Hàm Yên	2.882.150	526.481	1.576.633	1.254.041	322.592	779.036
Xã Bạch Xa	747.489	351.356	243.163	41.387	201.776	152.969
Xã Phù Lưu	806.675	308.033	288.685	61.419	227.266	209.957
Xã Yên Phú	784.738	432.722	160.776	42.884	117.892	191.240
Xã Bình Xa	647.205	274.105	189.873	107.692	82.182	183.227
Xã Thái Sơn	833.573	240.964	366.769	162.964	203.805	225.840
Xã Thái Hòa	828.611	230.940	359.051	126.823	232.228	238.620
Xã Hùng Đức	566.156	150.832	271.955	82.389	189.566	143.369
Xã Lục Hành	555.197	266.137	145.207	30.050	115.157	143.853
Xã Kiến Thiết	247.639	119.266	62.974	990	61.983	65.400
Xã Xuân Vân	859.681	440.370	173.122	76.426	96.696	246.188
Xã Hùng Lợi	441.894	127.991	188.468	56.727	131.742	125.434
Xã Trung Sơn	626.148	255.738	214.775	92.146	122.629	155.635
Xã Tân Long	437.883	158.910	144.847	62.281	82.566	134.126
Xã Yên Sơn	3.474.093	406.900	2.521.166	2.141.395	379.771	546.027
Xã Thái Bình	665.219	209.416	247.980	158.382	89.598	207.823
Xã Nhữ Khê	1.333.104	260.657	810.696	548.636	262.060	261.750

52 (Tiếp theo) **Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total product value at constant 2010 prices by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	Tổng số	Chia ra				
		Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Chia ra		Khu vực III (Dịch vụ)
				Công nghiệp	Xây dựng	
Xã Sơn Dương	2.874.020	440.217	1.418.240	1.092.255	325.985	1.015.563
Xã Tân Trào	1.071.233	185.402	683.496	479.406	204.090	202.335
Xã Bình Ca	761.254	203.238	217.855	81.563	136.292	340.160
Xã Minh Thanh	528.233	194.618	208.077	111.396	96.681	125.538
Xã Đông Thọ	541.438	225.213	158.082	37.931	120.151	158.143
Xã Tân Thanh	623.600	231.042	189.005	57.746	131.260	203.553
Xã Hồng Sơn	611.296	202.010	136.615	36.541	100.074	272.671
Xã Phú Lương	640.509	243.804	171.133	78.690	92.443	225.572
Xã Sơn Thủy	1.013.198	257.944	316.677	224.921	91.756	438.577
Xã Trường Sinh	826.977	228.720	445.277	262.626	182.651	152.980

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
53 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	231
54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	234
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Disbursed investment at current prices</i>	235
56 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of disbursed investment at current prices</i>	236
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Disbursed investment at constant 2010 prices</i>	237
58 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of disbursed investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	238
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Disbursed investment at current prices by kinds of economic activity</i>	239
60 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of disbursed investment at current prices by kinds of economic activity</i>	241
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Disbursed investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	243
62 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of disbursed investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	245
63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign direct investment projects</i>	247

Biểu Table	Trang Page
64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)</i>	248
65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)</i>	250
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects in 2025 by kinds of economic activity</i>	251
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects in 2025 by some main counterparts</i>	253
68 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed of households</i>	254
69 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	255

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: Sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production monthly, quarterly and yearly. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator that quickly reflects the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of the State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indices of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated; the IIP can be calculated for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: Electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indices of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC

1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including physical industrial products and industrial service products

Physical industrial products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to change the original form of raw

materials into new products with new utilization value or products extracted from mines. Physical industrial products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products which still have utilization value and are consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Disbursed investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: Investment to generate fixed assets, investment capital to increase current assets, capital spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Disbursed investment does not include investments involving the transfer of the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of legally obtained money and assets bought into Viet Nam by foreign investors and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of floors of residential buildings constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Household's self-built houses completed in the year are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2025

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2025 toàn tỉnh tăng 6,01% so với năm 2024; trong đó: Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm 9,68%; nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,46%; nhóm ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,17%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 1,10%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Thép cây, thép cuộn tăng 46,63%; may xuất khẩu tăng 54,88%; bột pennat nghiền tăng 23,38%; xi măng tăng 5,69%; Giày da tăng 3,46%;... Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp có chiều hướng giảm so với cùng kỳ như: Đá xây dựng các loại giảm 20%; Giấy các loại giảm 8,89%.

Nhìn chung, các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp hoạt động ổn định, tiếp tục tập trung thu hút đầu tư phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tổ chức khởi công Dự án hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Xuân Vân; Dự án Nhà máy điện sinh khối Tuyên Quang. Rà soát, đôn đốc tiến độ xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Ninh Lai - Thiện Kế, An Hòa - Long Bình An, Xuân Vân, Phúc Ứng 2. Thành lập mới 03 Cụm công nghiệp (*Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3 và Nhữ Khê*). Đề xuất lựa chọn Cụm công nghiệp Phúc Ứng 2 thí điểm theo mô hình Cụm công nghiệp thông minh trên địa bàn tỉnh.

2. Vốn đầu tư

Tính chung cả năm 2025, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) ước đạt 29.906 tỷ đồng, tăng 2,06% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Nguồn vốn từ khu vực nhà nước ước đạt 13.518 tỷ đồng, giảm 2,85% so với cùng kỳ; nguồn vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 16.334 tỷ đồng, tăng 6,98% (chiếm 54,62% tổng nguồn vốn), khu vực tư nhân

chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong đầu tư phát triển toàn xã hội và giữ vai trò quan trọng trong tổng nguồn vốn, trong bối cảnh ngân sách nhà nước còn hạn hẹp rất cần các nguồn lực đầu tư từ khu vực tư nhân; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 54 tỷ đồng, giảm 54,75%.

3. Hoạt động xây dựng nhà ở

Năm 2025, diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư toàn tỉnh đạt 1.752 nghìn m², tăng 1,33% so với năm 2024 (năm 2024 đạt 1.729 nghìn m²). Kết quả trên được đóng góp tích cực từ nguồn vốn khu vực dân cư. Năm 2025 vốn của dân cư ước đạt 13.255 tỷ đồng, tăng 11,46% so với năm 2024.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2025

1. Industry

In 2025, the Index of Industrial Production (IIP) increased by 6.01% compared to 2024, of which: the mining and quarrying sector decreased by 9.68%; the manufacturing sector increased by 4.46%; the electricity production and distribution sector increased by 11.17%; and the water supply and waste treatment sector increased by 1.10%.

Several major industrial products saw increases compared to the previous year, such as: rolled and rebar steel increased by 46.63%; exported garments increased by 54.88%; ground barite powder increased by 23.38%; cement increased by 5.69%; leather shoes increased by 3.46%. However, some industrial products showed a downward trend compared to the previous year, such as: construction stone of all kinds decreased by 20%; paper of all kinds decreased by 8.89%.

In general, enterprises and production establishments in the industrial sector operated stably and continued to focus on attracting investment for the development of industrial clusters in the province. Construction was commenced on the Technical Infrastructure Project of Xuan Van Industrial Cluster and the Tuyen Quang Biomass Power Plant Project. The progress of infrastructure construction in Ninh Lai - Thien Ke Industrial Cluster, An Hoa - Long Binh An Industrial Cluster, Xuan Van Industrial Cluster and Phuc Ung 2 Industrial Cluster was reviewed and accelerated. Three new industrial clusters were established, including Phuc Ung 2, Phuc Ung 3 and Nhu Khe. Phuc Ung 2 Industrial Cluster was proposed as a pilot smart industrial cluster in the province.

2. Investment

The total realized investment capital in the province in 2025 was estimated at 29,906 billion VND, an increase of 2.06% compared to 2024. Of which: investment capital from the State sector reached 13,518 billion VND, a decrease of 2.85% compared to 2024; investment capital from the non-State sector reached 16,334 billion VND, an increase of 6.98%, accounting for 54.62% of the total investment capital. The private sector accounted for an increasingly large share of total social investment and played an important role in total investment capital. Foreign direct investment capital reached 54 billion VND, a decrease of 54.75%.

3. Construction

In 2025, the floor area of self-built and self-occupied houses completed by households in the province reached 1,752 thousand m², an increase of 1.33% compared to 2024 (1,729 thousand m² in 2024). This result was mainly contributed by investment capital from the household sector. In 2025, investment capital from households was estimated at 13,255 billion VND, an increase of 11.46% compared to 2024.

53 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP WHOLE INDUSTRY	100,98	111,15	112,26	96,24	109,07	106,01
Khai khoáng - Mining and quarrying	70,56	93,09	117,68	66,43	86,39	90,32
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	62,53	98,01	116,73	43,92	70,74	83,15
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	85,79	86,32	119,17	101,10	97,58	94,09
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	113,02	117,66	109,08	109,92	102,11	104,46
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	95,34	101,88	105,73	133,95	110,24	104,37
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	93,95	96,02	148,35	146,50	34,80	74,85
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	96,68	86,83	580,49	175,21	54,20	154,87
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	113,38	110,17	108,55	107,59	102,70	95,63
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	140,08	94,94
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	97,15	137,65	100,61	122,16	103,55	115,70

53 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	111,11	97,85	141,82	106,35	101,66	101,35
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	100,17	126,19	71,05	101,68	108,90	105,68
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	101,11	89,47	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	107,81	95,01	115,28	93,33	101,19	103,81
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	226,85	107,04	110,95	116,60
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	119,41	123,67	108,93	107,47	96,71	99,77
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	144,13	127,87	77,65	93,38	115,99	107,09
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	106,82	118,26	145,08	106,45	106,34	115,14
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	181,99	162,77	162,19
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	96,82	5,21	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	77,16	110,40	25,42	-	6,75	650,00
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-	-

53 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	122,21	111,62	86,17	128,69	94,40	129,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	120,28	92,53	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	99,60	104,19	117,36	76,83	131,95	111,17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,37	106,07	114,30	101,75	101,79	101,10
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	104,02	108,16	114,37	100,80	97,67	102,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	105,28	100,76	114,11	104,35	112,67	98,66

54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
May xuất khẩu <i>Export garment</i>	1000 cái <i>Thous. pcs</i>	15.875	21.692	23.204	18.982	15.540	24.069
Bột ba rit - <i>Barite powder</i>	Tấn - <i>Ton</i>	26.531	21.533	17.576	40.000	34.500	35.500
Bột penpat nghiền <i>Penpat powder</i>	Tấn - <i>Ton</i>	194.429	21.533	284.708	244.527	225.140	277.768
Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	3.868	5.331	5.667	5.696	47.330	37.866
Cát sỏi - <i>Sand, pebble</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	4.060	4.120	4.195	4.208	283	319
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.208.021	1.246.731	1.274.506	998.310	1.075.778	1.137.028
Giấy các loại - <i>Paper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	10.403	14.921	14.556	15.037	12.604	11.484
Trang in <i>Printed pape</i>	Triệu trang <i>Mill. Pages</i>	158	210	120	131	377	398
Chè chế biến xuất khẩu <i>Processed tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4.170	2.806	3.646	4.848	20.005	22.304
Đường kính trắng - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	23.184	14.263	8.864	6.317	12.216	13.537
Ferro mangan <i>Ferro manggan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4.180	15.000	15.000	-	11.998	14.343
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Nghìn Kwh <i>Thous. kwh</i>	1.053.020	1.151.323	1.199.569	1.199.569	1.881.014	1.889.317
Điện sản xuất <i>Electricity</i>	Nghìn Kwh <i>Thous. kwh</i>	4.154.220	4.038.389	5.024.235	3.733.291	5.943.631	5.391.666
Nước máy tiêu thụ <i>Running water</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	11.801	12.087	11.535	11.667	13.962	15.895
Thép cây, thép cuộn <i>Rebar products, rolled steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	282.225	317.624	210.230	251.874	186.811	273.916
Giày da <i>Leather shoe</i>	1000 sản phẩm <i>Thous. products</i>	3.000	7.050	7.758	9.120	8.550	8.846

55 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Disbursed investment at current prices

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	22.342.388	23.236.773	27.170.650	31.548.788	29.301.331	29.906.313
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>						
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	15.309.980	15.380.736	18.789.555	20.743.950	20.445.595	22.048.489
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in</i> <i>procuring fixed assets without</i> <i>investment outlays</i>	3.106.063	3.396.617	3.590.160	3.655.943	3.200.232	3.118.268
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing</i> <i>and upgrading fixed assets</i>	3.772.890	3.505.405	4.654.932	7.022.796	5.629.421	4.641.594
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	22.217	920.963	130.829	123.165	26.044	94.620
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	131.237	33.051	5.174	2.935	39	3.342
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>						
Vốn khu vực Nhà nước - State	7.937.243	7.851.624	10.875.595	15.607.806	13.914.818	13.518.576
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	7.639.478	7.368.455	9.633.798	14.543.387	12.723.256	12.626.235
Vốn vay - <i>Loan</i>	246.946	249.410	491.243	411.254	551.532	577.176
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State</i> <i>owned enterprises</i>	50.819	233.760	750.554	653.166	640.030	315.165
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	14.108.142	15.108.592	16.128.810	15.827.553	15.267.907	16.334.066
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	4.408.878	5.256.759	4.391.172	4.110.676	3.375.528	3.079.217
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	9.699.264	9.851.833	11.737.638	11.716.877	11.892.380	13.254.849
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	297.003	276.557	166.245	113.428	118.606	53.671

56 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of disbursed investment at current prices

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>						
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	68,52	66,19	69,16	65,75	69,78	73,73
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in</i> <i>procuring fixed assets without</i> <i>investment outlays</i>	13,90	14,62	13,21	11,59	10,92	10,42
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing</i> <i>and upgrading fixed assets</i>	16,89	15,09	17,13	22,26	19,21	15,52
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	0,10	3,96	0,48	0,39	0,09	0,32
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,59	0,14	0,02	0,01	0,00	0,01
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>						
Vốn khu vực Nhà nước - State	35,53	33,79	40,03	49,47	47,49	45,20
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	34,19	31,71	35,46	46,10	43,43	42,22
Vốn vay - <i>Loan</i>	1,11	1,07	1,81	1,30	1,88	1,93
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State</i> <i>owned enterprises</i>	0,23	1,01	2,76	2,07	2,18	1,05
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	63,15	65,02	59,36	50,17	52,11	54,62
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	19,73	22,62	16,16	13,03	11,52	10,30
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	43,41	42,40	43,20	37,14	40,59	44,32
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	1,32	1,19	0,61	0,36	0,40	0,18

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Disbursed investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	15.585.924	15.751.979	18.187.629	20.149.110	18.593.800	18.265.846
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>						
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	10.600.624	10.301.579	12.140.220	13.229.086	12.947.331	13.423.130
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in</i> <i>procuring fixed assets without</i> <i>investment outlays</i>	2.203.472	2.357.234	2.590.826	2.342.771	2.041.859	1.921.764
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing</i> <i>and upgrading fixed assets</i>	2.673.190	2.432.615	3.357.950	4.496.324	3.587.947	2.860.579
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	15.922	637.567	94.879	79.044	16.637	58.314
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	92.717	22.983	3.755	1.884	25	2.060
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>						
Vốn khu vực Nhà nước - State	5.516.597	5.294.915	7.167.337	9.935.252	8.793.865	8.222.360
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	5.307.883	4.960.588	6.268.383	9.242.426	8.025.516	7.669.206
Vốn vay - <i>Loan</i>	172.789	172.578	354.036	267.645	353.020	356.590
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State</i> <i>owned enterprises</i>	35.926	161.749	544.918	425.181	415.329	196.564
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	9.859.366	10.265.703	10.899.595	10.140.021	9.722.969	10.010.012
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	3.081.110	3.571.764	2.967.484	2.633.530	2.149.617	1.887.038
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	6.778.256	6.693.939	7.932.110	7.506.491	7.573.352	8.122.975
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	209.961	191.362	120.698	73.837	76.966	33.474

58 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of disbursed investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	101,07	115,46	110,78	92,28	98,24
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>						
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	...	97,18	117,85	108,97	97,87	103,67
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in</i> <i>procuring fixed assets without</i> <i>investment outlays</i>	...	106,98	109,91	90,43	87,16	94,12
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing</i> <i>and upgrading fixed assets</i>	...	91,00	138,04	133,90	79,80	79,73
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	...	4.004,32	14,88	83,31	21,05	350,50
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	...	24,79	16,34	50,17	1,33	8.219,16
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i>						
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	...	95,98	135,36	138,62	88,51	93,50
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	...	93,46	126,36	147,45	86,83	95,56
Vốn vay - <i>Loan</i>	...	99,88	205,15	75,60	131,90	101,01
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State</i> <i>owned enterprises</i>	...	450,23	336,89	78,03	97,68	47,33
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	...	104,12	106,17	93,03	95,89	102,95
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	...	115,92	83,08	88,75	81,62	87,78
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	...	98,76	118,50	94,63	100,89	107,26
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign</i> <i>invested sector</i>	...	91,14	63,07	61,17	104,24	43,49

59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** phân theo ngành kinh tế

Disbursed investment at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	22.342.388	23.236.773	27.170.650	31.548.788	29.301.331	29.906.313
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.806.242	1.488.564	2.437.484	2.130.130	2.661.622	2.475.033
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	371.546	204.803	203.824	191.276	122.544	117.044
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.046.927	1.299.739	1.116.239	928.712	999.256	954.426
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.228.344	1.606.490	2.892.264	2.069.817	1.799.737	1.581.718
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	540.268	242.936	441.639	162.623	182.728	169.163
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.236.149	763.723	803.061	730.968	339.096	311.446
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	316.145	484.000	733.412	464.967	686.752	644.782
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.384.225	4.326.129	5.474.885	9.849.228	8.240.441	8.214.290
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	92.469	213.518	110.332	270.004	200.164	162.783
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	76.778	207.907	254.957	184.051	152.245	159.745
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	38	7.202	147.252	111.145	120.846	97.020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.336	1.347.028	224.601	45.322	79.024	72.903

59 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Disbursed investment at current prices
by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	120.896	74.448	103.093	140.887	102.160	93.051
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	105.560	145.698	143.728	71.233	97.958	88.603
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	883.917	902.620	1.137.273	2.539.121	2.567.435	2.302.025
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	859.190	838.283	809.351	1.290.060	816.377	725.038
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	601.011	604.980	747.590	894.675	602.162	571.363
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	90.901	69.298	190.222	196.857	188.754	170.069
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9.294	4.054	124.429	45.321	28.318	30.186
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8.567.152	8.405.354	9.075.014	9.232.392	9.313.713	10.965.626
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

60 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
*Structure of disbursed investment at current prices
by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8,09	6,41	8,97	6,75	9,09	8,28
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,66	0,88	0,75	0,61	0,42	0,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4,69	5,59	4,11	2,94	3,41	3,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,50	6,91	10,630	6,56	6,14	5,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,42	1,05	1,620	0,52	0,62	0,57
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,53	3,29	2,96	2,32	1,16	1,04
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,42	2,08	2,70	1,47	2,34	2,16
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	19,62	18,62	20,15	31,22	28,12	27,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,41	0,92	0,41	0,86	0,68	0,54
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,34	0,89	0,94	0,58	0,52	0,53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,00	0,03	0,54	0,35	0,41	0,32
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,02	5,80	0,83	0,14	0,27	0,24

60 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of disbursed investment at current prices*
by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,54	0,32	0,38	0,45	0,35	0,31
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,47	0,63	0,53	0,23	0,33	0,30
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,96	3,88	4,19	8,05	8,76	7,70
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,85	3,61	2,98	4,09	2,79	2,42
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,69	2,60	2,75	2,84	2,06	1,91
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,41	0,30	0,70	0,62	0,64	0,57
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,04	0,02	0,46	0,14	0,10	0,10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	38,34	36,17	33,40	29,26	31,79	36,67
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Disbursed investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND						
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	15.585.924	15.751.979	18.187.629	20.149.110	18.593.800	18.265.846
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.260.024	1.009.083	1.631.615	1.360.440	1.688.990	1.511.674
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	259.188	138.834	136.437	122.161	77.763	71.487
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	730.330	881.080	747.194	593.136	634.099	582.934
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	856.886	1.089.024	1.936.038	1.321.920	1.142.063	966.064
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	376.888	164.684	295.627	103.862	115.954	103.319
Xây dựng - <i>Construction</i>	862.330	517.720	537.557	466.844	215.181	190.222
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	220.541	328.099	490.935	296.958	435.793	393.813
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.058.410	2.932.640	3.664.806	6.290.358	5.229.152	5.017.033
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	64.506	144.742	73.855	172.442	127.018	99.423
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	53.560	140.938	170.664	117.547	96.610	97.567
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	27	4.882	98.568	70.984	76.685	59.257
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.722	913.137	150.345	28.946	50.146	44.527

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	84.336	50.467	69.009	89.979	64.828	56.832
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	73.638	98.767	96.210	45.494	62.162	54.116
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	616.616	611.877	761.273	1.621.648	1.629.222	1.406.005
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	599.366	568.264	541.767	823.916	518.050	442.831
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	419.262	410.110	500.426	571.398	382.115	348.971
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	63.412	46.977	127.332	125.726	119.778	103.873
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.483	2.748	83.291	28.945	17.970	18.437
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.976.397	5.697.907	6.074.679	5.896.407	5.910.220	6.697.463
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

62 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of disbursed investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	101,07	115,46	110,78	92,28	98,24
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	...	80,08	161,69	83,38	124,15	89,50
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	...	53,56	98,27	89,54	63,66	91,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	...	120,64	84,80	79,38	106,91	91,93
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	...	127,09	177,78	68,28	86,39	84,59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	...	43,70	179,51	35,13	111,64	89,10
Xây dựng - <i>Construction</i>	...	60,04	103,83	86,85	46,09	88,40
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	...	148,77	149,63	60,49	146,75	90,37
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	...	95,89	124,97	171,64	83,13	95,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	...	224,39	51,03	233,49	73,66	78,27
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	...	263,14	121,09	68,88	82,19	100,99
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	...	18.416,30	2.019,06	72,02	108,03	77,27
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	24.531,11	16,46	19,25	173,24	88,79

62 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
 (Cont.) *Index of disbursed investment at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	...	59,84	136,74	130,39	72,05	87,67
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	...	134,12	97,41	47,29	136,64	87,06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	...	99,23	124,42	213,02	100,47	86,30
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	...	94,81	95,34	152,08	62,88	85,48
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	...	97,82	122,02	114,18	66,87	91,33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	...	74,08	271,05	98,74	95,27	86,72
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	...	42,38	3031,12	34,75	62,08	102,60
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	95,34	106,61	97,07	100,23	113,32
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	-	-	-	-	-

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment projects

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	20	259,04	259,04
2015	-	-	-
2016	-	-	-
2017	2	3,63	3,63
2018	2	30,76	30,76
2019	6	19,20	19,20
2020	1	12,00	12,00
2021	1	4,00	4,00
2022	-	-	-
2023	2	20,71	20,71
2024	3	24,48	24,48
Sơ bộ - Prel. 2025	3	144,27	144,27

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capita^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	25	283,25
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	2,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	16	111,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	155,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	1	0,99
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1	8,94
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	0,62
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	2,80
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

64 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)**
 (Cont.) *Foreign direct investment projects by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital ^(*)</i> (Mill. USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1	0,83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)
Foreign direct investment projects by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital ^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	25	283,25
(Các đối tác chủ yếu)		
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1	4,76
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	6	32,59
Samoa - <i>Samoa</i>	2	38,00
Trung Quốc - <i>China</i>	5	22,20
Đài Loan (TQ) - <i>Taiwan (China)</i>	1	0,50
Hồng Kong (TQ) - <i>Hongkong (China)</i>	5	22,05
Nhật Bản - <i>Japan</i>	4	156,56
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1	6,60

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025

phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects in 2025
by kinds of economic activitiy*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	144,27
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	135,33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1	8,94
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

66 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Foreign direct investment projects in 2025
by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ^(*)</i> (Mill. USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations;</i> <i>Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated</i> <i>goods and services producing activities</i> <i>of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025

phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects in 2025
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	144,27
(Các đối tác chủ yếu)		
Nhật Bản - <i>Japan</i>	2	135,33
Hồng Kong (TQ) - <i>Hongkong (China)</i>	1	8,94

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) *Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.*

68 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.459	1.793	1.852	1.775	1.729	1.752
Phân theo loại nhà - By types of house						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.458	1.793	1.847	1.775	1.729	1.752
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	844	1.197	1.074	1.021	793	803
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	594	583	530	521	617	625
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	21	12	216	183	253	257
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	0,3	1	28	50	66	67
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,7	-	4	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà - By types of house						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	99,95	100,00	99,77	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	57,87	66,79	58,14	57,50	45,86	45,86
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	40,70	32,53	28,68	29,37	35,68	35,68
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	1,41	0,64	11,67	10,33	14,65	14,65
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	0,02	0,04	1,51	2,81	3,81	3,81
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,05	-	0,23	-	-	-

69 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

	Nghìn m ² - Thous. m ²					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1.459	1.793	1.852	1.775	1.729	1.752
Phân theo loại nhà - By types of house						
Nhà ở chung cư - <i>Apartment buildings</i>	-	-	-	-	-	-
Dưới 5 tầng - <i>Under 5 floors</i>	-	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng - <i>6-8 floors</i>	-	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - <i>9-15 floors</i>	-	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - <i>16-20 floors</i>	-	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - <i>21-25 floors</i>	-	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>	-	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - <i>Single detached house</i>	1.459	1.793	1.852	1.775	1.729	1.752
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1.458	1.793	1.847	1.775	1.729	1.752
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	-	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,7	-	4	-	-	-

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND
INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
70 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise</i>	277
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	279
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	281
73 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise</i>	286
74 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	288
75 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	290
76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises</i>	296

Biểu Table	Trang Page
<i>having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise</i>	
77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	297
78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	298
79 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	304
80 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	306
81 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune</i>	308
82 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise</i>	313
83 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of</i>	315

Biểu Table	Trang Page
<i>economic activity</i>	
84 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	317
85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	323
86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	325
87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune</i>	327
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by types of enterprise</i>	332
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	334
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by commune</i>	337
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes</i>	346

Biểu Table	Trang Page
<i>as of 31st December 2024 by size of capital and by types of enterprise</i>	
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	348
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by commune</i>	351
94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	361
95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	363
96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune</i>	365
97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	370
98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	371
99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having</i>	373

Biểu Table	Trang Page
<i>business outcomes by commune</i>	
100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	378
101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	380
102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune</i>	382
103 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	387
104 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	388
105 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune</i>	390
106 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	395
107 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	396
108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes</i>	398

Biểu Table	Trang Page
<i>by commune</i>	
109 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	403
110 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	408
111 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	413
112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by commune</i>	415
113 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	420
114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by commune</i>	422
115 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	427
116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments</i>	429

Biểu Table	Trang Page
<i>as of 31st December by commune</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp (DN): Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và DN hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: DN nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. DN nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và DN do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Khu vực DN ngoài nhà nước: DN ngoài nhà nước gồm các DN vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có

vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: DN 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân, những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh vẫn được tính là lao động của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau, bao gồm: Tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu (gồm: Chiết khấu thương mại, các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao

gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 05 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 03 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Active enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Active enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolution procedures and enterprises completed procedures for dissolution.

Active enterprise having business outcomes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but having not made production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises suspending operation and suspending for a definite time...

State-owned enterprise sector: State-owned enterprises include enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital and total voting shares. State-owned enterprises are organized and managed in the form of limited liability companies and joint stock companies, including: Enterprises in which the State holds 100% of the charter capital and enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital or total voting shares.

Non-state enterprise sector: Non-state enterprises include with domestic capital enterprises whose capital is privately owned by one or a group of people or owned by state but accounting for 50% or less of the charter capital. Non-state enterprise sector includes: Private enterprises; partnership companies; private limited liability companies; limited liability companies with 50% and below of

charter capital shared by the State; joint-stock companies without State capital; joint-stock companies with 50% or less of charter capital shared by the State.

Foreign investment enterprise sector includes enterprises with foreign investment capital regardless of the capital contribution ratio. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign owned capital enterprises; State-owned enterprises in joint venture with foreign parties; other enterprises in joint ventures with foreign countries.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are dispatched to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, family members who engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their income is mixed earnings including profit of business, are considered employees of enterprise

Annual average capital of the enterprise: Is the total capital of an enterprise formed from different sources, including: Total equity capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other liabilities). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products, finish products, investment properties, service turnover and other turnover after deducting turnover (including: Discounts, rebates on goods sold, returned goods sales). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: Clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They consist of wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees being bound to costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: The social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not being bounded to production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of profit earned in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities arising during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise.

Profit-margin per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover. The profit margin per net turnover reflects how much profit generated by the enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit margin per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average fixed assets per employed person of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average fixed asset per employed person} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey include: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least five members who

mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least three cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative are the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is an economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 2025, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; tuy nhiên, kinh tế toàn cầu có dấu hiệu phục hồi cục bộ, thương mại quốc tế từng bước cải thiện, tạo điều kiện nhất định cho các nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Ở trong nước, kinh tế vĩ mô tiếp tục được giữ ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện, hoạt động xuất nhập khẩu duy trì tăng trưởng tích cực. Đây là những yếu tố quan trọng tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, kinh tế thế giới, khu vực tiếp tục biến động, thay đổi nhanh với nhiều yếu tố bất định và rủi ro khó lường; bất ổn địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, xung đột quân sự leo thang tại một số quốc gia, khu vực; nhiều nền kinh tế lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu vào nước ta phục hồi chậm; chính sách tiền tệ thắt chặt; tỷ giá đồng đô la Mỹ, giá vàng tăng cao; các thách thức an ninh phi truyền thống như an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh mạng nổi lên phức tạp, tác động trực tiếp, đa chiều đến phát triển của nhiều quốc gia, khu vực.

Trong năm, doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang cũng chịu nhiều tác động bất lợi từ tình hình thế giới, khu vực và khó khăn nội tại trong nước, khối lượng công việc lớn, nhiều nhiệm vụ mới phát sinh; đặc biệt là ảnh hưởng của hoàn lưu Bão số 10 (Bualoi).

Bên cạnh những khó khăn, có những yếu tố thuận lợi, đó là: Các chính sách điều hành về tiền tệ, tín dụng của Trung ương được triển khai quyết liệt trên địa bàn tỉnh, tác động tích cực đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển ổn định hơn.

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2024, tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có 2.757 doanh nghiệp, tăng 7,11% (tăng 183 doanh nghiệp) so với năm 2023, trong đó: 2.726 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm tỷ lệ 98,88%; 14 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm tỷ lệ 0,51% và 17 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), chiếm tỷ lệ 0,62%.

Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2024 là 75,39 nghìn người, tăng 9,80% (tăng 6,73 nghìn người) so với năm 2023, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,58 nghìn người, chiếm 2,10% số lao động của toàn bộ doanh nghiệp, giảm 0,13% so với cùng kỳ năm 2023; doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 61,54 nghìn người, chiếm 81,63% số lao động, tăng 10,39% so với cùng thời điểm năm 2023; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thu hút 12,27 nghìn người, chiếm 16,28% số lao động; tăng 8,32% so với cùng thời điểm năm 2023.

Tổng nguồn vốn các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 là 92.651,3 tỷ đồng, tăng 7,83% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước là 1.593,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,72%, giảm 3,94%; doanh nghiệp ngoài nhà nước là 89.044,1 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 96,11%, tăng 11,58%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 2.013,7 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,17%, giảm 54,84%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2024 là 63.371,5 tỷ đồng, tăng 3,92% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước là 4.867,3 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 7,67%, tăng 5,05%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 55.764,2 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 88,01%, tăng 10,38%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 2.740 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,32%, giảm 53,01%.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2024 là 6.693.653 triệu đồng, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước là 241.025 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3,6%, tăng 12,20%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 5.403.594 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 80,73%, tăng 13,05%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 1.049.034 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 15,67%, tăng 21,81%.

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 là 709 hợp tác xã, tăng 3,05% so với năm 2023. Tổng số lao động của hợp tác xã là 5.431 người, giảm 0,95% so với cùng kỳ năm 2023.

Sơ bộ năm 2025, toàn tỉnh có 59.391 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2,98% so với cùng kỳ năm 2024. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp, giảm 7,24% (giảm 7.090 người) so với cùng kỳ năm 2024.

REGISTRATION AND OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-AGRICULTURAL INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

In 2025, the world situation continued to be complex and unpredictable. However, the global economy showed signs of partial recovery, and international trade gradually improved, creating certain favorable conditions for developing economies, including Viet Nam. Domestically, macroeconomic stability was maintained, inflation was kept under control, major balances of the economy were ensured, the investment and business environment continued to improve, and import-export activities maintained positive growth. These were important factors contributing positively to the socio-economic development of localities. Nevertheless, the global and regional economies continued to experience rapid changes with many uncertainties and risks; geopolitical instability, increasing strategic competition among major countries, escalating military conflicts in some countries and regions, slow recovery of many major economies and key trade and investment partners of Viet Nam, tight monetary policies, rising US dollar exchange rates and gold prices, as well as emerging non-traditional security challenges such as energy security, food security and cybersecurity, all had direct and multidimensional impacts on the development of many countries and regions.

During the year, enterprises in Tuyen Quang province were also adversely affected by global and regional developments as well as domestic difficulties, a large workload and many newly arising tasks, particularly the impacts of the circulation of Storm No. 10 (Bualoi).

Besides these difficulties, there were favorable factors. Monetary and credit policies of the Central Government were implemented decisively in the province, positively affecting production and business activities of enterprises. The provincial economy continued to develop more stably.

According to the 2024 Enterprise Survey, there were 2,757 active enterprises in the province, an increase of 7.11% (up 183 enterprises) compared to 2023. Of which, there were 2,726 non-state enterprises, accounting for 98.88%; 14 state-owned enterprises, accounting for 0.51%; and 17 foreign direct investment (FDI) enterprises, accounting for 0.62%.

As of December 31, 2024, the total number of employees in all enterprises was 75.39 thousand persons, an increase of 9.80% (up 6.73 thousand persons) compared to 2023. Of which: state-owned enterprises employed 1.58 thousand persons, accounting for 2.10% of total enterprise employment, a decrease of 0.13% compared to the same period in 2023; non-state enterprises employed 61.54 thousand persons, accounting for 81.63%, an increase of 10.39% compared to the same period in 2023; FDI enterprises employed 12.27 thousand persons, accounting for 16.28%, an increase of 8.32% compared to the same period in 2023.

As of December 31, 2024, the total capital of operating enterprises was 92,651.3 billion VND, an increase of 7.83% compared to the same period in 2023. Of which: state-owned enterprises reached 1,593.5 billion VND, accounting for 1.72%, a decrease of 3.94%; non-state enterprises reached 89,044.1 billion VND, accounting for 96.11%, an increase of 11.58%; FDI enterprises reached 2,013.7 billion VND, accounting for 2.17%, a decrease of 54.84%.

The net revenue from production and business activities of enterprises as of December 31, 2024, was 63,371.5 billion VND, an increase of 3.92% compared to the same period in 2023. Of which: state-owned enterprises reached 4,867.3 billion VND, accounting for 7.67%, an increase of 5.05%; non-state enterprises reached 55,764.2 billion VND, accounting for 88.01%, an increase of 10.38%; FDI enterprises reached 2,740.0 billion VND, accounting for 4.32%, a decrease of 53.01%.

Total income of employees in enterprises as of December 31, 2024, reached 6,693,653 million VND, an increase of 14.3% compared to the same period in 2023. Of which: state-owned enterprises reached 241,025 million VND, accounting for 3.60%, an increase of 12.20%; non-state enterprises reached 5,403,594 million VND, accounting for 80.73%, an increase of 13.05%; FDI enterprises reached 1,049,034 million VND, accounting for 15.67%, an increase of 21.81%.

As of December 31, 2024, there were 709 active cooperatives, an increase of 3.05% compared to 2023. Total employment in cooperatives was 5,431 persons, a decrease of 0.95% compared to the same period in 2023.

Preliminarily in 2025, the whole province had 59,391 non-agricultural, forestry and fishery individual business establishments, a decrease of 2.98% compared to the same period in 2024. Employment in these individual business establishments decreased by 7.24% (down 7,090 persons) compared to the same period in 2024.

70 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of active enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.146	2.365	2.384	2.574	2.757
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18	15	16	14	14
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	9	4	6	5	5
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	9	11	10	9	9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.115	2.335	2.355	2.544	2.726
Tư nhân - Private	91	85	72	75	68
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	7	6	6
Công ty TNHH - Limited Co.	1.644	1.847	1.844	2.010	2.196
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3	4	3	3	3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	377	399	429	450	453
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13	15	13	16	17
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10	11	11	14	14
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	4	2	2	3

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,84	0,63	0,67	0,54	0,51
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,42	0,16	0,25	0,19	0,18
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,42	0,47	0,42	0,35	0,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,55	98,73	98,78	98,84	98,87
Tư nhân - Private	4,24	3,59	3,02	2,92	2,47
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,29	0,23	0,22
Công ty TNHH - Limited Co.	76,60	78,10	77,35	78,09	79,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,14	0,17	0,13	0,12	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,57	16,87	17,99	17,48	16,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,61	0,64	0,55	0,62	0,62
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,47	0,46	0,46	0,54	0,51
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,14	0,17	0,09	0,08	0,11

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.146	2.365	2.384	2.574	2.757
Phân theo ngành cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	50	54	39	47	51
Khai khoáng - Mining and quarrying	95	107	100	99	93
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	275	302	316	349	390
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	28	24	33	36	38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	8	8	9	10
Xây dựng - Construction	596	628	603	591	587
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	560	638	670	741	814
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	133	145	151	165	184
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	35	39	43	49	52
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7	8	9	16	22

71 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11	14	12	11	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13	22	21	28	29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	231	247	259	289	301
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	64	81	74	90	112
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14	21	20	29	38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	13	15	16	16	15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7	6	6	6	6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5	6	4	3	5

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of active enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by commune*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	2.757
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	308
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	284
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	77
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	576
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	53
Phường An Tường	...	...	...	...	204
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	50
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	4
Xã Phú Linh	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	3
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	25
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	1
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	26
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	1
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	2
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	1
Xã Yên Minh	...	...	...	...	21
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	1
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	1
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	24
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	1
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	3
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	91
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	3
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	1
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	31
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	1
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	3
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	5
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	17
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	1
Xã Yên Cường	...	...	...	...	1

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	28
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	1
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	1
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	3
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	26
Xã Xín Mần	...	...	...	...	5
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-
Xã Nấm Dẩn	...	...	...	...	4
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	3
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	2
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	125
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	17
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	1
Xã Tân Quang	...	...	...	...	8
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	5
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	2
Xã Hùng An	...	...	...	...	18
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	8
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	1
Xã Yên Thành	...	...	...	...	-

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Quang Bình	...	...	...	...	15
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	3
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	1
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	3
Xã Nà Hang	...	...	...	...	47
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	2
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	5
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	7
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	8
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	83
Xã Bình An	...	...	...	...	2
Xã Minh Quang	...	...	...	...	8
Xã Trung Hà	...	...	...	...	4
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	4
Xã Yên Lập	...	...	...	...	2
Xã Tân An	...	...	...	...	2
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	1
Xã Kim Bình	...	...	...	...	11
Xã Hòa An	...	...	...	...	1
Xã Tri Phú	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	12
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	66

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	1
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	1
Xã Yên Phú	...	...	...	...	7
Xã Bình Xa	...	...	...	...	2
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	8
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	18
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	2
Xã Lực Hành	...	...	...	...	3
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	8
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	3
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	5
Xã Tân Long	...	...	...	...	10
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	49
Xã Thái Bình	...	...	...	...	9
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	10
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	112
Xã Tân Trào	...	...	...	...	13
Xã Bình Ca	...	...	...	...	25
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	4
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	7
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	10
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	13
Xã Phú Lương	...	...	...	...	9
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	49
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	14

73 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	57.001	62.552	62.157	68.659	75.391
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.978	1.671	1.737	1.583	1.581
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	686	293	545	474	470
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1.292	1.378	1.192	1.109	1.111
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	47.012	49.931	49.718	55.748	61.540
Tư nhân - Private	1.208	1.025	709	1.105	867
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	36	28	30
Công ty TNHH - Limited Co.	30.188	31.703	31.152	36.557	40.421
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	376	449	307	507	553
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15.240	16.754	17.514	17.551	19.669
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.011	10.950	10.702	11.328	12.270
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7.776	10.712	10.693	11.319	12.172
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	235	238	9	9	98

73 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,47	2,67	2,80	2,31	2,09
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,20	0,47	0,88	0,69	0,62
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,27	2,20	1,92	1,62	1,47
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	82,48	79,82	79,99	81,19	81,63
Tư nhân - Private	2,12	1,64	1,14	1,61	1,15
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,06	0,04	0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	52,96	50,68	50,12	53,24	53,62
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,66	0,72	0,49	0,74	0,73
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,74	26,78	28,18	25,56	26,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14,05	17,51	17,21	16,50	16,28
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13,64	17,13	17,20	16,49	16,15
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,41	0,38	0,01	0,01	0,13

74 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in active enterprises having business
outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	57.001	62.552	62.157	68.659	75.391
Phân theo ngành cấp I					
By the first industrial activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.266	988	1.050	1.028	1.156
Khai khoáng - Mining and quarrying	2.453	2.312	1.813	1.960	1.710
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	17.668	22.122	23.502	23.658	29.713
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.277	1.168	1.309	1.347	1.529
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.107	1.044	1.117	1.110	1.112
Xây dựng - Construction	20.904	21.484	19.655	23.038	22.513
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5.924	6.233	6.425	6.527	6.818
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.479	1.540	1.481	1.702	1.832
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	267	252	394	321	457
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18	30	46	92	180

74 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	121	140	122	134	91
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	170	114	125	176	137
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.623	3.273	2.971	3.551	3.746
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	348	569	549	2.199	2.654
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	209	225	423	414	344
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.042	936	1.054	1.275	1.240
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	90	85	89	100	119
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	35	37	32	27	40

75 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of employees in active enterprises having business
outcomes as of annual 31st December by commune*

					Người - Person
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	75.391
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	9.548
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	8.386
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	1.258
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	9.030
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	692
Phường An Tường	...	...	...	...	3.709
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	6.494
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	30
Xã Phú Linh	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	6
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	1.221
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	5
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	198
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	6
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	102
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	1
Xã Yên Minh	...	...	...	...	244
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	1
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	7

75 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	548
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	1
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	70
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	1.610
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	64
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	20
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	380
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	10
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	9
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	48
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	275
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	6
Xã Yên Cường	...	...	...	...	2
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-

75 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	168
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	10
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	11
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	21
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	208
Xã Xín Mần	...	...	...	...	48
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-
Xã Nám Dăn	...	...	...	...	28
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	47
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	17
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	2.427
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	524
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	3
Xã Tân Quang	...	...	...	...	639
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	48
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	48
Xã Hùng An	...	...	...	...	503
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	47
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	12
Xã Yên Thành	...	...	...	...	-
Xã Quang Bình	...	...	...	...	340

75 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	67
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	3
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	14
Xã Nà Hang	...	...	...	...	467
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	3
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	18
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	26
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	53
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	894
Xã Bình An	...	...	...	...	7
Xã Minh Quang	...	...	...	...	44
Xã Trung Hà	...	...	...	...	22
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	25
Xã Yên Lập	...	...	...	...	6
Xã Tân An	...	...	...	...	6
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	2
Xã Kim Bình	...	...	...	...	33
Xã Hòa An	...	...	...	...	3
Xã Tri Phú	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	48
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	8.048
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	10

75 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	10
Xã Yên Phú	...	...	...	...	158
Xã Bình Xa	...	...	...	...	8
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	120
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	582
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	26
Xã Lục Hành	...	...	...	...	74
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	73
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	41
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	76
Xã Tân Long	...	...	...	...	80
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	6.043
Xã Thái Bình	...	...	...	...	107
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	92
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	6.431
Xã Tân Trào	...	...	...	...	106
Xã Bình Ca	...	...	...	...	793
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	40
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	83
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	128
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	216
Xã Phú Lương	...	...	...	...	151
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	721
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	303

76

Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	22.361	25.721	25.012	24.102	33.771
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	727	625	636	594	587
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	242	107	180	165	166
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	485	518	456	429	421
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	15.091	15.878	16.082	19.197	22.375
Tư nhân - Private	467	366	294	319	289
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	20	14	16
Công ty TNHH - Limited Co.	8.798	9.403	9.279	11.281	13.725
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	84	87	53	83	89
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.742	6.022	6.436	7.500	8.256
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.543	9.218	8.294	4.311	10.809
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6.379	9.054	8.286	4.305	10.783
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	164	164	8	6	26
	296				

76 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,25	2,43	2,54	2,46	1,74
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,08	0,42	0,72	0,68	0,49
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,17	2,01	1,82	1,78	1,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	67,49	61,73	64,30	79,66	66,25
Tư nhân - Private	2,09	1,42	1,18	1,33	0,85
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,08	0,06	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	39,35	36,56	37,10	46,81	40,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,38	0,34	0,21	0,34	0,26
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	25,68	23,41	25,73	31,12	24,45
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	29,26	35,84	33,16	17,88	32,01
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	28,53	35,20	33,13	17,86	31,93
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,73	0,64	0,03	0,02	0,08

77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Number of female employees in active enterprises having business
outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22.361	25.721	25.012	24.102	33.771
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	452	357	420	412	458
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	457	355	310	365	433
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	11.810	14.981	14.135	11.671	20.374
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	190	182	218	239	245
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	616	590	664	651	667
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.331	4.231	3.979	4.314	4.296
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.330	2.557	2.595	2.527	2.741
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	383	372	356	368	438
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	162	163	196	206	283

77 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6	14	24	49	77
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	84	96	85	91	69
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	62	39	48	53	51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	777	801	790	866	902
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	126	242	297	1.329	1.714
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	79	100	139	185	161
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	434	580	698	712	792
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	42	42	44	52	55
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	20	19	14	12	15

78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of female employees in active enterprises having business
outcomes as of annual 31st December by commune*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	33.771
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	2.044
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	1.809
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	494
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	3.731
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	245
Phường An Tường	...	...	...	...	1.092
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	4.677
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	4
Xã Phú Linh	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	1
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	164
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	52
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	1
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	14
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	-
Xã Yên Minh	...	...	...	...	73
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	1
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	2

78 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	146
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	38
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	516
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	14
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	5
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	138
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	5
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	2
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	6
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	73
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	1
Xã Yên Cường	...	...	...	...	1
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-

78 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	29
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	4
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	1
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	11
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	36
Xã Xín Mần	...	...	...	...	19
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dẩn	...	...	...	...	4
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	4
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	1
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	542
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	250
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	-
Xã Tân Quang	...	...	...	...	131
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	14
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	11
Xã Hùng An	...	...	...	...	298
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	10
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	2
Xã Yên Thành	...	...	...	...	-
Xã Quang Bình	...	...	...	...	48

78 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	11
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	-
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	4
Xã Nà Hang	...	...	...	...	195
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	2
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	9
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	4
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	11
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	314
Xã Bình An	...	...	...	...	2
Xã Minh Quang	...	...	...	...	15
Xã Trung Hà	...	...	...	...	6
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	11
Xã Yên Lập	...	...	...	...	2
Xã Tân An	...	...	...	...	3
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	1
Xã Kim Bình	...	...	...	...	18
Xã Hòa An	...	...	...	...	2
Xã Tri Phú	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	19
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	6.801
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	9

78 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	3
Xã Yên Phú	...	...	...	...	35
Xã Bình Xa	...	...	...	...	-
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	52
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	367
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	10
Xã Lục Hành	...	...	...	...	18
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	36
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	35
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	26
Xã Tân Long	...	...	...	...	35
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	3.655
Xã Thái Bình	...	...	...	...	13
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	42
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	4.186
Xã Tân Trào	...	...	...	...	72
Xã Bình Ca	...	...	...	...	272
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	20
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	19
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	38
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	142
Xã Phú Lương	...	...	...	...	88
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	322
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	82

79

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	75.131	80.809	81.075	85.924	92.651
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.255	1.963	1.837	1.659	1.594
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	490	244	375	360	361
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1.765	1.719	1.462	1.299	1.233
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	69.272	75.134	75.529	79.806	89.044
Tư nhân - Private	613	597	663	471	467
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	3	3	6
Công ty TNHH - Limited Co.	31.650	36.164	37.892	40.844	46.734
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	269	303	308	314	415
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	36.741	38.071	36.663	38.175	41.423
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.604	3.712	3.710	4.459	2.014
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3.480	3.547	3.670	4.421	1.930
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	124	166	40	37	84
	305				

79 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,00	2,43	2,26	1,93	1,72
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,65	0,30	0,46	0,42	0,39
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,35	2,13	1,80	1,51	1,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92,21	92,97	93,16	92,88	96,11
Tư nhân - Private	0,82	0,74	0,82	0,55	0,50
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	42,13	44,75	46,74	47,53	50,44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,36	0,37	0,38	0,37	0,45
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	48,90	47,11	45,22	44,43	44,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,79	4,60	4,58	5,19	2,17
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4,63	4,39	4,53	5,15	2,08
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,16	0,21	0,05	0,04	0,09

80

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
*Annual average capital of active enterprises having business
outcomes by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	75.131	80.809	81.075	85.924	92.651
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.503	2.017	2.142	2.475	2.535
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.468	6.539	3.923	3.864	3.822
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	19.974	19.648	18.420	19.594	21.010
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19.047	19.249	21.834	22.676	25.279
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	309	303	312	362	431
Xây dựng - <i>Construction</i>	13.509	14.815	14.261	14.949	16.175
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.634	11.460	13.352	13.980	14.464
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.711	1.725	1.511	1.731	1.718
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	559	575	691	857	1.095
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	38	80	83	135	166

80 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15	17	18	17	20
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	314	790	950	1.597	1.815
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.346	1.454	1.890	1.793	1.772
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.004	1.302	646	613	746
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	70	108	115	100	86
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	510	608	812	1.097	1.260
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	69	71	67	69	239
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	51	49	47	15	22

81 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Annual average capital of active enterprises having business
outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	92.651
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	10.861
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	11.547
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	1.833
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	10.741
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	1.111
Phường An Tường	...	...	...	...	5.100
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	4.607
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	191
Xã Phú Linh	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	116
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	364
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	2
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	1.185
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	1
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	3.617
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	660
Xã Yên Minh	...	...	...	...	146
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	1
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	11

81 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Annual average capital of active enterprises having
business outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	913
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	5
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	78
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	2.943
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	562
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	10
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	506
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	10
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	5
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	39
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	135
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	9
Xã Yên Cường	...	...	...	...	3
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-

81 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Annual average capital of active enterprises having
business outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	680
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	6
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	125
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	68
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	283
Xã Xín Mần	...	...	...	...	560
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dẩn	...	...	...	...	64
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	559
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	41
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	2.281
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	4.169
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	1
Xã Tân Quang	...	...	...	...	1.122
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	45
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	22
Xã Hùng An	...	...	...	...	768
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	30
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	173
Xã Yên Thành	...	...	...	...	-
Xã Quang Bình	...	...	...	...	771

81 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Annual average capital of active enterprises having
business outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	1.905
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	1
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	21
Xã Nà Hang	...	...	...	...	596
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	3
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	23
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	38
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	95
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	1.661
Xã Bình An	...	...	...	...	17
Xã Minh Quang	...	...	...	...	25
Xã Trung Hà	...	...	...	...	9
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	40
Xã Yên Lập	...	...	...	...	4
Xã Tân An	...	...	...	...	6
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	1
Xã Kim Bình	...	...	...	...	24
Xã Hòa An	...	...	...	...	1
Xã Tri Phú	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	198
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	1.517
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	1

81 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Annual average capital of active enterprises having
business outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	7
Xã Yên Phú	...	...	...	...	107
Xã Bình Xa	...	...	...	...	3
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	243
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	445
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	12
Xã Lục Hành	...	...	...	...	1.225
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	176
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	197
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	52
Xã Tân Long	...	...	...	...	71
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	2.024
Xã Thái Bình	...	...	...	...	81
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	94
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	3.017
Xã Tân Trào	...	...	...	...	70
Xã Bình Ca	...	...	...	...	7.500
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	104
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	39
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	228
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	207
Xã Phú Lương	...	...	...	...	45
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	735
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	708

82 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long-term finance investment of active
enterprises having business outcomes as of annual 31st December
by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	41.734	44.005	43.210	43.545	43.258
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.724	1.462	1.258	1.140	1.065
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	304	152	166	171	188
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1.420	1.311	1.091	969	877
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	37.710	40.164	39.687	39.979	40.983
Tư nhân - Private	107	120	254	73	77
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	1	1	1
Công ty TNHH - Limited Co.	13.247	15.339	15.948	16.138	17.630
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	141	173	126	122	129
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	24.216	24.531	23.358	23.646	23.147
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.300	2.379	2.265	2.427	1.210
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.199	2.300	2.257	2.419	1.179
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	100	79	8	8	31
	314				

82 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,13	3,32	2,91	2,62	2,47
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,73	0,34	0,38	0,39	0,44
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	3,40	2,98	2,53	2,23	2,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	90,36	91,27	91,85	91,81	94,74
Tư nhân - Private	0,26	0,27	0,59	0,17	0,18
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	31,74	34,86	36,91	37,06	40,75
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,34	0,39	0,29	0,28	0,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	58,02	55,75	54,06	54,30	53,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,51	5,41	5,24	5,57	2,79
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5,27	5,23	5,22	5,55	2,72
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,24	0,18	0,02	0,02	0,07

83

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản
xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**

*Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises
having business outcomes as of annual 31st December by kinds of
economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	41.734	44.005	43.210	43.545	43.258
Phân theo ngành cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.130	1.223	1.332	1.448	1.408
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.756	2.933	1.565	1.416	1.278
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13.190	12.626	11.362	10.806	10.131
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16.372	16.704	19.400	20.276	20.518
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	195	185	183	169	163
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.799	4.912	3.838	3.775	3.438
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.744	2.386	3.206	2.866	3.220
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	731	613	501	640	524
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	418	413	443	473	742

83 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	1	2	6	18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	11	10	8	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	78	317	118	83	49
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	231	274	319	376	265
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	593	852	129	133	152
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	42	47	78	62	57
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	384	447	667	982	1.076
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21	21	18	18	202
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	42	40	39	10	10

84 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises
having business outcomes as of annual 31st December by commune*

	Tỷ đồng - Bill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	43.258
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	4.850
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	6.602
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	611
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	2.707
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	463
Phường An Tường	...	...	...	...	1.723
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	1.780
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	96
Xã Phú Linh	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	61
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	114
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	1.020
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	3.308
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	628
Xã Yên Minh	...	...	...	...	23
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	-

84 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Tỷ đồng - Bill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	2
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	114
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	3
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	46
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	1.451
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	484
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	1
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	103
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	2
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	-
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	6
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-

84 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Tỷ đồng - Bill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	20
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	1
Xã Yên Cường	...	...	...	...	1
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	287
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	2
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	89
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	40
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	117
Xã Xín Mần	...	...	...	...	529
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	12
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	491
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	-
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	841
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	2.471
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	-
Xã Tân Quang	...	...	...	...	810
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	13

84 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Tỷ đồng - Bill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	12
Xã Hùng An	...	...	...	...	259
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	2
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	165
Xã Yên Thành	...	...	...	...	-
Xã Quang Bình	...	...	...	...	655
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	1.740
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	-
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	6
Xã Nà Hang	...	...	...	...	87
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	-
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	3
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	3
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	4
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	507
Xã Bình An	...	...	...	...	2
Xã Minh Quang	...	...	...	...	1
Xã Trung Hà	...	...	...	...	3
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	10
Xã Yên Lập	...	...	...	...	1

84 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Tỷ đồng - Bill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Tân An	...	...	...	...	2
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	-
Xã Kim Bình	...	...	...	...	6
Xã Hòa An	...	...	...	...	1
Xã Tri Phú	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	3
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	664
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	-
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	-
Xã Yên Phú	...	...	...	...	13
Xã Bình Xa	...	...	...	...	3
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	38
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	176
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	2
Xã Lực Hành	...	...	...	...	2
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	72
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	16
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	8
Xã Tân Long	...	...	...	...	7
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	881
Xã Thái Bình	...	...	...	...	33
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	5

84 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Tỷ đồng - Bill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	1.133
Xã Tân Trào	...	...	...	...	12
Xã Bình Ca	...	...	...	...	3.895
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	56
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	14
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	35
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	62
Xã Phú Lương	...	...	...	...	2
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	238
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	502

85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	43.327	50.959	59.941	60.983	63.372
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.951	3.482	4.846	4.633	4.867
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	865	1.045	3.551	3.441	3.462
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2.086	2.437	1.295	1.193	1.406
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	36.510	41.345	50.578	50.518	55.764
Tư nhân - Private	870	890	968	975	840
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	4	5	7
Công ty TNHH - Limited Co.	21.090	24.816	30.287	31.471	34.940
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	124	233	255	252	460
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14.427	15.405	19.063	17.816	19.518
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.866	6.133	4.518	5.831	2.740
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3.723	5.876	4.518	5.831	2.677
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	143	257	-	-	63
	324				

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,81	6,83	8,08	7,60	7,67
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	2,00	2,05	5,92	5,64	5,45
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	4,81	4,78	2,16	1,96	2,22
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	84,27	81,14	84,38	82,84	88,01
Tư nhân - Private	2,01	1,75	1,62	1,60	1,33
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	48,67	48,70	50,53	51,61	55,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,29	0,46	0,42	0,41	0,73
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	33,30	30,23	31,80	29,21	30,80
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8,92	12,03	7,54	9,56	4,32
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8,59	11,53	7,54	9,56	4,22
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,33	0,50	-	-	0,10

86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of active enterprises having business
outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	43.327	50.959	59.941	60.983	63.372
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.686	1.090	972	943	1.096
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.920	1.996	1.949	2.026	1.693
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12.321	16.179	16.638	17.553	19.165
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.688	2.680	3.544	2.745	3.561
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	270	255	259	274	314
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.018	6.962	9.485	9.996	9.982
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13.686	19.443	24.264	24.075	23.530
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.425	1.039	1.180	1.558	1.489
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	88	47	91	104	134
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	22	27	37	58	75

86 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17	17	13	14	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	118	60	106	92	341
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	577	623	666	833	954
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	99	106	177	195	281
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	21	59	78	56	92
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	217	227	335	317	483
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	147	142	135	134	159
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9	9	12	10	15

87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Net turnover from business of active enterprises having business
outcomes by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	63.372
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	6.233
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	7.005
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	2.421
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	9.784
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	993
Phường An Tường	...	...	...	...	4.168
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	5.649
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	5
Xã Phú Linh	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	21
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	199
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	1
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	247
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	1
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	622
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	-
Xã Yên Minh	...	...	...	...	104
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	1
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	5

87 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	582
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	-
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	73
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	1.900
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	143
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	13
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	995
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	6
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	-
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	90
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	86
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	2
Xã Yên Cường	...	...	...	...	2
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-

87 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	173
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	4
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	13
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	6
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	190
Xã Xín Mần	...	...	...	...	67
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dẩn	...	...	...	...	26
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	72
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	-
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	1.836
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	699
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	-
Xã Tân Quang	...	...	...	...	256
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	51
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	14
Xã Hùng An	...	...	...	...	275
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	37
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	22
Xã Yên Thành	...	...	...	...	-
Xã Quang Bình	...	...	...	...	189

87 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	256
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	-
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	14
Xã Nà Hang	...	...	...	...	329
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	1
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	10
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	6
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	43
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	1.042
Xã Bình An	...	...	...	...	13
Xã Minh Quang	...	...	...	...	34
Xã Trung Hà	...	...	...	...	5
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	21
Xã Yên Lập	...	...	...	...	5
Xã Tân An	...	...	...	...	2
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	-
Xã Kim Bình	...	...	...	...	62
Xã Hòa An	...	...	...	...	3
Xã Tri Phú	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	19
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	1.946
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	2

87 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	-
Xã Yên Phú	...	...	...	...	78
Xã Bình Xa	...	...	...	...	7
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	100
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	929
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	52
Xã Lực Hành	...	...	...	...	1
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	44
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	59
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	42
Xã Tân Long	...	...	...	...	71
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	2.496
Xã Thái Bình	...	...	...	...	79
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	35
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	3.407
Xã Tân Trào	...	...	...	...	92
Xã Bình Ca	...	...	...	...	5.620
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	48
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	112
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	69
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	57
Xã Phú Lương	...	...	...	...	24
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	568
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	296

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
*Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by types of enterprise*

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
			Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
Ω	TỔNG SỐ - TOTAL	2.757	1.148	632	743	176	28	15	7	7	1
	Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	14	-	1	5	6	1	1	-	-	-
	DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% State capital</i>	5	-	-	3	2	-	-	-	-	-
	DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% State capital</i>	9	-	1	2	4	1	1	-	-	-
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	2.726	1.146	630	736	163	26	14	6	5	-
	Tư nhân - <i>Private</i>	68	40	16	11	-	-	1	-	-	-
	Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6	2	4	-	-	-	-	-	-	-
	Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.196	954	527	578	106	18	6	4	3	-
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3	-	-	-	2	-	1	-	-	-
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	453	150	83	147	55	8	6	2	2	-
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	17	2	1	2	7	1	-	1	2	1
	DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	14	1	-	2	6	1	-	1	2	1
	DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3	1	1	-	1	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by types of enterprise*

		Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>									
Ω	TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,51	-	0,16	0,67	3,41	3,57	6,67	-	-	
	DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% State capital</i>	0,18	-	-	0,40	1,14	-	-	-	-	
	DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% State capital</i>	0,33	-	0,16	0,27	2,27	3,57	6,67	-	-	
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	98,87	99,83	99,68	99,06	92,61	92,86	93,33	85,71	71,43	
	Tư nhân - <i>Private</i>	2,47	3,48	2,53	1,48	-	-	6,67	-	-	
	Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,22	0,17	0,63	-	-	-	-	-	-	
	Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	79,64	83,10	83,39	77,79	60,63	64,29	40,00	57,14	42,86	
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,11	-	-	-	1,14	-	6,67	-	-	
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16,43	13,08	13,13	19,79	30,84	28,57	39,99	28,57	28,57	
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,62	0,17	0,16	0,27	3,98	3,57	-	14,29	28,57	
	DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,51	0,09	-	0,27	3,41	3,57	-	14,29	28,57	
	DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,11	0,08	0,16	-	0,57	-	-	-	-	

89

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024

phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kinds of economic activity

33

Doanh nghiệp - Enterprise										
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 người đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 người đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 người đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 người đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 người đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
TỔNG SỐ - TOTAL	2.757	1.148	632	743	176	28	15	7	7	1
Phân theo ngành cấp I										
By the first industrial activity										
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	51	27	9	7	8	-	-	-	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	93	29	17	41	6	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	390	114	95	126	35	7	4	2	6	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	38	4	1	21	12	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	10	2	1	1	4	2	-	-	-	-

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

33

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	587	159	124	206	67	16	10	5	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	814	428	195	174	17	-	-	-	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	184	77	49	54	4	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	52	29	14	6	3	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	22	13	7	1	1	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	3	4	3	-	-	-	-	-	-

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

33

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29	20	6	3	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	301	137	75	74	14	1	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	112	82	19	9	1	-	-	-	1	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	38	20	10	7	1	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	15	2	1	6	3	2	1	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6	2	1	3	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5	-	4	1	-	-	-	-	-	-

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
			Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
33	TỔNG SỐ - TOTAL	2.757	1.148	632	743	176	28	15	7	7	1
	Phường Hà Giang 2	308	120	55	90	28	10	4	1	-	-
	Phường Hà Giang 1	284	117	50	79	28	5	3	2	-	-
	Phường Nông Tiến	77	38	15	20	2	1	1	-	-	-
	Phường Minh Xuân	576	232	153	158	27	4	2	-	-	-
	Phường Mỹ Lâm	53	24	16	9	4	-	-	-	-	-
	Phường An Tường	204	87	46	59	8	2	1	1	-	-
	Phường Bình Thuận	50	24	8	10	4	-	-	1	3	-
	Xã Ngọc Đường	4	2	1	1	-	-	-	-	-	-
	Xã Phú Linh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Lũng Cú	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Đồng Văn	25	8	6	7	3	-	-	1	-	-
	Xã Sà Phìn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Phố Bàng	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-

90

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by commune*

Doanh nghiệp - *Enterprise*

33

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**
tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
34	Xã Quản Bạ	24	7	7	7	2	1	-	-	-
	Xã Cán Tỷ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Nghĩa Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Tùng Vài	1	1	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Lũng Tám	3	1	1	-	1	-	-	-	-
	Xã Vị Xuyên	91	34	26	25	6	-	-	-	-
	Xã Minh Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Thuận Hòa	3	1	1	-	1	-	-	-	-
	Xã Tùng Bá	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Thanh Thủy	31	10	12	7	2	-	-	-	-
	Xã Lao Chải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Cao Bồ	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Thượng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Việt Lâm	3	2	1	-	-	-	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**
tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
34	Xã Linh Hồ	5	2	-	3	-	-	-	-	-
	Xã Bạch Ngọc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Minh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Giáp Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Bắc Mê	17	12	-	3	2	-	-	-	-
	Xã Minh Ngọc	1	-	1	-	-	-	-	-	-
	Xã Yên Cường	1	1	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Đường Hồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Hoàng Su Phì	28	10	14	4	-	-	-	-	-
	Xã Bản Máy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Thành Tín	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Tân Tiến	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Pờ Ly Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Nậm Dịch	1	-	-	1	-	-	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
34	Xã Hồ Thầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Thông Nguyên	3	1	1	-	-	-	-	-	-
	Xã Pà Vầy Sủ	26	15	4	6	1	-	-	-	-
	Xã Xín Mần	5	3	-	2	-	-	-	-	-
	Xã Trung Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Nám Dẩn	4	2	1	1	-	-	-	-	-
	Xã Quảng Nguyên	3	-	1	2	-	-	-	-	-
	Xã Khuôn Lũng	2	1	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Bắc Quang	125	55	15	43	11	-	1	-	-
	Xã Vĩnh Tuy	17	10	1	3	2	-	1	-	-
	Xã Đồng Tâm	1	1	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Tân Quang	8	3	1	2	1	-	1	-	-
	Xã Bằng Hành	5	3	-	2	-	-	-	-	-
	Xã Liên Hiệp	2	-	-	2	-	-	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**
tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
34	Xã Hùng An	18	8	5	3	1	1	-	-	-
	Xã Đồng Yên	8	5	1	2	-	-	-	-	-
	Xã Tiên Nguyên	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Yên Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Quang Bình	15	3	4	7	1	-	-	-	-
	Xã Tân Trịnh	3	1	1	-	1	-	-	-	-
	Xã Bằng Lang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Xuân Giang	1	1	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Tiên Yên	3	2	1	-	-	-	-	-	-
	Xã Nà Hang	47	25	11	10	1	-	-	-	-
	Xã Thượng Nông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Côn Lôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Yên Hoa	2	2	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Hồng Thái	5	3	2	-	-	-	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
34	Xã Lâm Bình	7	6	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Thượng Lâm	8	4	3	1	-	-	-	-	-
	Xã Chiêm Hóa	83	37	24	18	4	-	-	-	-
	Xã Bình An	2	1	1	-	-	-	-	-	-
	Xã Minh Quang	8	3	3	2	-	-	-	-	-
	Xã Trung Hà	4	2	1	1	-	-	-	-	-
	Xã Tân Mỹ	4	2	-	2	-	-	-	-	-
	Xã Yên Lập	2	2	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Tân An	2	1	1	-	-	-	-	-	-
	Xã Kiên Đài	1	1	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Kim Bình	11	10	1	-	-	-	-	-	-
	Xã Hòa An	1	1	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Tri Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Yên Nguyên	12	8	2	2	-	-	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 người đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 người đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 người đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 người đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 người đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
34	Xã Hàm Yên	66	20	17	22	6	-	-	-	1
	Xã Bạch Xa	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Phù Lưu	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Yên Phú	7	3	-	2	2	-	-	-	-
	Xã Bình Xa	2	1	1	-	-	-	-	-	-
	Xã Thái Sơn	8	2	2	4	-	-	-	-	-
	Xã Thái Hòa	18	4	5	7	-	2	-	-	-
	Xã Hùng Đức	2	-	-	2	-	-	-	-	-
	Xã Lục Hành	3	1	-	1	1	-	-	-	-
	Xã Kiến Thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Xuân Vân	8	3	3	2	-	-	-	-	-
	Xã Hùng Lợi	3	2	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Trung Sơn	5	-	3	2	-	-	-	-	-
	Xã Tân Long	10	6	1	3	-	-	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
			Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
34	Xã Yên Sơn	49	15	16	10	5	-	-	1	2	-
	Xã Thái Bình	9	2	2	5	-	-	-	-	-	-
	Xã Nhữ Khê	10	3	2	5	-	-	-	-	-	-
	Xã Sơn Dương	112	43	28	26	12	1	-	-	2	-
	Xã Tân Trào	13	8	3	2	-	-	-	-	-	-
	Xã Bình Ca	25	11	6	5	2	-	1	-	-	-
	Xã Minh Thanh	4	1	-	3	-	-	-	-	-	-
	Xã Đông Thọ	7	1	1	5	-	-	-	-	-	-
	Xã Tân Thanh	10	3	1	6	-	-	-	-	-	-
	Xã Hồng Sơn	13	6	4	2	1	-	-	-	-	-
	Xã Phú Lương	9	2	3	4	-	-	-	-	-	-
	Xã Sơn Thủy	49	25	14	7	2	1	-	-	-	-
	Xã Trường Sinh	14	8	3	1	2	-	-	-	-	-

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by types of enterprise*

34

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above
		Doanh nghiệp - Enterprise							
TỔNG SỐ - TOTAL	2.757	129	147	966	515	729	199	38	34
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	14	-	-	-	-	8	4	1	1
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	5	-	-	-	-	3	2	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	9	-	-	-	-	5	2	1	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	2.726	129	147	964	514	719	185	36	32
Tư nhân - Private	68	5	12	32	8	10	1	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	6	1	3	2	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	2.196	110	122	832	427	569	109	16	11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3	-	-	-	-	1	1	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	453	13	10	98	79	139	74	19	21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	17	-	-	2	1	2	10	1	1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14	-	-	2	-	-	10	1	1
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3	-	-	-	1	2	-	-	-

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by types of enterprise

34

		Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
			Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above
		Cơ cấu - Structure (%)								
TỔNG SỐ - TOTAL		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise		0,51	-	-	-	-	1,10	2,02	2,63	2,94
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital		0,18	-	-	-	-	0,41	1,01	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital		0,33	-	-	-	-	0,69	1,01	2,63	2,94
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise		98,87	100,00	100,00	99,79	99,81	98,63	92,95	94,74	94,12
Tư nhân - Private		2,47	3,88	8,16	3,31	1,55	1,37	0,50	-	-
Công ty hợp danh - Collective name		0,22	0,78	2,04	0,21	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.		79,64	85,27	82,99	86,13	82,91	78,05	54,76	42,11	32,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State		0,11	-	-	-	-	0,14	0,50	2,63	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State		16,43	10,07	6,81	10,14	15,35	19,07	37,19	50,00	61,76
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise		0,62	-	-	0,21	0,19	0,27	5,03	2,63	2,94
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital		0,51	-	-	0,21	-	-	5,03	2,63	2,94
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture		0,11	-	-	-	0,19	0,27	-	-	-

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

*Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above
34 TỔNG SỐ - TOTAL	2.757	129	147	966	515	729	199	38	34
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity									
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	51	3	1	20	6	12	4	4	1
Khai khoáng - Mining and quarrying	93	2	1	16	21	32	18	2	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	390	12	20	145	71	83	49	3	7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	38	1	-	2	1	4	5	8	17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	10	-	-	1	1	5	3	-	-
Xây dựng - Construction	587	11	8	155	137	211	54	6	5

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above	
35	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	814	31	46	297	135	247	47	9	2
	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	184	12	19	72	30	45	5	1	-
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	52	2	4	13	14	15	2	2	-
	Thông tin và truyền thông Information and communication	22	2	4	5	4	7	-	-	-
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	10	4	1	4	1	-	-	-	-
	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	29	2	-	7	6	10	3	-	1
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	301	12	26	163	62	34	4	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

		Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
			Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above
35	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	112	12	10	55	19	13	3	-	-
	Giáo dục và đào tạo Education and training	38	20	6	7	3	2	-	-	-
	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	15	1	-	2	2	6	1	3	-
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	6	1	1	-	1	2	1	-	-
	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	5	1	-	2	1	1	-	-	-

93

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024

phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024

by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above	
35	TỔNG SỐ - TOTAL	2.757	129	147	966	515	729	199	38	34
	Phường Hà Giang 2	308	11	14	100	52	91	32	3	5
	Phường Hà Giang 1	284	13	15	89	54	77	23	9	4
	Phường Nông Tiến	77	2	4	28	15	23	2	2	1
	Phường Minh Xuân	576	39	40	206	103	150	30	6	2
	Phường Mỹ Lâm	53	-	5	21	9	13	4	1	-
	Phường An Tường	204	3	12	91	39	41	13	3	2
	Phường Bình Thuận	50	2	1	21	7	7	11	-	1
	Xã Ngọc Đường	4	-	-	2	-	1	1	-	-
	Xã Phú Linh	-								
	Xã Lũng Cú	3	1	-	-	-	1	1	-	-
	Xã Đồng Văn	25	1	1	9	3	9	2	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by commune*

		Doanh nghiệp - Enterprise								
		Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
			Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above
35	Xã Sà Phìn	-								
	Xã Phố Bảng	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Lũng Phìn	-								
	Xã Mèo Vạc	26	2	1	9	6	7	-	-	1
	Xã Sơn Vĩ	-								
	Xã Sùng Máng	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Khâu Vai	2	-	-	-	-	-	-	-	2
	Xã Tát Ngà	-								
	Xã Niêm Sơn	1	-	-	-	-	-	-	-	1
	Xã Yên Minh	21	1	-	5	12	3	-	-	-
	Xã Thảng Mố	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Bạch Đích	-								
	Xã Mậu Duệ	1	-	-	-	-	1	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above	
35	Xã Ngọc Long	-								
	Xã Đường Thượng	-								
	Xã Du Già	-								
	Xã Quản Bạ	24	-	4	3	7	7	1	2	-
	Xã Cán Tỷ	-								
	Xã Nghĩa Thuận	-								
	Xã Tùng Vài	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Lùng Tám	3	-	-	-	1	1	1	-	-
	Xã Vị Xuyên	91	5	1	26	18	29	10	1	1
	Xã Minh Tân	-								
	Xã Thuận Hòa	3	-	-	1	-	1	-	-	1
	Xã Tùng Bá	1	-	-	-	-	1	-	-	-
Xã Thanh Thủy	31	1	1	10	5	11	3	-	-	

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by commune*

		Doanh nghiệp - Enterprise							
	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above
35	Xã Lao Chải	-							
	Xã Cao Bồ	1	-	-	-	1	-	-	-
	Xã Thượng Sơn	-							
	Xã Việt Lâm	3	-	-	3	-	-	-	-
	Xã Linh Hồ	5	-	-	2	1	2	-	-
	Xã Bạch Ngọc	-							
	Xã Minh Sơn	-							
	Xã Giáp Trung	-							
	Xã Bắc Mê	17	-	-	9	6	2	-	-
	Xã Minh Ngọc	1	-	-	-	1	-	-	-
	Xã Yên Cường	1	-	-	-	1	-	-	-
	Xã Đường Hồng	-							
	Xã Hoàng Su Phì	28	3	1	6	6	9	2	1

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by commune*

		Doanh nghiệp - Enterprise							
	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above
35	Xã Bản Máy	-							
	Xã Thành Tín	-							
	Xã Tân Tiến	1	-	-	-	1	-	-	-
	Xã Pờ Ly Ngài	-							
	Xã Nậm Dịch	1	-	-	-	-	-	1	-
	Xã Hồ Thầu	-							
	Xã Thông Nguyên	3	-	-	1	-	2	-	-
	Xã Pà Vây Sủ	26	1	2	7	12	3	1	-
	Xã Xín Mần	5	-	-	3	-	1	-	-
	Xã Trung Thịnh	-							
	Xã Nấm Dẩn	4	-	-	-	2	2	-	-
	Xã Quảng Nguyên	3	-	-	1	-	-	-	2
	Xã Khuôn Lùng	2	1	-	-	-	-	1	-

93

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by commune*

Doanh nghiệp - *Enterprise*

35

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
35	Xã Xuân Giang	1	-	-	1	-	-	-	-
	Xã Tiên Yên	3	-	-	1	1	1	-	-
	Xã Nà Hang	47	6	2	13	8	16	2	-
	Xã Thượng Nông	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Côn Lôn	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Yên Hoa	2	-	-	2	-	-	-	-
	Xã Hồng Thái	5	-	-	2	3	-	-	-
	Xã Lâm Bình	7	1	-	3	1	2	-	-
	Xã Thượng Lâm	8	-	-	5	1	1	1	-
	Xã Chiêm Hóa	83	2	4	27	16	29	3	2
	Xã Bình An	2	1	-	-	-	1	-	-
	Xã Minh Quang	8	1	1	4	2	-	-	-
	Xã Trung Hà	4	-	1	3	-	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise

		Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
			Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above
35	Xã Tân Mỹ	4	-	-	2	1	1	-	-	-
	Xã Yên Lập	2	-	-	2	-	-	-	-	-
	Xã Tân An	2	-	-	2	-	-	-	-	-
	Xã Kiên Đài	1	-	1	-	-	-	-	-	-
	Xã Kim Bình	11	1	3	5	2	-	-	-	-
	Xã Hòa An	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Tri Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Yên Nguyên	12	2	1	6	2	-	1	-	-
	Xã Hàm Yên	66	4	4	23	15	13	6	-	1
	Xã Bạch Xa	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Xã Phù Lưu	1	-	-	-	-	1	-	-	-
	Xã Yên Phú	7	-	-	3	-	3	1	-	-
Xã Bình Xa	2	1	-	1	-	-	-	-	-	

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by commune*

		Doanh nghiệp - Enterprise							
Xã	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above
Xã Thái Sơn	8	-	-	2	-	5	1	-	-
Xã Thái Hòa	18	1	2	5	3	5	1	1	-
Xã Hùng Đức	2	-	-	-	1	1	-	-	-
Xã Lục Hành	3	-	1	1	-	-	-	-	1
Xã Kiến Thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Xuân Vân	8	1	1	3	1	1	1	-	-
Xã Hùng Lợi	3	-	-	-	1	-	2	-	-
Xã Trung Sơn	5	-	-	3	-	2	-	-	-
Xã Tân Long	10	1	1	3	3	2	-	-	-
Xã Yên Sơn	49	1	1	22	6	14	4	-	1
Xã Thái Bình	9	-	-	2	4	3	-	-	-
Xã Nhữ Khê	10	1	2	2	2	3	-	-	-
Xã Sơn Dương	112	4	7	36	23	25	14	2	1

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by commune*

		Doanh nghiệp - Enterprise								
	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion VND and above	
Xã	Xã Tân Trào	13	1	-	7	2	3	-	-	-
	Xã Bình Ca	25	1	3	9	4	4	1	1	2
	Xã Minh Thanh	4	-	-	1	-	2	1	-	-
	Xã Đông Thọ	7	-	-	4	2	1	-	-	-
	Xã Tân Thanh	10	-	-	4	1	4	1	-	-
	Xã Hồng Sơn	13	1	1	5	2	3	1	-	-
	Xã Phú Lương	9	-	-	4	3	2	-	-	-
	Xã Sơn Thủy	49	5	1	13	7	19	4	-	-
	Xã Trường Sinh	14	1	2	8	1	1	-	-	1

94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.294.362	4.674.297	5.072.794	5.856.010	6.693.653
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	186.240	189.652	220.287	214.815	241.025
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	61.210	36.011	80.335	78.031	89.908
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	125.030	153.641	139.952	136.785	151.117
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.513.313	3.712.005	4.010.846	4.780.023	5.403.594
Tư nhân - Private	54.147	55.912	44.681	44.060	45.300
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	1.944	2.464	4.613
Công ty TNHH - Limited Co.	2.248.181	2.340.472	2.346.706	3.000.452	3.366.746
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	34.095	37.727	39.063	53.748	67.266
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.176.890	1.277.895	1.578.452	1.679.299	1.919.669
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	594.809	772.641	841.661	861.172	1.049.034
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	575.012	751.998	840.908	860.377	1.037.708
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	19.797	20.643	753	795	11.326

94 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,34	4,06	4,34	3,67	3,60
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,43	0,77	1,58	1,33	1,34
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,91	3,29	2,76	2,34	2,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	81,81	79,41	79,07	81,63	80,73
Tư nhân - Private	1,26	1,20	0,88	0,75	0,68
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,04	0,04	0,07
Công ty TNHH - Limited Co.	52,35	50,07	46,26	51,24	50,30
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,79	0,80	0,77	0,92	1,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	27,41	27,34	31,12	28,68	28,68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13,85	16,53	16,59	14,70	15,67
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13,39	16,09	16,58	14,69	15,50
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,46	0,44	0,01	0,01	0,17

95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in active enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.294.362	4.674.297	5.072.794	5.856.010	6.693.653
Phân theo ngành cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	76.897	91.553	95.356	92.779	109.073
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	180.914	225.085	191.408	216.141	232.127
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.285.923	1.472.217	1.824.830	1.851.012	2.584.734
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	147.991	150.841	182.977	188.587	242.104
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	113.064	119.947	126.104	103.262	142.620
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.595.998	1.442.091	1.492.667	2.049.672	1.809.596
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	403.954	498.947	548.869	577.030	651.797
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	112.957	116.145	127.222	149.948	169.408
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.338	18.349	22.519	19.727	27.063

95 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	979	1.142	1.736	4.474	15.869
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.558	9.085	7.423	8.352	5.796
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.743	6.509	9.685	13.438	8.692
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	253.000	395.933	279.762	331.658	379.035
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17.580	40.350	34.958	104.851	125.156
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	12.212	13.640	25.811	27.962	28.081
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	54.368	58.570	89.256	103.470	144.287
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.857	10.837	9.587	11.187	15.061
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.031	3.059	2.623	2.462	3.156

96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Total compensation of employees in active enterprises
having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.294.362	4.674.297	5.072.794	5.856.010	6.693.653
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	815.357
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	803.064
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	145.215
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	904.625
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	60.537
Phường An Tường	...	...	...	...	354.321
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	639.339
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	2.096
Xã Phú Linh	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	256
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	76.663
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	100
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	25.407
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	576
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	23.178
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	66
Xã Yên Minh	...	...	...	...	18.577
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	74
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-

96 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	1.204
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	47.792
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	96
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	5.351
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	133.726
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	6.277
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	1.332
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	31.681
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	1.128
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	942
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	4.613
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	30.666
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	665
Xã Yên Cường	...	...	...	...	207

96 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	12.578
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	959
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	1.581
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	1.225
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	30.122
Xã Xín Mần	...	...	...	...	4.771
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dẩn	...	...	...	...	3.420
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	6.408
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	2.037
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	185.459
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	50.982
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	161
Xã Tân Quang	...	...	...	...	33.647
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	4.666
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	4.247
Xã Hùng An	...	...	...	...	30.928
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	3.407
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	1.725
Xã Yên Thành	...	...	...	...	-

96 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Quang Bình	...	...	...	...	34.092
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	9.136
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	47
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	1.114
Xã Nà Hang	...	...	...	...	43.138
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	187
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	1.551
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	2.024
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	5.103
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	79.015
Xã Bình An	...	...	...	...	507
Xã Minh Quang	...	...	...	...	3.146
Xã Trung Hà	...	...	...	...	1.462
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	3.489
Xã Yên Lập	...	...	...	...	148
Xã Tân An	...	...	...	...	417
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	163
Xã Kim Bình	...	...	...	...	1.938
Xã Hòa An	...	...	...	...	108
Xã Tri Phú	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	4.338
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	644.391

96 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	1.172
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	532
Xã Yên Phú	...	...	...	...	15.401
Xã Bình Xa	...	...	...	...	738
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	14.137
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	40.095
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	1.463
Xã Lục Hành	...	...	...	...	4.664
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	7.109
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	4.586
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	5.093
Xã Tân Long	...	...	...	...	7.087
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	478.949
Xã Thái Bình	...	...	...	...	7.485
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	9.857
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	494.983
Xã Tân Trào	...	...	...	...	6.010
Xã Bình Ca	...	...	...	...	83.994
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	3.756
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	5.226
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	8.983
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	17.280
Xã Phú Lương	...	...	...	...	13.415
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	77.941
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	34.737

**97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees in active
enterprises having business outcomes by types of enterprise*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.928	6.675	7.144	7.569	7.794
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.910	9.570	10.475	11.259	12.712
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	7.535	10.260	12.455	13.747	15.873
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	8.108	9.421	9.599	10.205	11.366
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.963	6.563	7.128	7.702	7.730
Tư nhân - Private	4.392	4.493	5.139	4.105	3.840
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	4.837	6.844	12.814
Công ty TNHH - Limited Co.	7.021	6.429	6.815	7.535	7.314
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	8.165	6.955	10.535	10.020	10.557
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.013	6.957	7.680	8.153	8.716
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.480	6.730	6.661	6.427	7.450
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6.428	6.724	6.660	6.427	7.433
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	8.460	6.979	7.380	7.365	9.438

98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees
in active enterprises having business outcomes
by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.928	6.675	7.144	7.569	7.794
Phân theo ngành cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.283	8.044	7.715	7.506	8.145
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.462	8.396	8.913	9.239	11.518
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.393	6.225	6.589	6.613	7.773
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.918	10.653	11.779	11.689	13.928
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8.484	9.466	9.575	7.795	10.954
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.672	5.977	7.094	8.300	7.067
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.955	6.724	7.237	7.532	7.971
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.358	6.334	7.347	7.730	8.003

98 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Nghìn đồng - Thous. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.236	5.825	5.661	5.260	5.179
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4.799	3.524	3.146	4.386	9.216
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.845	5.486	4.989	5.502	5.057
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.625	4.483	6.509	7.224	5.230
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.966	10.597	8.085	8.325	8.811
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.446	6.766	5.321	6.190	4.334
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5.088	5.190	5.398	5.588	6.158
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.533	5.378	7.361	7.258	9.475
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9.942	10.688	9.078	9.139	10.591
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.905	6.372	6.939	7.327	6.415

**99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
*Average compensation per month of employees in active
enterprises having business outcomes by commune*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.928	6.675	7.144	7.569	7.794
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	7.610
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	8.592
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	9.600
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	8.480
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	7.269
Phường An Tường	...	...	...	...	7.919
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	8.641
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	6.350
Xã Phú Linh	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	3.552
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	7.364
Xã Sả Phìn	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	1.660
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	10.666
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	8.000
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	17.967
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	5.465
Xã Yên Minh	...	...	...	...	6.410
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	6.173
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	4.779

99 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	6.524
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	8.000
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	6.558
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	7.232
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	8.110
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	5.548
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	7.857
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	9.397
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	5.609
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	7.765
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	10.002
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	9.233
Xã Yên Cường	...	...	...	...	8.624
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	6.510

99 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	9.397
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	11.977
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	4.861
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	12.039
Xã Xín Mần	...	...	...	...	9.139
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-
Xã Nấm Dẩn	...	...	...	...	11.177
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	11.242
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	12.122
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	6.236
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	7.795
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	4.461
Xã Tân Quang	...	...	...	...	3.719
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	9.257
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	8.739
Xã Hùng An	...	...	...	...	5.212
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	6.106
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	11.977
Xã Yên Thành	...	...	...	...	-
Xã Quang Bình	...	...	...	...	7.925
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	11.280
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	-

99 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune*

Ngàn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	1.959
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	5.626
Xã Nà Hang	...	...	...	...	8.610
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	6.229
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	8.616
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	6.488
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	8.023
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	7.107
Xã Bình An	...	...	...	...	6.034
Xã Minh Quang	...	...	...	...	6.722
Xã Trung Hà	...	...	...	...	6.091
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	11.630
Xã Yên Lập	...	...	...	...	1.233
Xã Tân An	...	...	...	...	5.790
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	6.796
Xã Kim Bình	...	...	...	...	5.046
Xã Hòa An	...	...	...	...	3.000
Xã Tri Phú	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	7.230
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	7.323
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	9.767
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	8.059
Xã Yên Phú	...	...	...	...	8.975
Xã Bình Xa	...	...	...	...	7.689

99 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune*

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	10.518
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	7.743
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	5.804
Xã Lục Hành	...	...	...	...	8.358
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	8.171
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	9.209
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	5.441
Xã Tân Long	...	...	...	...	7.428
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	7.267
Xã Thái Bình	...	...	...	...	6.969
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	7.786
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	6.646
Xã Tân Trào	...	...	...	...	4.724
Xã Bình Ca	...	...	...	...	9.433
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	7.453
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	6.549
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	8.181
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	8.597
Xã Phú Lương	...	...	...	...	8.600
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	9.379
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	9.554

100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of active enterprises having business
outcomes by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	782.016	1.919.826	1.261.279	1.096.089	2.435.691
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	50.445	70.845	92.626	64.342	95.985
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	-4.011	13.868	28.701	-1.030	19.421
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	54.456	56.977	63.925	65.372	76.564
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	788.653	1.558.245	1.528.468	856.802	2.346.758
Tư nhân - Private	3.654	1.906	5.786	6.224	12.774
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-534	415	771
Công ty TNHH - Limited Co.	834.791	686.731	702.911	495.930	902.182
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	15.172	130.945	69.865	75.347	239.074
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-64.964	738.663	750.440	278.886	1.191.957
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-57.082	290.736	-359.815	174.945	-7.052
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-59.153	287.621	-359.489	182.726	-7.186
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.071	3.115	-326	-7.781	134

100 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises
having business outcomes by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,45	3,69	7,34	5,87	3,94
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	-0,51	0,72	2,28	-0,09	0,80
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	6,96	2,97	5,07	5,96	3,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	100,85	81,17	121,18	78,17	96,35
Tư nhân - Private	0,47	0,10	0,46	0,57	0,52
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-0,04	0,04	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	106,75	35,77	55,73	45,25	37,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,94	6,82	5,54	6,87	9,82
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-8,31	38,48	59,50	25,44	48,94
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-7,30	15,14	-28,53	15,96	-0,29
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-7,56	14,98	-28,50	16,67	-0,30
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,26	0,16	-0,03	-0,71	0,01

101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of active enterprises having business
outcomes by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	782.016	1.919.826	1.261.279	1.096.089	2.435.691
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	203.143	108.351	-12.968	-8.301	42.070
Khai khoáng - Mining and quarrying	186.034	284.559	92.345	198.493	387.955
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-166.431	543.322	-136.036	294.023	494.033
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	315.907	542.256	804.459	174.740	957.751
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	10.154	10.642	11.560	17.782	27.832
Xây dựng - Construction	173.950	226.363	169.140	223.937	209.728
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	41.166	284.942	270.960	92.273	193.476
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	732	-654	17.117	34.078	76.585
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-2.621	-6.469	4.568	1.465	-14.127

101 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13.840	16.240	4.659	29.672	9.949
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.006	19	-11	-466	215
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-464	18.357	4.680	22.956	2.833
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11.759	19.108	13.584	25.094	48.272
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-2.472	-123.253	3.124	7.173	4.910
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	325	-606	1.543	-241	254
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-9.154	-6.845	7.462	-21.777	-12.913
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.382	4.596	4.906	5.314	6.999
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-1.241	-1.101	187	-126	-129

102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

*Profit before taxes of active enterprises having business
outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	782.016	1.919.826	1.261.279	1.096.089	2.435.691
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	335.610
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	421.975
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	53.889
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	137.682
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	43.986
Phường An Tường	...	...	...	...	51.349
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	-29.676
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	-998,40
Xã Phú Linh	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	-295
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	3.774
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	-25
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	-5.623
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	57
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	249.305
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	3
Xã Yên Minh	...	...	...	...	1.862
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	12
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	50

102 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit before taxes of active enterprises
having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	13.426
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	-
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	1.232
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	4.496
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	77.930
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	276
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	-17.642
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	43
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	-1,60
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	454
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	4.496
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	15
Xã Yên Cường	...	...	...	...	3
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	2.885

102 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit before taxes of active enterprises
having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	130
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	1.117
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	164
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	748
Xã Xín Mần	...	...	...	...	30.475
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-
Xã Nấm Dẩn	...	...	...	...	1.250
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	14.382
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	-0,20
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	11.231
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	50.474
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	-174,90
Xã Tân Quang	...	...	...	...	73.138
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	581
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	-232,60
Xã Hùng An	...	...	...	...	-14.843
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	111
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	-5.705
Xã Yên Thành	...	...	...	...	-
Xã Quang Bình	...	...	...	...	12.496
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	51.329
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	-

102 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	-43,90
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	-7,40
Xã Nà Hang	...	...	...	...	53.351
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	706
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	2.268
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	-79,20
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	2.550
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	135.913
Xã Bình An	...	...	...	...	270
Xã Minh Quang	...	...	...	...	4.324
Xã Trung Hà	...	...	...	...	54
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	35
Xã Yên Lập	...	...	...	...	-112,20
Xã Tân An	...	...	...	...	607
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	-31,70
Xã Kim Bình	...	...	...	...	635
Xã Hòa An	...	...	...	...	-82,20
Xã Tri Phú	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	2.313
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	49.399
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	-69,40
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	-
Xã Yên Phú	...	...	...	...	581
Xã Bình Xa	...	...	...	...	36

102 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises
having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	4.296
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	42.059
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	2.255
Xã Lực Hành	...	...	...	...	-1,20
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	2.046
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	-8.334,60
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	210
Xã Tân Long	...	...	...	...	2.926
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	223.147
Xã Thái Bình	...	...	...	...	291
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	499
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	34.187
Xã Tân Trào	...	...	...	...	-1.096,70
Xã Bình Ca	...	...	...	...	363.590
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	-3.233,80
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	1.421
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	3.459
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	711
Xã Phú Lương	...	...	...	...	-31,20
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	14.778
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	-77.319

103 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit margin of active enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1,80	3,77	2,10	1,80	3,84
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,71	2,03	1,91	1,39	1,97
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	-0,46	1,33	0,81	-0,03	0,56
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,61	2,34	4,94	5,48	5,45
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2,16	3,77	3,02	1,70	4,21
Tư nhân - Private	0,42	0,21	0,60	0,64	1,52
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-12,52	8,65	11,46
Công ty TNHH - Limited Co.	3,96	2,77	2,32	1,58	2,58
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	12,27	56,18	27,45	29,94	52,01
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-0,45	4,79	3,94	1,57	6,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-1,48	4,74	-7,96	3,00	-0,26
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-1,59	4,90	-7,96	3,13	-0,27
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,45	1,21	-8.875,48	-152.259,30	0,21

104 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit margin of active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1,80	3,77	2,10	1,80	3,84
Phân theo ngành cấp I					
<i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7,56	9,95	-1,33	-0,88	3,84
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9,69	14,26	4,74	9,80	22,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-1,35	3,36	-0,82	1,68	2,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11,75	20,23	22,70	6,37	26,90
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3,76	4,17	4,46	6,49	8,88
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,48	3,25	1,78	2,24	2,10
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,30	1,47	1,12	0,38	0,82
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,05	-0,06	1,45	2,19	5,14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-2,98	-13,84	5,03	1,41	-10,58

104 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	61,97	61,21	12,55	50,77	13,35
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11,55	0,11	-0,08	-3,35	2,39
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-0,39	30,66	4,40	24,88	0,83
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,04	3,07	2,04	3,01	5,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-2,50	-116,24	1,76	3,68	1,75
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,58	-1,03	1,97	-0,43	0,28
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-4,22	-3,01	2,23	-6,87	-2,68
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3,66	3,24	3,63	3,96	4,41
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-14,46	-11,95	1,59	-1,23	-0,89

105 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

*Profit margin of active enterprises having business outcomes
by commune*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1,80	3,77	2,10	1,80	3,84
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	5,38
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	6,02
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	2,23
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	1,41
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	4,43
Phường An Tường	...	...	...	...	1,23
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	-0,53
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	-20,89
Xã Phú Linh	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	-1,43
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	1,90
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	-5,68
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	0,00
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	-2,28
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	5,54
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	40,11
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	9,08
Xã Yên Minh	...	...	...	...	1,80
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	1,50
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	0,92

105 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	2,31
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	1,68
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	0,24
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	54,37
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	2,17
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	-1,77
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	0,68
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	-10,64
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	0,51
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	5,26
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	0,92
Xã Yên Cường	...	...	...	...	0,20
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	1,67

105 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	3,72
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	8,80
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	2,66
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	0,39
Xã Xín Mần	...	...	...	...	45,58
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	4,76
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	19,92
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	-
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	0,61
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	7,22
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	-43,55
Xã Tân Quang	...	...	...	...	28,54
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	1,14
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	-1,63
Xã Hùng An	...	...	...	...	-5,40
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	0,30
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	-25,82
Xã Yên Thành	...	...	...	...	-
Xã Quang Bình	...	...	...	...	6,63
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	20,04
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	-

105 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	-11,24
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	-0,05
Xã Nà Hang	...	...	...	...	16,20
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	-
Xã Cồn Lôn	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	77,69
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	23,52
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	-1,37
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	5,90
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	13,04
Xã Bình An	...	...	...	...	2,07
Xã Minh Quang	...	...	...	...	12,67
Xã Trung Hà	...	...	...	...	1,18
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	0,17
Xã Yên Lập	...	...	...	...	-2,51
Xã Tân An	...	...	...	...	30,48
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	-68,17
Xã Kim Bình	...	...	...	...	1,02
Xã Hòa An	...	...	...	...	-2,47
Xã Trí Phú	...	...	...	...	0,00
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	12,30
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	2,54
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	-4,43
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	-
Xã Yên Phú	...	...	...	...	0,75
Xã Bình Xa	...	...	...	...	0,54

105 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	4,30
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	4,53
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	4,35
Xã Lực Hành	...	...	...	...	-0,14
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	4,69
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	-14,13
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	0,50
Xã Tân Long	...	...	...	...	4,11
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	8,94
Xã Thái Bình	...	...	...	...	0,37
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	1,43
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	1,00
Xã Tân Trào	...	...	...	...	-1,19
Xã Bình Ca	...	...	...	...	6,47
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	-6,72
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	1,27
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	4,99
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	1,26
Xã Phú Lương	...	...	...	...	-0,13
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	2,60
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	-26,10

106

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of active enterprises having
business outcomes by types of enterprise*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	581	541	555	504	450
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	661	758	650	651	579
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	192	414	260	342	288
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	909	832	823	782	704
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	636	600	632	566	519
Tư nhân - Private	94	76	336	67	69
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	20	21	34
Công ty TNHH - Limited Co.	272	326	387	340	331
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	191	181	237	153	124
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.380	1.191	1.063	1.042	949
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	262	218	197	194	87
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	264	219	197	194	86
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	183	166	451	636	238

107

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of active enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	581	541	555	504	450
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	357	796	858	1.012	994
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	281	302	391	300	337
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	643	522	432	406	315
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.840	11.565	12.373	11.987	10.892
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	150	166	154	144	139
Xây dựng - <i>Construction</i>	98	141	123	103	96
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	199	217	220	213	222
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	389	290	276	253	247
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	728	1.029	1.011	1.307	1.490

107 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	7	21	32	24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	50	48	74	64	68
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	393	456	494	294	322
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51	46	65	54	40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.224	1.076	137	56	42
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	209	192	148	133	111
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	277	379	379	360	636
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	171	183	162	133	485
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	896	771	978	317	216

108 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average fixed asset per employee of active enterprises having
business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	581	541	555	504	450
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	468
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	414
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	497
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	215
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	591
Phường An Tường	...	...	...	...	277
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	259
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	2.420
Xã Phú Linh	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	335
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	70
Xã Sả Phìn	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	5.015
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	26.031
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	1.607
Xã Yên Minh	...	...	...	...	95
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	254
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	156

108 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	155
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	2.956
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	682
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	741
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	7.109
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	69
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	234
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	101
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	22
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	103
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	68
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	82
Xã Yên Cường	...	...	...	...	256
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	373

108 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises
having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	172
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	8.298
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	1.941
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	524
Xã Xín Mần	...	...	...	...	5.549
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-
Xã Nấm Dẩn	...	...	...	...	458
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	10.577
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	-
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	234
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	4.065
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	-
Xã Tân Quang	...	...	...	...	1.031
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	544
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	213
Xã Hùng An	...	...	...	...	199
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	30
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	14.208
Xã Yên Thành	...	...	...	...	-
Xã Quang Bình	...	...	...	...	1.377
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	12.746
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	-

108 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises
having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	-
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	382
Xã Nà Hang	...	...	...	...	170
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	-
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	105
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	6
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	18
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	506
Xã Bình An	...	...	...	...	240
Xã Minh Quang	...	...	...	...	19
Xã Trung Hà	...	...	...	...	156
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	352
Xã Yên Lập	...	...	...	...	229
Xã Tân An	...	...	...	...	133
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	-
Xã Kim Bình	...	...	...	...	209
Xã Hòa An	...	...	...	...	566
Xã Tri Phú	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	57
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	77
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	-
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	-
Xã Yên Phú	...	...	...	...	92
Xã Bình Xa	...	...	...	...	320

108 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises
having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	277
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	343
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	71
Xã Lực Hành	...	...	...	...	38
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	847
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	71
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	100
Xã Tân Long	...	...	...	...	74
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	121
Xã Thái Bình	...	...	...	...	180
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	46
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	150
Xã Tân Trào	...	...	...	...	114
Xã Bình Ca	...	...	...	...	4.397
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	751
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	140
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	411
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	325
Xã Phú Lương	...	...	...	...	6
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	228
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	1.702

109 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of active cooperatives having business outcomes
as of annual 31st December by commune*

Hợp tác xã - Cooperative					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	565	641	657	688	709
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	23
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	18
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	3
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	10
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	8
Phường An Tường	...	...	...	...	11
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	5
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	1
Xã Phú Linh	...	...	...	...	2
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	4
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	15
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	5
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	3
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	2
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	20
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	4
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	4
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	5
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	1
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	1
Xã Yên Minh	...	...	...	...	7
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	2

109 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - Cooperative					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	1
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	1
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	17
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	1
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	5
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	6
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	2
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	29
Xã Minh Tân	...	...	...	...	1
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	2
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	1
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	4
Xã Lao Chải	...	...	...	...	1
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	2
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	8
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	5
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	8
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	2
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	1
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	13
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	5
Xã Yên Cường	...	...	...	...	1
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	8

109 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - Cooperative					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Bản Máy	...	...	...	...	2
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	1
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	8
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	5
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	5
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	22
Xã Xín Mần	...	...	...	...	8
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	4
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	7
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	3
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	4
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	25
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	6
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	5
Xã Tân Quang	...	...	...	...	6
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	2
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	4
Xã Hùng An	...	...	...	...	7
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	4
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	1
Xã Yên Thành	...	...	...	...	2
Xã Quang Bình	...	...	...	...	11
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	3
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	7

109 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - Cooperative					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	3
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	10
Xã Nà Hang	...	...	...	...	17
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	2
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	3
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	1
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	9
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	5
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	9
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	9
Xã Bình An	...	...	...	...	6
Xã Minh Quang	...	...	...	...	7
Xã Trung Hà	...	...	...	...	2
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	1
Xã Yên Lập	...	...	...	...	-
Xã Tân An	...	...	...	...	4
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	1
Xã Kim Bình	...	...	...	...	5
Xã Hòa An	...	...	...	...	8
Xã Tri Phú	...	...	...	...	1
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	5
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	12
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	3
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	4
Xã Yên Phú	...	...	...	...	5
Xã Bình Xa	...	...	...	...	7

109 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - Cooperative					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	7
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	4
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	2
Xã Lực Hành	...	...	...	...	7
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	2
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	3
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	2
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	8
Xã Tân Long	...	...	...	...	6
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	5
Xã Thái Bình	...	...	...	...	4
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	5
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	17
Xã Tân Trào	...	...	...	...	9
Xã Bình Ca	...	...	...	...	9
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	4
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	8
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	8
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	9
Xã Phú Lương	...	...	...	...	10
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	7
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	4

110

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.050	5.209	5.290	5.483	5.431
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	312
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	139
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	17
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	84
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	36
Phường An Tường	...	...	...	...	113
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	60
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	13
Xã Phú Linh	...	...	...	...	10
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	45
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	133
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	49
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	25
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	14
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	123
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	36
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	49
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	22
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	3
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	7
Xã Yên Minh	...	...	...	...	39
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-

110 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of employees in active cooperatives having
business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	10
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	5
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	7
Xã Du Già	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	210
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	12
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	13
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	17
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	6
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	521
Xã Minh Tân	...	...	...	...	4
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	51
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	7
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	23
Xã Lao Chải	...	...	...	...	15
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	6
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	36
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	16
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	62
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	4
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	2
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	103
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	16
Xã Yên Cường	...	...	...	...	7

110 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of employees in active cooperatives having
business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	30
Xã Bản Máy	...	...	...	...	11
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	5
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	64
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	13
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	31
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	107
Xã Xín Mần	...	...	...	...	57
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	10
Xã Nấm Dẩn	...	...	...	...	41
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	10
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	21
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	403
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	39
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	18
Xã Tân Quang	...	...	...	...	32
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	6
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	21
Xã Hùng An	...	...	...	...	33
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	32
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	6
Xã Yên Thành	...	...	...	...	5

110 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of employees in active cooperatives having
business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Quang Bình	...	...	...	...	75
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	20
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	56
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	32
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	53
Xã Nà Hang	...	...	...	...	44
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	4
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	7
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	12
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	30
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	19
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	25
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	63
Xã Bình An	...	...	...	...	42
Xã Minh Quang	...	...	...	...	43
Xã Trung Hà	...	...	...	...	8
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	7
Xã Yên Lập	...	...	...	...	-
Xã Tân An	...	...	...	...	27
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	7
Xã Kim Bình	...	...	...	...	20
Xã Hòa An	...	...	...	...	27
Xã Tri Phú	...	...	...	...	11
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	26
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	37

110 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of employees in active cooperatives having
business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	480
Xã Phú Lưu	...	...	...	...	14
Xã Yên Phú	...	...	...	...	11
Xã Bình Xa	...	...	...	...	23
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	14
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	21
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	6
Xã Lực Hành	...	...	...	...	23
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	11
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	17
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	7
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	29
Xã Tân Long	...	...	...	...	23
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	54
Xã Thái Bình	...	...	...	...	25
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	56
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	101
Xã Tân Trào	...	...	...	...	34
Xã Bình Ca	...	...	...	...	29
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	18
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	71
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	37
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	42
Xã Phú Lương	...	...	...	...	46
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	55
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	12

111

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishment
as of 31st December by kind of economic activity*

	Cơ sở - Establishment					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	56.888	56.949	58.553	60.039	61.214	59.391
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	10.721	11.627	11.959	12.443	12.633	10.597
Khai khoáng - Mining and quarrying	14	17	16	18	17	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	9.901	10.755	11.063	11.476	11.655	9.938
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	7	11	13	13	13	123
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2	4	6	6	7	2
Xây dựng - Construction	797	840	861	930	941	531
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	46.167	45.322	46.594	47.596	48.581	48.794
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	29.424	28.567	29.226	30.098	30.782	26.827
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	3.301	3.296	3.428	3.524	3.568	2.830
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	7.191	7.111	7.349	7.406	7.564	8.715
Thông tin và truyền thông Information and communication	176	127	126	133	135	1

111 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishment as of 31st December by kind of economic activity*

	Cơ sở - Establishment					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	59	39	47	39	39	21
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.714	1.540	1.590	1.545	1.577	1.805
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	122	178	180	183	184	143
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	393	574	612	614	623	595
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	45	45	63	47	47	42
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	283	318	324	328	332	393
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	314	268	283	290	293	408
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.145	3.259	3.366	3.389	3.437	7.014

112

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by commune

	Cơ sở - Establishment					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	56.888	56.949	58.553	60.039	61.214	59.391
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	2.364
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	1.414
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	792
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	5.471
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	974
Phường An Tường	...	...	...	...	...	2.155
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	831
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	112
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	235
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	433
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	835
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	499
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	587
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	347
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	877
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	244
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	158
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	142
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	47
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	238
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	672
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	279
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	137
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	237

112 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by commune*

	Cơ sở - Establishment					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	100
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	121
Xã Du Già	...	...	...	...	...	296
Xã Quán Bạ	...	...	...	...	...	1.142
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	133
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	147
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	226
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	361
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	1.324
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	133
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	236
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	149
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	149
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	42
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	85
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	159
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	130
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	451
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	221
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	101
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	42
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	371
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	122
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	101
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	123
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	698

112 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by commune*

	Cơ sở - Establishment					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	111
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	77
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	144
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	58
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	180
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	199
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	143
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	...	773
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	241
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	135
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	164
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	113
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	...	256
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	1.801
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	610
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	141
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	457
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	346
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	266
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	506
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	512
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	129
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	131
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	449
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	240
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	306

112 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by commune*

	Cơ sở - Establishment					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	234
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	283
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	870
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	144
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	66
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	264
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	257
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	384
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	326
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	1.711
Xã Bình An	...	...	...	...	...	257
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	754
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	227
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	392
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	309
Xã Tân An	...	...	...	...	...	318
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	209
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	669
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	350
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	249
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	530
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	1.512
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	409
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	523
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	493
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	576

112 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by commune*

	Cơ sở - Establishment					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	566
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	785
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	329
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	303
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	70
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	575
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	219
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	357
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	253
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	823
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	468
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	571
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	1.360
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	457
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	617
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	205
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	295
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	464
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	669
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	671
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	933
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	354

113

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in the non-farm individual
business establishments as of 31st December
by kinds of economic activity*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	89.836	87.904	94.117	96.967	97.981	90.891
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	25.977	21.317	22.763	22.815	22.153	18.422
Khai khoáng - Mining and quarrying	24	33	42	51	55	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	22.268	17.579	18.887	19.720	19.780	16.521
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	13	24	59	21	20	158
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	4	7	7	10	12	3
Xây dựng - Construction	3.668	3.674	3.768	3.013	2.286	1.732
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	63.859	66.587	71.354	74.152	75.828	72.469
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	39.381	41.551	43.672	45.981	46.809	38.844
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	3.817	4.057	4.347	4.390	4.633	3.612
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	12.255	12.424	13.433	13.898	14.467	15.855

113

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity*

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	215	167	204	190	188	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	97	57	64	58	67	22
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.867	1.662	1.925	1.872	2.072	1.952
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	244	308	338	344	326	238
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	916	951	1.124	1.143	1.180	1.103
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	124	172	329	285	254	154
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	462	529	559	572	592	644
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	630	526	726	666	604	774
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.851	4.183	4.633	4.753	4.636	9.270

114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments as of annual 31st December by commune*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	89.836	87.904	94.117	96.967	97.981	90.891
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	3.977
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	2.502
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	1.084
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	8.366
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	1.536
Phường An Tường	...	...	...	...	...	3.041
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	1.097
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	231
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	301
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	655
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	1.662
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	679
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	909
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	413
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	1.426
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	271
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	241
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	207
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	78
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	292
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	1.187
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	332
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	165
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	303

114 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	174
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	203
Xã Du Già	...	...	...	...	...	545
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	1.913
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	283
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	244
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	376
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	...	663
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	1.966
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	183
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	404
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	252
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	240
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	95
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	148
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	230
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	150
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	772
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	363
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	112
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	48
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	473
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	226
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	104
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	165

114 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	1.195
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	163
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	104
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	188
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	88
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	279
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	323
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	211
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	979
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	304
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	191
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	174
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	184
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	392
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	2.859
Xã Vinh Tuy	...	...	...	...	...	987
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	253
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	866
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	501
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	384
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	775
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	902
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	252
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	166
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	866

114 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	...	379
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	372
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	345
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	503
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	1.238
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	193
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	97
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	412
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	586
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	528
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	479
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	2.752
Xã Bình An	...	...	...	...	...	482
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	1.175
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	338
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	875
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	405
Xã Tân An	...	...	...	...	...	477
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	279
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	1.070
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	465
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	370
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	669
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	2.293
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	529

114 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual
business establishments as of annual 31st December
by commune*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	849
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	636
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	735
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	830
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	1.174
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	467
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	523
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	97
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	675
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	316
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	804
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	345
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.307
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	829
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	799
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	1.861
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	707
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	879
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	295
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	457
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	767
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	749
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	874
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	1.322
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	410

115

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments as of 31st December
by kinds of economic activity*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	35.863	38.586	44.840	46.939	47.087	41.983
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	5.198	6.128	7.430	7.942	7.410	6.064
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	5	5	7	6	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	4.845	5.905	7.158	7.523	7.291	6.006
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	5	8	13	4	6	47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	2	1	-	3	1
Xây dựng - Construction	348	208	253	408	104	8
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	30.665	32.458	37.410	38.997	39.677	35.919
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	19.420	20.614	23.694	24.898	25.133	20.564
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	248	310	389	479	564	277
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	7.219	7.415	8.182	8.473	8.843	9.335

115 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	54	49	70	65	76	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	32	20	16	15	24	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	805	765	945	912	1.068	962
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	91	117	130	129	114	96
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	369	390	507	521	549	453
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	107	143	285	279	227	134
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	209	254	233	265	247	284
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	334	270	425	362	310	321
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.777	2.111	2.534	2.599	2.522	3.489

116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments as of annual 31st December
by commune*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	35.863	38.586	44.840	46.939	47.087	41.983
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	...
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	...
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	...
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	...
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	...
Phường An Tường	...	...	...	...	...	...
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	...
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	...
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	...
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	...
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	...
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	...
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	...
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	...
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	...
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	...
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	...
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	...
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	...

116 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	...
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	...
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	...
Xã Du Già	...	...	...	...	...	...
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	...
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	...
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	...
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	...
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	...
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	...
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	...
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	...
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	...
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	...
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	...
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	...
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	...

116 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	...
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	...
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	...
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	...
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	...
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	...
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	...
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	...	...
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	...
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	...
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	...	...
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	...
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	...

116 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	...	...
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	...
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	...
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	...
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	...
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	...
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	...
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	...
Xã Bình An	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	...
Xã Tân An	...	...	...	...	...	...
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	...
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	...
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	...

116 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	...
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	...
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	...
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	...
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	...
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	...
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	...
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	...
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	...
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	...

* Số liệu hiện tại tổng điều tra cá thể chưa có số liệu lao động nữ trong các cơ sở cá thể.

* Current data from the individual census does not include data on female workers in individual establishments.

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
117 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản - <i>Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture</i>	461
118 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã - <i>Number of farms by commune</i>	462
119 Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of farms in 2025 by kinds of activity and by commune</i>	467
120 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây - <i>Area of crops by crop group</i>	472
121 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt - <i>Area and production of cereals</i>	473
122 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of cereals by commune</i>	474
123 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cereals by commune</i>	479
124 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cereals per capita by commune</i>	484
125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Rice area</i>	489
126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm - <i>Rice yield</i>	490
127 Sản lượng lúa cả năm - <i>Rice production</i>	491
128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice area by commune</i>	492
129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice yield by commune</i>	497
130 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice production by commune</i>	502
131 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã	507

Biểu Table		Trang Page
	<i>Area of spring rice by commune</i>	
132	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of winter rice by commune</i>	512
133	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of spring rice by commune</i>	517
134	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of winter rice by commune</i>	522
135	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of spring rice by commune</i>	527
136	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of winter rice by commune</i>	532
137	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of maize by commune</i>	537
138	Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of maize by commune</i>	542
139	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of maize by commune</i>	547
140	Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Area and production of some annual crops</i>	552
141	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of annual crops by commune</i>	553
142	Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of cassava by commune</i>	558
143	Diện tích gieo trồng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of sugar-cane by commune</i>	563
144	Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of sweet potatoes by commune</i>	568
145	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cassava by commune</i>	573
146	Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã	578

Biểu Table	Trang Page
<i>Production of sugar-cane by commune</i>	
147 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of sweet potatoes by commune</i>	583
148 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area, area with product and production of some perennial crops</i>	588
149 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of perennial industrial crops by commune</i>	590
150 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of tea by commune</i>	595
151 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area with product of tea by commune</i>	600
152 Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of tea by commune</i>	605
153 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of fruit crops by commune</i>	610
154 Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of organe by commune</i>	615
155 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area with product of organe by commune</i>	620
156 Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of orange by commune</i>	625
157 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	630
158 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of buffaloes as of 01/01 by commune</i>	631
159 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of cattle as of 01/01 by commune</i>	636
160 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pigs as of 01/01 by commune</i>	641
161 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of poultry as of 01/01 by commune</i>	646
162 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã	651

Biểu Table		Trang Page
	<i>Number of goats and sheeps as of 01/01 by commune</i>	
163	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Live weight of pig by commune</i>	656
164	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Live weight of poultry by commune</i>	661
165	Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm - <i>Area of forest as of 31st December</i>	666
166	Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of forest as of 31st December 2025 by commune</i>	667
167	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of newly concentrated planted forest by type of forest</i>	672
168	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of newly concentrated planted forest by type of economic ownership</i>	673
169	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of newly concentrated planted forest by commune</i>	674
170	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Production of wood and non-timber products by type of forest product</i>	684
171	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Water surface area of aquaculture</i>	685
172	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Water surface area of aquaculture by commune</i>	686
173	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Harvested area of aquaculture</i>	696
174	Sản lượng thủy sản <i>Production of fisheries</i>	697
175	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of fisheries by commune</i>	698

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản là tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hoạch trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), bao gồm cả sản phẩm bán ra và không bán ra.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}}$$

Trong đó:

Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành trên một diện tích đất nhất định (triệu đồng): Là tổng giá trị sản lượng của các loại cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm phụ thu được trên đất đó. Giá trị sản lượng của mỗi sản phẩm được tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với giá bán bình quân của người sản xuất.

Diện tích đất sản xuất tính riêng theo từng loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) với đơn vị tính là ha.

Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trang trại trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên (mỗi đơn vị vật nuôi tương đương 500 kg)²;

Trang trại Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Trang trại Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm, đồng thời giá trị sản phẩm bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. Riêng trường hợp trang trại sản xuất nhiều lĩnh vực, trong đó có một lĩnh vực chiếm tỷ trọng trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm nhưng giá trị sản phẩm của lĩnh vực này không đủ tiêu chí xếp trang trại chuyên ngành, nếu tổng giá trị sản phẩm của trang trại đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên, tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên thì quy ước là trang trại tổng hợp.

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

² Theo Điều 52 Luật Chăn nuôi; Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Đất trồng cây hàng năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hàng năm lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá 05 năm, đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác ngoài lúa; không bao gồm đất trồng hoa, cây cảnh, ươm giống, nhà lưới, nhà kính, nhà màng.

Đất trồng cây lâu năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ, không bao gồm diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc bao gồm: Cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...); cây rau đậu các loại; cây hoa các loại; cây làm thức ăn chăn nuôi; cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (thanh long, cam, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm. Quy ước: Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là diện tích liền khoảnh từ 100 m² trở lên chuyên để trồng các loại cây lâu năm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi, ...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất (còn gọi là sản lượng đồ bỏ). Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai tây, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong riềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, nuôi lấy thịt và đẻ trứng (không tính gà, vịt, ngan dưới 7 ngày tuổi); số lượng gia cầm khác: Số chim cút, ngỗng, bò câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, đàn ong, rắn, rắn ... có tại thời điểm quan sát (không tính con dưới 7 ngày tuổi).

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che³ từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích có rừng là diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa khép tán.

³ *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác bao gồm sản lượng gỗ tròn và gỗ khác (gỗ dùng đốt than tại rừng, củi dùng để đun, sưởi ấm) được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển, ... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được vây lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới,... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích mặt nước thả nuôi; diện tích ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng; không bao gồm phần mặt nước được sử dụng để ương nuôi giống, nuôi cá sấu, cá cảnh, nuôi lồng bè, bể bồn và diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn...

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản cộng dồn các vụ trong năm.

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước thả nuôi cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ và không tính diện tích mất trắng. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển,

chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quang, vèo, giai, mùng, lưới.

Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè và không tính diện tích mất trắng.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture, forestry and fishery products per hectare of agricultural land and aquaculture land is the total value of agricultural, forestry and fishery products harvested per hectare of agricultural land and aquaculture land in a given period of time (usually one year), including both sold and unsold products.

Calculation formula:

$$\begin{array}{l} \text{Gross output of agriculture, forestry} \\ \text{and fishery products per hectare} \\ \text{of agricultural production land} \\ \text{and aquaculture land} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Total value of agricultural, forestry} \\ \text{and fishery products at current prices} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Area of agricultural land/} \\ \text{aquaculture land} \end{array}}$$

Of which:

Total value of agriculture, forestry and fishery products at current prices on a given area of land (million VND): Is the total value of output of annual crops, perennial plants, livestock, forestry, aquaculture and by-products obtained on that land. The output value of each product is calculated by multiplying the harvested production by the average selling price of the producer.

Production land area is calculated separately for each type of land (agricultural land, aquaculture land) with the unit of measurement as hectares.

Agricultural land includes land for annual crops and land for perennial plants.

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

According to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: Cultivation, livestock,

forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of livestock farm from 10 livestock units or more (each livestock unit is equivalent to 500 kg)²;

Forestry production: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average production value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average production value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

- **For integrated farm** is a farm that does not have any production field with a product value ratio of more than 50% of the farm's product value structure in a year, and at the same time, the average product value must reach 2.0 billion VND/year or more and the total production land area must be 1.0 ha or more. In the case of a farm that produces many fields, in which one field accounts for more than 50% of the total product value structure but the product value of this field does not meet the criteria for classification as a specialized farm, if the total product value of the farm reaches 2.0 billion VND or more, and the total production land area is 1.0 ha or more, it is considered an integrated farm.

¹ Including physical products and services.

² According to Article 52 of the Law on livestock: Article 21 of Decree No. 13/2020/ND-CP dated January 21, 2020 of the Government detailing the Law on livestock and Article 1 of Decree No. 46/2022/ND-CP dated July 13, 2022 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree No. 13/2020/ND-CP.

Land for annual crops: Land used for the purpose of growing crops that are sown, harvested and end the production cycle within a period of no more than one year; including annual crops that are kept for harvesting within a period of no more than 05 years, land used under irregular cyclical cultivation regime. Land for growing annual crops includes land for growing rice and land for growing annual crops other than rice; not including land for growing flowers, ornamental plants, nurseries, net houses, greenhouses, membrane houses.

Land for perennial plants is land used for the purpose of growing perennial plants that are planted once, grow and harvest for many years; including plants that have the same growth period as annual plants but are harvested for many years such as dragon fruit, bananas, pineapples, grapes, etc.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and freshwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; and area of auxiliary constructions, not including rice fields, land for other annual crops, salt fields, irrigation dams, rivers with combined aquaculture and marine aquaculture.

Annual crop is planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including self- seeding annual plants, including: Grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial plants includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products. Convention: Concentrated perennial plants area is a contiguous area of 100 m² or more dedicated to growing perennial plants.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial plants:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are

recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of rice, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of rice (also known as production of rice in basket) is the clean and dried rice production of all crops in the year. The rice production of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the production of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the production of cassava, sweet potatoes, potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs (excluding chickens, ducks, and geese under 7 days old) and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation (excluding heads under 7 days old).

Primary livestock production is the volume of primary livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Live weight production: Refers to live weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Production of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover³ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: New plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the

³ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forested area is the area of forested land including planted forests with open canopy.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products including the production of round timber and other timber (wood used for charcoal burning in forests, firewood used for cooking and heating) exploited from natural forests, planted forests, and scattered planted forestry trees in a certain period.

FISHING

Aquaculture water surface area is the natural or artificial water surface area used for aquaculture (stocking, care, protection) and harvesting products during the period, including the aquaculture water surface area in square ponds, nets, cages, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes, coastal tidal flats, etc. For rivers, lakes, coastal tidal flats, only the water surface area enclosed for aquaculture in the form of nets, nets, cages, nets, etc. is counted. The water surface area of lakes, hydroelectric dams, irrigation works or large lakes stocked with fish for the purpose of regenerating, protecting aquatic resources, protecting the ecological environment is not counted in the aquaculture water surface area.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface area; settling pond area, filtering pond, inlet and outlet water channel.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface where fish are stocked but are completely lost; Not including the water surface used for breeding, raising crocodiles, ornamental fish, raising cages, tanks and the area of auxiliary works serving aquaculture such as: Electrical transformer area, working

house, camp, warehouse/factory for storing/processing food...

Aquaculture area is the cumulative aquaculture water surface area of crops in a year.

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative aquaculture water surface area of harvested crops in the period and does not include the lost area. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted.

The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages, cages and does not include the area of total loss.

Number of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels; boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and vessels are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Fishery production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Capture fisheries production* includes production of capture from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculturing.

MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

Năm 2025, tình hình sản xuất nông nghiệp diễn ra trong bối cảnh khó khăn và thuận lợi đan xen: mặt tích cực là sự phục hồi mạnh mẽ tại các địa phương bị ảnh hưởng bởi cơn bão Yagi năm 2024, mặt khác là những thiệt hại nặng nề do mưa lớn và hoàn lưu Bão số 10 (Bualoi) gây ra tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, với tinh thần chủ động vượt khó, sự chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành trên địa bàn, sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh vẫn đạt được những kết quả tích cực. Bên cạnh đó, tỉnh đã kịp thời ban hành các chính sách hỗ trợ khuyến khích các hộ dân phát triển chăn nuôi tăng dần các hộ có quy mô lớn, chăn nuôi tập trung đồng thời áp dụng kỹ thuật tiên tiến, giảm dần các hộ nuôi nhỏ lẻ, từng bước đưa chăn nuôi phát triển bền vững. Đàn lợn trong năm 2025, bệnh dịch tả lợn châu Phi bùng phát mạnh ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh và phát sinh một số dịch bệnh khác tại một số địa phương trong tỉnh dịch bệnh gia súc, gia cầm phát sinh nhưng mức độ thiệt hại không đáng kể; sản lượng sản phẩm chăn nuôi có sự tăng nhẹ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thực phẩm trong tỉnh.

Tỉnh đã tập trung phát triển vùng nguyên liệu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật nhằm nâng cao giá trị sản xuất trồng trọt tính trên đơn vị diện tích; nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Thực hiện có hiệu quả Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2026, chú trọng xây dựng và phát triển giá trị thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp; quan tâm tái công nhận các sản phẩm OCOP, Viet GAP; Đề án “*Xây dựng Tuyên Quang trở thành Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Trung tâm sản xuất, chế biến gỗ*”, từng bước tiếp cận thị trường tín chỉ carbon trong ngành lâm nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế rừng.

1. Nông nghiệp

- Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm cả năm 2025 đạt 267.383,3 ha, tăng 0,82% (tăng 2.183,5 ha) so với năm 2024. Trong đó: Diện tích gieo

cây lúa là 80.811,4 ha, tăng 2,48% (tăng 1.958,8 ha); cây ngô 74.403,5 ha, tăng 1,72% (tăng 1.259,1 ha).

- Sản lượng lương thực năm 2025 đạt 760.483,8 tấn, tăng 2,20% (tăng 16.387,7 tấn) so với năm 2024. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 468.628,4 tấn, tăng 1,93% (tăng 8.871,1 tấn); sản lượng ngô đạt 291.855,4 tấn, tăng 2,64% (tăng 7.516,6 tấn).

- Diện tích hiện có cây lâu năm, năm 2025 là 58.098,5 ha, giảm 3,97% (giảm 2.400,9 ha) so với năm 2024. Trong đó: Diện tích cây ăn quả là 26.689,8 ha, giảm 7,48% (giảm 2.157,4 ha); cây chè 27.427,8 ha, giảm 2,02% (giảm 565,7 ha).

- Sản lượng của một số cây lâu năm và cây ăn quả chủ yếu như sau: Chè đạt 159.260,9 tấn, giảm 1,01% (giảm 1.628,6 tấn); cam đạt 92.071,7 tấn, giảm 20,25% (giảm 23.379,8 tấn).

- Tại thời điểm 01/01/2025, tổng đàn gia súc trên địa bàn tỉnh đạt 1.596.626 con, giảm 2,49% (giảm 40.742 con). Trong đó: đàn trâu có 216.092 con, giảm 3,69% (giảm 8.275 con) so với cùng kỳ năm 2024; đàn bò 175.733 con, tăng 0,38% (tăng 667 con); đàn lợn 1.204.801 con, giảm 2,68% (giảm 33.134 con); đàn gia cầm 14.491 nghìn con, tăng 3,45% (tăng 483 nghìn con).

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 143.038 tấn, tăng 8,14% (tăng 10.774 tấn). Trong đó: thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 14.505 tấn, tăng 20,63% (tăng 2.481 tấn); đàn bò đạt 7.585 tấn, tăng 7,09% (tăng 502 tấn); đàn lợn đạt 120.948 tấn, tăng 6,89% (tăng 7.791 tấn); thịt gia cầm đạt 38.376 tấn, tăng 7,07% (tăng 2.535 tấn). Sản lượng trứng gia cầm đạt 171.209 nghìn quả, tăng 2,47% (tăng 4.133 nghìn quả).

2. Lâm nghiệp

Là tỉnh miền núi, có thế mạnh về phát triển sản xuất lâm nghiệp với trên 915 nghìn ha đất lâm nghiệp, chiếm khoảng 66,37% diện tích đất tự nhiên, trong đó diện tích đất có rừng là trên 858 nghìn ha (rừng tự nhiên là 624 nghìn ha, rừng trồng 234 nghìn ha); độ che phủ rừng đạt trên 62,22%. Với mục tiêu đưa Tuyên Quang trở thành trung tâm sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản của

vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, tỉnh đã và đang thực hiện nhiều cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển lâm nghiệp phù hợp, góp phần đưa kinh tế lâm nghiệp phát triển nhanh và nâng cao đời sống của người trồng rừng. Tỉnh đã triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý bền vững diện tích và chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng; khai thác tối đa giá trị từ rừng thông qua việc phát triển nông, lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu, dịch vụ môi trường rừng; khai thác hiệu quả rừng cho phát triển du lịch sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu...

Năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đạt 14.758,61 ha, giảm 13,21% (giảm 2.245,56 ha) so với năm 2024; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.436.616 m³, tăng 3,10% (tăng 43.144 m³).

3. Thủy sản

Tuyên Quang là tỉnh miền núi có nhiều sông, ngòi, là điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại hình nuôi trồng thủy sản, đa dạng hóa đối tượng nuôi và phương thức nuôi trồng. Nuôi cá lồng trên sông, hồ chứa nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển đem lại hiệu quả kinh tế cao vừa tận dụng được tài nguyên đất đai, nguồn nước, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho các hộ nông dân. Bên cạnh đó việc thực hiện cơ chế, chính sách cho vay vốn phát triển cá đặc sản (cá Anh vũ, Chiên, Lăng, Bống...) để khuyến khích các hộ dân, doanh nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô, phát triển mạnh số lượng lồng nuôi các đặc sản trên sông, hồ thủy điện được tỉnh và các địa phương quan tâm, đặc biệt là phát triển lồng nuôi có kích thước lớn (trên 100 m³). Diện tích nuôi trồng đạt 5.765,8 ha, tăng 1,71% (tăng 97,10 ha) so với năm 2024. Sản lượng thủy sản đạt 16.438,3 tấn, tăng 9,36% (tăng 1.407,7 tấn). Trong đó: Cá đạt 16.038,4 tấn; tôm đạt 223,5 tấn; thủy sản khác đạt 176,3 tấn.

SOME FEATURES OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2025

In 2025, agricultural production took place under both favorable and unfavorable conditions. On the positive side, localities affected by Typhoon Yagi in 2024 experienced a strong recovery. On the other hand, heavy rainfall and the circulation of Storm No. 10 (Bualoi) caused considerable damage in several areas of the province. However, with proactive efforts to overcome difficulties and the close direction of authorities and sectors at all levels, agricultural production in the province still achieved positive results. In addition, the province promptly promulgated support policies to encourage households to expand livestock farming toward larger-scale and concentrated production models, while applying advanced techniques, gradually reducing small-scale farming and promoting sustainable livestock development. During 2025, African Swine Fever outbreaks occurred in many communes across the province and several other livestock and poultry diseases emerged in some localities; however, the level of damage was not significant. Livestock production increased slightly, meeting local food consumption demand.

The province focused on developing raw material production areas and applying scientific and technological advances to increase crop production value per unit of cultivated area, while replicating effective production models. The One Commune One Product (OCOP) Program was effectively implemented, with emphasis placed on building and developing the value and brand of agricultural products. Attention was also paid to the re-certification of OCOP and VietGAP products. The Scheme on *“Building Tuyen Quang into a High-Tech Forestry Application Zone and a Center for Wood Production and Processing”* continued to be implemented, gradually approaching the forest carbon credit market and promoting forest-based economic development.

1. Agriculture

The annual planted area of annual crops in 2025 reached 267,383.3 ha, an increase of 0.82% (an increase of 2,183.5 ha) compared to 2024. Of which: rice area reached 80,811.4 ha, an increase of 2.48% (an increase of 1,958.8 ha); maize area reached 74,403.5 ha, an increase of 1.72% (an increase of 1,259.1 ha).

- Production of cereals 2025 reached 760,483.8 tons, an increase of 2.20% (an increase of 16,387.7 tons) compared to 2024. Of which: Production of rice reached 468,628.4 tons, an increase of 1.93% (an increase of 8,871.1 tons); production of maize reached 291,855.4 tons, an increase of 2.64% (an increase of 7,516.6 tons).

- The area of perennial crops in 2025 was 58,098.5 ha, a decrease of 3.97% (a decrease of 2,400.9 ha) compared to 2024. Of which: fruit crops area reached 26,689.8 ha, a decrease of 7.48% (a decrease of 2,157.4 ha); tea area reached 27,427.8 ha, a decrease of 2.02% (a decrease of 565.7 ha).

- The production of some major perennial and fruit crops was as follows: tea reached 159,260.9 tons, a decrease of 1.01% (a decrease of 1,628.6 tons); oranges reached 92,071.7 tons, a decrease of 20.25% (a decrease of 23,379.8 tons).

- As of January 1, 2025, the total livestock herd in the province reached 1,596,626 heads, a decrease of 2.49% (a decrease of 40,742 heads). Of which: the buffalo herd reached 216,092 heads, a decrease of 3.69% (a decrease of 8,275 heads) compared to the same period in 2024; the cattle herd reached 175,733 heads, an increase of 0.38% (an increase of 667 heads); the pig herd reached 1,204,801 heads, a decrease of 2.68% (a decrease of 33,134 heads); poultry reached 14,491 thousand heads, an increase of 3.45% (an increase of 483 thousand heads).

- Livestock live-weight output reached 143,038 tons, an increase of 8.14% (an increase of 10,774 tons). Of which: buffalo live-weight output reached 14,505 tons, an increase of 20.63% (an increase of 2,481 tons); cattle live-weight output reached 7,585 tons, an increase of 7.09% (an increase of 502 tons); pig live-weight output reached 120,948 tons, an increase of 6.89% (an increase of 7,791 tons); poultry live-weight output reached 38,376 tons, an increase of 7.07% (an increase of 2,535 tons). Poultry egg production reached 171,209 thousand eggs, an increase of 2.47% (an increase of 4,133 thousand eggs).

2. Forestry

As a mountainous province, Tuyen Quang has advantages in forestry production development with over 915 thousand hectares of forestry land, accounting for approximately 66.37% of the total natural land area. Of which,

forest land exceeded 858 thousand hectares, including 624 thousand hectares of natural forest and 234 thousand hectares of planted forest. Forest coverage reached over 62.22%.

With the objective of developing Tuyen Quang into a center for wood and forest-product production and processing in the Northern Midlands and Mountainous Region, the province has implemented various appropriate mechanisms and policies for forest protection and development, contributing to rapid forestry economic growth and improving the livelihoods of forest growers. The province has synchronously implemented solutions for sustainable forest management, biodiversity conservation, enhancement of forest coverage and forest environmental service values; maximizing forest value through agroforestry development, non-timber forest products, medicinal plant cultivation and forest environmental services; effectively utilizing forest resources for ecotourism development and climate change adaptation.

In 2025, the newly concentrated planted forest area in the province reached 14,758.61 ha, a decrease of 13.21% (a decrease of 2,245.56 ha) compared to 2024. Timber output reached 1,436,616 m³, an increase of 3.10% (an increase of 43,144 m³).

3. Fishery

Tuyen Quang is a mountainous province with numerous rivers and streams, providing favorable conditions for the development of various aquaculture activities, diversification of cultured species and farming methods. Cage fish farming in rivers and reservoirs has significant potential and advantages, generating high economic efficiency while making effective use of land and water resources, creating employment opportunities and increasing household incomes. In addition, policies on preferential loans for the development of specialty fish species such as Anh Vu, Chien, Lang and Bong have been implemented to encourage households and enterprises to invest, expand production scale and develop cage aquaculture in rivers and hydropower reservoirs. Particular attention has been paid to the development of large-scale fish cages with capacities exceeding 100 m³. In 2025, the aquaculture area reached 5,765.8 ha, an increase of 1.71% (an increase of 97.10 ha) compared to 2024. Fishery output reached 16,438.3 tons, an increase of 9.36% (an increase of 1,407.7 tons). Of which: fish output reached 16,038.4 tons; shrimp output

reached 223.5 tons; and other aquatic products reached 176.3 tons.

117

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta
đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per hectare of agriculture production
land and land for aquaculture*

Triệu đồng - Mill. VND

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>
2020	68,93	78,89
2021	71,82	84,23
2022	76,67	90,69
2023	78,57	96,47
2024	85,86	98,71
Sơ bộ - Prel. 2025	91,91	99,97
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2020	...	...
2021	104,19	106,77
2022	106,75	107,67
2023	102,48	106,37
2024	109,28	102,32
Sơ bộ - Prel. 2025	107,05	101,28

118 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of farms by commune

Trang trại - Farm						
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	253
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	1
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	-
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	-
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	-
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	-
Phường An Tường	...	...	...	...	...	-
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	-
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	-
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	-
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	-

118 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of farms by commune

Trang trại - Farm						
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Du Già	...	...	...	...	...	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	-
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	...	-
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	1
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	-
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	-
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	-
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	1
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	1
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	-
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	-
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	-
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	-

118 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of farms by commune

	Trang trại - Farm					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	-
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	-
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	-
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	-
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	-
Xã Nắm Dẩn	...	...	...	...	...	-
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	-
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	5
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	7
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	-
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	-
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	2
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	6
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	-
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Trính	...	...	...	...	...	2
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	-
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	-

118 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of farms by commune

	Trang trại - Farm					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	-
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	-
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	-
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	-
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	-
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	4
Xã Bình An	...	...	...	...	...	-
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	-
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	1
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	1
Xã Tân An	...	...	...	...	...	-
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	10
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	1
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	2
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	10
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	5
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	6
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	28
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	8
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	11
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	1

118 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of farms by commune

	Trang trại - Farm					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	-
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	12
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	2
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	5
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	1
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	3
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	6
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	10
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	1
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	10
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	10
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	2
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	1
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	2
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	7
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	10
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	16
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	23
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	9
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	9

119

**Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động
và theo đơn vị hành chính cấp xã**
*Number of farms in 2025 by kinds of economic activity
and by commune*

	Trang trại - Farm			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	253	113	139	1
Phường Hà Giang 2	1	-	1	-
Phường Hà Giang 1	-	-	-	-
Phường Nông Tiến	-	-	-	-
Phường Minh Xuân	-	-	-	-
Phường Mỹ Lâm	-	-	-	-
Phường An Tường	-	-	-	-
Phường Bình Thuận	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	-	-	-	-
Xã Phú Linh	-	-	-	-
Xã Lũng Cú	-	-	-	-
Xã Đồng Văn	-	-	-	-
Xã Sà Phìn	-	-	-	-
Xã Phố Bàng	-	-	-	-
Xã Lũng Phìn	-	-	-	-
Xã Mèo Vạc	-	-	-	-
Xã Sơn Vĩ	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	-	-	-	-
Xã Khâu Vai	-	-	-	-
Xã Tát Ngà	-	-	-	-
Xã Niêm Sơn	-	-	-	-
Xã Yên Minh	-	-	-	-
Xã Thắng Mố	-	-	-	-
Xã Bạch Đích	-	-	-	-
Xã Mậu Duệ	-	-	-	-

119 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms in 2025 by kinds of economic activity and by commune*

	Trang trại - Farm			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Xã Ngọc Long	-	-	-	-
Xã Đường Thượng	-	-	-	-
Xã Du Già	-	-	-	-
Xã Quản Bạ	-	-	-	-
Xã Cán Tỷ	-	-	-	-
Xã Nghĩa Thuận	-	-	-	-
Xã Tùng Vài	-	-	-	-
Xã Lùng Tám	-	-	-	-
Xã Vị Xuyên	1	-	1	-
Xã Minh Tân	-	-	-	-
Xã Thuận Hòa	-	-	-	-
Xã Tùng Bá	-	-	-	-
Xã Thanh Thủy	-	-	-	-
Xã Lao Chải	-	-	-	-
Xã Cao Bồ	-	-	-	-
Xã Thượng Sơn	-	-	-	-
Xã Việt Lâm	1	-	1	-
Xã Linh Hồ	1	-	1	-
Xã Bạch Ngọc	-	-	-	-
Xã Minh Sơn	-	-	-	-
Xã Giáp Trung	-	-	-	-
Xã Bắc Mê	-	-	-	-
Xã Minh Ngọc	-	-	-	-
Xã Yên Cường	-	-	-	-
Xã Đường Hồng	-	-	-	-

119 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms in 2025 by kinds of economic activity and by commune*

	Trang trại - Farm			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Xã Hoàng Su Phì	-	-	-	-
Xã Bản Máy	-	-	-	-
Xã Thành Tín	-	-	-	-
Xã Tân Tiến	-	-	-	-
Xã Pờ Ly Ngài	-	-	-	-
Xã Nậm Dịch	-	-	-	-
Xã Hồ Thầu	-	-	-	-
Xã Thông Nguyên	-	-	-	-
Xã Pà Vầy Sủ	-	-	-	-
Xã Xín Mần	-	-	-	-
Xã Trung Thịnh	-	-	-	-
Xã Nậm Dẩn	-	-	-	-
Xã Quảng Nguyên	-	-	-	-
Xã Khuôn Lũng	-	-	-	-
Xã Bắc Quang	-	-	-	-
Xã Vĩnh Tuy	5	3	2	-
Xã Đồng Tâm	-	-	-	-
Xã Tân Quang	7	-	7	-
Xã Bằng Hành	-	-	-	-
Xã Liên Hiệp	-	-	-	-
Xã Hùng An	2	2	-	-
Xã Đồng Yên	6	-	6	-
Xã Tiên Nguyên	-	-	-	-
Xã Yên Thành	-	-	-	-
Xã Quang Bình	-	-	-	-

119 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms in 2025 by kinds of economic activity and by commune*

Trang trại - Farm				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Xã Tân Trịnh	2	-	2	-
Xã Bằng Lang	-	-	-	-
Xã Xuân Giang	-	-	-	-
Xã Tiên Yên	-	-	-	-
Xã Nà Hang	-	-	-	-
Xã Thượng Nông	-	-	-	-
Xã Côn Lôn	-	-	-	-
Xã Yên Hoa	-	-	-	-
Xã Hồng Thái	-	-	-	-
Xã Lâm Bình	-	-	-	-
Xã Thượng Lâm	-	-	-	-
Xã Chiêm Hóa	4	3	1	-
Xã Bình An	-	-	-	-
Xã Minh Quang	-	-	-	-
Xã Trung Hà	-	-	-	-
Xã Tân Mỹ	1	-	1	-
Xã Yên Lập	1	-	1	-
Xã Tân An	-	-	-	-
Xã Kiên Đài	-	-	-	-
Xã Kim Bình	10	4	6	-
Xã Hòa An	1	-	1	-
Xã Trí Phú	2	-	2	-
Xã Yên Nguyên	-	-	-	-
Xã Hàm Yên	10	10	-	-
Xã Bạch Xa	5	5	-	-

119 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms in 2025 by kinds of economic activity and by commune*

Trang trại - Farm				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Xã Phù Lưu	6	5	1	-
Xã Yên Phú	28	25	2	1
Xã Bình Xa	8	3	5	-
Xã Thái Sơn	11	11	-	-
Xã Thái Hòa	1	1	-	-
Xã Hùng Đức	-	-	-	-
Xã Lục Hành	12	12	-	-
Xã Kiến Thiết	2	2	-	-
Xã Xuân Vân	5	4	1	-
Xã Hùng Lợi	1	-	1	-
Xã Trung Sơn	3	1	2	-
Xã Tân Long	6	5	1	-
Xã Yên Sơn	10	9	1	-
Xã Thái Bình	1	-	1	-
Xã Nhữ Khê	10	4	6	-
Xã Sơn Dương	10	-	10	-
Xã Tân Trào	2	1	1	-
Xã Bình Ca	1	-	1	-
Xã Minh Thanh	2	-	2	-
Xã Đông Thọ	7	-	7	-
Xã Tân Thanh	10	1	9	-
Xã Hồng Sơn	16	-	16	-
Xã Phú Lương	23	-	23	-
Xã Sơn Thủy	9	-	9	-
Xã Trường Sinh	9	2	7	-

120 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Area of annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Area of perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2019	336.411,8	270.474,9	154.635,3	35.639,0	65.936,9	30.294,5	34.649,1
2020	334.564,6	267.709,9	156.012,9	32.672,1	66.854,7	30.336,1	35.617,7
2021	333.472,3	267.984,7	154.659,3	31.485,4	65.487,6	30.251,3	33.844,9
2022	331.700,3	267.519,1	154.700,7	30.238,0	64.181,2	30.142,2	32.506,6
2023	329.142,5	267.346,4	154.501,4	29.378,2	61.796,1	29.489,6	30.267,7
2024	325.698,7	265.199,8	151.997,1	29.127,2	60.498,9	29.509,9	28.847,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	325.481,7	267.383,3	155.214,9	28.134,7	58.098,4	31.408,7	26.689,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2020	99,45	98,98	100,89	91,68	101,39	100,14	102,80
2021	99,67	100,10	99,13	96,37	97,96	99,72	95,02
2022	99,47	99,83	100,03	96,04	98,01	99,64	96,05
2023	99,23	99,94	99,87	97,16	96,28	97,84	93,11
2024	98,95	99,20	98,38	99,15	97,90	100,07	95,31
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	99,93	100,82	102,12	96,59	96,03	106,43	92,52

121 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Area and production of cereals

	Diện tích - Area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa - Rice	Ngô - Maize		Lúa - Rice	Ngô - Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2019	154.635,3	81.794,7	72.840,6	748.186,6	473.402,9	274.783,7
2020	156.012,9	82.052,4	73.960,5	763.261,1	477.014,3	286.246,8
2021	154.659,3	81.830,4	72.828,9	764.419,5	479.151,6	285.268,0
2022	154.700,7	81.518,5	73.182,2	765.017,7	476.831,7	288.186,0
2023	154.501,4	80.677,6	73.823,7	755.436,0	474.679,1	280.756,9
2024	151.997,1	78.852,6	73.144,4	744.096,1	459.757,3	284.338,8
Sơ bộ - Prel. 2025	155.214,9	80.811,4	74.403,5	760.483,8	468.628,4	291.855,4
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2020	100,89	100,32	101,54	102,01	100,76	104,17
2021	99,13	99,73	98,47	100,15	100,45	99,66
2022	100,03	99,62	100,49	100,08	99,52	101,02
2023	99,87	98,97	100,88	98,75	99,55	97,42
2024	98,38	97,74	99,08	98,50	96,86	101,28
Sơ bộ - Prel. 2025	102,12	102,48	101,72	102,20	101,93	102,64

122 Diện tích cây lương thực có hạt

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of cereals by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	155.214,9
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	331,3
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	690,1
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	273,5
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	1.375,8
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	1.634,8
Phường An Tường	...	...	...	...	...	1.535,7
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	710,2
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	777,2
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	1.386,4
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	1.269,0
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	1.905,8
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	1.389,4
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	1.041,6
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	1.018,2
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	1.401,3
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	1.695,4
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	1.274,3
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	1.505,9
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	1.088,9
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	1.064,2
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	2.357,2
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	1.334,5
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	1.431,9
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	2.068,7
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	1.139,0

122 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of cereals by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	1.221,4
Xã Du Già	...	...	...	...	...	1.647,9
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	2.062,5
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	907,6
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	1.056,0
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	1.796,6
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	1.255,0
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	989,7
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	883,0
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	763,2
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	1.071,0
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	540,1
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	387,6
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	330,3
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	498,2
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	896,2
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	2.480,5
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	1.173,5
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	1.071,8
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	782,6
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	1.580,6
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	776,8
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	1.299,4
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	1.869,1
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	1.448,5
Xã Bản Mây	...	...	...	...	...	1.324,5
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	929,0

122 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of cereals by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	1.142,8
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	921,0
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	1.273,0
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	1.424,0
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	849,2
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	2.106,4
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	2.823,6
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	1.883,0
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	1.780,8
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	588,0
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	...	771,3
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	2.053,5
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	558,5
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	1.201,6
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	1.108,7
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	1.767,7
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	1.536,9
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	1.224,7
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	1.707,6
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	597,6
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	688,3
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	987,7
Xã Tân Trĩnh	...	...	...	...	...	1.228,1
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	1.468,0
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	1.189,7
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	2.120,7
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	1.156,4

122 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of cereals by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	692,4
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	569,2
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	572,8
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	845,7
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	1.105,1
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	1.043,8
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	1.969,9
Xã Bình An	...	...	...	...	...	877,8
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	1.617,6
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	882,2
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	1.555,3
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	907,8
Xã Tân An	...	...	...	...	...	1.311,2
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	903,5
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	1.400,8
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	1.714,9
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	904,3
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	1.757,2
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	1.765,3
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	1.059,4
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	1.276,3
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	495,7
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	1.669,8
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	1.261,3
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	1.528,6
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	714,8
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	859,7

122 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of cereals by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	487,1
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	952,0
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	718,4
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	1.052,2
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	818,0
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	2.186,1
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	819,9
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	1.541,5
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	2.127,9
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	1.146,8
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	1.676,1
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	1.068,2
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	1.604,8
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	1.229,3
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	1.941,4
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	1.883,4
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	2.259,8
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	1.538,2

123 Sản lượng cây lương thực có hạt

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of cereals by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	760.483,8
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	1.359,0
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	3.561,5
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	1.192,2
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	5.778,2
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	9.032,1
Phường An Tường	...	...	...	...	...	7.163,6
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	4.133,6
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	3.756,3
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	6.990,0
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	5.654,9
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	8.352,9
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	5.236,0
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	4.512,9
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	3.583,9
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	5.217,3
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	6.762,6
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	4.659,2
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	5.506,7
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	4.625,9
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	4.505,7
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	10.275,3
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	5.420,3
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	6.446,2
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	9.181,8
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	4.962,9

123 (Tiếp theo) Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	4.719,5
Xã Du Già	...	...	...	...	...	6.999,5
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	8.915,6
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	3.686,9
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	4.360,3
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	7.484,6
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	5.193,4
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	4.094,7
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	3.740,4
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	3.274,3
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	5.518,7
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	2.737,3
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	1.898,4
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	1.693,4
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	2.531,3
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	4.888,6
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	12.509,4
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	5.672,6
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	4.502,8
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	3.285,9
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	6.932,8
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	3.356,2
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	5.287,6
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	8.116,6
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	6.605,5
Xã Bản Mây	...	...	...	...	...	6.046,0
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	4.219,7

123 (Tiếp theo) Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	5.380,3
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	4.355,0
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	6.054,9
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	6.801,7
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	3.674,7
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	...	8.395,0
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	12.183,9
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	9.149,1
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	7.882,6
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	3.101,0
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	...	4.259,9
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	10.376,5
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	2.660,2
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	6.087,5
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	5.230,0
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	8.729,5
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	8.024,3
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	6.104,8
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	8.242,7
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	2.838,3
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	3.483,0
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	4.876,0
Xã Tân Trĩnh	...	...	...	...	...	6.207,2
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	6.787,7
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	5.511,4
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	9.589,4
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	5.948,2

123 (Tiếp theo) Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	3.664,7
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	2.841,1
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	2.909,4
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	4.261,2
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	5.793,4
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	5.354,7
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	9.218,0
Xã Bình An	...	...	...	...	...	4.409,3
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	8.138,5
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	4.665,4
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	8.285,8
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	4.696,3
Xã Tân An	...	...	...	...	...	7.117,7
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	4.768,8
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	7.196,8
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	8.919,8
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	4.561,2
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	9.200,6
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	10.061,0
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	5.962,8
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	7.180,2
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	2.800,7
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	9.436,7
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	7.248,4
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	8.584,5
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	4.136,8
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	4.922,1

123 (Tiếp theo) Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	2.638,1
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	5.357,8
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	4.097,0
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	6.052,6
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	4.739,4
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	13.256,1
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	4.856,0
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	9.099,3
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	12.397,8
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	6.422,8
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	9.762,8
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	6.266,0
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	9.249,1
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	7.048,5
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	11.197,5
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	11.287,4
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	13.248,1
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	9.094,5

124 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of cereals per capita by commune

						Kg
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	435
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	38
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	156
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	80
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	87
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	323
Phường An Tường	...	...	...	...	...	176
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	235
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	519
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	577
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	405
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	322
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	329
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	285
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	229
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	253
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	371
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	400
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	266
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	619
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	401
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	384
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	361
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	548
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	510
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	526

124 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân
đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

						Kg
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	352
Xã Du Già	...	...	...	...	...	480
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	469
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	401
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	469
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	701
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	472
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	180
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	510
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	420
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	673
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	437
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	412
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	406
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	416
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	772
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	586
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	595
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	619
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	552
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	514
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	452
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	591
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	718
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	401
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	645
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	576

124 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân
đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

						Kg
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	535
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	703
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	710
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	805
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	588
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	521
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	625
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	743
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	661
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	527
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	535
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	304
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	235
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	600
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	443
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	563
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	784
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	362
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	493
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	574
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	628
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	420
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	684
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	611
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	656
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	789
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	347

124 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân
đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

						Kg
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	570
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	557
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	427
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	422
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	512
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	593
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	336
Xã Bình An	...	...	...	...	...	498
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	495
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	612
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	636
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	532
Xã Tân An	...	...	...	...	...	734
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	612
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	490
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	811
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	588
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	701
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	370
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	430
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	449
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	203
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	585
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	500
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	532
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	430
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	480

124 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân
đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

						Kg
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	444
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	306
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	425
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	616
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	449
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	449
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	376
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	455
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	330
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	476
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	459
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	539
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	578
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	440
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	647
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	478
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	541
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	608

125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Rice area

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring rice</i>	Lúa hè thu <i>Autumn rice</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter rice</i>	Lúa mùa <i>Winter rice</i>
Ha					
2019	81.794,7	28.449,9	-	-	53.344,8
2020	82.052,4	28.501,5	-	-	53.550,9
2021	81.830,4	28.338,8	-	-	53.491,5
2022	81.518,5	28.263,7	-	-	53.254,8
2023	80.677,6	28.126,2	-	-	52.551,4
2024	78.852,6	27.767,2	-	-	51.085,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	80.811,5	27.886,9	-	-	52.924,6
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2020	100,32	100,18	-	-	100,39
2021	99,73	99,43	-	-	99,89
2022	99,62	99,73	-	-	99,56
2023	98,97	99,51	-	-	98,68
2024	97,74	98,72	-	-	97,21
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	102,48	100,43	-	-	103,60

126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Rice yield

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring rice</i>	Lúa hè thu <i>Autumn rice</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter rice</i>	Lúa mùa <i>Winter rice</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>					
2020	58,14	59,27	-	-	57,53
2021	58,55	59,73	-	-	57,93
2022	58,49	59,67	-	-	57,87
2023	58,84	59,54	-	-	58,46
2024	58,31	59,67	-	-	57,56
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	57,99	60,06	-	-	56,90
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2020	100,45	99,89	-	-	100,76
2021	100,72	100,77	-	-	100,70
2022	99,90	99,90	-	-	99,89
2023	100,59	99,79	-	-	101,02
2024	99,10	100,22	-	-	98,47
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	99,46	100,65	-	-	98,85

127 Sản lượng lúa cả năm

Rice production

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring rice</i>	Lúa hè thu <i>Autumn rice</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter rice</i>	Lúa mùa <i>Winter rice</i>
Tấn - <i>Ton</i>					
2020	477.014,3	168.930,4	-	-	308.083,9
2021	479.151,6	169.262,6	-	-	309.889,0
2022	476.831,7	168.641,3	-	-	308.190,4
2023	474.679,2	167.467,3	-	-	307.211,9
2024	459.757,3	165.697,3	-	-	294.060,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	468.628,4	167.496,0	-	-	301.132,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2020	100,76	100,07	-	-	101,15
2021	100,45	100,20	-	-	100,59
2022	99,52	99,63	-	-	99,45
2023	99,55	99,30	-	-	99,68
2024	96,86	98,94	-	-	95,72
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	101,93	101,09	-	-	102,41

128

Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Rice area by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	80.811,5
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	66,4
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	475,6
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	153,4
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	1.221,3
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	1.409,4
Phường An Tường	...	...	...	...	...	1.217,1
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	485,0
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	426,4
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	860,1
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	278,3
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	273,3
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	3,8
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	245,9
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	73,1
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	361,6
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	68,0
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	93,9
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	352,1
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	324,2
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	659,7
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	152,5
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	494,8
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	659,6
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	344,5

128 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice area by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	23,7
Xã Du Già	...	...	...	...	...	354,3
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	500,5
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	109,0
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	165,0
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	299,0
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	191,0
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	433,2
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	342,0
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	316,9
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	746,0
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	378,3
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	265,0
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	256,3
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	357,2
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	627,0
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	1.301,8
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	593,5
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	326,2
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	241,2
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	625,0
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	281,0
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	322,0
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	700,2
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	586,5
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	515,5
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	338,0

128 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice area by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	523,8
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	430,0
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	573,0
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	718,0
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	495,6
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	522,2
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	906,2
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	1.087,0
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	642,7
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	454,0
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	696,8
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	1.504,7
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	343,4
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	842,5
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	794,6
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	1.335,2
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	1.137,6
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	880,9
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	999,0
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	462,6
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	517,8
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	723,6
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	884,7
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	928,5
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	698,1
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	1.092,4
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	573,9

128 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice area by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	450,4
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	261,0
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	345,0
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	485,7
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	828,7
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	733,2
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	1.174,8
Xã Bình An	...	...	...	...	...	578,2
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	1.150,9
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	638,0
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	1.113,3
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	571,0
Xã Tân An	...	...	...	...	...	948,0
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	637,0
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	759,4
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	1.053,2
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	534,2
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	1.071,0
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	1.157,2
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	618,5
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	737,1
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	300,1
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	1.060,8
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	907,9
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	836,3
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	569,6
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	547,7

128 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice area by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	217,9
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	569,4
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	462,6
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	742,1
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	584,2
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.811,3
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	656,2
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	1.219,9
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	1.519,0
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	763,8
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	1.137,6
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	814,7
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	1.203,0
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	844,3
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	1.254,9
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	1.504,7
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	1.668,6
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	1.105,5

129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice yield by commune*

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	57,99
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	57,19
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	57,90
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	38,17
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	41,12
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	55,94
Phường An Tường	...	...	...	...	...	45,98
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	64,40
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	57,58
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	57,77
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	59,87
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	60,38
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	57,74
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	59,50
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	0,00
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	57,80
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	57,18
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	57,19
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	57,00
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	57,30
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	57,27
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	57,62
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	57,75
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	58,01
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	57,79
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	56,66

129 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice yield by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	57,78
Xã Du Già	...	...	...	...	...	58,10
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	58,42
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	58,45
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	58,20
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	58,05
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	58,50
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	47,76
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	56,61
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	56,60
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	58,19
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	58,05
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	57,16
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	57,05
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	59,06
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	59,07
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	58,25
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	56,81
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	57,37
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	57,13
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	57,42
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	57,43
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	57,18
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	57,25
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	57,68
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	58,81
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	59,59

129 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice yield by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	58,99
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	58,33
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	58,35
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	57,44
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	57,50
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	49,38
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	56,87
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	57,35
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	57,77
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	57,53
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	57,17
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	55,78
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	55,94
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	56,89
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	53,60
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	54,12
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	57,36
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	55,34
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	56,66
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	54,00
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	57,50
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	57,55
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	58,29
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	55,56
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	58,35
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	58,23
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	58,57

129 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice yield by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	57,68
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	57,45
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	55,71
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	56,06
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	55,79
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	55,22
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	54,07
Xã Bình An	...	...	...	...	...	54,70
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	53,99
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	57,80
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	58,61
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	58,48
Xã Tân An	...	...	...	...	...	59,13
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	57,96
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	59,32
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	58,85
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	57,70
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	59,29
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	59,93
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	59,75
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	59,82
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	59,79
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	59,86
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	59,85
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	59,90
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	59,76
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	63,40

129 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice yield by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	63,28
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	63,15
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	63,03
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	62,47
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	62,51
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	63,52
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	62,64
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	62,52
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	60,93
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	59,58
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	61,87
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	61,25
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	59,98
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	61,29
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	61,39
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	62,24
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	61,31
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	62,45

130 Sản lượng lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Rice production by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	468.628,4
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	379,2
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	2.753,7
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	585,6
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	5.021,6
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	7.884,8
Phường An Tường	...	...	...	...	...	5.596,0
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	3.123,4
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	2.455,3
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	4.968,5
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	1.666,4
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	1.649,9
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	21,9
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	1.462,9
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	422,5
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	2.067,6
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	388,9
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	535,0
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	2.017,6
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	1.856,7
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	3.800,9
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	880,8
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	2.870,4
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	3.811,7
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	1.951,9

130 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice production by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	137,2
Xã Du Già	...	...	...	...	...	2.058,3
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	2.923,9
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	637,1
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	960,3
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	1.735,4
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	1.117,3
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	2.069,1
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	1.936,1
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	1.793,5
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	4.341,3
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	2.196,0
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	1.514,8
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	1.462,3
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	2.109,7
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	3.703,4
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	7.582,4
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	3.371,9
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	1.871,3
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	1.378,0
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	3.588,7
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	1.613,8
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	1.841,3
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	4.008,7
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	3.382,7
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	3.031,8
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	2.014,2

130 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice production by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	3.090,0
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	2.508,4
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	3.343,3
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	4.124,1
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	2.849,5
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	2.578,7
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	5.153,9
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	6.234,0
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	3.712,9
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	2.611,8
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	3.983,4
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	8.393,2
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	1.921,1
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	4.793,0
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	4.259,0
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	7.225,9
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	6.525,1
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	4.874,7
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	5.660,1
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	2.498,1
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	2.977,3
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	4.164,2
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	5.157,0
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	5.158,9
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	4.073,2
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	6.361,6
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	3.361,2

130 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice production by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	2.597,7
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	1.499,3
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	1.921,9
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	2.722,9
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	4.623,4
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	4.048,9
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	6.352,1
Xã Bình An	...	...	...	...	...	3.162,8
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	6.213,7
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	3.687,9
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	6.525,0
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	3.339,4
Xã Tân An	...	...	...	...	...	5.605,6
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	3.692,2
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	4.505,0
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	6.198,4
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	3.082,3
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	6.349,7
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	6.935,3
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	3.695,7
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	4.409,1
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	1.794,2
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	6.349,5
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	5.434,2
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	5.009,1
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	3.403,7
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	3.472,2

130 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice production by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	1.378,9
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	3.595,9
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	2.915,9
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	4.636,1
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	3.651,7
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	11.506,3
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	4.110,5
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	7.626,6
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	9.255,8
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	4.550,4
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	7.038,3
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	4.990,4
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	7.216,0
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	5.174,7
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	7.704,3
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	9.365,6
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	10.229,4
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	6.903,6

131 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of spring rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	27.886,9
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	0,4
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	136,3
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	71,3
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	521,1
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	625,6
Phường An Tường	...	...	...	...	...	541,4
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	185,0
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	186,6
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	316,4
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	41,0
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	135,1
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	56,0
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	113,4
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	36,0

131 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of spring rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	...	78,0
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	-
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	142,2
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	57,0
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	100,0
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	281,0
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	118,0
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	26,0
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	60,0
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	214,5
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	378,5
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	133,0
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	96,5
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	28,0
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	208,2
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	96,9
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	49,5
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	144,8
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	48,0
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	6,0
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	-

131 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of spring rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	47,0
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	98,0
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	1,5
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	10,0
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	7,1
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	69,5
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	90,0
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	362,0
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	126,6
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	129,0
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	277,0
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	679,6
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	137,7
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	269,0
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	186,5
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	544,9
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	458,6
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	379,1
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	328,0
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	47,0
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	162,6
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	228,8
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	299,9
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	307,0
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	311,0
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	475,8
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	180,1

131 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of spring rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	151,6
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	82,0
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	80,2
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	130,7
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	376,4
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	248,4
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	504,6
Xã Bình An	...	...	...	...	...	217,7
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	283,4
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	273,0
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	443,0
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	268,0
Xã Tân An	...	...	...	...	...	433,5
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	303,0
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	338,0
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	481,5
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	250,2
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	472,0
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	541,3
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	298,0
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	370,5
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	148,3
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	491,0
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	442,6
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	401,6
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	277,6
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	268,4

131 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of spring rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	73,9
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	225,4
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	139,5
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	389,2
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	216,3
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	817,2
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	310,6
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	532,7
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	557,0
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	302,8
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	498,0
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	346,0
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	534,0
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	374,5
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	624,7
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	640,0
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	753,6
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	530,0

132 Diện tích gieo trồng lúa mùa

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of winter rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	52.924,6
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	65,9
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	339,3
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	82,1
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	700,2
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	783,8
Phường An Tường	...	...	...	...	...	675,7
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	300,0
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	239,8
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	543,7
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	278,3
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	273,3
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	3,8
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	245,9
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	73,1
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	361,6
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	68,0
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	93,9
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	352,1
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	283,2
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	524,6
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	152,5
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	438,8
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	546,2
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	308,5

132 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of winter rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	23,7
Xã Du Già	...	...	...	...	...	276,3
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	500,5
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	109,0
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	165,0
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	299,0
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	191,0
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	291,0
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	285,0
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	216,9
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	465,0
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	260,3
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	265,0
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	230,3
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	297,2
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	412,5
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	923,3
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	460,5
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	229,7
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	213,2
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	416,8
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	184,1
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	272,5
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	555,4
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	538,5
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	509,5
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	338,0

132 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of winter rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	476,8
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	332,0
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	571,5
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	708,0
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	488,5
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	452,7
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	816,2
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	725,0
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	516,1
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	325,0
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	419,8
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	825,1
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	205,7
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	573,5
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	608,1
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	790,3
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	679,0
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	501,8
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	671,0
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	415,6
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	355,2
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	494,8
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	584,8
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	621,5
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	387,1
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	616,6
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	393,8

132 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area of winter rice by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	298,8
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	179,0
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	264,8
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	355,0
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	452,3
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	484,8
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	670,2
Xã Bình An	...	...	...	...	...	360,5
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	867,5
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	365,0
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	670,3
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	303,0
Xã Tân An	...	...	...	...	...	514,5
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	334,0
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	421,4
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	571,7
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	284,0
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	599,0
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	615,9
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	320,5
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	366,6
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	151,8
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	569,8
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	465,3
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	434,7
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	292,0
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	279,3

132 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of winter rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	144,0
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	344,0
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	323,1
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	352,9
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	367,9
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	994,1
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	345,6
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	687,2
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	962,0
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	461,0
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	639,6
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	468,7
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	669,0
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	469,8
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	630,2
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	864,7
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	915,0
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	575,5

133

Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Yield of spring rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	60,06
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	60,00
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	59,00
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	58,20
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	58,60
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	58,46
Phường An Tường	...	...	...	...	...	58,00
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	89,31
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	58,50
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	58,96
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	58,50
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	58,77
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	58,25
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	58,40
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	58,20

133 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of spring rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	...	58,10
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	-
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	60,07
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	56,77
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	56,85
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	59,95
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	58,92
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	58,15
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	57,70
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	57,98
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	60,38
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	55,86
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	58,29
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	58,29
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	58,29
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	58,29
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	58,29
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	58,29
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	54,76
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	55,37
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	-

133

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of spring rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	54,58
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	55,45
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	54,27
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	53,71
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	50,38
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	55,33
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	55,33
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	55,33
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	55,33
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	55,32
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	55,34
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	60,05
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	58,75
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	58,72
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	58,67
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	57,31
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	57,88
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	58,87
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	59,61
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	53,38
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	57,59
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	57,60
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	58,82
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	59,82
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	58,20
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	59,78
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	59,41

133 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of spring rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	58,84
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	58,27
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	57,70
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	57,13
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	56,56
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	55,99
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	60,05
Xã Bình An	...	...	...	...	...	55,42
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	54,84
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	58,81
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	60,00
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	59,80
Xã Tân An	...	...	...	...	...	60,20
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	58,80
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	60,35
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	59,60
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	58,87
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	60,17
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	60,50
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	60,10
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	60,20
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	60,15
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	60,35
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	60,30
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	60,40
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	60,10
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	63,35

133 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of spring rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	63,23
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	63,10
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	62,97
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	62,85
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	62,72
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	63,48
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	62,60
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	62,47
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	62,14
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	60,70
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	62,95
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	62,35
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	61,02
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	62,35
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	62,35
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	63,36
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	62,35
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	63,46

134

Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Yield of winter rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	56,90
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	57,17
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	57,46
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	20,78
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	28,11
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	53,94
Phường An Tường	...	...	...	...	...	36,35
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	49,04
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	56,87
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	57,07
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	59,87
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	60,38
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	57,74
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	59,50
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	57,80
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	57,18
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	57,19
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	57,00
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	57,30
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	57,09
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	57,32
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	57,75
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	57,98
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	57,66
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	56,48

134 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of winter rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	57,78
Xã Du Già	...	...	...	...	...	58,10
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	58,42
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	58,45
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	58,20
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	58,05
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	58,50
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	41,75
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	56,58
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	56,48
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	57,13
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	57,65
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	57,16
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	56,93
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	59,34
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	59,63
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	57,37
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	57,09
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	56,98
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	56,98
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	56,98
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	56,98
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	56,98
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	56,98
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	57,94
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	58,85
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	59,59

134 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of winter rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	59,43
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	59,19
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	58,36
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	57,49
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	57,60
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	48,47
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	57,04
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	58,36
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	58,37
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	58,40
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	58,37
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	52,26
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	54,06
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	56,03
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	52,05
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	51,92
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	57,01
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	52,67
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	55,21
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	54,07
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	57,46
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	57,52
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	58,02
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	53,46
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	58,47
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	57,04
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	58,19

134 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of winter rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	57,09
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	57,07
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	55,10
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	55,67
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	55,16
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	54,83
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	49,57
Xã Bình An	...	...	...	...	...	54,27
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	53,71
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	57,05
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	57,69
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	57,32
Xã Tân An	...	...	...	...	...	58,23
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	57,20
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	58,50
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	58,22
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	56,67
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	58,59
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	59,43
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	59,43
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	59,43
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	59,43
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	59,43
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	59,43
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	59,43
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	59,43
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	63,44

134 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of winter rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	63,31
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	63,18
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	63,06
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	62,06
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	62,39
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	63,56
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	62,68
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	62,55
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	60,23
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	58,84
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	61,02
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	60,44
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	59,15
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	60,44
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	60,44
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	61,42
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	60,44
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	61,51

135 Sản lượng lúa đông xuân

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of spring rice by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	167.496,0
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	2,4
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	803,9
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	415,0
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	3.053,6
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	3.657,3
Phường An Tường	...	...	...	...	...	3.140,1
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	1.652,3
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	1.091,6
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	1.865,6
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	239,9
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	794,0
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	326,2
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	662,2
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	209,5

135 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of spring rice by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	...	453,2
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	-
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	854,2
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	323,6
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	568,5
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	1.684,6
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	695,3
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	151,2
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	346,2
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	1.243,6
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	2.285,2
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	742,9
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	562,5
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	163,2
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	1.213,8
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	564,8
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	288,5
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	844,0
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	262,9
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	33,2
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	-

135 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of spring rice by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	256,5
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	543,4
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	8,1
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	53,7
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	35,8
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	384,6
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	497,9
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	2.002,9
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	700,5
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	713,7
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	1.532,9
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	4.081,2
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	809,1
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	1.579,5
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	1.094,1
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	3.122,6
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	2.654,4
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	2.231,7
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	1.955,2
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	250,9
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	936,4
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	1.317,9
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	1.764,0
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	1.836,5
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	1.810,0
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	2.844,3
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	1.070,1

135 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of spring rice by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	891,9
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	477,8
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	462,8
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	746,7
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	2.128,9
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	1.390,7
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	3.030,3
Xã Bình An	...	...	...	...	...	1.206,4
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	1.554,3
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	1.605,6
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	2.658,0
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	1.602,6
Xã Tân An	...	...	...	...	...	2.609,7
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	1.781,7
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	2.039,8
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	2.869,7
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	1.472,9
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	2.840,1
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	3.275,0
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	1.791,0
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	2.230,4
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	892,0
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	2.963,2
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	2.668,9
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	2.425,7
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	1.668,3
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	1.700,4

135 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of spring rice by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	467,2
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	1.422,3
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	878,5
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	2.446,1
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	1.356,7
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	5.187,5
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	1.944,3
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	3.327,8
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	3.461,3
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	1.838,0
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	3.135,1
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	2.157,5
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	3.258,7
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	2.335,2
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	3.895,3
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	4.055,0
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	4.699,0
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	3.363,4

136 Sản lượng lúa mùa

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of winter rice by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	301.132,4
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	376,8
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	1.949,8
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	170,6
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	1.968,0
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	4.227,5
Phường An Tường	...	...	...	...	...	2.455,9
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	1.471,1
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	1.363,7
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	3.102,9
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	1.666,4
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	1.649,9
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	21,9
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	1.462,9
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	422,5
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	2.067,6
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	388,9
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	535,0
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	2.017,6
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	1.616,8
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	3.007,0
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	880,8
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	2.544,2
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	3.149,4
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	1.742,4

136 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of winter rice by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	137,2
Xã Du Già	...	...	...	...	...	1.605,2
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	2.923,9
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	637,1
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	960,3
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	1.735,4
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	1.117,3
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	1.214,9
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	1.612,5
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	1.225,0
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	2.656,7
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	1.500,7
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	1.514,8
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	1.311,1
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	1.763,5
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	2.459,8
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	5.297,2
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	2.629,0
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	1.308,9
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	1.214,8
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	2.375,0
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	1.049,0
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	1.552,7
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	3.164,7
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	3.119,8
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	2.998,6
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	2.014,2

136 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of winter rice by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	2.833,5
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	1.965,0
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	3.335,1
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	4.070,4
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	2.813,7
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	2.194,1
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	4.655,9
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	4.231,1
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	3.012,5
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	1.898,1
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	2.450,5
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	4.312,1
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	1.112,0
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	3.213,5
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	3.164,9
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	4.103,3
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	3.870,7
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	2.643,0
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	3.704,8
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	2.247,2
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	2.040,9
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	2.846,3
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	3.393,0
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	3.322,5
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	2.263,2
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	3.517,3
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	2.291,1

136 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of winter rice by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	1.705,8
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	1.021,5
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	1.459,2
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	1.976,2
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	2.494,5
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	2.658,1
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	3.321,8
Xã Bình An	...	...	...	...	...	1.956,4
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	4.659,4
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	2.082,3
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	3.867,0
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	1.736,8
Xã Tân An	...	...	...	...	...	2.995,9
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	1.910,5
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	2.465,2
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	3.328,7
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	1.609,4
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	3.509,6
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	3.660,3
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	1.904,7
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	2.178,7
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	902,2
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	3.386,3
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	2.765,3
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	2.583,4
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	1.735,4
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	1.771,8

136 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of winter rice by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	911,7
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	2.173,6
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	2.037,4
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	2.190,0
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	2.295,0
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	6.318,8
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	2.166,2
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	4.298,7
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	5.794,6
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	2.712,4
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	3.903,2
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	2.832,9
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	3.957,3
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	2.839,5
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	3.809,0
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	5.310,6
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	5.530,4
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	3.540,2

137

Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of maize by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	74.403,5
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	265,0
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	214,5
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	120,1
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	154,5
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	225,4
Phường An Tường	...	...	...	...	...	318,6
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	225,2
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	350,8
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	526,3
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	990,7
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	1.632,5
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	1.385,6
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	795,7
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	1.018,2
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	1.328,2
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	1.333,8
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	1.206,3
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	1.412,0
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	736,8
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	740,0
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	1.697,5
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	1.182,0
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	937,1
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	1.409,2
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	794,5

137 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of maize by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	1.197,7
Xã Du Già	...	...	...	...	...	1.293,6
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	1.562,0
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	798,6
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	891,0
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	1.497,6
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	1.064,0
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	556,5
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	541,0
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	446,3
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	325,0
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	161,8
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	122,6
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	74,0
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	141,0
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	269,2
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	1.178,7
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	580,0
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	745,6
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	541,4
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	955,6
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	495,8
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	977,4
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	1.168,9
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	862,0
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	809,0
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	591,0

137 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of maize by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	619,0
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	491,0
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	700,0
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	706,0
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	353,6
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	1.584,2
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	1.917,4
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	796,0
Xã Nám Dăn	...	...	...	...	...	1.138,1
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	134,0
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	74,5
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	548,9
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	215,1
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	359,1
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	314,1
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	432,5
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	399,3
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	343,8
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	708,6
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	135,0
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	170,5
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	264,1
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	343,4
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	539,5
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	491,6
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	1.028,3
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	582,5

137 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of maize by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	242,0
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	308,2
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	227,8
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	360,0
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	276,4
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	310,6
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	795,1
Xã Bình An	...	...	...	...	...	299,6
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	466,7
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	244,2
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	442,0
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	336,8
Xã Tân An	...	...	...	...	...	363,2
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	266,5
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	641,4
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	661,7
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	370,1
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	686,2
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	608,1
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	440,9
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	539,2
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	195,6
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	609,0
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	353,4
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	692,3
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	145,2
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	312,0

137 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of maize by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	269,2
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	382,6
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	255,8
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	310,1
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	233,9
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	374,8
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	163,7
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	321,6
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	608,9
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	383,0
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	538,5
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	253,5
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	401,8
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	385,0
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	686,5
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	378,7
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	591,2
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	432,7

138 Năng suất gieo trồng ngô

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Yield of maize by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	39,23
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	36,97
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	37,66
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	50,51
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	48,96
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	50,90
Phường An Tường	...	...	...	...	...	49,21
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	44,86
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	37,09
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	38,41
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	40,26
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	41,06
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	37,63
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	38,33
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	35,20
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	36,10
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	35,20
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	35,40
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	35,21
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	35,40
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	35,80
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	38,14
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	38,41
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	38,16
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	38,11
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	37,90

138 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	38,26
Xã Du Già	...	...	...	...	...	38,20
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	38,36
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	38,19
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	38,16
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	38,39
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	38,31
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	36,40
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	33,35
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	33,18
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	36,23
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	33,46
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	31,28
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	31,23
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	29,90
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	44,03
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	41,80
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	39,67
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	35,29
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	35,24
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	34,99
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	35,14
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	35,26
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	35,14
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	37,39
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	37,26
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	37,32

138 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	37,00
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	37,61
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	38,74
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	37,93
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	23,34
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	36,71
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	36,66
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	36,62
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	36,64
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	36,51
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	37,12
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	36,13
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	34,36
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	36,05
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	30,91
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	34,76
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	37,55
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	35,78
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	36,45
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	25,20
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	29,66
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	26,95
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	30,58
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	30,19
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	29,26
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	31,39
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	44,41

138 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	44,09
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	43,54
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	43,35
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	42,73
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	42,33
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	42,04
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	36,04
Xã Bình An	...	...	...	...	...	41,60
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	41,24
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	40,03
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	39,84
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	40,28
Xã Tân An	...	...	...	...	...	41,63
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	40,40
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	41,97
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	41,13
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	39,96
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	41,55
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	51,40
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	51,42
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	51,39
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	51,47
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	50,69
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	51,34
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	51,65
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	50,49
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	46,47

138 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	46,78
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	46,05
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	46,17
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	45,68
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	46,51
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	46,69
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	45,53
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	45,79
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	51,60
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	48,88
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	50,59
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	50,32
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	50,60
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	48,67
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	50,88
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	50,75
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	51,06
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	50,63

139 Sản lượng ngô

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of maize by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	291.855,4
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	979,8
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	807,8
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	606,7
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	756,6
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	1.147,3
Phường An Tường	...	...	...	...	...	1.567,5
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	1.010,3
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	1.301,0
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	2.021,5
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	3.988,6
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	6.703,0
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	5.214,1
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	3.050,0
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	3.583,9
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	4.794,8
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	4.695,0
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	4.270,3
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	4.971,7
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	2.608,3
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	2.649,1
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	6.474,3
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	4.539,6
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	3.575,9
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	5.370,1
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	3.011,0

139 (Tiếp theo) Sản lượng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of maize by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	4.582,3
Xã Du Già	...	...	...	...	...	4.941,2
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	5.991,7
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	3.049,8
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	3.400,0
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	5.749,1
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	4.076,1
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	2.025,6
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	1.804,3
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	1.480,7
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	1.177,4
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	541,3
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	383,6
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	231,1
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	421,6
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	1.185,2
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	4.927,0
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	2.300,7
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	2.631,5
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	1.907,9
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	3.344,1
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	1.742,4
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	3.446,4
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	4.107,8
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	3.222,8
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	3.014,2
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	2.205,5

139 (Tiếp theo) Sản lượng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of maize by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	2.290,3
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	1.846,6
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	2.711,6
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	2.677,5
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	825,3
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	5.816,3
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	7.030,0
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	2.915,2
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	4.169,6
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	489,2
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	276,6
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	1.983,2
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	739,1
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	1.294,5
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	971,0
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	1.503,6
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	1.499,2
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	1.230,1
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	2.582,6
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	340,2
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	505,7
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	711,9
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	1.050,2
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	1.628,7
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	1.438,2
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	3.227,8
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	2.587,1

139 (Tiếp theo) Sản lượng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of maize by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	1.067,1
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	1.341,8
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	987,5
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	1.538,2
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	1.170,0
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	1.305,9
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	2.865,9
Xã Bình An	...	...	...	...	...	1.246,5
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	1.924,8
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	977,4
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	1.760,8
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	1.356,8
Xã Tân An	...	...	...	...	...	1.512,1
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	1.076,7
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	2.691,8
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	2.721,4
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	1.478,9
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	2.850,8
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	3.125,7
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	2.267,1
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	2.771,1
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	1.006,5
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	3.087,2
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	1.814,2
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	3.575,4
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	733,2
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	1.449,9

139 (Tiếp theo) Sản lượng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of maize by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	1.259,2
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	1.761,9
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	1.181,1
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	1.416,6
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	1.087,7
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.749,8
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	745,5
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	1.472,7
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	3.141,9
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	1.872,4
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	2.724,5
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	1.275,6
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	2.033,1
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	1.873,8
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	3.493,3
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	1.921,8
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	3.018,7
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	2.190,9

140 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm

Area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Diện tích - Area (Ha)						
Mía - Sugar-cane	3.590,3	3.048,3	2.736,8	2.670,9	3.096,0	3.473,3
Thuốc lá, thuốc lào Tobacco, pipe tobacco	...	...	...	...	...	...
Cây lấy sợi - Fiber	387,9	388,3	302,2	389,3	359,0	384,3
Cây có hạt chứa dầu Oil bearing crops	28.693,9	28.048,8	27.138,0	26.222,0	25.615,0	3.473,3
Rau, đậu các loại, hoa, Vegetables, flowers plants	...	...	...			32.458,0
Rau, đậu các loại - Vegetables	29.287,5	29.965,1	30.547,3	31.190,5	31.590,1	32.458,0
Cây hàng năm khác Others annual crops	33.022,9	35.365,0	36.457,0	37.760,0	37.514,0	38.118,2
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)						
Mía - Sugar-cane	190.376,7	157.578,0	140.724,3	138.526,3	168.868,0	199.650,1
Thuốc lá, thuốc lào Tobacco, pipe tobacco	...	...	...	...	...	...
Cây lấy sợi - Fiber	230,7	231,0	182,8	232,3	208,2	297,3
Cây có hạt chứa dầu Oil bearing crops	59.272,6	62.082,4	59.311,0	56.595,3	56.355,0	54.134,6
Rau, đậu các loại, hoa, Vegetables, flowers plants	180.615,1	189.072,5	191.768,7	200.612,2	208.642,0	219.384,6
Rau, đậu các loại - Vegetables	180.615,1	189.072,5	191.768,7	200.612,2	208.642,0	219.384,6
Cây hàng năm khác Others annual crops	108.026,9	635.779,0	620.883,5	646.291,3	644.848,0	762.876,7

141

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Area of annual crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	267.383,3
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	979,3
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	1.308,6
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	469,4
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	1.717,1
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	2.129,9
Phường An Tường	...	...	...	...	...	1.950,5
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	834,2
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	1.380,9
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	2.003,9
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	2.701,1
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	4.171,3
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	2.938,5
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	2.542,5
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	2.337,9
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	3.540,5
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	3.478,8
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	2.605,3
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	3.107,4
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	2.560,7
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	2.186,4
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	4.651,2
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	2.903,6
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	2.763,7
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	3.666,0
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	1.697,1

141 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of annual crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	2.799,9
Xã Du Già	...	...	...	...	...	3.007,3
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	4.916,2
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	2.151,7
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	2.750,9
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	3.960,9
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	3.097,9
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	1.621,7
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	1.347,6
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	1.279,2
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	1.613,1
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	1.102,0
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	699,1
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	554,0
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	973,6
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	1.283,8
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	3.621,4
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	1.655,3
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	1.793,8
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	1.284,3
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	2.691,7
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	1.452,6
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	2.043,6
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	3.122,0
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	3.806,2
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	3.088,6
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	2.541,8

141 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of annual crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	2.785,4
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	2.354,0
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	2.844,7
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	3.269,3
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	1.912,3
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	3.605,0
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	5.232,6
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	3.249,7
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	3.290,6
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	1.176,1
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	1.583,6
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	2.843,9
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	802,5
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	2.112,6
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	1.660,7
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	2.685,2
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	2.295,3
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	1.894,0
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	3.074,7
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	1.105,5
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	1.311,7
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	2.049,5
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	2.098,8
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	2.577,0
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	1.872,7
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	3.485,5
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	1.793,7

141 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of annual crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	994,3
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	728,7
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	949,9
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	1.240,8
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	1.382,3
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	1.279,7
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	2.773,0
Xã Bình An	...	...	...	...	...	1.437,5
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	3.913,0
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	1.232,8
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	2.438,1
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	1.092,7
Xã Tân An	...	...	...	...	...	1.817,1
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	1.288,9
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	1.808,6
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	2.316,6
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	1.064,8
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	2.557,6
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	2.187,4
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	1.492,8
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	1.629,1
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	764,6
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	2.382,0
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	1.782,0
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	1.903,0
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	920,1
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	1.788,9

141 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of annual crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	684,7
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	1.411,2
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	1.309,1
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	1.354,6
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	1.135,6
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	2.657,4
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	1.222,7
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	1.877,1
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	3.270,9
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	1.684,8
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	2.385,9
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	1.785,1
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	2.410,5
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	1.797,9
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	2.546,8
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	2.651,7
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	3.090,9
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	3.087,8

142

Diện tích gieo trồng sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of cassava by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	6.626,2
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	10,0
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	47,0
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	9,9
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	-
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	-
Phường An Tường	...	...	...	...	...	5,2
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	89,4
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	31,3
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	0,1
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	3,0
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	10,3
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	2,4
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	89,0
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	107,9
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	59,3
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	14,2
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	60,6
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	68,2
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	25,0

142 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng sắn**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of cassava by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	9,0
Xã Du Già	...	...	...	...	...	20,4
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	113,8
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	14,0
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	56,0
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	11,0
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	53,5
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	20,0
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	30,7
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	23,0
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	18,0
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	27,0
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	12,0
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	18,5
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	45,8
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	49,0
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	48,0
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	25,0
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	147,8
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	37,6
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	219,3
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	158,2
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	178,4
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	368,1
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	135,1
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	81,4
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	99,3

142 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng sắn**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of cassava by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	88,5
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	159,2
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	224,0
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	237,2
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	198,1
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	29,3
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	57,7
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	24,7
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	39,0
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	73,9
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	173,2
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	92,8
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	26,0
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	129,3
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	96,3
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	115,4
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	79,3
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	59,4
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	12,3
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	86,5
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	73,1
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	208,3
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	129,8
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	36,0
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	62,9
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	104,2
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	19,0

142 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng sắn**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area of cassava by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	26,2
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	5,3
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	19,7
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	20,8
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	6,0
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	14,7
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	49,6
Xã Bình An	...	...	...	...	...	7,1
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	46,6
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	18,0
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	39,0
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	-
Xã Tân An	...	...	...	...	...	31,6
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	6,8
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	48,4
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	44,4
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	53,6
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	41,8
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	23,4
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	26,9
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	55,1
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	-
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	50,4
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	143,2

142 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng sắn**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of cassava by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	16,8
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	60,3
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	45,5
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	63,5
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	99,1
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	26,2
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	-
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	15,3
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	18,7
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	1,0
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	4,3
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	59,6
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	26,3
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	33,3
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	69,0
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	0,1
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	20,6

143

Diện tích gieo trồng mía
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of sugar-cane by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	3.473,3
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	3,7
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	-
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	2,8
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	6,1
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	0,0
Phường An Tường	...	...	...	...	...	18,9
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	18,4
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	2,7
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	0,5
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	3,8
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	56,6
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	9,2
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	31,3
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	33,5
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	12,0

143 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng mía**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area of sugar-cane by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	3,0
Xã Du Già	...	...	...	...	...	24,5
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	1,9
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	3,0
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	5,0
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	26,6
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	6,2
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	3,6
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	1,5
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	1,5
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	190,4
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	2,0
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	33,2
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	2,2
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	3,8
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	10,6
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	21,0
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	6,5
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	2,6
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	8,8
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	7,0
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	6,9
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	5,9

143 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng mía**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of sugar-cane by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	9,1
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	2,5
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	3,3
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	1,7
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	3,4
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	8,1
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	7,8
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	1,8
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	2,6
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	0,5
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	3,6
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	8,3
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	-
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	5,9
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	0,5
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	0,7
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	3,4
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	3,4
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	10,5
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	0,2
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	2,2
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	5,0
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	3,9
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	7,7
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	23,7

143 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng mía**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of sugar-cane by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	1,6
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	3,0
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	4,0
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	5,2
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	2,1
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	-
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	49,0
Xã Bình An	...	...	...	...	...	22,5
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	315,2
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	23,2
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	30,4
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	-
Xã Tân An	...	...	...	...	...	2,0
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	1,5
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	11,6
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	113,2
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	63,7
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	14,3
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	59,6
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	15,9
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	3,6
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	203,9
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	66,6
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	-
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	-
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	100,2

143 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng mía**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of sugar-cane by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	13,2
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	0,7
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	1,4
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1,8
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	-
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	8,5
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	16,8
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	138,7
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	18,0
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	208,7
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	64,8
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	16,4
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	68,8
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	109,5
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	2,4
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	995,0

144

**Diện tích gieo trồng khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Area of sweet potatoes by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	3.344,2
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	8,6
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	10,2
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	8,8
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	61,9
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	23,8
Phường An Tường	...	...	...	...	...	45,3
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	12,8
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	10,5
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	7,0
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	90,0
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	49,5
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	52,0
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	46,0
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	34,0
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	46,6
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	25,6
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	28,2
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	33,5
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	24,9
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	22,2
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	70,1
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	21,3
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	35,4
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	30,4
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	11,3

144 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng khoai lang**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of sweet potatoes by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	14,0
Xã Du Già	...	...	...	...	...	19,6
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	81,2
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	39,7
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	77,5
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	31,1
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	42,5
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	7,0
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	3,0
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	5,0
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	-
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	12,5
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	0,6
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	56,5
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	9,0
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	6,8
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	8,1
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	13,6
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	4,9
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	5,5
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	9,5
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	36,3
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	16,2
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	19,6

144 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng khoai lang**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of sweet potatoes by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	19,7
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	21,1
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	11,7
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	14,1
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	42,3
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	27,2
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	22,9
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	15,2
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	20,4
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	9,7
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	20,8
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	10,2
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	3,0
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	25,0
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	12,9
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	36,7
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	9,1
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	26,8
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	12,0
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	9,8
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	14,0
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	20,6
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	27,3
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	5,8
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	50,4
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	12,6

144 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng khoai lang**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area of sweet potatoes by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	11,4
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	13,7
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	35,0
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	33,4
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	25,5
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	21,7
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	24,9
Xã Bình An	...	...	...	...	...	62,4
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	60,6
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	16,4
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	24,7
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	17,3
Xã Tân An	...	...	...	...	...	31,2
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	30,0
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	20,0
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	16,8
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	10,0
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	8,1
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	6,0
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	40,5
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	23,4
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	8,0
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	15,7
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	17,5
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	18,6
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	-
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	106,7

144 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng khoai lang**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of sweet potatoes by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	31,1
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	42,2
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	137,8
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	18,5
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	16,6
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	26,8
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	21,6
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	57,3
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	52,5
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	9,6
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	79,4
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	31,0
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	55,5
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	24,0
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	50,0
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	53,7
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	45,7
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	60,7

145 Sản lượng sản

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of cassava by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	72.049,4
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	92,1
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	441,3
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	153,1
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	-
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	-
Phường An Tường	...	...	...	...	...	80,0
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	853,3
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	286,3
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	0,9
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	27,6
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	94,5
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	22,3
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	840,0
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	1.089,9
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	562,9
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	133,2
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	580,2
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	653,2
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	237,3

145 (Tiếp theo) Sản lượng sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cassava by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	84,4
Xã Du Già	...	...	...	...	...	192,4
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	1.090,2
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	132,6
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	531,6
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	103,8
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	508,4
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	186,0
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	282,4
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	210,5
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	166,0
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	246,4
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	107,2
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	166,7
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	421,4
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	448,9
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	446,4
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	230,2
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	1.583,9
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	361,7
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	2.700,1
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	1.619,1
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	2.318,5
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	5.125,0
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	1.233,1
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	751,7
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	893,6

145 (Tiếp theo) Sản lượng sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cassava by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	811,5
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	1.488,6
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	2.012,0
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	2.175,1
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	1.798,7
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	264,4
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	522,7
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	228,5
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	353,9
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	677,4
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	1.583,3
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	943,0
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	262,9
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	1.308,5
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	950,5
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	1.151,8
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	788,2
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	597,9
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	126,4
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	845,5
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	721,9
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	2.110,9
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	1.279,1
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	351,2
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	620,3
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	1.048,6
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	144,3

145 (Tiếp theo) Sản lượng sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cassava by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	197,1
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	39,5
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	145,3
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	155,0
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	43,3
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	105,2
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	498,5
Xã Bình An	...	...	...	...	...	50,3
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	326,7
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	212,4
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	460,7
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	-
Xã Tân An	...	...	...	...	...	355,0
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	74,7
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	582,1
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	535,1
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	636,4
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	551,8
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	308,9
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	355,1
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	727,3
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	-
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	665,3
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	2.617,2

145 (Tiếp theo) Sản lượng sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cassava by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	306,4
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	1.097,7
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	826,6
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	1.151,3
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.813,9
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	473,1
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	-
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	199,8
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	247,0
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	13,8
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	56,5
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	790,2
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	347,4
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	441,2
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	911,4
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	1,2
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	271,6

146 Sản lượng mía

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of sugar-cane by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	199.650,1
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	110,4
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	-
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	153,5
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	428,7
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	0,6
Phường An Tường	...	...	...	...	...	1.049,6
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	0,0
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	552,0
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	66,2
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	9,4
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	79,4
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	1.575,3
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	254,8
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	870,6
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	932,1
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	332,6

146 (Tiếp theo) **Sản lượng mía**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of sugar-cane by commune*

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	82,9
Xã Du Già	...	...	...	...	...	681,2
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	52,6
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	83,1
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	138,3
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	739,9
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	178,4
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	90,4
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	38,2
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	40,1
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	19.010,3
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	57,0
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	2.221,0
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	54,0
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	95,8
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	267,1
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	529,2
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	163,8
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	65,5
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	221,8
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	170,4
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	168,1
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	143,9

146 (Tiếp theo) Sản lượng mía
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of sugar-cane by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	223,9
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	59,9
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	79,1
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	41,6
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	81,4
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	190,1
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	182,9
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	42,6
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	61,4
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	11,0
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	82,9
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	221,7
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	-
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	154,8
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	13,7
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	18,6
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	88,3
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	90,3
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	283,9
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	5,1
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	57,4
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	127,0
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	98,9
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	198,4
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	1.316,2

146 (Tiếp theo) Sản lượng mía
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of sugar-cane by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	87,9
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	163,1
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	216,5
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	281,5
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	112,5
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	-
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	3.687,8
Xã Bình An	...	...	...	...	...	1.238,5
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	17.171,4
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	1.730,1
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	2.286,1
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	-
Xã Tân An	...	...	...	...	...	146,3
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	110,4
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	839,4
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	8.665,2
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	4.820,6
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	1.015,3
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	4.231,6
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	1.117,4
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	233,4
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	14.474,5
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	4.726,5
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	-
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	-
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	7.205,0

146 (Tiếp theo) Sản lượng mía
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of sugar-cane by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	945,9
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	49,9
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	101,3
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	129,8
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	-
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	603,0
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	858,4
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	7.091,2
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	921,5
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	10.686,2
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	3.342,4
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	837,9
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	3.522,7
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	5.613,9
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	122,4
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	54.824,0

147 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of sweet potato by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	21.603,4
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	62,5
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	81,8
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	55,4
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	375,9
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	156,2
Phường An Tường	...	...	...	...	...	281,0
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	80,1
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	80,9
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	45,1
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	492,8
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	256,9
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	283,9
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	251,6
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	185,6
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	259,1
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	139,8
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	153,8
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	182,9
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	137,7
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	123,3
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	490,9
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	148,3
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	247,5
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	213,2
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	78,5

147 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of sweet potato by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	97,7
Xã Du Già	...	...	...	...	...	136,9
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	569,2
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	274,4
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	541,6
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	215,3
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	...	295,1
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	51,5
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	15,6
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	36,8
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	-
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	57,5
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	4,4
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	389,7
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	65,3
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	43,2
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	51,9
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	86,4
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	31,1
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	34,9
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	60,3
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	247,2
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	110,6
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	135,9

147 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of sweet potato by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	134,5
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	141,1
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	83,1
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	96,8
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	286,1
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	182,5
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	152,7
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	102,3
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	133,7
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	63,7
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	137,9
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	80,8
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	22,4
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	188,2
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	99,5
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	282,8
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	73,4
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	203,7
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	87,2
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	74,6
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	109,1
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	159,5
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	214,4
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	43,5
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	409,6
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	72,3

147 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of sweet potato by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	64,9
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	77,2
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	194,5
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	185,5
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	140,0
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	117,7
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	133,0
Xã Bình An	...	...	...	...	...	337,1
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	323,7
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	88,0
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	132,3
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	88,8
Xã Tân An	...	...	...	...	...	174,1
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	160,0
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	108,8
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	88,5
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	50,9
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	40,7
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	39,0
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	256,9
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	155,0
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	51,8
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	97,8
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	113,9
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	118,6
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	-
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	729,7

147 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of sweet potato by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	211,9
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	286,9
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	936,6
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	126,5
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	111,0
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	183,2
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	141,5
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	384,0
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	354,7
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	63,2
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	532,2
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	207,7
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	372,8
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	158,5
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	337,0
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	363,3
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	305,9
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	405,8

148 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area, area with product and production of some perennial crops

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Diện tích hiện có (Ha)					
Area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	...	...	0,4	1,4	1,3
Xoài - Mango	...	...	617,6	635,1	648,8
Cam - Organe	...	...	11.333,1	9.322,6	7.332,2
Táo - Apple	...	...	120,0	144,3	147,4
Nhãn - Longan	...	...	900,0	1.104,8	1.032,8
Vải - Litchi	...	...	310,0	432,8	426,8
Chôm chôm - Rambutan	...	...	...	-	-
Lê - Pears	...	...	1.090,6	1.311,7	1.325,8
Hồng - Persimmon	...	...	825,1	1.063,1	1.070,6
Mận, đào - Plums, peaches	...	...	1.899,3	1.408,7	1.411,7
Cây công nghiệp lâu năm					
Industrial perenial crops					
Dừa - Coconut	...	...	...	-	0,5
Điều - Cashewnut	...	...	...	-	-
Hồ tiêu - Pepper	...	...	...	-	-
Cao su - Rubber	...	...	1.514,4	1.514,4	1.514,4
Cà phê - Coffee	...	...	...	-	-
Chè - Tea	...	...	27.975,5	27.993,5	27.427,8
Diện tích cho sản phẩm (Ha)					
Area with product (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	...	...	0,4	1,1	1,2
Xoài - Mango	...	...	462,0	487,8	517,4
Cam - Organe	...	...	10.747,8	8.923,6	6.936,1
Táo - Apple	...	...	...	131,1	132,1
Nhãn - Longan	...	...	791,0	969,1	967,6
Vải - Litchi	...	...	280,0	395,8	396,4
Chôm chôm - Rambutan	...	...	...	-	-
Lê - Pears	...	...	491,5	623,5	641,0

148

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Area, area with produc and production
of some perennial crops*

			2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hồng - <i>Persimmon</i>	...	...	...		259,2	514,3	524,9
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	...	...	...		817,0	630,9	644,2
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>							
Dừa - <i>Coconut</i>	...	...	...		...	-	-
Điều - <i>Cashewnut</i>	...	...	...		...	-	-
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	...	...	...		...	-	-
Cao su - <i>Rubber</i>	...	...	...		1.138,8	1.140,0	1.193,4
Cà phê - <i>Coffee</i>	...	...	...		-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	...	...	...		26.319,2	27.145,3	26.579,6
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)							
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>							
Nho - <i>Grape</i>	...	...	...		0,6	4,5	5,1
Xoài - <i>Mango</i>	...	...	...		2.064,3	2.089,5	2.255,4
Cam - <i>Organe</i>	...	...	...		145.801,5	115.451,6	92.071,7
Táo - <i>Apple</i>	...	...	...		803,0	843,8	842,7
Nhãn - <i>Longan</i>	...	...	...		5.217,8	5.931,0	6.482,7
Vải - <i>Litchi</i>	...	...	...		1.792,2	2.223,3	2.433,7
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	...	...	...		...	-	-
Lê - <i>Pears</i>	...	...	...		2.906,1	3.656,1	3.866,7
Hồng - <i>Persimmon</i>	...	...	...		2.282,3	2.513,9	2.639,8
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	...	...	...		3.718,9	2.745,9	2.876,6
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>							
Dừa - <i>Coconut</i>	...	...	...		...	-	-
Điều - <i>Cashewnut</i>	...	...	...		...	-	-
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	...	...	...		...	-	-
Cao su - <i>Rubber</i>	...	...	...		850	900,0	923,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	...	...	...		...	-	-
Chè - <i>Tea</i>	...	...	...		156.490,57	160.889,6	159.260,9

149 Diện tích hiện có cây lâu năm

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of perennial industrial crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	60.498,9	58.098,4
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	269,5	263,8
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	355,6	355,4
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	105,3	103,8
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	112,2	130,8
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	1.222,8	1.217,7
Phường An Tường	...	...	...	...	637,0	634,3
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	233,7	273,5
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	109,1	111,1
Xã Phú Linh	...	...	...	...	70,9	66,1
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	239,4	241,1
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	236,4	248,9
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	196,2	188,0
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	282,3	258,8
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	172,7	175,1
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	110,4	102,4
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	54,4	54,7
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	60,1	60,1
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	97,2	97,2
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	156,8	158,2
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	82,4	83,1
Xã Yên Minh	...	...	...	...	612,6	643,5
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	128,7	128,7
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	610,0	612,7
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	567,8	567,8
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	339,2	339,3

149 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	31,4	31,5
Xã Du Già	...	...	...	...	54,1	54,0
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	156,2	158,0
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	59,2	59,2
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	264,1	264,1
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	373,8	388,6
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	74,6	77,3
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	592,2	580,3
Xã Minh Tân	...	...	...	...	18,9	17,2
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	11,9	11,9
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	6,6	6,6
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	396,5	396,5
Xã Lao Chải	...	...	...	...	401,0	401,0
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	872,8	876,2
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	855,3	867,1
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	490,7	463,9
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	947,8	956,3
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	31,9	33,6
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	84,6	84,6
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	86,4	87,2
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	242,5	243,9
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	65,8	65,8
Xã Yên Cường	...	...	...	...	194,5	154,2
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	479,0	461,6
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	587,7	588,1
Xã Bản Máy	...	...	...	...	201,8	203,5

149 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thành Tín	...	...	...	...	329,3	331,0
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	539,3	540,8
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	410,3	410,3
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	1.269,8	1.271,8
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	1.740,6	1.740,3
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	1.212,8	1.213,7
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	256,3	252,3
Xã Xín Mần	...	...	...	...	248,8	251,1
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	156,0	155,8
Xã Nấm Dẩn	...	...	...	...	312,1	321,9
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	534,7	534,9
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	773,3	773,1
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	512,9	514,3
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	2.193,5	1.207,3
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	277,4	252,5
Xã Tân Quang	...	...	...	...	1.372,0	1.597,5
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	835,5	781,7
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	360,2	308,6
Xã Hùng An	...	...	...	...	2.200,2	2.058,8
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	1.133,6	742,3
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	883,4	888,4
Xã Yên Thành	...	...	...	...	266,4	268,4
Xã Quang Bình	...	...	...	...	633,8	632,8
Xã Tân Trính	...	...	...	...	1.007,6	985,0
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	850,5	662,0
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	86,5	87,0

149 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	1.276,7	1.306,4
Xã Nà Hang	...	...	...	...	186,9	188,4
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	234,8	234,4
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	791,0	811,5
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	110,6	108,8
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	407,4	399,8
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	73,0	74,7
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	94,4	101,2
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	295,8	372,5
Xã Bình An	...	...	...	...	348,4	353,2
Xã Minh Quang	...	...	...	...	163,9	154,4
Xã Trung Hà	...	...	...	...	113,4	114,7
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	22,3	57,0
Xã Yên Lập	...	...	...	...	92,1	111,9
Xã Tân An	...	...	...	...	183,2	185,6
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	345,2	276,7
Xã Kim Bình	...	...	...	...	1.000,0	842,4
Xã Hòa An	...	...	...	...	169,4	169,6
Xã Trí Phú	...	...	...	...	350,7	280,7
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	90,7	102,5
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	1.651,6	1.640,4
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	1.652,8	1.653,6
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	1.869,5	1.393,5
Xã Yên Phú	...	...	...	...	1.353,0	1.355,0
Xã Bình Xa	...	...	...	...	409,5	409,4
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	526,7	528,2

149 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	716,0	714,7
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	239,4	80,3
Xã Lực Hành	...	...	...	...	1.129,8	1.129,8
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	383,1	383,1
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	3.049,4	3.040,2
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	52,7	52,7
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	131,5	101,4
Xã Tân Long	...	...	...	...	431,3	431,3
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	1.414,8	1.414,0
Xã Thái Bình	...	...	...	...	500,2	500,2
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	436,9	436,9
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	948,1	902,0
Xã Tân Trào	...	...	...	...	558,2	571,8
Xã Bình Ca	...	...	...	...	195,4	188,3
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	351,0	356,3
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	214,1	218,5
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	221,2	221,5
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	153,6	162,6
Xã Phú Lương	...	...	...	...	206,0	203,8
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	186,4	195,1
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	126,4	137,0

150 Diện tích hiện có cây chè

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of tea by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	27.993,5	27.427,8
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	-	-
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	315,2	315,2
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	6,3	6,3
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	5,1	6,3
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	1.036,8	1.033,1
Phường An Tường	...	...	...	...	458,8	447,9
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	47,2	43,3
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	12,4	12,4
Xã Phú Linh	...	...	...	...	1,1	0,7
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	-	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	0,2	0,2
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	-	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	84,8	84,6
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	8,9	8,9
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	5,5	5,5
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	4,0	4,0
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	29,1	29,1
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	9,3	9,3
Xã Yên Minh	...	...	...	...	181,8	187,1
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	-	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	209,9	209,9
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	337,2	337,2
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-	-

150 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây chè**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of tea by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	45,0	45,0
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	5,0	5,0
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	4,0	4,0
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	337,2	337,2
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	5,5	5,5
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	437,6	435,7
Xã Minh Tân	...	...	...	...	1,4	1,4
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	-	-
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	4,9	4,9
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	359,6	359,6
Xã Lao Chải	...	...	...	...	357,7	357,7
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	820,1	820,1
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	817,9	817,9
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	404,2	394,2
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	392,8	389,8
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	57,1	57,1
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	59,9	59,9
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	95,1	95,1
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	40,2	40,2
Xã Yên Cường	...	...	...	...	114,0	114,0
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	19,2	19,2
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	416,0	416,0
Xã Bản Máy	...	...	...	...	6,2	6,2
Xã Thành Tín	...	...	...	...	72,0	72,0

150 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây chè**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of tea by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	384,6	385,6
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	231,4	231,4
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	1.081,4	1.083,0
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	1.567,2	1.569,5
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	1.183,6	1.186,2
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	22,6	22,6
Xã Xín Mần	...	...	...	...	11,1	11,1
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	104,8	104,8
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	263,9	263,9
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	523,5	523,5
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	743,1	743,1
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	323,2	323,2
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	1.237,0	796,3
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	96,9	92,2
Xã Tân Quang	...	...	...	...	1.209,8	1.413,9
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	250,0	225,9
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	264,2	220,8
Xã Hùng An	...	...	...	...	1.455,4	1.437,1
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	4,3	4,3
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	869,4	869,4
Xã Yên Thành	...	...	...	...	250,2	250,2
Xã Quang Bình	...	...	...	...	602,7	602,7
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	811,4	806,6
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	109,4	109,4
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	21,8	21,8
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	106,2	106,2
Xã Nà Hang	...	...	...	...	15,4	15,5

150 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây chè**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area of tea by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	175,9	175,9
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	737,1	758,1
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	11,4	11,9
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	144,8	143,8
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	-	-
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	-	-
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	-	0,1
Xã Bình An	...	...	...	...	277,7	279,3
Xã Minh Quang	...	...	...	...	4,6	5,0
Xã Trung Hà	...	...	...	...	-	0,2
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	0,1	-
Xã Yên Lập	...	...	...	...	-	-
Xã Tân An	...	...	...	...	13,2	13,8
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	-	-
Xã Kim Bình	...	...	...	...	3,2	1,6
Xã Hòa An	...	...	...	...	33,2	33,2
Xã Tri Phú	...	...	...	...	22,8	8,1
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	4,4	4,4
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	274,2	274,2
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	538,3	538,2
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	120,4	120,4
Xã Yên Phú	...	...	...	...	227,7	227,7
Xã Bình Xa	...	...	...	...	71,6	71,5
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	300,9	300,9
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	442,8	435,1
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	196,5	34,9
Xã Lục Hành	...	...	...	...	40,2	40,2

150 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây chè**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of tea by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	145,0	145,0
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	7,1	7,1
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	30,5	23,3
Xã Tân Long	...	...	...	...	26,3	26,3
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	529,3	529,8
Xã Thái Bình	...	...	...	...	186,3	186,3
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	281,0	281,0
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	777,7	724,5
Xã Tân Trào	...	...	...	...	433,9	445,9
Xã Bình Ca	...	...	...	...	32,4	32,4
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	282,7	282,7
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	43,0	43,0
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	139,5	139,5
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	7,0	3,3
Xã Phú Lương	...	...	...	...	15,6	15,6
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	28,2	28,2
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	16,3	16,6

151 Diện tích cho sản phẩm cây chè

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area with product of tea by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	27.145,3	26.579,6
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	-	-
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	315,2	315,2
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	6,3	6,3
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	4,2	5,2
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	969,4	958,9
Phường An Tường	...	...	...	...	436,9	417,0
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	47,2	42,8
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	12,4	12,4
Xã Phú Linh	...	...	...	...	1,1	0,7
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	-	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	0,2	0,2
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	-	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	84,8	84,6
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	8,9	8,9
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	5,5	5,5
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	4,0	4,0
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	29,1	29,1
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	9,3	9,3
Xã Yên Minh	...	...	...	...	181,8	187,1
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	-	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	209,9	209,9
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	337,2	337,2
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-	-

151 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây chè**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area with product of tea by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	45,0	45,0
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	5,0	5,0
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	4,0	4,0
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	164,3	164,3
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	3,0	3,0
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	437,6	435,7
Xã Minh Tân	...	...	...	...	1,4	1,4
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	-	-
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	4,9	4,9
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	359,6	359,6
Xã Lao Chải	...	...	...	...	337,6	337,6
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	820,1	820,1
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	817,9	817,9
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	396,7	389,2
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	392,8	384,8
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	51,7	51,7
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	59,9	59,9
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	95,1	95,1
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	40,2	40,2
Xã Yên Cường	...	...	...	...	114,0	114,0
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	19,2	19,2
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	344,6	344,8
Xã Bản Máy	...	...	...	...	6,2	6,2
Xã Thành Tín	...	...	...	...	64,6	64,4

151 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây chè**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of tea by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	369,7	369,7
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	198,4	198,4
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	1.063,2	1.063,3
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	1.529,5	1.529,5
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	1.171,5	1.171,5
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	13,1	17,0
Xã Xín Mần	...	...	...	...	11,1	11,1
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	104,8	104,8
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	244,1	245,1
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	523,5	523,5
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	743,1	743,1
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	323,2	323,2
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	1.236,9	796,3
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	96,6	92,2
Xã Tân Quang	...	...	...	...	1.209,0	1.373,9
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	250,0	225,9
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	249,7	220,4
Xã Hùng An	...	...	...	...	1.455,4	1.408,1
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	4,3	4,3
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	847,7	869,4
Xã Yên Thành	...	...	...	...	210,8	235,0
Xã Quang Bình	...	...	...	...	602,7	602,7
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	743,1	722,4
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	109,4	109,4
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	21,8	21,8
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	106,2	106,2
Xã Nà Hang	...	...	...	...	13,8	13,9

151 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây chè**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area with product of tea by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	175,9	175,9
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	737,1	758,1
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	8,6	9,1
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	137,3	136,8
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	-	-
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	-	-
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	-	0,1
Xã Bình An	...	...	...	...	275,1	277,1
Xã Minh Quang	...	...	...	...	4,6	5,0
Xã Trung Hà	...	...	...	...	-	0,2
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	0,1	-
Xã Yên Lập	...	...	...	...	-	-
Xã Tân An	...	...	...	...	12,9	13,5
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	-	-
Xã Kim Bình	...	...	...	...	3,2	1,5
Xã Hòa An	...	...	...	...	30,9	31,5
Xã Tri Phú	...	...	...	...	22,8	8,1
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	4,4	4,4
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	240,6	240,6
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	524,2	532,2
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	111,4	109,4
Xã Yên Phú	...	...	...	...	180,1	225,1
Xã Bình Xa	...	...	...	...	71,6	71,5
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	291,2	294,8
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	429,2	422,2
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	194,2	34,9
Xã Lục Hành	...	...	...	...	40,2	40,2

151 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây chè**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of tea by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	145,0	145,0
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	7,1	7,1
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	30,3	23,3
Xã Tân Long	...	...	...	...	26,3	26,3
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	518,3	518,3
Xã Thái Bình	...	...	...	...	186,3	186,3
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	281,0	281,0
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	755,7	689,7
Xã Tân Trào	...	...	...	...	433,9	444,8
Xã Bình Ca	...	...	...	...	32,4	32,4
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	282,7	282,7
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	43,0	43,0
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	139,5	139,5
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	7,0	3,3
Xã Phú Lương	...	...	...	...	15,6	15,6
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	28,2	28,2
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	16,3	16,6

152 Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of tea by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	160.889,6	159.260,9
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	-	-
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	1.290,3	1.314,6
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	63,8	64,8
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	42,9	54,8
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	10.100,7	10.346,1
Phường An Tường	...	...	...	...	4.388,7	4.469,4
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	484,0	438,8
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	50,8	51,7
Xã Phú Linh	...	...	...	...	3,3	2,2
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	-	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	0,6	0,6
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	-	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	286,5	270,1
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	28,4	27,1
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	16,9	16,9
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	12,4	12,4
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	90,8	90,9
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	28,8	28,8
Xã Yên Minh	...	...	...	...	558,6	572,0
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	-	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	657,3	657,7
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	1.078,5	1.076,8
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	-	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-	-

152 (Tiếp theo) Sản lượng chè
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of tea by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Du Già	...	...	...	...	-	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	141,8	141,3
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	15,7	15,7
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	12,6	12,6
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	520,2	517,6
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	9,5	9,4
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	2.215,6	2.746,2
Xã Minh Tân	...	...	...	...	5,7	5,8
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	-	-
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	20,1	20,4
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	1.471,9	1.499,5
Xã Lao Chải	...	...	...	...	1.381,9	1.407,8
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	2.884,6	2.874,5
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	3.102,0	2.596,5
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	1.847,1	1.839,0
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	2.742,0	2.690,5
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	-	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	203,7	214,9
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	236,0	249,0
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	374,7	395,3
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	158,4	167,1
Xã Yên Cường	...	...	...	...	449,1	473,9
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	75,6	79,8
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	1.302,6	1.317,1
Xã Bản Máy	...	...	...	...	22,6	22,6
Xã Thành Tín	...	...	...	...	239,0	238,9
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	1.367,9	1.427,0

152 (Tiếp theo) Sản lượng chè
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of tea by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	743,2	750,0
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	4.018,9	4.104,2
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	5.812,1	5.893,2
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	4.439,8	4.521,8
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	53,9	70,4
Xã Xín Mần	...	...	...	...	45,6	45,8
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	432,2	434,3
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	1.007,0	1.016,0
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	2.159,9	2.169,6
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	3.066,4	3.080,2
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	1.690,8	1.790,0
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	7.359,5	4.748,6
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	451,9	432,6
Xã Tân Quang	...	...	...	...	6.219,2	7.075,8
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	1.408,4	1.284,6
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	1.247,9	1.105,6
Xã Hùng An	...	...	...	...	10.491,1	11.046,7
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	26,7	26,8
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	4.765,8	4.813,9
Xã Yên Thành	...	...	...	...	1.136,4	1.226,2
Xã Quang Bình	...	...	...	...	3.301,5	3.208,1
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	4.070,9	3.886,2
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	580,4	575,8
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	112,3	110,6
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	562,2	546,6
Xã Nà Hang	...	...	...	...	70,3	70,8
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	893,7	897,8

152 (Tiếp theo) Sản lượng chè
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of tea by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	3.744,3	3.868,5
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	43,7	46,2
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	698,1	698,2
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	-	-
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	-	-
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	-	0,9
Xã Bình An	...	...	...	...	1.656,5	1.672,6
Xã Minh Quang	...	...	...	...	27,7	30,2
Xã Trung Hà	...	...	...	...	-	1,4
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	0,9	-
Xã Yên Lập	...	...	...	...	-	-
Xã Tân An	...	...	...	...	97,8	105,1
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	-	-
Xã Kim Bình	...	...	...	...	22,1	10,9
Xã Hòa An	...	...	...	...	213,8	228,7
Xã Tri Phú	...	...	...	...	158,2	60,0
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	30,7	32,4
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	2.022,0	2.036,6
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	4.404,6	4.504,1
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	936,1	926,1
Xã Yên Phú	...	...	...	...	1.513,6	1.905,5
Xã Bình Xa	...	...	...	...	601,9	605,2
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	2.447,0	2.495,1
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	3.606,3	3.573,4
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	1.631,9	295,4
Xã Lực Hành	...	...	...	...	458,7	475,8
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	-	-

152 (Tiếp theo) Sản lượng chè
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of tea by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	1.653,7	1.715,2
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	81,0	84,0
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	345,6	275,6
Xã Tân Long	...	...	...	...	300,4	311,6
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	5.911,1	6.130,9
Xã Thái Bình	...	...	...	...	2.124,8	2.203,7
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	3.528,0	3.535,0
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	7.097,8	6.524,4
Xã Tân Trào	...	...	...	...	4.075,2	4.207,8
Xã Bình Ca	...	...	...	...	304,3	306,5
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	2.655,7	2.674,6
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	403,9	406,8
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	1.310,3	1.319,7
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	65,8	31,4
Xã Phú Lương	...	...	...	...	146,7	147,8
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	264,9	266,8
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	153,1	156,8

153 Diện tích hiện có cây ăn quả

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of fruit crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	28.847,2	26.689,8
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	269,2	263,5
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	39,2	39,7
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	86,7	85,2
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	100,5	116,1
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	185,7	183,8
Phường An Tường	...	...	...	...	177,9	186,0
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	183,2	213,6
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	96,5	98,5
Xã Phú Linh	...	...	...	...	69,6	65,2
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	239,6	240,1
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	236,2	248,0
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	193,9	187,4
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	277,1	256,8
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	87,2	87,3
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	95,5	87,4
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	50,2	50,6
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	48,0	48,0
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	81,5	81,5
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	112,3	113,6
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	66,7	66,9
Xã Yên Minh	...	...	...	...	410,8	435,6
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	128,7	128,7
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	394,4	394,0
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	214,1	214,1
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	67,9	67,9

153 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây ăn quả**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area of fruit crops by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	31,5	31,5
Xã Du Già	...	...	...	...	54,1	54,0
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	111,2	113,0
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	54,2	54,2
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	260,1	260,1
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	36,6	51,4
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	69,1	71,8
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	150,9	141,0
Xã Minh Tân	...	...	...	...	17,5	15,8
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	11,1	11,1
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	1,7	1,7
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	7,7	7,7
Xã Lao Chải	...	...	...	...	2,8	2,8
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	3,6	4,2
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	8,8	8,4
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	83,4	66,0
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	143,2	141,9
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	31,9	33,6
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	26,1	26,1
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	26,5	27,3
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	102,4	103,8
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	25,6	25,6
Xã Yên Cường	...	...	...	...	40,5	40,2
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	80,0	78,6
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	168,7	169,4
Xã Bản Máy	...	...	...	...	182,6	184,7
Xã Thành Tín	...	...	...	...	248,8	251,1

153 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây ăn quả**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of fruit crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	152,2	152,7
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	164,9	165,7
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	185,4	186,1
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	125,4	123,9
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	29,2	27,5
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	142,2	138,8
Xã Xín Mần	...	...	...	...	171,9	171,9
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	45,7	45,5
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	48,2	48,2
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	9,0	9,0
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	30,3	30,1
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	163,3	163,9
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	954,5	409,0
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	123,7	103,5
Xã Tân Quang	...	...	...	...	130,6	128,6
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	130,9	100,2
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	96,0	85,4
Xã Hùng An	...	...	...	...	730,9	607,8
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	1.118,3	725,9
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	4,0	9,0
Xã Yên Thành	...	...	...	...	11,9	13,9
Xã Quang Bình	...	...	...	...	29,9	28,9
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	196,1	178,4
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	407,0	216,4
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	53,3	53,8
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	878,5	903,8
Xã Nà Hang	...	...	...	...	134,3	136,6

153 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây ăn quả**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area of fruit crops by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	49,9	50,5
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	29,0	29,4
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	92,4	91,1
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	261,4	255,5
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	71,0	74,7
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	94,4	101,2
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	148,5	107,2
Xã Bình An	...	...	...	...	69,7	72,9
Xã Minh Quang	...	...	...	...	143,3	133,7
Xã Trung Hà	...	...	...	...	113,4	66,1
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	22,1	23,5
Xã Yên Lập	...	...	...	...	92,1	111,8
Xã Tân An	...	...	...	...	122,2	92,3
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	182,8	119,4
Xã Kim Bình	...	...	...	...	935,6	711,1
Xã Hòa An	...	...	...	...	123,5	125,9
Xã Tri Phú	...	...	...	...	287,3	232,9
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	85,8	97,6
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	1.377,4	1.366,2
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	1.103,0	1.103,9
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	1.749,1	1.273,1
Xã Yên Phú	...	...	...	...	1.125,3	1.127,3
Xã Bình Xa	...	...	...	...	337,9	337,9
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	225,8	227,3
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	272,7	279,1
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	42,9	45,4
Xã Lực Hành	...	...	...	...	1.087,1	1.087,1

153 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây ăn quả**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of fruit crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	382,0	382,0
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	2.900,5	2.885,8
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	45,0	45,6
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	101,0	78,1
Xã Tân Long	...	...	...	...	372,9	372,9
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	884,6	883,8
Xã Thái Bình	...	...	...	...	256,8	257,8
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	154,2	154,2
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	167,7	174,8
Xã Tân Trào	...	...	...	...	124,4	126,0
Xã Bình Ca	...	...	...	...	148,3	151,2
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	68,3	73,5
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	170,9	175,3
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	80,3	81,0
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	142,6	152,2
Xã Phú Lương	...	...	...	...	184,5	182,3
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	153,3	162,0
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	104,1	107,3

154

Diện tích hiện có cây cam
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of organe by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	9.322,6	7.332,2
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	3,6	5,6
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	0,3	0,3
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	5,6	5,3
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	2,4	1,0
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	2,4	2,3
Phường An Tường	...	...	...	...	3,4	5,0
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	7,8	7,8
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	10,8	10,8
Xã Phú Linh	...	...	...	...	27,4	24,9
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	-	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	-	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	-	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	-	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	-	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	-	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	0,6	0,6
Xã Yên Minh	...	...	...	...	0,4	0,4
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	-	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	0,5	0,5
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	0,5	0,5
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	0,8	0,8

154 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây cam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of organe by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-	-
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	-	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	9,4	9,4
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	-	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	0,3	0,3
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	54,8	49,3
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	0,3	0,3
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	-	-
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	2,4	2,4
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	-	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	29,1	15,9
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	9,3	9,3
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	1,8	1,8
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	0,9	0,9
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	1,5	1,3
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	0,2	0,2
Xã Yên Cường	...	...	...	...	0,3	0,3
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	1,0	1,0
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	-	-
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-	-

154 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây cam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of organe by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	-	-
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	-	-
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	1,0	0,3
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	1,6	1,6
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	3,9	3,9
Xã Xín Mần	...	...	...	...	-	-
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-	-
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	-	-
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	0,9	0,9
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	1,3	1,3
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	78,3	74,7
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	863,4	341,1
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	72,3	49,8
Xã Tân Quang	...	...	...	...	65,9	61,1
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	61,1	31,2
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	40,6	28,6
Xã Hùng An	...	...	...	...	607,9	481,2
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	824,3	402,6
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	-	-
Xã Yên Thành	...	...	...	...	7,9	7,9
Xã Quang Bình	...	...	...	...	6,3	3,1
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	165,6	147,8
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	285,4	119,0
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	25,3	28,8
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	759,9	751,1
Xã Nà Hang	...	...	...	...	40,5	40,7

154 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây cam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of organe by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	4,7	4,7
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	1,4	1,4
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	16,7	16,8
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	48,7	48,7
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	32,9	33,6
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	13,4	14,1
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	39,2	26,7
Xã Bình An	...	...	...	...	12,0	12,1
Xã Minh Quang	...	...	...	...	25,2	25,1
Xã Trung Hà	...	...	...	...	74,1	14,2
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	5,9	7,4
Xã Yên Lập	...	...	...	...	5,2	5,4
Xã Tân An	...	...	...	...	71,8	32,2
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	19,0	16,0
Xã Kim Bình	...	...	...	...	9,3	16,9
Xã Hòa An	...	...	...	...	20,7	21,1
Xã Tri Phú	...	...	...	...	26,9	26,9
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	19,2	20,7
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	1.069,8	1.045,5
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	662,1	646,1
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	990,0	514,3
Xã Yên Phú	...	...	...	...	833,8	833,8
Xã Bình Xa	...	...	...	...	234,3	234,3
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	149,9	149,9
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	49,2	48,6
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	12,0	12,9
Xã Lực Hành	...	...	...	...	106,7	108,6

154 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây cam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of organe by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	47,3	47,3
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	231,4	213,8
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	21,7	21,7
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	23,8	23,3
Xã Tân Long	...	...	...	...	21,0	21,0
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	314,7	314,7
Xã Thái Bình	...	...	...	...	4,3	4,3
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	-	-
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	2,2	2,2
Xã Tân Trào	...	...	...	...	0,7	0,7
Xã Bình Ca	...	...	...	...	-	-
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	9,1	9,1
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	-	-
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	0,6	0,6
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	0,5	0,5
Xã Phú Lương	...	...	...	...	0,5	0,5
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	-	-
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	-	-

155

**Diện tích cho sản phẩm cây cam
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Area with product of organe by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	8.923,6	6.936,1
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	3,46	3,86
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	0,30	0,30
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	5,60	5,30
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	2,00	0,92
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	1,93	1,80
Phường An Tường	...	...	...	...	2,86	2,76
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	3,60	3,80
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	10,81	10,81
Xã Phú Linh	...	...	...	...	21,01	24,86
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	-	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	-	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	-	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	-	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	-	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	-	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	0,15	0,18
Xã Yên Minh	...	...	...	...	0,15	0,15
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	-	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	-	-
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	0,80	0,80

155 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of organe by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-	-
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	-	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	6,20	6,20
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	-	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	0,25	0,25
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	53,90	48,92
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	0,30	0,30
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	-	-
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	2,40	2,40
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	-	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	29,10	15,85
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	9,27	9,27
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	1,30	1,30
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	0,90	0,90
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	1,30	1,30
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	0,20	0,20
Xã Yên Cường	...	...	...	...	0,30	0,30
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	1,00	1,00
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	-	-
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-	-

155 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of organe by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	-	-
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	-	-
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	1,60	1,10
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	1,20	1,20
Xã Xín Mần	...	...	...	...	-	-
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-	-
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	-	-
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	0,92	0,92
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	1,26	1,26
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	78,20	74,60
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	847,40	341,09
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	72,30	49,83
Xã Tân Quang	...	...	...	...	65,25	60,63
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	61,00	31,20
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	40,55	21,88
Xã Hùng An	...	...	...	...	592,07	465,45
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	824,28	399,58
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	-	-
Xã Yên Thành	...	...	...	...	7,88	7,88
Xã Quang Bình	...	...	...	...	6,25	2,00
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	165,60	147,80
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	259,33	119,00
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	22,40	23,40
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	723,70	720,00
Xã Nà Hang	...	...	...	...	38,61	38,84

155 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of organe by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	3,84	3,84
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	1,39	1,39
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	14,40	16,77
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	46,86	46,86
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	19,55	19,94
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	13,32	13,99
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	34,46	23,24
Xã Bình An	...	...	...	...	11,70	11,82
Xã Minh Quang	...	...	...	...	19,02	19,37
Xã Trung Hà	...	...	...	...	74,06	14,20
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	5,00	7,40
Xã Yên Lập	...	...	...	...	5,23	5,40
Xã Tân An	...	...	...	...	71,80	20,16
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	19,00	16,00
Xã Kim Bình	...	...	...	...	9,30	13,31
Xã Hòa An	...	...	...	...	12,65	14,22
Xã Tri Phú	...	...	...	...	26,90	26,90
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	19,19	20,61
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	1.063,42	1.015,86
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	661,33	638,13
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	984,10	514,25
Xã Yên Phú	...	...	...	...	817,95	817,95
Xã Bình Xa	...	...	...	...	211,84	211,84
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	145,90	145,90
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	42,11	39,51
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	11,50	12,00
Xã Lực Hành	...	...	...	...	69,30	67,60

155 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of organe by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	41,60	41,60
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	182,32	172,03
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	13,50	13,50
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	19,95	16,95
Xã Tân Long	...	...	...	...	18,00	18,00
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	247,48	247,48
Xã Thái Bình	...	...	...	...	3,20	3,20
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	-	-
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	2,20	2,20
Xã Tân Trào	...	...	...	...	0,70	0,70
Xã Bình Ca	...	...	...	...	-	-
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	9,05	9,05
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	-	-
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	0,60	0,60
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	0,45	0,45
Xã Phú Lương	...	...	...	...	0,50	0,50
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	-	-
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	-	-

156 Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of orange by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	115.451,6	92.071,7
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	17,0	20,1
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	1,5	1,6
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	43,9	41,6
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	15,7	7,2
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	15,1	14,1
Phường An Tường	...	...	...	...	22,4	21,7
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	28,2	29,8
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	53,0	56,2
Xã Phú Linh	...	...	...	...	137,3	138,7
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	-	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	-	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	-	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	-	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	-	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	-	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	-	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	-	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	-	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	-	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	0,5	0,6
Xã Yên Minh	...	...	...	...	1,1	1,1
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	-	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	-	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	-	-
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	5,8	5,8

156 (Tiếp theo) **Sản lượng cam**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of orange by commune*

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	-	-
Xã Du Già	...	...	...	...	-	-
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	-	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	45,4	45,3
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	-	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	-	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	1,8	1,8
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	379,5	300,5
Xã Minh Tân	...	...	...	...	-	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	1,5	1,6
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	-	-
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	11,8	12,5
Xã Lao Chải	...	...	...	...	-	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	-	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	-	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	195,2	96,4
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	63,8	54,2
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	9,1	7,8
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	4,8	4,9
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	-	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	7,0	7,0
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	1,1	1,1
Xã Yên Cường	...	...	...	...	1,6	1,6
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	5,3	5,4
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	-	-
Xã Bản Máy	...	...	...	...	-	-
Xã Thành Tín	...	...	...	...	-	-

156 (Tiếp theo) Sản lượng cam
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of orange by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	-	-
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	-	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	-	-
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	-	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	24,3	23,9
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	4,4	4,5
Xã Xín Mần	...	...	...	...	-	-
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	-	-
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	-	-
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	3,6	3,6
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	5,1	5,1
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	710,3	708,9
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	9.464,5	3.836,5
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	611,9	428,5
Xã Tân Quang	...	...	...	...	695,3	667,5
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	523,9	272,4
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	288,1	162,2
Xã Hùng An	...	...	...	...	6.913,3	5.750,5
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	10.317,9	5.077,7
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	-	-
Xã Yên Thành	...	...	...	...	71,7	74,8
Xã Quang Bình	...	...	...	...	55,8	19,0
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	1.891,8	1.782,0
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	2.977,3	1.424,9
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	243,7	273,6
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	8.460,4	8.694,7
Xã Nà Hang	...	...	...	...	332,1	335,0

156 (Tiếp theo) Sản lượng cam
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of orange by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	33,1	33,2
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	12,0	12,0
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	123,9	144,6
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	405,0	398,4
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	171,9	171,8
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	117,1	120,5
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	456,5	360,7
Xã Bình An	...	...	...	...	102,9	101,8
Xã Minh Quang	...	...	...	...	167,3	166,9
Xã Trung Hà	...	...	...	...	1.004,8	245,0
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	66,6	108,2
Xã Yên Lập	...	...	...	...	70,1	85,4
Xã Tân An	...	...	...	...	968,5	362,9
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	256,2	264,3
Xã Kim Bình	...	...	...	...	125,6	216,3
Xã Hòa An	...	...	...	...	169,8	231,1
Xã Tri Phú	...	...	...	...	363,2	436,6
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	259,5	335,5
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	16.155,2	15.500,4
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	10.046,3	9.736,4
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	14.950,2	7.846,6
Xã Yên Phú	...	...	...	...	12.426,1	12.480,6
Xã Bình Xa	...	...	...	...	3.218,2	3.232,3
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	2.216,5	2.226,2
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	639,7	602,9
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	174,7	183,1
Xã Lực Hành	...	...	...	...	694,4	689,6

156 (Tiếp theo) Sản lượng cam
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of orange by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	416,8	424,4
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	1.837,0	1.770,1
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	135,3	137,7
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	199,9	172,9
Xã Tân Long	...	...	...	...	180,4	183,6
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	2.479,7	2.524,5
Xã Thái Bình	...	...	...	...	32,1	32,6
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	-	-
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	18,0	17,8
Xã Tân Trào	...	...	...	...	5,7	5,7
Xã Bình Ca	...	...	...	...	-	-
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	74,1	73,2
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	-	-
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	4,9	4,9
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	3,7	3,6
Xã Phú Lương	...	...	...	...	4,1	4,0
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	-	-
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	-	-

157 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con) Livestock population as of 01/01 (Head)						
Trâu - Buffaloes	255.913	239.311	236.273	231.186	224.367	216.092
Bò - Cattles	159.214	155.600	156.713	163.058	175.066	175.733
Lợn - Pig	1.100.430	1.107.058	1.138.368	1.188.489	1.237.935	1.204.801
Gia cầm (Nghìn con) Poultry (Thous. heads)	11.731	12.815	13.332	13.506	14.008	14.491
Trong đó - Of which:						
Gà - Chicken	...	...	...	...	...	...
Vịt, ngan, ngỗng Duck, swan, goose	...	...	...	...	...	...
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)						
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	11.239	13.254	12.614	12.977	12.024	14.505
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	5.460	5.687	5.918	6.513	7.083	7.585
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	85.530	91.710	97.567	105.245	113.157	120.948
Thịt gia cầm hơi xuất chuồng Living weight of livestock	24.404	27.511	30.384	33.177	35.841	38.376
Trong đó: Thịt gà hơi - Of which: Chicken	20.365	23.024	25.471	27.764	29.894	32.321
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	142.970	151.468	158.383	162.283	167.076	171.209
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litres)	20.846	21.527	26.720	34.213	41.172	38.099
Mật ong (Tấn) - Honey (Ton)	536	556	639	682	753	783
Kén tằm (Tấn) Silkworm cocoon (Ton)	...	...	...	...	...	...

158 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of buffaloes as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	216.092
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	655
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	664
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	47
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	171
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	1.336
Phường An Tường	...	...	...	...	...	1.072
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	453
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	1.025
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	911
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	273
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	571
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	104
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	41
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	478
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	352
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	98
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	1.720
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	1.131
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	3.632
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	797
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	1.608
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	4.008
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	2.210

158 (Tiếp theo) **Số lượng trâu tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of buffaloes as of 01/01 by commune

	Con - Head					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	98
Xã Du Già	...	...	...	...	...	950
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	3.628
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	740
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	908
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	901
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	942
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	980
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	719
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	817
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	1.123
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	1.267
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	2.383
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	933
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	2.381
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	1.362
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	3.434
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	3.165
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	1.893
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	2.216
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	2.549
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	2.376
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	2.382
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	2.232
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	3.722
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	3.578
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	2.278

158 (Tiếp theo) **Số lượng trâu tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of buffaloes as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	3.538
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	1.766
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	4.387
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	4.205
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	2.252
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	1.705
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	4.462
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	2.728
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	2.774
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	2.646
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	2.646
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	2.365
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	318
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	1.989
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	1.804
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	2.474
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	3.113
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	1.069
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	788
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	3.636
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	1.807
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	3.187
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	1.900
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	2.360
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	1.986
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	2.239
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	2.836

158 (Tiếp theo) **Số lượng trâu tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of buffaloes as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	1.434
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	1.473
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	1.500
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	2.149
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	2.971
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	993
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	2.921
Xã Bình An	...	...	...	...	...	1.537
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	3.786
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	1.816
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	2.754
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	1.061
Xã Tân An	...	...	...	...	...	1.970
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	1.750
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	2.009
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	2.207
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	1.214
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	1.639
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	1.919
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	1.469
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	1.028
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	1.505
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	2.013
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	2.083
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	2.004
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	1.496
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	982

158 (Tiếp theo) **Số lượng trâu tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of buffaloes as of 01/01 by commune

	Con - Head					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	583
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	706
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	1.814
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	465
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	906
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.389
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	921
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	1.500
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	1.681
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	1.291
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	1.702
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	1.540
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	1.897
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	1.097
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	1.236
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	2.971
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	2.622
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	1.794

159

Số lượng bò tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of cattle as of 01/01 by commune

	Con - Head					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	175.733
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	682
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	21
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	113
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	180
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	5.810
Phường An Tường	...	...	...	...	...	539
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	280
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	561
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	628
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	5.520
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	6.565
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	4.990
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	4.252
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	6.138
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	5.865
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	7.416
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	3.833
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	8.861
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	1.836
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	3.899
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	4.786
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	4.109
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	430
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	3.930
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	1.162

159 (Tiếp theo) **Số lượng bò tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of cattle as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	5.213
Xã Du Già	...	...	...	...	...	4.522
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	2.934
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	4.218
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	4.795
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	4.703
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	5.458
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	144
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	1.210
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	1.510
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	371
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	289
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	112
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	5
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	22
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	67
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	628
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	323
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	2.016
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	783
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	2.133
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	1.301
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	1.792
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	1.568
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	1.714
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	1.480
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	1.429

159 (Tiếp theo) **Số lượng bò tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of cattle as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	842
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	2.162
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	288
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	672
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	1.409
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	2.064
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	1.380
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	874
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	189
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	20
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	93
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	18
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	37
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	122
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	87
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	134
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	185
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	64
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	17
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	80
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	28
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	28
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	120
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	1.164

159 (Tiếp theo) **Số lượng bò tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of cattle as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	619
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	610
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	594
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	769
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	1.010
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	813
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	397
Xã Bình An	...	...	...	...	...	759
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	866
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	928
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	169
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	231
Xã Tân An	...	...	...	...	...	69
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	120
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	138
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	278
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	881
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	584
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	582
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	348
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	307
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	235
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	1.527
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	244
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	443

159 (Tiếp theo) **Số lượng bò tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of cattle as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	181
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	474
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	379
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	660
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	890
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	734
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	398
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	999
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	2.610
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	359
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	890
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	655
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	867
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	994
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	990
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	1.562
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	887
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	2.460

160

Số lượng lợn tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pigs as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	1.204.801
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	6.845
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	3.364
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	2.246
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	4.988
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	11.250
Phường An Tường	...	...	...	...	...	8.226
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	3.900
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	8.728
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	10.301
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	7.310
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	7.180
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	7.208
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	6.373
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	6.299
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	7.701
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	6.410
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	5.964
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	9.927
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	5.660
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	4.085
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	12.995
Xã Thắng Mổ	...	...	...	...	...	8.223
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	11.148
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	10.294
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	6.041

160 (Tiếp theo) **Số lượng lợn tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pigs as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	6.824
Xã Du Già	...	...	...	...	...	6.400
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	9.742
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	5.961
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	8.438
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	9.590
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	9.381
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	13.261
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	8.298
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	5.193
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	9.429
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	1.950
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	3.917
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	6.704
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	7.355
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	10.734
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	18.344
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	10.134
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	5.897
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	5.023
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	10.674
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	5.053
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	6.862
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	10.831
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	12.640
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	7.084
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	6.876

160 (Tiếp theo) **Số lượng lợn tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pigs as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	11.145
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	9.401
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	11.133
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	9.898
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	7.809
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	9.121
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	18.035
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	10.616
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	10.276
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	6.200
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	9.716
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	25.423
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	7.009
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	7.458
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	10.202
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	9.870
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	7.784
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	6.450
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	2.759
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	6.235
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	2.967
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	5.899
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	5.225
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	9.897
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	4.821
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	13.506
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	10.667

160 (Tiếp theo) **Số lượng lợn tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pigs as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	5.972
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	6.329
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	5.242
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	9.914
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	7.968
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	9.762
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	17.896
Xã Bình An	...	...	...	...	...	6.085
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	9.702
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	9.343
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	9.520
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	4.688
Xã Tân An	...	...	...	...	...	12.370
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	7.218
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	27.426
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	11.432
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	5.379
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	10.498
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	13.872
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	8.957
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	9.268
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	8.420
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	10.006
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	7.890
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	10.260
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	5.792
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	11.853

160 (Tiếp theo) **Số lượng lợn tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pigs as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	4.916
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	13.401
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	8.330
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	11.650
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	8.225
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	16.269
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	11.850
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	12.464
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	55.507
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	9.892
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	11.665
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	10.349
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	15.709
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	18.408
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	17.090
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	21.877
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	22.295
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	17.059

161

Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of poultry as of 01/01 by commune

Nghìn con - Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	14.491
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	66,0
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	78,1
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	76,7
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	133,1
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	252,2
Phường An Tường	...	...	...	...	...	254,7
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	90,8
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	36,1
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	94,5
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	98,7
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	72,3
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	66,0
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	68,0
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	63,6
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	107
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	86,7
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	84,5
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	110,5
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	66,0
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	65,8
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	82,7
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	83,6
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	84,9
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	80,9
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	47,2

161 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of poultry as of 01/01 by commune

Nghìn con - Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	42,2
Xã Du Già	...	...	...	...	...	57,5
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	72,9
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	67,6
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	68,7
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	71,0
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	71,0
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	187,0
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	13,3
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	57,8
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	85,1
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	32,1
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	25,5
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	30,8
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	33,7
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	67,6
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	196,8
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	56,5
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	48,0
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	35,9
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	95,8
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	53,0
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	42,7
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	77,6
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	51,3
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	93,5
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	69,9

161 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of poultry as of 01/01 by commune

Nghìn con - Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	57,5
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	67,7
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	46,5
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	63,9
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	52,0
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	77,6
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	135,2
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	105,5
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	106,4
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	53,3
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	84,0
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	318,1
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	113,1
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	93,3
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	116,6
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	225,4
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	134,6
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	253,3
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	244,2
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	35,1
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	55,7
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	70,5
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	114,8
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	193,5
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	119,9
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	226,0
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	37,0

161 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of poultry as of 01/01 by commune

	Nghìn con - Thous. heads					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	30,2
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	44,3
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	68,7
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	68,6
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	48,7
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	44,1
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	210,1
Xã Bình An	...	...	...	...	...	52,6
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	90,3
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	59,5
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	177,1
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	99,7
Xã Tân An	...	...	...	...	...	191,9
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	118,0
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	217,0
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	206,8
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	107,6
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	182,5
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	217,2
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	137,9
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	137,5
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	128,8
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	152,2
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	119,1
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	157,6
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	89,3
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	211,6

161 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of poultry as of 01/01 by commune

	Nghìn con - Thous. heads					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	158,3
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	299,1
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	173,1
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	170,7
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	161,3
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	385,9
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	172,7
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	247,9
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	236,4
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	112,3
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	196,8
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	125,8
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	166,4
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	213,6
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	223,9
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	281,4
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	264,1
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	176,7

162 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of goats and sheeps as of 01/01 by commune

	Con - Head					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	216.381
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	421
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	604
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	342
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	55
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	1.034
Phường An Tường	...	...	...	...	...	581
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	537
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	1.182
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	214
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	3.464
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	3.703
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	5.953
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	1.419
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	3.264
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	3.825
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	4.366
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	2.720
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	4.260
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	486
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	943
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	1.372
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	1.567
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	208
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	2.354
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	730

162 (Tiếp theo) **Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats and sheeps as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	2.834
Xã Du Già	...	...	...	...	...	1.842
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	707
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	1.148
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	1.214
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	248
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	645
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	1.071
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	243
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	1.182
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	1.584
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	1.236
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	2.252
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	1.222
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	1.557
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	836
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	975
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	773
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	3.267
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	1.557
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	2.418
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	2.778
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	5.350
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	4.432
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	5.105
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	2.485
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	2.635

162 (Tiếp theo) **Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats and sheeps as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	3.241
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	2.984
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	4.633
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	4.695
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	1.974
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	2.362
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	3.406
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	3.913
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	4.438
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	1.710
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	1.965
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	2.264
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	1.373
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	1.112
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	1.470
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	2.178
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	1.367
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	1.803
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	2.199
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	1.460
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	1.755
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	1.530
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	1.366
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	1.248
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	830
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	1.712
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	2.060

162 (Tiếp theo) **Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats and sheeps as of 01/01 by commune

						Con - Head
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	1.517
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	221
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	1.270
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	1.227
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	1.420
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	1.013
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	1.966
Xã Bình An	...	...	...	...	...	1.587
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	1.336
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	996
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	2.807
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	902
Xã Tân An	...	...	...	...	...	596
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	1.116
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	755
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	1.182
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	146
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	964
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	1.079
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	2.948
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	1.934
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	938
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	1.944
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	1.109
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	612
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	1.076
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	807

162 (Tiếp theo) **Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats and sheeps as of 01/01 by commune

	Con - Head					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	546
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	821
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	1.634
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	1.023
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	602
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	3.550
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	700
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	1.231
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	371
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	895
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	429
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	935
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	320
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	52
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	3.913
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	6.583
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	543
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	517

163 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Living weight of pig by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	120.948
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	548
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	269
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	444
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	985
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	2.222
Phường An Tường	...	...	...	...	...	1.625
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	770
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	698
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	751
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	440
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	426
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	433
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	381
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	369
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	376
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	321
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	278
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	484
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	293
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	202
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	761
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	482
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	663
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	601
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	353

163 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of pig by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	413
Xã Du Già	...	...	...	...	...	374
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	623
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	440
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	580
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	609
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	618
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	927
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	664
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	416
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	755
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	156
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	313
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	235
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	338
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	842
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	1.583
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	478
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	477
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	406
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	863
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	409
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	555
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	876
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	981
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	540
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	415

163 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of pig by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	1.031
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	784
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	919
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	873
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	578
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	564
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	1.129
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	656
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	640
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	378
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	539
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	3.192
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	745
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	663
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	959
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	876
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	684
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	596
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	274
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	625
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	298
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	592
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	525
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	994
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	484
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	1.359
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	988

163 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of pig by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	452
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	525
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	413
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	758
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	496
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	510
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	3.188
Xã Bình An	...	...	...	...	...	360
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	1.151
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	950
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	1.176
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	480
Xã Tân An	...	...	...	...	...	1.790
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	936
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	4.407
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	1.715
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	657
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	1.682
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	2.640
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	1.656
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	1.657
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	1.559
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	1.851
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	1.461
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	1.900
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	1.072
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	1.439

163 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of pig by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	560
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	1.452
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	975
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	1.362
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	897
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.879
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	1.380
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	1.376
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	3.911
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	1.347
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	1.727
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	1.680
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	2.357
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	2.014
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	2.023
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	2.025
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	1.780
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	2.327

164 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Live weight of poultry by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	38.376
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	195
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	236
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	95
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	200
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	330
Phường An Tường	...	...	...	...	...	383
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	147
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	108
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	207
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	177
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	128
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	117
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	121
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	113
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	157
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	130
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	125
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	146
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	109
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	110
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	175
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	180
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	183
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	173
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	104

164 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of poultry by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	93
Xã Du Già	...	...	...	...	...	124
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	145
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	134
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	140
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	144
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	143
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	472
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	41
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	177
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	265
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	100
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	79
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	61
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	69
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	161
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	446
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	124
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	117
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	90
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	236
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	132
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	104
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	194
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	362
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	171
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	133

164 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of poultry by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	159
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	113
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	145
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	129
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	92
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	171
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	299
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	241
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	230
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	116
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	194
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	848
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	306
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	252
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	314
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	601
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	364
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	685
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	661
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	78
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	130
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	159
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	269
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	481
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	256
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	506
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	134

164 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of poultry by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	91
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	116
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	186
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	186
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	66
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	109
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	746
Xã Bình An	...	...	...	...	...	85
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	241
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	495
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	623
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	636
Xã Tân An	...	...	...	...	...	749
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	672
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	743
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	709
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	644
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	643
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	720
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	454
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	454
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	427
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	505
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	399
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	518
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	292
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	561

164 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of poultry by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	328
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	799
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	449
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	435
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	398
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.055
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	449
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	669
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	523
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	400
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	664
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	427
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	488
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	550
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	491
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	669
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	539
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	442

165

Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm

Area of forest as of 31st December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2020	842.440,8	615.007,5	227.433,3	61,07
2021	844.615,1	616.989,4	227.625,7	61,22
2022	846.996,9	618.820,5	228.176,4	61,39
2023	849.628,1	620.411,4	229.216,7	61,59
2024	852.879,0	620.981,7	231.897,3	61,82
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	858.397,6	624.202,5	234.195,1	62,22

166 Diện tích có rừng đến 31/12/2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	858.397,6	624.202,5	234.195,1
Phường Hà Giang 2	3.391,0	2.489,2	901,8
Phường Hà Giang 1	6.081,3	5.586,9	494,4
Phường Nông Tiến	1.269,2	480,2	789,0
Phường Minh Xuân	341,8		341,8
Phường Mỹ Lâm	3.206,2	652,7	2.553,5
Phường An Tường	1.218,3	323,3	895,0
Phường Bình Thuận	1.391,0	196,3	1.194,7
Xã Ngọc Đường	7.235,1	5.591,5	1.643,7
Xã Phú Linh	8.359,5	6.982,1	1.377,4
Xã Lũng Cú	4.226,7	3.216,0	1.010,7
Xã Đồng Văn	4.957,5	4.324,6	632,8
Xã Sà Phìn	3.375,5	3.197,4	178,1
Xã Phố Bàng	3.935,2	3.753,1	182,1
Xã Lũng Phìn	2.170,6	2.118,6	52,0
Xã Mèo Vạc	4.042,4	3.843,8	198,7
Xã Sơn Vĩ	3.370,8	2.387,3	983,5
Xã Sủng Máng	3.724,8	3.622,8	102,0
Xã Khâu Vai	2.828,8	2.593,7	235,1
Xã Tát Ngà	2.258,8	1.985,5	273,4
Xã Niêm Sơn	5.532,1	5.306,6	225,5
Xã Yên Minh	7.534,0	5.732,9	1.801,1
Xã Thắng Mố	1.677,8	1.239,4	438,3
Xã Bạch Đích	3.958,5	2.085,1	1.873,4
Xã Mậu Duệ	7.787,6	6.559,6	1.228,0
Xã Ngọc Long	4.045,9	3.432,7	613,2

166 (Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Xã Đường Thượng	4.488,9	4.309,9	179,0
Xã Du Già	5.516,2	4.983,1	533,2
Xã Quản Bạ	5.053,6	4.543,7	509,9
Xã Cán Tỷ	5.499,1	5.144,0	355,0
Xã Nghĩa Thuận	4.318,1	4.183,2	134,9
Xã Tùng Vài	10.497,5	10.289,9	207,6
Xã Lũng Tám	7.993,6	7.809,7	183,9
Xã Vị Xuyên	4.572,4	3.042,4	1.530,0
Xã Minh Tân	6.802,0	5.807,0	995,0
Xã Thuận Hòa	7.425,3	6.457,3	968,0
Xã Tùng Bá	9.780,8	9.141,2	639,6
Xã Thanh Thủy	7.439,8	6.812,0	627,8
Xã Lao Chải	6.992,8	6.240,5	752,3
Xã Cao Bồ	8.380,1	7.786,2	593,9
Xã Thượng Sơn	10.177,1	10.073,4	103,7
Xã Việt Lâm	6.381,2	5.724,1	657,0
Xã Linh Hồ	12.300,6	9.989,3	2.311,3
Xã Bạch Ngọc	14.674,4	11.295,8	3.378,5
Xã Minh Sơn	9.839,3	7.968,1	1.871,3
Xã Giáp Trung	3.975,9	3.628,4	347,5
Xã Bắc Mê	10.078,0	8.207,5	1.870,5
Xã Minh Ngọc	11.017,7	10.193,5	824,2
Xã Yên Cường	7.861,0	7.031,2	829,9
Xã Đường Hồng	8.034,6	6.901,2	1.133,5
Xã Hoàng Su Phì	4.380,0	3.123,4	1.256,6
Xã Bản Máy	3.330,0	2.202,1	1.128,0

166 (Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Xã Thành Tín	3.880,4	2.978,0	902,3
Xã Tân Tiến	4.957,6	4.186,6	771,1
Xã Pờ Ly Ngài	3.073,4	2.358,6	714,8
Xã Nậm Dịch	6.005,0	5.568,5	436,5
Xã Hồ Thầu	8.385,4	7.903,5	481,9
Xã Thông Nguyên	6.907,6	5.780,7	1.126,9
Xã Pà Vầy Sủ	2.338,7	1.989,4	349,3
Xã Xín Mần	4.267,7	2.805,0	1.462,6
Xã Trung Thịnh	4.084,5	3.317,4	767,2
Xã Nấm Dẩn	4.635,1	4.133,2	501,9
Xã Quảng Nguyên	6.444,2	6.117,2	326,9
Xã Khuôn Lùng	8.863,5	8.192,3	671,2
Xã Bắc Quang	9.002,0	6.039,2	2.962,9
Xã Vĩnh Tuy	6.980,0	1.199,3	5.780,7
Xã Đồng Tâm	11.482,5	6.657,8	4.824,7
Xã Tân Quang	12.653,6	11.072,0	1.581,6
Xã Bằng Hành	10.334,8	5.764,9	4.569,9
Xã Liên Hiệp	13.350,7	10.761,7	2.589,0
Xã Hùng An	6.145,2	4.136,3	2.008,9
Xã Đồng Yên	4.231,0	3.282,9	948,1
Xã Tiên Nguyên	5.261,2	4.443,4	817,8
Xã Yên Thành	5.388,8	4.355,2	1.033,6
Xã Quang Bình	9.583,7	7.714,3	1.869,4
Xã Tân Trịnh	8.341,6	5.977,5	2.364,1
Xã Bằng Lang	8.422,3	6.408,8	2.013,5
Xã Xuân Giang	6.414,7	5.320,9	1.093,8

166 (Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Xã Tiên Yên	6.615,4	4.439,4	2.176,1
Xã Nà Hang	20.466,9	18.817,6	1.649,2
Xã Thượng Nông	5.646,5	4.465,2	1.181,3
Xã Côn Lôn	13.933,9	11.632,3	2.301,6
Xã Yên Hoa	11.415,4	10.434,1	981,3
Xã Hồng Thái	16.255,5	14.133,1	2.122,4
Xã Lâm Bình	27.309,4	25.170,4	2.139,0
Xã Thượng Lâm	22.555,8	20.798,0	1.757,9
Xã Chiêm Hóa	5.001,1	1.707,5	3.293,6
Xã Bình An	9.473,0	8.949,8	523,2
Xã Minh Quang	13.070,9	12.801,3	269,7
Xã Trung Hà	7.551,5	6.883,3	668,2
Xã Tân Mỹ	9.011,0	5.132,5	3.878,4
Xã Yên Lập	7.775,0	6.508,7	1.266,3
Xã Tân An	8.925,3	6.266,1	2.659,1
Xã Kiên Đài	10.667,5	8.134,7	2.532,8
Xã Kim Bình	5.614,7	1.646,7	3.968,0
Xã Hòa An	3.165,3	1.512,5	1.652,9
Xã Tri Phú	13.386,7	10.557,6	2.829,1
Xã Yên Nguyên	6.876,8	5.260,2	1.616,5
Xã Hàm Yên	5.935,1	767,4	5.167,6
Xã Bạch Xa	7.746,6	5.765,5	1.981,2
Xã Phù Lưu	6.438,7	4.452,9	1.985,8
Xã Yên Phú	16.247,1	4.632,6	11.614,5
Xã Bình Xa	5.043,8	2.301,4	2.742,3
Xã Thái Sơn	5.308,0	542,9	4.765,1

166 (Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*

		Ha	
	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Xã Thái Hòa	2.404,8	150,9	2.253,9
Xã Hùng Đức	3.924,4	493,7	3.430,8
Xã Lực Hành	4.926,2	730,0	4.196,3
Xã Kiến Thiết	9.108,6	3.143,1	5.965,5
Xã Xuân Vân	4.346,8	236,6	4.110,2
Xã Hùng Lợi	13.615,3	7.908,7	5.706,6
Xã Trung Sơn	9.628,4	2.490,3	7.138,0
Xã Tân Long	6.403,4	717,1	5.686,3
Xã Yên Sơn	5.318,3	650,8	4.667,5
Xã Thái Bình	6.308,2	752,5	5.555,7
Xã Nhữ Khê	2.143,1	384,7	1.758,4
Xã Sơn Dương	5.399,2	1.311,8	4.087,4
Xã Tân Trào	5.974,7	3.793,6	2.181,0
Xã Bình Ca	2.946,7	39,6	2.907,0
Xã Minh Thanh	4.808,2	758,7	4.049,5
Xã Đông Thọ	4.043,3	402,9	3.640,3
Xã Tân Thanh	7.484,3	3.689,5	3.794,8
Xã Hồng Sơn	1.676,9	119,6	1.557,3
Xã Phú Lương	4.024,3	481,7	3.542,6
Xã Sơn Thủy	4.193,5	2.514,4	1.679,0
Xã Trường Sinh	2.116,8	664,8	1.452,0

167 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of newly concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2020	15.358,57	15.357,07	1,50	-
2021	17.784,40	17.784,40	-	-
2022	17.304,96	17.273,26	31,70	-
2023	17.048,87	17.035,27	13,60	-
2024	17.004,17	16.981,77	22,40	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	14.758,61	14.576,90	177,81	3,90
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2020	...	...	...	...
2021	115,79	115,81	...	-
2022	97,30	97,13	...	-
2023	98,52	98,62	42,90	-
2024	99,74	99,69	164,71	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	86,79	85,84	793,79	-

168

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of newly concentrated planted forest
by type of economic ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2020	15.358,57	1.449,10	13.909,47	-
2021	17.784,40	2.432,35	15.352,05	-
2022	17.304,96	2.525,20	14.779,76	-
2023	17.048,87	2.469,09	14.579,78	-
2024	17.004,17	2.422,92	14.581,25	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	14.758,61	1.684,20	13.074,41	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2020	...	...	...	-
2021	115,79	167,85	110,37	-
2022	97,30	103,82	96,27	-
2023	98,52	97,78	98,65	-
2024	99,74	98,13	100,01	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	86,79	69,51	89,67	-

169 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of newly concentrated planted forest by commune*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	14.758,61
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	1,90
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	11,00
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	318,36
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	11,60
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	95,00
Phường An Tường	...	...	...	...	...	43,90
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	52,32
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	190,70
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	49,00
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	-
Xã Thắc Mố	...	...	...	...	...	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	-
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	-

169 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Ha					
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	...	2,84
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	-
Xã Lùng Tán	...	...	...	...	...	-
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	96,70
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	21,50
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	39,80
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	77,15
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	11,00
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	16,00
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	62,00
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	62,38
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	87,89
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	222,80
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	310,90
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	30,10
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	14,70
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	34,00
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	37,00
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	18,80
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	56,00
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	-
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	6,50

169 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Ha					
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	4,80
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	-
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	-
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	8,80
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	...	-
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	-
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	-
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	-
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	425,64
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	253,68
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	217,10
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	37,60
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	83,40
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	280,95
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	488,07
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	98,82
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	78,20
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	120,08
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	163,74
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	138,69
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	185,41
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	72,63

169 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Ha					
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	214,60
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	173,74
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	133,94
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	42,03
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	63,24
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	127,11
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	170,63
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	112,06
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	721,33
Xã Bình An	...	...	...	...	...	118,00
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	261,67
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	196,13
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	467,27
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	195,49
Xã Tân An	...	...	...	...	...	157,15
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	155,30
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	200,60
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	79,69
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	161,24
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	72,21
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	398,00
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	261,50
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	139,50
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	550,00
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	312,70
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	185,90

169 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Ha					
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	159,50
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	175,00
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	42,50
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	107,23
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	280,82
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	123,20
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	649,23
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	277,00
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	205,88
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	403,05
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	7,81
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	642,04
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	86,70
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	207,20
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	252,80
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	223,87
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	227,00
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	118,20
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	31,30
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	81,30
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	146,50

169

(Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	...
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	...
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	...
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	...
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	...
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	...
Phường An Tường	...	...	...	...	...	...
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	...
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	...
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	...
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	...
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	...
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	...
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	...
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	...
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	...
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	...
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	...
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	...
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	...
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	...

169 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	...
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	...
Xã Du Già	...	...	...	...	...	...
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	...
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	...
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	...
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	...
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	...
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	...
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	...
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	...
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	...
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	...
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	...
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	...
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	...
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	...

169 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	...
Xã Bản Mây	...	...	...	...	...	...
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	...
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	...
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	...
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	...
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	...	...
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	...
Xã Nấm Dẩn	...	...	...	...	...	...
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	...	...
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	...
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	...
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	...

169 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	...	...
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	...
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	...
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	...
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	...
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	...
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	...
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	...
Xã Bình An	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	...
Xã Tân An	...	...	...	...	...	...
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	...
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	...
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	...

169 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	...
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	...
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	...
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	...
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	...
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	...
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	...
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	...
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	...
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	...

170 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Production of wood and non-timber products by type of forest product

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
1. Gỗ khai thác							
Gỗ, gỗ tròn <i>Wood, round wood</i>	M ³	...	...	...	...	1.393.472	1.436.616
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	...	...	...	...	2.323.031	2.397.111
2. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán							
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	...	...	...	...	11.809,79	11.745,38
Tre - <i>Bamboo</i>	"	...	...	...	...	3.638,85	4.051,54
Trúc - <i>Truc</i>	"	...	...	...	...	8,16	8,05
Giang - <i>Jiang</i>	"	...	...	...	...	2.843,76	2.801,30
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	...	...	...	...	11.424,83	11.333,01
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...	...	...	547,03	516,85
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	...	...	...	...	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	...	...	...	...	1.572,51	5.069,51
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	...	...	...	...	2.459,11	2.426,20
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	...	...	...	...	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	...	...	...	...	8.601,47	13.542,58
Lá dừa nước <i>Coconut leaf</i>	"	...	...	...	...	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	...	...	...	...	51.980,65	52.542,37
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	...	...	...	...	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...	...	...	-	-
Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	...	...	...	...	8.403,98	8.448,28
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	...	...	...	...	137,44	28,55

171 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Water surface area of aquaculture

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	5.602,5	5.676,6	5.677,0	5.652,6	5.668,7	5.765,8
Phân theo ngành kinh tế						
By kinds of economic activity						
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>	-	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>	5.602,5	5.676,6	5.677,0	5.652,6	5.668,7	5.765,8
Phân theo loại thủy sản						
By types of aquatic product						
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	0,3	1,3	2,0	1,7
Cá - <i>Fish</i>	5.593,2	5.665,0	5.660,7	5.633,7	5.653,4	5.759,3
Thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	9,3	11,6	16,0	17,6	13,3	4,8

172 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	5.765,8
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	20,5
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	55,3
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	42,6
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	98,4
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	89,0
Phường An Tường	...	...	...	...	...	194,8
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	47,7
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	29,3
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	130,1
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	0,1
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	2,4
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	1,4
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	1,5
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	0,5
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	0,0
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	5,0
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	0,9
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	1,5
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	4,8
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	9,0
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	5,6

172 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Ha					
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	...	6,1
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	40,9
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	0,5
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	4,7
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	4,9
Xã Lũng Tám	...	...	...	...	...	8,6
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	56,4
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	7,0
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	11,1
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	33,0
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	21,1
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	0,6
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	5,2
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	5,8
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	29,2
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	86,4
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	36,7
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	10,7
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	7,3
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	15,7
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	6,6
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	7,0
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	18,7
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	11,1

172 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Ha					
Xã Bản Mây	...	...	...	...	...	3,8
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	3,1
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	5,2
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	5,3
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	8,4
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	12,8
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	15,0
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	...	4,5
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	6,8
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	4,1
Xã Nậm Dẩn	...	...	...	...	...	6,0
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	10,8
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	22,4
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	181,1
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	56,5
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	80,3
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	46,3
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	346,5
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	141,7
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	153,9
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	92,5
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	13,9
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	33,7
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	64,0
Xã Tân Trĩnh	...	...	...	...	...	79,0

172 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Ha					
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	80,0
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	90,0
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	98,5
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	48,6
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	19,1
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	6,4
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	35,0
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	33,2
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	24,2
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	31,5
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	101,1
Xã Bình An	...	...	...	...	...	19,2
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	46,1
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	44,7
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	112,3
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	29,7
Xã Tân An	...	...	...	...	...	78,3
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	33,7
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	44,6
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	67,1
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	23,4
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	29,6
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	130,4
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	88,3
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	51,6

172 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Ha					
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	41,1
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	38,9
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	111,5
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	60,2
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	22,1
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	28,6
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	3,5
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	37,6
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	12,2
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	42,0
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	64,7
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	244,8
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	63,0
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	56,2
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	211,2
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	94,6
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	75,5
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	94,9
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	64,6
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	68,9
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	83,8
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	131,9
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	54,4
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	119,8

172 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	...
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	...
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	...
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	...
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	...
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	...
Phường An Tường	...	...	...	...	...	...
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	...
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	...
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	...
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	...
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	...
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	...
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	...
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	...
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	...
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	...
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	...
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	...
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	...
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	...

172 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	...
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	...
Xã Du Già	...	...	...	...	...	...
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	...
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	...
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	...
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	...
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	...	...
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	...
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	...
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	...
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	...
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	...
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	...
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	...
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	...
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	...

172 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	...
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	...
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	...
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	...
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	...
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	...
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	...	...
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	...
Xã Nám Dăn	...	...	...	...	...	...
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	...
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	...
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	...
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	...

172 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Xã Tân Trĩnh	...	...	...	...	...	...
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	...
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	...
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	...
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	...
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	...
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	...
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	...
Xã Bình An	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	...
Xã Tân An	...	...	...	...	...	...
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	...
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	...
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	...

172 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	...
Xã Bình Xá	...	...	...	...	...	...
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	...
Xã Lục Hành	...	...	...	...	...	...
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	...
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	...
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	...
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	...
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	...
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	...

173 Diện tích thu hoạch thủy sản

Harvested area of aquaculture

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	5.511,4	5.676,6	5.675,8	5.651,6	5.662,0	5.615,1
Phân theo ngành kinh tế						
By kinds of economic activity						
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>	-	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>	5.511,4	5.676,6	5.675,8	5.651,6	5.662,0	5.615,1
Phân theo loại thủy sản						
By types of aquatic product						
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	0,3	1,3	2,0	1,7
Cá - <i>Fish</i>	5.502,0	5.665,1	5.659,5	5.632,7	5.646,7	5.608,7
Thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	9,4	11,5	16,0	17,6	13,3	4,8

174 Sản lượng thủy sản

Production of fisheries

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	11.675,0	12.958,2	13.871,9	14.865,9	15.030,6	16.438,3
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catching, aquaculture						
Khai thác - <i>Catching</i>	1.177,2	1.299,6	1.468,2	1.684,1	1.863,4	1.977,6
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	10.497,8	11.658,6	12.403,7	13.181,8	13.167,2	14.460,7
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product						
Tôm - <i>Shrimp</i>	192,9	187,6	205,3	230,2	233,4	223,5
Cá - <i>Fish</i>	11.455,1	12.721,8	13.612,8	14.593,5	14.752,3	16.038,4
Thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	27,1	48,7	53,2	42,4	44,9	176,3

175 Sản lượng thủy sản

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of fisheries by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...	16.438,3
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	25,4
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	119,8
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	171,8
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	294,2
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	306,7
Phường An Tường	...	...	...	...	...	577,0
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	185,0
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	28,2
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	118,5
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	1,4
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	3,7
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	2,0
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	1,8
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	0,7
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	1,7
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	7,9
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	3,4
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	2,5
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	6,5
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	10,5
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	7,0

175 Tiếp theo) Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of fisheries by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	-
Xã Du Già	...	...	...	...	...	8,2
Xã Quần Bạ	...	...	...	...	...	68,6
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	3,1
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	6,8
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	11,0
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	...	17,4
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	121,2
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	9,1
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	43,0
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	52,8
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	42,2
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	1,3
Xã Cao Bò	...	...	...	...	...	54,2
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	51,4
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	67,5
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	159,7
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	51,2
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	28,0
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	19,1
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	66,9
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	82,9
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	20,6
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	36,4
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	6,6
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	1,4
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	1,1

175 Tiếp theo) Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of fisheries by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	2,5
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	1,7
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	13,0
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	6,2
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	6,6
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	...	...	5,5
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	8,0
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	4,8
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	36,5
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	33,3
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	...	...	84,5
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	269,8
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	89,9
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	124,4
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	360,6
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	482,3
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	222,6
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	182,7
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	117,0
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	11,6
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	29,0
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	67,4
Xã Tân Trịch	...	...	...	...	...	71,3
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	68,6
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	77,1
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	104,3
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	1.050,4

175 Tiếp theo) Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of fisheries by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	1,4
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	6,4
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	296,0
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	369,5
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	242,2
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	872,3
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	517,3
Xã Bình An	...	...	...	...	...	22,6
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	1,4
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	160,0
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	552,4
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	152,4
Xã Tân An	...	...	...	...	...	280,0
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	139,3
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	185,3
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	256,7
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	103,3
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	133,7
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	536,7
Xã Bạch Xa	...	...	...	...	...	240,8
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	149,3
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	163,7
Xã Bình Xa	...	...	...	...	...	102,3
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	404,3
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	192,1
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	71,3
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	93,6

175 Tiếp theo) Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of fisheries by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	12,0
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	150,3
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	35,1
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	122,4
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	180,9
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	820,8
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	193,5
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	201,8
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	446,2
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	209,6
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	171,5
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	224,0
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	73,6
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	131,3
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	207,4
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	243,8
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	121,9
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	207,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
176 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	713
177 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	714
178 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	716
179 Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hằng năm <i>Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December</i>	717
180 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	718
181 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist arrivals</i>	719

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung

cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services are total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm individual business establishments.

Turnover from accommodation services consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for accommodation business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, accommodation on mobile vehicles, etc.).

Turnover from catering services is the total amount of money earned or will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food prepared by the establishment itself and food purchased from outside for resale without further processing or additional services by the establishment (goods purchased for resale).

Turnover from travelling is the money generated by travel establishments from implementing travelling business activities including package and non-package tours for domestic and international tourists by travel establishments; providing tourism information, advising, planning and guiding tourist including acting as travel agents

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned or will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in each area. Markets are classified into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of general or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within the territory of Viet Nam.

TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2025

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Năm 2025, đánh dấu một giai đoạn tăng trưởng tích cực của thị trường tiêu dùng trong nước khi tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục mở rộng cả về quy mô lẫn tốc độ tăng trưởng. Kết quả này phản ánh khả năng phục hồi của sức mua trong nước, sự phát triển của khu vực dịch vụ và vai trò ngày càng quan trọng của tiêu dùng nội địa đối với nền kinh tế. Doanh thu bán lẻ hàng hóa vẫn giữ vai trò chủ đạo với khoảng 37.353.567 triệu đồng, chiếm hơn ba phần tư tổng doanh thu toàn thị trường. Một số nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu như lương thực - thực phẩm, may mặc và đồ dùng gia đình duy trì mức tăng khá ổn định. Trong khi đó, khu vực dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ghi nhận tốc độ tăng nổi bật, cho thấy nhu cầu trải nghiệm, đi lại và sử dụng dịch vụ của người dân đang phục hồi mạnh hơn so với giai đoạn trước.

Một điểm đáng chú ý là tăng trưởng bán lẻ năm 2025 không chỉ đến từ yếu tố mở rộng quy mô tiêu dùng mà còn gắn với sự chuyển dịch hành vi mua sắm. Người tiêu dùng ngày càng ưu tiên chất lượng, tiện lợi, thanh toán số và các mô hình bán lẻ hiện đại. Đồng thời, các chương trình kích cầu tiêu dùng, sự phục hồi du lịch nội địa và quốc tế cùng các dịp lễ lớn trong năm đã tạo thêm động lực cho thị trường.

Tính đến thời điểm 31/12/2025, toàn tỉnh có 279 chợ được xếp hạng, giữ nguyên so với năm 2024. Phân theo hạng: hạng 1 có 01 chợ, hạng 2 có 7 chợ, hạng 3 có 271 chợ. Trên địa bàn tỉnh hiện có 4 siêu thị và 02 trung tâm thương mại.

2. Du lịch

Thương hiệu du lịch Tuyên Quang được khẳng định mạnh mẽ qua hàng loạt giải thưởng quốc gia và quốc tế như: World Travel Awards (WTA) trao

tặng 02 danh hiệu cho Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn là “Điểm đến Văn hóa khu vực hàng đầu châu Á 2025” và “Điểm đến Văn hóa khu vực hàng đầu thế giới 2025”. Khu du lịch sinh thái Panhou Retreat (xã Thông Nguyên) được WTA 2025 vinh danh là “Khu du lịch sinh thái hàng đầu châu Á năm 2025. Thôn Lô Lô Chải (xã Lũng Cú) được UNTourism công nhận là “Làng Du lịch Tốt nhất Thế giới 2025. Giải thưởng Du lịch Việt Nam 2025 tôn vinh Khu nghỉ dưỡng H’mong Village (Lũng Tám) là “Khách sạn xanh tốt nhất ” và Làng du lịch Pả Vi Hạ là “Điểm du lịch cộng đồng tiêu biểu nhất Việt Nam”; Hà Giang (Tuyên Quang) xếp thứ 17/51 điểm đến đẹp nhất thế giới...

Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 2.628.382 lượt khách. Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 150.002 lượt khách. Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 54.901 triệu đồng, tăng 67,44% so với cùng kỳ năm 2024.

TRADE AND TOURISM IN 2025

1. Total Retail Sales of Goods

In 2025, the domestic consumer market recorded a period of positive growth as total retail sales of goods and consumer service revenue continued to expand in both scale and growth rate. This result reflected the recovery of domestic purchasing power, the development of the service sector, and the increasingly important role of domestic consumption in the economy. Retail sales of goods continued to play the leading role, reaching about 37,353,567 million VND and accounting for more than three-quarters of total market revenue. Several essential consumer goods groups such as food and foodstuffs, garments, and household goods maintained relatively stable growth. Meanwhile, accommodation, food service, and travel service activities recorded remarkable growth rates, indicating that demand for travel, experiences, and services recovered more strongly than in the previous period.

A notable feature of retail growth in 2025 was that it was driven not only by the expansion of consumption demand but also by changes in consumer purchasing behavior. Consumers increasingly prioritized quality, convenience, digital payments, and modern retail models. At the same time, consumption stimulus programs, the recovery of domestic and international tourism, and major holidays during the year provided additional momentum for market growth.

As of December 31, 2025, the whole province had 279 ranked markets, unchanged compared to 2024. Classified by category, there was 01 first-class market, 07 second-class markets, and 271 third-class markets. The province had 04 supermarkets and 02 commercial centers.

2. Tourism

The tourism brand of Tuyen Quang province was further strengthened through a series of national and international awards. The World Travel Awards (WTA) presented two awards to the UNESCO Global Geopark Dong

Van Karst Plateau, recognizing it as “Asia's Leading Cultural Destination 2025” and “World's Leading Cultural Destination 2025”. Panhou Retreat Ecotourism Area (Thong Nguyen commune) was honored by WTA 2025 as “Asia's Leading Eco-Lodge 2025”. Lo Lo Chai Village (Lung Cu commune) was recognized by UN Tourism as “Best Tourism Village 2025”. The Vietnam Tourism Awards 2025 honored H'Mong Village Resort (Lung Tam) as “Best Green Hotel” and Pa Vi Ha Tourism Village as “Vietnam’s Most Outstanding Community Tourism Destination”; Ha Giang (Tuyen Quang) is ranked 17th out of the 51 most beautiful destinations in the world...

The number of visitors served by accommodation establishments reached 2,628,382 arrivals. The number of visitors served by travel agencies reached 150,002 arrivals. Travel service revenue reached 54,901 million VND, an increase of 67.44% compared to the same period in 2024.

176

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>					
2015	17.753.913	14.909.871	1.822.312	39.006	982.724
2016	19.841.312	16.467.975	2.144.509	42.967	1.185.861
2017	22.125.484	18.169.364	2.436.199	46.657	1.473.264
2018	25.101.471	20.826.989	2.650.061	48.245	1.576.176
2019	28.801.591	24.166.348	2.938.758	55.705	1.640.780
2020	29.816.127	24.753.027	2.489.174	29.982	2.543.945
2021	32.002.738	27.823.423	2.522.387	2.063	1.654.866
2022	38.991.045	33.148.575	3.679.697	20.213	2.142.560
2023	40.793.526	33.537.590	4.812.019	28.628	2.415.290
2024	41.862.587	33.951.345	5.485.769	32.789	2.392.685
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	46.688.457	37.353.567	6.485.657	54.901	2.794.332
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	83,98	10,26	0,22	5,54
2016	100,00	83,00	10,80	0,22	5,98
2017	100,00	82,12	11,01	0,21	6,66
2018	100,00	82,97	10,56	0,19	6,28
2019	100,00	83,91	10,20	0,19	5,70
2020	100,00	83,02	8,35	0,10	8,53
2021	100,00	86,94	7,88	0,01	5,17
2022	100,00	85,01	9,44	0,05	5,50
2023	100,00	82,21	11,80	0,07	5,92
2024	100,00	81,10	13,10	0,08	5,72
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	100,00	80,01	13,88	0,12	5,99

177 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	24.753.027	27.823.423	33.148.575	33.537.590	33.951.345	37.353.567
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	9.905.912	10.086.409	11.721.442	9.833.698	9.443.027	10.448.227
Hàng may mặc, giày dép <i>Garment, shoes</i>	1.397.159	1.474.755	2.280.593	2.732.886	3.092.852	3.428.881
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	2.220.114	3.316.388	4.241.984	4.518.742	5.579.690	6.090.898
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	332.110	416.743	581.614	602.769	744.269	819.606
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	3.139.499	3.602.368	2.074.004	4.726.458	5.082.204	5.833.612
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	561.477	635.210	654.712	580.111	565.624	655.964
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	1.242.947	882.606	1.154.537	1.082.763	1.012.317	1.174.667
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	2.508.429	3.107.972	4.524.745	4.915.331	5.024.300	5.249.487
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	580.186	701.770	689.495	352.140	566.172	597.979
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones and precious metals</i>	230.158	307.348	473.686	202.204	293.267	315.249
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	864.595	927.636	1.108.031	1.239.272	1.540.439	1.597.402
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.770.443	2.364.217	3.643.735	2.751.217	1.007.184	1.141.595

177 (Tiếp theo) **Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo nhóm hàng
(Cont.) *Retail sales at current prices by commodity group*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	40,03	36,26	35,36	29,32	27,81	27,97
Hàng may mặc, giày dép <i>Garment, shoes</i>	5,65	5,30	6,88	8,15	9,11	9,18
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	8,97	11,92	12,80	13,47	16,43	16,31
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,34	1,50	1,75	1,80	2,19	2,19
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	12,68	12,95	6,26	14,09	14,97	15,62
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	2,27	2,28	1,98	1,73	1,67	1,76
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	5,02	3,17	3,48	3,23	2,98	3,14
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	10,13	11,17	13,65	14,66	14,80	14,05
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	2,34	2,52	2,08	1,05	1,67	1,60
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones and precious metals</i>	0,93	1,10	1,43	0,60	0,86	0,84
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	3,49	3,33	3,34	3,70	4,54	4,28
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	7,15	8,50	10,99	8,20	2,97	3,06

178 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	2.489.174	2.522.387	3.679.697	4.812.019	5.485.769	6.485.657
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.489.174	2.522.387	3.679.587	4.812.014	5.485.769	6.485.657
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	301.918	306.610	378.096	497.010	54.498	74.585
Cá thể - Household	2.187.256	2.215.777	3.301.490	4.315.003	5.431.271	6.411.072
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	110	5	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity						
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	208.689	209.601	311.162	451.239	515.889	609.147
Dịch vụ ăn uống Catering service	2.280.485	2.312.786	3.368.535	4.360.780	4.969.880	5.876.510
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	12,13	12,16	10,28	10,33	0,99	1,15
Cá thể - Household	87,87	87,84	89,72	89,67	99,01	98,85
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	0,00	0,00	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity						
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	8,38	8,31	8,46	9,38	9,40	9,39
Dịch vụ ăn uống Catering service	91,62	91,69	91,54	90,62	90,60	90,61

179

**Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
có đến 31/12 hằng năm**
*Number of markets, supermarkets, commercial centers
as of annual 31st December*

	ĐVT - Unit					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chợ - Market	269	269	272	274	279	279
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	2	2	2	2	7	7
Hạng 3 - Level 3	266	266	269	271	271	271
Siêu thị - Supermarket	7	6	6	5	5	4
Trung tâm thương mại Commercial center	1	1	1	1	2	2

180

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành
 phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	29.982	2.063	20.213	28.628	32.789	54.901
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	29.982	2.063	20.213	28.628	32.789	54.901
Tập thể - Collective	722	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	29.260	2.063	20.213	28.628	32.789	54.901
Cá thể - Household	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	2,41	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	97,59	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-	-

181 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist arrivals

	Lượt người - <i>Tourist arrival</i>					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Tourists served by accommodation establishments</i>	1.679.494	1.483.104	2.113.846	2.305.156	1.158.606	2.628.382
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Tourists staying overnight</i>	1.385.383	1.211.066	1.581.189	1.775.251	1.107.195	1.791.213
Khách trong ngày - <i>Tourists in day</i>	294.111	272.038	532.657	529.904	51.411	837.169
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Tourists served by travel agencies</i>	31.013	8.121	59.298	82.616	93.682	150.002

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
182 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	729
183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month</i>	730
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month</i>	732
185 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month</i>	734
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024</i>	736
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024</i>	738
188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020</i>	740
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	742

Biểu Table	Trang Page
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year</i>	743
191 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in locality</i>	744

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense paid by consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities or services are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of the urban and the rural areas, composite index of each province, provinces/centrally-run cities and the whole country).

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2025

Năm 2025, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; khó khăn, thách thức lớn, nhiều yếu tố rủi ro, nổi lên là cạnh tranh chiến lược, chính sách thương mại, an ninh chính trị, xung đột vũ trang tại nhiều nơi, chính sách thuế quan thay đổi nhanh chóng, làm suy giảm triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Kinh tế thế giới phục hồi chậm, thiếu bền vững, niềm tin và tâm lý đầu tư, kinh doanh suy giảm.

Hàng hóa sản xuất trong tỉnh đảm bảo đủ nguồn hàng, các mặt hàng tiêu dùng lương thực, thực phẩm, thuốc và dịch vụ y tế, xăng, dầu, nước sạch đều được cung ứng đầy đủ. Bên cạnh đó cũng nhờ sự chỉ đạo sát sao của cấp tỉnh không để xảy ra tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2025 tăng nhẹ, giá cả các mặt hàng biến động đồng đều theo các tháng 1,2, 4, 5, 6, 7 và 9, 10, 11, 12 và xu hướng giá cả giảm ở tháng 8 so với đầu năm. Giá cả các mặt hàng dịp Tết Nguyên đán 2026 (năm Bính Ngọ) nhìn chung ổn định và dồi dào, không xảy ra tình trạng sốt giá. Giá cả chỉ biến động nhẹ mang tính thời điểm ở một số nhóm hàng phục vụ thờ cúng và thiết yếu cận Tết.

Sơ bộ chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2025 tăng nhẹ 0,35% so với tháng 12/2024; bình quân năm 2025 tăng 2,67% so với bình quân năm 2024.

Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến CPI bình quân tăng so với năm trước:

+ Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,58%, nguyên nhân tăng chủ yếu do giá gạo tăng.

+ Nhóm hàng đồ uống và thuốc lá tăng 1,80% nguyên nhân là do nhu cầu người dân sử dụng tăng cao.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2025 tăng 71,94% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2025 tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước.

PRICE INDEX IN 2025

In 2025, the world and regional situations continued to experience complicated and unpredictable developments, with numerous difficulties, challenges, risks and uncertainties. Strategic competition, trade policies, political security issues, armed conflicts in many regions, and rapidly changing tariff policies negatively affected global economic growth prospects. The world economy recovered slowly and unsustainably, while investment and business confidence remained weak.

Locally produced goods in the province ensured adequate supply. Essential consumer goods and services, including food, foodstuffs, medicines and healthcare services, petroleum products, and clean water, were sufficiently provided. In addition, under the close direction of provincial authorities, smuggling and trade fraud were effectively controlled, and violations were strictly handled in accordance with legal regulations, contributing positively to the socio-economic development of the province.

The consumer price index (CPI) in 2025 increased slightly. Commodity prices fluctuated relatively evenly in January, February, April, May, June, July, September, October, November and December, while prices tended to decrease in August compared to the beginning of the year. Prices during the Lunar New Year holiday remained relatively stable and did not exert significant pressure on the commodity market.

The preliminary consumer price index (CPI) in December 2025 increased by 0.35% compared to December 2024; the average CPI in 2025 increased by 2.67% compared to the average in 2024.

Some major factors contributing to the increase in the average CPI compared to the previous year were as follows:

- The food and catering services group increased by 3.58%, mainly due to due to rising rice prices.
- The beverages and tobacco group increased by 1.80%, mainly due to higher consumer demand.

The gold price index in December 2025 increased by 71.94% compared to the same period last year. The USD price index in December 2025 increased by 3.06% compared to the same period last year.

182

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,09	100,11	101,29	100,59	111,21
Tháng 2 - Feb.	101,03	101,07	100,34	101,10	111,61
Tháng 3 - Mar.	100,10	101,13	99,67	99,59	111,64
Tháng 4 - Apr.	99,70	99,77	99,83	100,00	111,69
Tháng 5 - May	100,18	100,27	100,10	99,93	111,81
Tháng 6 - Jun.	99,74	100,58	99,91	100,10	112,52
Tháng 7 - Jul.	100,42	100,39	100,88	101,11	112,70
Tháng 8 - Aug.	99,81	99,96	101,00	99,93	112,27
Tháng 9 - Sep.	99,79	100,90	100,54	99,56	112,68
Tháng 10 - Oct.	99,14	99,90	99,91	100,28	113,09
Tháng 11 - Nov.	100,81	100,29	100,09	99,90	113,55
Tháng 12 - Dec.	99,49	100,03	100,07	100,23	113,95
Bình quân tháng - Monthly average index	99,85	102,39	103,81	103,13	102,67
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reported year compared to December of previous year					
	100,72	104,48	103,67	102,34	103,48
Năm trước = 100 - Previous year = 100	99,85	102,39	103,81	103,13	102,67
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100	99,89	102,75	106,15	109,47	112,39

* Chỉ số giá từ năm 2021-2024 lấy theo giá gốc 2019, năm 2025 lấy theo giá gốc 2020.

* Data for 2021-2024 are based on 2019 prices, and data for 2025 is based on 2020 prices.

183

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2025 compared to previous month

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,99	100,36	100,02	100,05	100,11	100,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,43	100,88	98,94	100,35	100,32	100,33
Lương thực - Food	102,07	101,27	98,50	98,79	99,81	99,60
Thực phẩm - Foodstuff	101,57	100,99	98,89	100,68	100,42	100,49
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	99,95	99,86	99,74	100,18	100,30	100,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,29	100,10	99,83	99,98	100,31	100,09
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,77	99,96	99,45	99,93	100,20	99,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,72	100,43	104,10	100,03	100,49	102,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,16	99,45	99,81	100,10	99,95	100,33
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,03	100,27	100,32	100,10	100,13	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	105,27	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,03	100,20	98,77	99,49	99,20	101,64
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,21	99,63	100,16	99,70	99,94	100,30
Giáo dục - Education	100,08	100,07	100,15	100,04	100,04	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,58	99,78	99,72	99,72	99,95	100,11
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,64	100,48	100,40	99,76	99,74	99,94
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,27	105,24	104,39	110,97	106,37	99,06
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,16	99,78	100,96	101,15	100,50	100,38

183 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2025 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2025 compared to previous month

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,16	99,61	100,37	100,36	100,41	100,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,58	98,87	99,93	100,63	100,52	100,87
Lương thực - <i>Food</i>	99,02	100,55	100,09	99,60	100,75	101,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,32	97,91	99,80	100,68	100,57	100,83
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	101,64	102,63	100,50	101,46	100,01	100,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,55	100,09	100,12	99,99	99,94	99,98
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,55	99,87	100,11	99,93	99,82	100,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,71	100,38	102,24	101,73	100,64	100,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	99,87	100,06	99,95	100,02	100,04	100,41
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,05	100,00	100,04	100,14	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,64	99,83	100,32	99,05	100,58	99,27
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,05	99,96	99,94	100,00	99,97	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	99,98	99,67	101,21	100,01	99,99	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	101,40	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,14	99,86	99,60	100,03	100,36	100,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	99,69	100,18	100,50	100,44	100,12
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,15	100,07	107,92	121,51	100,35	100,21
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,31	100,44	99,58	99,75	99,93	100,09

184

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2025
so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban areas in 2025 compared to previous month*

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,96	100,52	100,24	99,96	99,99	100,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,91	101,59	99,09	100,41	99,96	99,95
Lương thực - <i>Food</i>	101,60	101,02	97,98	99,02	99,96	99,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,06	102,27	99,20	100,72	99,80	99,99
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	100,00	99,81	99,43	100,29	100,48	100,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,98	100,36	99,73	100,00	100,45	100,21
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,04	99,77	99,46	99,48	100,54	99,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,72	100,36	103,36	99,55	100,32	101,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,09	99,98	100,14	100,07	100,08	100,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,87	100,00	99,99	99,92	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,98	99,99	98,96	100,07	99,03	101,14
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,72	98,68	100,82	98,97	99,96	101,04
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,01	100,00	100,01	99,97	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,20	99,57	100,12	99,29	100,20	99,94
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,91	100,71	100,66	100,34	99,55	99,69
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,27	105,24	104,39	110,97	103,36	99,06
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,16	99,78	100,96	101,15	100,50	100,38

%

184

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng
và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025
so với tháng trước**

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban areas in 2025 compared to previous month*

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,35	99,99	100,55	100,67	100,05	100,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,64	99,67	100,21	101,17	100,46	100,67
Lương thực - <i>Food</i>	99,05	99,64	99,95	97,93	99,38	100,65
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,25	98,73	100,00	101,18	100,78	100,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	101,26	102,73	101,02	103,17	99,96	100,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,19	100,31	100,35	99,97	99,39	100,18
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	98,65	99,79	99,99	99,89	100,35	100,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,72	100,55	102,30	101,73	99,34	103,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,13	100,12	99,97	100,05	100,11	100,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,39	100,01	100,16	100,33	100,10
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,75	99,89	99,94	99,26	99,84	99,15
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,01	99,85	100,14	100,00	100,04	99,88
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	101,47	100,00	100,00	100,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	101,65	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,14	99,62	99,03	100,60	100,40	100,17
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,26	100,06	100,27	100,71	100,34	100,20
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,15	100,07	107,92	121,51	100,35	100,21
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,31	100,44	99,58	99,75	99,93	100,09

185

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural areas in 2025
compared to previous month

	%					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,00	100,29	99,92	100,09	100,16	100,72
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,64	100,60	98,88	100,33	100,46	100,48
Lương thực - <i>Food</i>	102,24	101,36	98,69	98,71	99,76	99,61
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,75	100,54	98,78	100,67	100,64	100,67
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	99,90	99,90	100,02	100,08	100,15	100,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,99	99,99	99,87	99,98	100,25	100,04
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,66	100,04	99,44	100,12	100,06	100,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,71	100,49	104,66	100,39	100,62	102,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,18	99,26	99,69	100,12	99,91	100,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,03	100,36	100,43	100,16	100,18	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,68	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,05	100,29	98,69	99,25	99,27	101,85
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,00	100,02	99,89	100,00	99,93	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,12	100,11	100,24	100,06	100,08	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,23	99,90	99,50	99,95	99,81	100,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,49	100,36	100,26	99,45	99,84	100,07

185 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2025 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural areas in 2025
compared to previous month

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,08	99,44	100,29	100,22	100,55	100,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,55	98,55	99,82	100,42	100,54	100,95
Lương thực - <i>Food</i>	99,01	100,89	100,15	100,22	101,13	102,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,34	97,62	99,73	100,51	100,50	100,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	101,98	102,55	100,04	100,00	100,04	100,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,27	99,99	100,02	100,00	100,10	99,93
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,94	99,90	100,17	99,95	99,66	100,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,71	100,25	102,20	101,73	101,25	98,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	99,77	100,04	99,95	100,01	100,01	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	99,93	100,00	100,00	100,09	99,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,60	99,81	100,48	98,96	100,94	99,33
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,07	100,00	99,86	100,00	99,94	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	99,97	99,47	101,06	100,01	99,99	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	101,24	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,60	99,98	99,91	99,72	100,30	99,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,05	99,49	100,14	100,38	100,48	100,09

186

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2025 compared to December 2024

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,99	101,35	101,38	101,42	101,53	102,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,43	102,32	101,24	101,60	101,92	102,26
Lương thực - <i>Food</i>	102,07	103,37	101,82	100,58	100,40	99,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,57	102,58	101,44	102,12	102,55	103,05
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	99,95	99,81	99,55	99,73	100,03	100,25
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,29	100,39	100,22	100,20	100,51	100,60
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,77	100,74	100,18	100,11	100,31	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,72	100,15	104,25	104,28	104,79	107,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,15	99,60	99,42	99,52	99,48	99,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,03	104,30	104,64	104,74	104,87	104,94
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	105,27	105,27	105,27	105,27	105,27	105,27
Giao thông - <i>Transport</i>	101,03	101,23	99,98	99,48	98,68	100,30
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,21	99,84	99,99	99,69	99,63	99,93
Giáo dục - <i>Education</i>	100,08	100,15	100,30	100,34	100,38	100,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,58	100,36	100,08	99,79	99,74	99,85
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,63	101,12	101,53	101,28	101,01	100,95
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,27	106,58	111,26	123,47	131,33	130,09
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,16	99,94	100,90	102,06	102,57	102,96

186 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price*
index in 2025 compared to December 2024

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,34	101,95	102,32	102,69	103,11	103,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,83	100,68	100,61	101,24	101,77	102,66
Lương thực - <i>Food</i>	99,01	99,56	99,65	99,25	100,00	101,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,35	100,21	100,01	100,70	101,27	102,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	101,90	104,58	105,10	106,64	106,65	106,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,15	101,24	101,36	101,35	101,29	101,28
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,77	99,64	99,75	99,68	99,51	100,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,93	110,35	112,82	114,77	115,51	115,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	99,67	99,73	99,69	99,71	99,74	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,94	105,00	105,00	105,04	105,19	105,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	105,27	105,27	105,27	105,27	105,26	105,26
Giao thông - <i>Transport</i>	99,94	99,78	100,09	99,14	99,72	98,99
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,98	99,93	99,87	99,87	99,84	99,79
Giáo dục - <i>Education</i>	100,37	100,03	101,25	101,25	101,24	101,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	101,40	101,40	101,40	101,40
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	99,85	99,45	99,48	99,83	99,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,07	100,76	100,94	101,44	101,89	102,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,30	130,39	140,71	170,98	171,58	171,95
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,29	103,74	103,30	103,04	102,97	103,06

187

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2025 compared to the same period of 2024

	%					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,75	102,00	102,44	102,48	102,66	103,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,91	104,59	104,73	105,21	105,32	104,85
Lương thực - <i>Food</i>	105,73	104,88	103,98	103,05	102,57	101,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,51	105,07	105,82	106,49	106,69	106,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	102,78	101,62	99,52	100,43	100,71	100,94
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,59	101,29	101,60	101,68	101,97	101,87
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,95	101,77	101,68	101,47	101,33	101,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,10	103,63	107,36	107,83	108,25	110,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	101,13	100,21	99,93	100,08	99,90	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	113,43	113,70	113,99	114,07	114,19	114,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	118,69	118,69	118,69	118,69	118,69	118,69
Giao thông - <i>Transport</i>	97,33	95,19	94,20	92,91	93,61	97,15
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,56	99,24	99,54	99,33	99,54	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	83,40	83,43	83,47	83,40	93,44	83,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	79,99	79,99	79,99	79,99	79,99	79,99
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,46	98,96	98,99	99,04	98,90	98,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,92	104,37	104,52	104,34	104,32	104,12
Chỉ số giá vàng - Gold price index	133,91	138,01	136,59	137,97	145,67	146,48
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,57	103,40	103,35	102,81	102,74	103,06

187 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và
đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2025 compared to the same period of 2024*

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,24	101,91	102,74	102,82	103,35	103,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,91	102,39	100,84	100,84	101,89	102,66
Lương thực - <i>Food</i>	100,54	100,82	100,46	99,64	100,86	101,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,79	102,19	100,14	100,08	101,29	102,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	102,60	105,27	105,28	106,56	106,57	106,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,22	101,82	101,77	101,80	101,72	101,28
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,40	100,89	100,51	100,24	99,77	100,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	112,08	111,70	114,09	116,19	116,03	115,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,16	100,19	100,14	100,14	99,99	100,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,32	105,33	105,28	105,33	105,46	105,21
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	105,27	105,27	105,27	105,27	105,26	105,26
Giao thông - <i>Transport</i>	95,77	97,48	100,40	99,12	100,34	99,00
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,99	99,76	99,64	99,53	99,50	99,78
Giáo dục - <i>Education</i>	83,42	83,19	101,28	101,32	101,33	101,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	79,99	79,99	101,32	101,40	101,40	101,40
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,57	99,12	99,53	99,13	99,81	99,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,31	102,22	101,33	101,56	101,67	102,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	144,60	143,03	151,13	171,25	170,35	171,94
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,39	104,63	106,10	104,65	102,96	103,06

188

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2025 compared to base year 2020

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,21	111,61	111,64	111,69	111,81	112,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,32	110,29	109,12	109,51	109,86	110,22
Lương thực - Food	135,52	137,25	135,19	133,55	133,30	132,77
Thực phẩm - Foodstuff	105,46	106,50	105,32	106,03	106,48	107,00
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	106,51	106,36	106,09	106,28	106,60	106,83
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	119,01	119,13	118,92	118,90	119,27	119,38
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,94	104,90	104,32	104,25	104,46	104,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	119,84	120,36	125,29	125,32	125,94	128,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	107,26	106,67	106,48	106,59	106,54	106,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	120,14	120,46	120,84	120,96	121,12	121,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	123,09	123,09	123,09	123,09	123,09	123,09
Giao thông - Transport	113,00	113,23	111,84	111,27	110,38	112,19
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	95,76	95,41	95,56	95,27	95,21	95,50
Giáo dục - Education	114,94	115,02	115,19	115,23	115,28	115,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	113,46	113,46	113,46	113,46	113,46	113,46
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	94,93	94,72	94,46	94,19	94,14	94,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	121,48	122,07	122,56	122,26	121,93	121,86
Chỉ số giá vàng - Gold price index	170,41	179,35	187,23	207,77	221,00	218,92
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,51	109,27	110,33	111,59	112,15	112,58

188 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng**
và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2025 compared to base year 2020

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,70	112,27	112,68	113,09	113,55	113,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,75	108,52	108,44	109,13	109,70	110,66
Lương thực - <i>Food</i>	131,46	132,19	132,31	131,78	132,77	135,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,27	104,05	103,84	104,55	105,15	106,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	108,59	111,45	112,00	113,64	113,64	113,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	120,03	120,14	120,28	120,27	120,20	120,18
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,89	103,76	103,87	103,80	103,62	104,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	132,12	132,62	135,59	137,94	138,83	139,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	106,75	106,81	106,76	106,78	106,82	107,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	121,20	121,26	121,26	121,31	121,48	121,50
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	123,09	123,09	123,09	123,09	123,09	123,09
Giao thông - <i>Transport</i>	111,79	111,60	111,96	110,90	111,55	110,73
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	95,54	95,50	95,45	95,45	95,42	95,36
Giáo dục - <i>Education</i>	115,26	114,88	116,27	116,28	116,27	116,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	113,46	113,46	115,05	115,05	115,05	115,05
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	94,38	94,24	93,86	93,89	94,23	94,31
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	122,01	121,63	121,85	122,45	122,99	123,15
Chỉ số giá vàng - Gold price index	219,26	219,41	236,77	287,72	288,73	289,35
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	112,93	113,43	112,95	112,66	112,59	112,69

189

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,85	102,39	103,81	103,13	102,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,00	100,31	104,78	104,81	103,58
Lương thực - <i>Food</i>	103,06	102,75	108,64	113,70	102,14
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,25	99,48	104,47	103,69	103,92
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	98,68	102,45	102,56	102,09	103,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,79	103,92	107,42	102,43	101,80
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,05	101,78	101,24	100,13	100,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,82	102,04	104,17	108,73	110,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,25	101,94	104,20	100,10	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,23	100,46	102,13	107,48	109,54
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,32	109,77	111,78
Giao thông - <i>Transport</i>	108,90	109,33	98,41	98,45	96,84
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	97,94	99,91	98,63	99,29	99,62
Giáo dục - <i>Education</i>	101,03	110,38	122,70	94,87	88,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,57	111,81	125,74	93,13	86,57
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	97,91	102,60	97,70	97,01	99,05
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,38	101,52	109,29	106,37	103,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,38	100,15	104,79	132,33	148,66
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,83	102,11	102,05	104,83	103,64

190

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 12 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index of December
compared to the same period of previous year

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng					
Consumer price index	100,72	104,48	103,67	102,34	103,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
<i>Food and foodstuff</i>	96,14	107,06	103,63	105,29	102,66
Lương thực - Food	103,35	103,53	114,45	108,18	101,89
Thực phẩm - Foodstuff	94,19	108,34	102,13	105,18	102,12
Ăn uống ngoài gia đình					
<i>Eating out</i>	99,93	103,73	101,18	102,90	106,73
Đồ uống và thuốc lá					
<i>Beverage and cigarette</i>	104,13	104,63	104,88	103,34	101,28
May mặc, mũ nón, giày dép					
<i>Garment, hat, footwear</i>	100,67	102,07	99,81	101,40	100,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng					
<i>Housing and construction materials</i>	102,24	101,28	110,15	105,02	115,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình					
<i>Household equipment and supplies</i>	100,37	102,90	102,42	101,08	100,15
Thuốc và dịch vụ y tế					
<i>Medicine and health care services</i>	100,29	100,74	104,61	109,15	105,21
Trong đó: Dịch vụ y tế					
<i>In which: Health care services</i>	100,00	100,02	103,69	112,75	105,26
Giao thông - Transport	114,15	99,81	101,61	96,48	99,00
Thông tin và truyền thông					
<i>Information and Communication</i>	99,64	99,83	98,64	99,16	99,78
Giáo dục - Education	100,81	133,69	101,56	83,39	101,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
<i>In which: Education services</i>	100,00	140,27	100,54	79,99	101,40
Văn hóa, giải trí và du lịch					
<i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,84	102,55	96,02	97,34	99,92
Hàng hoá và dịch vụ khác					
<i>Other consumer goods and services</i>	100,28	103,14	110,63	105,02	102,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,62	99,23	115,02	136,46	171,94
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,31	103,37	102,55	104,25	103,06

191

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
Average retail price of some goods and services in locality

Đồng - VND						
	Đơn vị tính Unit	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Gạo tẻ - Rice	Kg	12.913	12.931	15.554	16.117	18.144
Gạo nếp - Sweet rice	"	26.768	29.247	30.137	30.883	31.338
Thịt lợn - Pork	"	139.402	141.775	137.299	137.816	138.015
Thịt bò - Beef	"	255.619	259.349	259.814	254.902	257.742
Thịt gà - Chicken	"	178.910	177.332	177.664	178.433	176.244
Cá nước ngọt - Fish	"	76.551	77.455	77.210	78.198	77.552
Cá biển - Sea fish	"	116.812	118.676	119.696	129.699	139.703
Đậu phụ - Soya curd	"	20.000	20.976	23.643	23.656	23.686
Rau muống - Bindweed	"	15.687	18.558	15.327	18.351	15.455
Bắp cải - Cabbage	"	15.887	15.845	12.377	13.811	18.058
Cà chua - Tomato	"	16.631	17.213	20.678	20.635	26.645
Bí xanh - Waky pumpkin	"	18.023	16.658	14.770	17.308	17.821
Chuối - Banana	"	15.235	16.958	14.734	18.264	17.793
Dưa hấu - Watermelon	"	20.020	20.265	22.492	22.783	21.311
Muối - Salt	"	5.975	6.435	6.455	6.879	6.880
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	35.610	36.666	38.232	38.658	38.855
Dầu ăn - Oil	"	55.511	56.201	56.785	55.569	59.882
Bột canh Seasoning salt	gói 200g - 250g 200g-250g pack	21.147	21.152	23.717	25.000	26.315
Đường - Sugar	Kg	20.165	22.365	24.625	24.484	25.237
Sữa bột - Powdered milk	"	477.603	495.827	512.030	521.094	527.049
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	16.500	17.658	17.365	18.021	19.222
Rượu lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	20.562	21.023	20.976	22.899	23.714

191

(Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - VND

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Thuốc lá điều - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	25.365	27.654	27.886	28.203	29.878
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	266.569	299.654	320.655	340.262	366.273
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	231.210	266.365	289.342	290.201	297.497
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	255.365	282.523	302.256	318.222	335.958
Thuốc giảm đau, hạ sốt Panadol 500 mg <i>Pain and fever relief medicine</i>	Vỉ <i>Blister pack</i>	14.234	14.983	15.699	15.699	15.720
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	45.566	46.235	48.868	49.689	48.121
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	16.966	23.001	21.012	19.195	19.248
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	360.447	363.270	363.340	365.000	369.526
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	23.708	22.083	22.643	21.122	20.369
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.521	1.607	1.594	1.604	1.625
Thép - <i>Steel</i>	"	16.713	16.836	16.795	16.026	16.956
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.889	1.908	2.080	2.218	2.290
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	6.850	6.958	7.250	7.421	7.508
Vé xe buýt nội tỉnh dưới 30km <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	-	-	-	-	31.581
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	40.021	41.335	42.005	43.625	44.109
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	31.023	34.641	35.359	36.365	37.070

VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
192 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	757
193 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry</i>	759
194 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Passengers carried in terms of passenger-kilometres by type of ownership and by transport industry</i>	760
195 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Freight transported by type of ownership and by transport industry</i>	761
196 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry</i>	762
197 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	763
198 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng <i>Number of broadband internet subscribers</i>	764

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng

hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng điện thoại di động}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ người sử dụng internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng internet}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by road, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods by road, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers carried.

Number of passengers carried in terms of passenger-kilometers is the passengers carried through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Freight transported is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Freight transported in terms of ton-kilometers is volume of freight transported through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight transported with the actual transported distance.

TELECOMMUNICATIONS

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

The mobile phone usage rate is the percentage of people using mobile phones in relation to the total population during the reporting period.

$$\text{Mobile phone usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of mobile phone users}}{\text{Total population}} \times 100$$

The internet usage rate is the percentage of people using the internet in relation to the total population during the reporting period.

$$\text{Internet usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of internet users}}{\text{Total population}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2025

1. Vận tải

Trong năm 2025, tổng quan về ngành vận tải tỉnh Tuyên Quang vận chuyển hàng hóa là một trong những mắt xích quan trọng nằm trong chuỗi cung ứng của dịch vụ Logistics đã và đang trở thành một trong những ngành đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Các loại hình vận tải phát triển, chất lượng phương tiện, chất lượng phục vụ, nhu cầu đi lại của người dân tăng lên, đặc biệt là trong các kỳ nghỉ lễ, tết, đáp ứng nhu cầu của người dân các hộ cá thể, doanh nghiệp hoạt động vận tải tăng cường hoạt động và cung cấp các dịch vụ, do vậy doanh thu dịch vụ vận tải tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh sơ bộ đạt 4.667.579 triệu đồng, tăng 12,40% (tăng 514.966 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Vận tải đường bộ đạt 4.548.034 triệu đồng, tăng 12,32%, chiếm tỷ lệ 97,44% tổng doanh thu; vận tải đường thủy đạt 93.422 triệu đồng, tăng 16,92%, chiếm tỷ lệ 2,0%; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 18.154 triệu đồng, tăng 9,29%, chiếm tỷ lệ 0,39%; bưu chính, chuyển phát đạt 7.969 triệu đồng, tăng 27,93%, chiếm tỷ lệ 0,17%.

Vận tải hành khách đã vận chuyển được 18.463 nghìn người, tăng 11,45% (tăng 1.897 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2024; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.568.978 nghìn người.km, tăng 13,64% (tăng 188.276 nghìn người.km). Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 16.791 nghìn người, tăng 11,11%; số lượt hành khách luân chuyển đường bộ đạt 1.561.717 nghìn người.km, tăng 13,62%; vận tải hành khách đường thủy đạt 1.672 nghìn người, tăng 14,99%; số lượt hành khách luân chuyển đường thủy đạt 7.261 nghìn người.km, tăng 17,65%.

Vận tải hàng hóa vận chuyển đạt 21.898 nghìn tấn, tăng 14,94% (tăng 2.847 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2024; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.369.612 nghìn tấn.km, tăng 16,28%. Trong đó: Vận tải hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 21.769 nghìn tấn, tăng 14,96%; khối lượng hàng hóa luân

chuyển đường bộ đạt 1.366.309 nghìn tấn.km, tăng 16,29%; vận tải hàng hóa vận chuyển đường thủy đạt 129 nghìn tấn, tăng 14,96%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường thủy đạt 3.303 nghìn tấn.km, tăng 13,64%.

2. Truyền thông

Năm 2025, tình hình kinh tế có nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh đã nỗ lực khắc phục khó khăn, đổi mới phương thức hoạt động, hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh. Các doanh nghiệp đã đảm bảo tuyệt đối an toàn, thông suốt mạng lưới thông tin liên lạc, bưu chính, chuyển phát, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy, chính quyền, các sự kiện, hoạt động chính trị, văn hoá - xã hội lớn trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số tại khu vực vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn, tích cực tham gia xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và cải cách hành chính mới ở chính quyền 2 cấp tỉnh, xã, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Trong năm 2025, tổng số thuê bao điện thoại đạt 1.216.809 thuê bao, giảm 4,20% (giảm 53.321 thuê bao) so với năm 2024. Nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm mạnh số lượng thuê bao điện thoại tại tỉnh Tuyên Quang (cũng như xu hướng chung toàn quốc) trong năm 2025 là cuộc tổng rà soát và chuẩn hóa thông tin thuê bao di động theo các quy định quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông nhằm loại bỏ hoàn toàn các SIM "rác", sim ảo và các thuê bao không chính chủ không trùng khớp với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Chia ra: thuê bao di động đạt 1.210.908 thuê bao, thuê bao cố định đạt 5.901 thuê bao. Số thuê bao truy cập Internet đạt 1.401.769 thuê bao, tăng 4,12% (tăng 54.499 thuê bao) so với năm 2024. Chia ra: thuê bao di động đạt 1.141.858 thuê bao, thuê bao cố định đạt 259.911 thuê bao.

TRANSPORT AND COMUNICATION IN 2025

1. Transport

In 2025, the transportation sector in Tuyen Quang Province, particularly freight transport, continued to serve as a crucial link in the logistics service supply chain and increasingly became one of the key sectors contributing to the province's socio-economic development. Various modes of transport continued to expand; the quality of vehicles and transport services improved; and travel demand increased, especially during public holidays and the Lunar New Year. To meet growing demand, transportation enterprises and individual business households expanded their operations and service provision, resulting in a significant increase in transportation service revenue compared to the same period in 2024.

Revenue from transport, storage and transportation supporting services in the whole province was preliminarily estimated at 4,667,579 million VND, an increase of 12.40% (up 514,966 million VND) compared to 2024. Of which: roadway transport reached 4,548,034 million VND, up 12.32%, accounting for 97.44% of total revenue; waterway transport reached 93,422 million VND, up 16.92%, accounting for 2.00%; storage and transportation supporting services reached 18,154 million VND, up 9.29%, accounting for 0.39%; postal and courier services reached 7,969 million VND, up 27.93%, accounting for 0.17%.

The number of passengers carried reached 18,463 thousand persons, up 11.45% (up 1,897 thousand persons) compared to 2024; passenger traffic reached 1,568,978 thousand passenger.km, up 13.64% (up 188,276 thousand passenger.km). Of which: passengers carried by roadway reached 16,791 thousand persons, up 11.11%; passenger traffic by roadway reached 1,561,717 thousand passenger.km, up 13.62%; passengers carried by waterway reached 1,672 thousand persons, up 14.99%; passenger traffic by waterway reached 7,261 thousand passenger.km, up 17.65%.

The volume of freight carried reached 21,898 thousand tons, up 14.94% (up 2,847 thousand tons) compared to 2024; freight traffic reached 1,369,612 thousand ton.km, up 16.28%. Of which: freight carried by roadway reached 21,769 thousand tons, up 14.96%; freight traffic by roadway reached 1,366,309 thousand ton.km, up 16.29%; freight carried by waterway reached 129 thousand tons, up 14.96%; freight traffic by waterway reached 3,303 thousand ton.km, up 13.64%.

2. Communications

In 2025, despite facing numerous economic difficulties and challenges, postal and telecommunications enterprises in the province made considerable efforts to overcome obstacles, innovate operational methods, and fulfill or exceed their business targets. These enterprises ensured the safety and uninterrupted operation of telecommunications, postal and delivery networks, effectively serving the direction and administration of Party committees and local authorities, as well as major political, cultural and social events in the province. Efforts were also focused on accelerating digital infrastructure development in remote, mountainous and disadvantaged areas; actively participating in the development of e-government, digital transformation and administrative reform under the new two-tier local government model at the provincial and commune levels, thereby making an important contribution to the province's socio-economic development.

In 2025, the total number of telephone subscribers reached 1,216,809 subscribers, down 4.20% (down 53,321 subscribers) compared to 2024. Of which: mobile subscribers reached 1,210,908 subscribers; fixed-line subscribers reached 5,901 subscribers. The total number of Internet subscribers reached 1,401,769 subscribers, up 4.12% (up 54,499 subscribers) compared to 2024. Of which: mobile Internet subscribers reached 1,141,858 subscribers; fixed broadband subscribers reached 259,911 subscribers.

192 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	3.036.743	3.131.460	3.708.634	3.900.651	4.152.613	4.667.579
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>						
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	638.568	662.950	740.468	893.380	1.080.510	1.141.346
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	2.343.939	2.459.080	2.950.634	2.987.315	3.049.264	3.500.110
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support services</i>	4.876	2.866	14.476	15.433	16.610	18.154
Bưu chính, chuyển phát <i>Postal and delivery services</i>	49.360	6.565	3.056	4.523	6.229	7.969
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	2.928.469	3.075.303	3.631.406	3.821.075	4.049.870	4.548.034
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	54.037	46.726	59.696	59.620	79.904	93.422
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support services</i>	4.876	2.866	14.476	15.433	16.610	18.154
Bưu chính, chuyển phát <i>Postal and delivery services</i>	49.360	6.565	3.056	4.523	6.229	7.969

192 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải (Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting servies

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải By type of transport						
Vận tải hành khách - Passenger transport	21,02	21,17	19,97	22,90	26,02	24,45
Vận tải hàng hóa - Freight transport	77,19	78,53	79,56	76,57	73,43	74,99
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải Storage and transport support services	0,16	0,09	0,39	0,38	0,4	0,39
Bưu chính, chuyển phát Postal and delivery services	1,63	0,21	0,08	0,15	0,15	0,17
Phân theo ngành vận tải By transport industry						
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	96,43	98,21	97,92	97,96	97,53	97,44
Đường thủy - Inland waterway	1,78	1,49	1,61	1,53	1,92	2,00
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải Storage and transport support services	0,16	0,09	0,39	0,39	0,40	0,39
Bưu chính, chuyển phát Postal and delivery services	1,63	0,21	0,08	0,12	0,15	0,17

193

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by type of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	9.057	10.172	11.138	13.505	16.566	18.463
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	9.057	10.172	11.138	13.505	16.566	18.463
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	8.311	9.450	10.244	12.427	15.112	16.791
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	746	722	894	1.078	1.454	1.672
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	78,31	112,31	109,50	121,26	122,67	111,45
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	78,31	112,31	109,5	121,26	103,67	111,45
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	77,67	113,71	108,4	121,31	121,61	111,11
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	86,23	96,71	123,88	120,60	134,88	114,99
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-	-

194

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Passengers carried in terms of passenger- kilometres
by type of ownership and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	971.219	1.038.349	1.150.020	1.268.554	1.380.702	1.568.978
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	971.219	1.038.349	1.150.020	1.268.554	1.380.702	1.568.978
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	968.257	1.036.327	1.141.643	1.262.731	1.374.530	1.561.717
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	2.962	2.022	8.377	5.823	6.172	7.261
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	79,56	106,91	110,75	110,31	108,84	113,64
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	79,56	106,91	110,75	110,31	100,89	113,64
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	79,56	107,03	110,16	110,61	108,85	113,62
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	80,77	68,26	414,29	69,51	105,99	117,65
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-	-

195

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Freight transported by type of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn tấn - Thous. tons						
TỔNG SỐ - TOTAL	13.949	17.272	18.475	18.631	19.051	21.898
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	13.949	17.272	18.475	18.631	19.051	21.898
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry						
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	13.391	17.177	18.364	18.524	18.936	21.769
Đường thủy - Inland waterway	558	95	111	107	115	129
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
TỔNG SỐ - TOTAL	93,63	123,82	106,96	100,85	102,25	114,94
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	93,63	123,82	106,96	100,85	78,96	114,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry						
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	92,70	128,27	106,91	100,87	102,23	114,96
Đường thủy - Inland waterway	123,45	17,03	116,84	96,60	107,07	112,36
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-	-

196 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Freight transported in terms of ton-kilometres
by type of ownership and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km						
TỔNG SỐ - TOTAL	809.539	1.060.281	1.136.753	1.161.125	1.177.866	1.369.612
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	809.539	1.060.281	1.136.753	1.161.125	1.177.866	1.369.612
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	790.586	1.057.768	1.133.915	1.158.390	1.174.960	1.366.309
Đường thủy - Inland waterway	18.953	2.513	2.838	2.735	2.907	3.303
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	90,92	130,97	107,21	102,14	101,44	116,28
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	90,92	130,97	107,21	102,14	101,44	116,28
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	90,10	133,80	107,20	102,16	101,43	116,29
Đường thủy - Inland waterway	147,36	13,26	112,93	96,36	106,29	113,64
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-	-

197 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (%) <i>Mobile phone usage rate (%)</i>
		Di động <i>Mobile</i>	Cố định <i>Fixed</i>	
Thuê bao - <i>Subscriber</i>				
2015	1.262.837	1.207.294	55.543	...
2016	1.281.118	1.249.457	31.661	...
2017	1.283.698	1.258.033	25.665	...
2018	1.189.501	1.166.537	22.964	...
2019	1.246.712	1.229.603	17.109	...
2020	1.181.524	1.167.365	14.159	...
2021	1.291.016	1.282.166	8.850	...
2022	1.283.572	1.274.023	9.549	...
2023	1.186.042	1.176.672	9.370	...
2024	1.270.130	1.259.154	10.976	72,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	1.216.809	1.210.908	5.901	69,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	164,18	165,53	139,46	
2016	101,45	103,49	57,00	
2017	100,20	100,69	81,06	
2018	92,66	92,73	89,48	
2019	104,81	105,41	74,50	
2020	94,77	94,94	82,76	
2021	109,27	109,83	62,50	
2022	99,42	99,36	107,90	
2023	92,40	92,36	98,13	
2024	107,09	107,01	117,14	
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	95,80	96,17	53,76	

198 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng

Number of broadband internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ người sử dụng internet (%) <i>Internet usage rate (%)</i>
		Di động <i>Mobile</i>	Cố định <i>Fixed</i>	
Thuê bao - <i>Subscriber</i>				
2015	93.877	27.867	66.010	...
2016	122.397	39.297	83.100	...
2017	138.440	46.267	92.173	...
2018	325.664	217.140	108.524	...
2019	776.077	626.845	149.232	...
2020	791.937	645.264	146.673	...
2021	980.596	810.863	169.733	...
2022	1.089.906	905.002	184.904	...
2023	1.223.235	1.009.927	213.308	...
2024	1.346.270	1.097.826	248.444	77,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	1.401.769	1.141.858	259.911	80,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	12,80	4,01	170,89	
2016	130,38	141,02	125,89	
2017	113,11	117,74	110,92	
2018	235,24	469,32	117,74	
2019	238,31	288,68	137,51	
2020	102,04	102,94	98,29	
2021	123,82	125,66	115,72	
2022	111,15	111,61	108,94	
2023	112,23	111,59	115,36	
2024	110,06	108,70	116,47	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	104,12	104,01	104,62	

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
199 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education</i>	777
200 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-schools by commune</i>	778
201 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school classes/groups of children by commune</i>	783
202 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of pre-school education</i>	788
203 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school teachers by commune</i>	790
204 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school pupils by commune</i>	795
205 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	800
206 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	802
207 Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	803
208 Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	808
209 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	813
210 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	815
211 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education</i>	816

Biểu Table	Trang Page
212 Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	817
213 Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	822
214 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of ownership and by grade</i>	827
215 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	828
216 Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	829
217 Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	830
218 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	831
219 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of college students</i>	832
220 Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of university teachers</i>	833
221 Số sinh viên đại học - <i>Number of university students</i>	834
222 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	835
223 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	836

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đại học đào tạo, nghiên cứu nhiều ngành được-cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general education school, including pupils who study the same or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a homeroom teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general education school refer to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general education school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduates professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university of higher degrees and certificates of pedagogical training, including full time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and over) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staff of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose name are listed in university and attend courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary school; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the college of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: Formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized by the Higher Education Law comprise: Universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025

Năm học 2025-2026, toàn tỉnh Tuyên Quang có 352 trường mầm non; 810 trường phổ thông, cụ thể: 256 trường tiểu học; 339 trường trung học cơ sở; 74 trường trung học phổ thông; 113 trường tiểu học và trung học cơ sở; 27 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 01 trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Năm học 2025-2026, số giáo viên mầm non là 9.174 người, tăng 215 người (tương ứng tăng 2,40%) so với cùng kỳ năm học 2024-2025; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 22.571 người, tăng 4.247 người (tương ứng tăng 23,18%), cụ thể: 11.429 giáo viên tiểu học, tăng 18,74%; 7.981 giáo viên trung học cơ sở, tăng 29,27% và 3.161 giáo viên trung học phổ thông. Số giáo viên phổ thông đạt chuẩn trở lên chiếm 100%.

Năm học 2025-2026, tỉnh Tuyên Quang có 115.879 trẻ em đi học mầm non, giảm 4.872 em (tương ứng giảm 4,04%) so với năm học trước; số học sinh phổ thông là 376.186 học sinh, tăng 101.096 học sinh (tương ứng tăng 36,75%), cụ thể: 179.894 học sinh tiểu học, tăng 114,8%; 143.589 học sinh trung học cơ sở, tăng 2,60% và 52.703 học sinh trung học phổ thông, tăng 2,56%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 23 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 27 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 38 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 13 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 16 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 18 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 17 học sinh/giáo viên.

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 01 trường đại học công lập với 155 giảng viên, giảm 01 người (tương ứng giảm 0,64%) so với năm 2024, số sinh viên đại học là 4.233 người, giảm 9,49%; số sinh viên tuyển mới 820 sinh viên, giảm 54,97%; 1.227 sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 100,16%. Số sinh viên cao đẳng là 290 người, giảm 17,85%; số sinh viên tuyển mới hệ cao đẳng là 39 người, giảm 81,94%; số sinh viên tốt nghiệp hệ cao đẳng 63 người, tăng 65,79%.

EDUCATION AND TRAINING IN 2025

In the school year 2025-2026, Tuyen Quang province had 352 preschools and 810 general schools, specifically: 256 primary schools; 339 lower secondary schools; 74 upper secondary schools; 113 primary and lower secondary schools; 27 lower and upper secondary schools; and 01 primary, lower and upper secondary school.

In the school year 2025-2026, the number of preschool teachers was 9,174 persons, an increase of 215 persons (equivalent to an increase of 2.40%) compared to the same period in the 2024-2025 school year. The number of classroom teachers in general education was 22,571 persons, an increase of 4,247 persons (equivalent to an increase of 23.18%), specifically: 11,429 primary school teachers, up 18.74%; 7,981 lower secondary school teachers, up 29.27%; and 3,161 upper secondary school teachers. The proportion of general education teachers meeting the prescribed qualification standards or above reached 100%.

In the school year 2025-2026, Tuyen Quang province had 115,879 children attending preschool, a decrease of 4,872 children (equivalent to a decrease of 4.04%) compared to the previous school year. The number of pupils in general education was 376,186 pupils, an increase of 101,096 pupils (equivalent to an increase of 36.75%), specifically: 179,894 primary school pupils, up 114.8%; 143,589 lower secondary school pupils, up 2.60%; and 52,703 upper secondary school pupils, up 2.56%.

The average number of children per kindergarten class was 23 children/class; the primary level was 27 pupils/class; the lower secondary level was 38 pupils/class; and the upper secondary level was 41 pupils/class. The average number of children per preschool teacher was 13 children/teacher; the primary level was 16 pupils/teacher; the lower secondary level was 18 pupils/teacher; and the upper secondary level was 17 pupils/teacher.

In 2025, the province had 01 public university with 155 lecturers, a decrease of 01 lecturer (equivalent to a decrease of 0.64%) compared to 2024. The number of university students was 4,233 persons, down 9.49%; the number of newly enrolled university students was 820 persons, down 54.97%; and the number of university graduates was 1,227 persons, up 100.16%. The number of college students was 290 persons, down 17.85%; the number of newly enrolled college students was 39 persons, down 81.94%; and the number of college graduates was 63 persons, up 65.79%.

199 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of pre-school education*

	Năm học - School year					Sơ bộ - Prel. 2025-2026
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	364	365	364	363	362	352
Công lập - Public	360	360	359	358	356	347
Ngoài công lập - Non-public	4	5	5	5	6	5
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	5.635	5.704	5.452	5.418	5.460	5.120
Công lập - Public	5.592	5.576	5.317	5.250	5.282	5.018
Ngoài công lập - Non-public	43	128	135	168	178	102
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	5.951	6.460	5.863	5.742	6.041	5.120
Công lập - Public	5.926	6.334	5.713	5.642	5.853	5.018
Ngoài công lập - Non-public	25	126	150	100	188	102
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
Trường học - School	...	100,27	99,73	99,73	99,72	97,24
Công lập - Public	...	100,00	99,72	99,72	99,44	97,47
Ngoài công lập - Non-public	...	125,00	100,00	100,00	120,00	83,33
Lớp/nhóm trẻ <i>Class/group of children</i>	...	101,22	95,58	99,38	100,78	93,77
Công lập - Public	...	99,71	95,36	98,74	100,61	95,00
Ngoài công lập - Non-public	...	297,67	105,47	124,44	105,95	57,30
Phòng học - Classroom	...	108,55	90,76	97,94	105,21	84,75
Công lập - Public	...	106,88	90,20	98,76	103,74	85,73
Ngoài công lập - Non-public	...	504,00	119,05	66,67	188,00	54,26

200 Số trường mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pre-schools by commune

Trường - School

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	352	347	5
Phường Hà Giang 2	...	...	...	6	6	-
Phường Hà Giang 1	...	...	...	7	5	2
Phường Nông Tiến	...	...	...	3	3	-
Phường Minh Xuân	...	...	...	11	9	2
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	3	3	-
Phường An Tường	...	...	...	6	6	-
Phường Bình Thuận	...	...	...	2	2	-
Xã Ngọc Đường	...	...	...	2	2	-
Xã Phú Linh	...	...	...	3	3	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	3	3	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	5	5	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	4	4	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	4	4	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	3	3	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	5	5	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	3	3	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	3	3	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	3	3	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	2	2	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	2	2	-
Xã Yên Minh	...	...	...	5	5	-
Xã Thắng Mố	...	...	...	3	3	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	3	3	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	3	3	-

200 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-schools by commune*

Trường - School

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Ngọc Long	...	...	...	1	1	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	2	2	-
Xã Du Già	...	...	...	2	2	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	3	3	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	2	2	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	2	2	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	3	3	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	3	3	-
Xã Vị Xuyên	...	...	...	4	4	-
Xã Minh Tân	...	...	...	1	1	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	2	2	-
Xã Tùng Bá	...	...	...	1	1	-
Xã Thanh Thủy	...	...	...	2	2	-
Xã Lao Chải	...	...	...	2	2	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	1	1	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	1	1	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	2	2	-
Xã Linh Hồ	...	...	...	3	3	-
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	2	2	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	1	1	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	1	1	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	4	4	-
Xã Minh Ngọc	...	...	...	2	2	-
Xã Yên Cường	...	...	...	2	2	-
Xã Đường Hồng	...	...	...	3	3	-

200 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-schools by commune*

	Trường - School					
	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	5	5	-
Xã Bản Máy	...	...	...	3	3	-
Xã Thành Tín	...	...	...	3	3	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	3	3	-
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	3	3	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	3	3	-
Xã Hồ Thầu	...	...	...	3	3	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	2	2	-
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	4	4	-
Xã Xín Mần	...	...	...	5	5	-
Xã Trung Thịnh	...	...	...	3	3	-
Xã Nám Dẩn	...	...	...	3	3	-
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	1	1	-
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	2	2	-
Xã Bắc Quang	...	...	...	4	4	-
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	3	3	-
Xã Đồng Tâm	...	...	...	3	3	-
Xã Tân Quang	...	...	...	3	3	-
Xã Bằng Hành	...	...	...	3	3	-
Xã Liên Hiệp	...	...	...	3	3	-
Xã Hùng An	...	...	...	3	3	-
Xã Đồng Yên	...	...	...	2	2	-
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	1	1	-
Xã Yên Thành	...	...	...	2	2	-
Xã Quang Bình	...	...	...	3	3	-

200 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-schools by commune*

Trường - School

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Tân Trịnh	...	...	...	2	2	-
Xã Bằng Lang	...	...	...	2	2	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	2	2	-
Xã Tiên Yên	...	...	...	3	3	-
Xã Nà Hang	...	...	...	3	3	-
Xã Thượng Nông	...	...	...	2	2	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	2	2	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	2	2	-
Xã Hồng Thái	...	...	...	3	3	-
Xã Lâm Bình	...	...	...	3	3	-
Xã Thượng Lâm	...	...	...	2	2	-
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	5	5	-
Xã Bình An	...	...	...	2	2	-
Xã Minh Quang	...	...	...	3	3	-
Xã Trung Hà	...	...	...	1	1	-
Xã Tân Mỹ	...	...	...	2	2	-
Xã Yên Lập	...	...	...	2	2	-
Xã Tân An	...	...	...	2	2	-
Xã Kiên Đài	...	...	...	2	2	-
Xã Kim Bình	...	...	...	3	3	-
Xã Hòa An	...	...	...	3	3	-
Xã Tri Phú	...	...	...	2	2	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	2	2	-
Xã Hàm Yên	...	...	...	4	4	-
Xã Bạch Xa	...	...	...	3	3	-

200 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-schools by commune*

	Trường - School					
	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Phù Lưu	...	...	...	2	2	-
Xã Yên Phú	...	...	...	2	2	-
Xã Bình Xa	...	...	...	2	2	-
Xã Thái Sơn	...	...	...	2	2	-
Xã Thái Hòa	...	...	...	2	2	-
Xã Hùng Đức	...	...	...	1	1	-
Xã Lục Hành	...	...	...	3	3	-
Xã Kiến Thiết	...	...	...	1	1	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	3	3	-
Xã Hùng Lợi	...	...	...	2	2	-
Xã Trung Sơn	...	...	...	3	3	-
Xã Tân Long	...	...	...	2	2	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	4	4	-
Xã Thái Bình	...	...	...	3	3	-
Xã Nhữ Khê	...	...	...	4	4	-
Xã Sơn Dương	...	...	...	5	5	-
Xã Tân Trào	...	...	...	3	3	-
Xã Bình Ca	...	...	...	3	3	-
Xã Minh Thanh	...	...	...	3	3	-
Xã Đông Thọ	...	...	...	4	4	-
Xã Tân Thanh	...	...	...	3	3	-
Xã Hồng Sơn	...	...	...	4	4	-
Xã Phú Lương	...	...	...	3	3	-
Xã Sơn Thủy	...	...	...	4	3	1
Xã Trường Sinh	...	...	...	3	3	-

201

Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pre-school classes/groups of children by commune

Lớp - Class

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	5.120	5.018	102
Phường Hà Giang 2	...	...	...	107	80	27
Phường Hà Giang 1	...	...	...	52	52	-
Phường Nông Tiến	...	...	...	27	27	-
Phường Minh Xuân	...	...	...	198	128	70
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	48	48	-
Phường An Tường	...	...	...	81	81	-
Phường Bình Thuận	...	...	...	32	32	-
Xã Ngọc Đường	...	...	...	22	22	-
Xã Phú Linh	...	...	...	26	26	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	49	49	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	95	95	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	61	61	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	61	61	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	61	61	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	74	74	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	76	76	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	38	38	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	75	75	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	20	20	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	40	40	-
Xã Yên Minh	...	...	...	106	106	-
Xã Thắng Mố	...	...	...	62	62	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	46	46	-

201 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children
by commune

Lớp - Class

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Mậu Duệ	...	...	...	67	67	-
Xã Ngọc Long	...	...	...	27	27	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	50	50	-
Xã Du Già	...	...	...	50	50	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	66	66	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	41	41	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	42	42	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	46	46	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	47	47	-
Xã Vị Xuyên	...	...	...	44	44	-
Xã Minh Tân	...	...	...	19	19	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	21	21	-
Xã Tùng Bá	...	...	...	21	21	-
Xã Thanh Thủy	...	...	...	15	15	-
Xã Lao Chải	...	...	...	20	20	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	10	10	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	15	15	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	18	18	-
Xã Linh Hồ	...	...	...	45	45	-
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	21	21	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	34	34	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	22	22	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	44	44	-
Xã Minh Ngọc	...	...	...	27	27	-
Xã Yên Cường	...	...	...	31	31	-
Xã Đường Hồng	...	...	...	33	33	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	52	52	-

201 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children
by commune

Lớp - Class

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Bản Mây	...	...	...	35	35	-
Xã Thành Tín	...	...	...	26	26	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	31	31	-
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	24	24	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	24	24	-
Xã Hồ Thầu	...	...	...	24	24	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	16	16	-
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	72	72	-
Xã Xín Mần	...	...	...	69	69	-
Xã Trung Thịnh	...	...	...	47	47	-
Xã Nám Dẩn	...	...	...	42	42	-
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	16	16	-
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	23	23	-
Xã Bắc Quang	...	...	...	79	79	-
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	30	30	-
Xã Đồng Tâm	...	...	...	32	32	-
Xã Tân Quang	...	...	...	33	33	-
Xã Bằng Hành	...	...	...	48	48	-
Xã Liên Hiệp	...	...	...	33	33	-
Xã Hùng An	...	...	...	44	44	-
Xã Đồng Yên	...	...	...	42	42	-
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	16	16	-
Xã Yên Thành	...	...	...	20	20	-
Xã Quang Bình	...	...	...	32	32	-
Xã Tân Trĩnh	...	...	...	32	32	-
Xã Bằng Lang	...	...	...	39	39	-
Xã Xuân Giang	...	...	...	36	36	-

201 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children
by commune

Lớp - Class

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Tiên Yên	...	...	...	48	48	-
Xã Nà Hang	...	...	...	46	46	-
Xã Thượng Nông	...	...	...	22	22	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	22	22	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	25	25	-
Xã Hồng Thái	...	...	...	39	39	-
Xã Lâm Bình	...	...	...	34	34	-
Xã Thượng Lâm	...	...	...	20	20	-
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	51	51	-
Xã Bình An	...	...	...	26	26	-
Xã Minh Quang	...	...	...	47	47	-
Xã Trung Hà	...	...	...	18	18	-
Xã Tân Mỹ	...	...	...	36	36	-
Xã Yên Lập	...	...	...	19	19	-
Xã Tân An	...	...	...	23	23	-
Xã Kiên Đài	...	...	...	19	19	-
Xã Kim Bình	...	...	...	35	35	-
Xã Hòa An	...	...	...	33	33	-
Xã Tri Phú	...	...	...	22	22	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	30	30	-
Xã Hàm Yên	...	...	...	61	61	-
Xã Bạch Xa	...	...	...	39	39	-
Xã Phù Lưu	...	...	...	38	38	-
Xã Yên Phú	...	...	...	37	37	-
Xã Bình Xa	...	...	...	36	36	-
Xã Thái Sơn	...	...	...	34	34	-
Xã Thái Hòa	...	...	...	36	36	-

201 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children
by commune

Lớp - Class

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Hùng Đức	...	...	...	22	22	-
Xã Lực Hành	...	...	...	34	34	-
Xã Kiến Thiết	...	...	...	20	20	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	43	43	-
Xã Hùng Lợi	...	...	...	46	46	-
Xã Trung Sơn	...	...	...	39	39	-
Xã Tân Long	...	...	...	28	28	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	76	76	-
Xã Thái Bình	...	...	...	35	35	-
Xã Nhữ Khê	...	...	...	53	53	-
Xã Sơn Dương	...	...	...	77	77	-
Xã Tân Trào	...	...	...	41	41	-
Xã Bình Ca	...	...	...	47	47	-
Xã Minh Thanh	...	...	...	30	30	-
Xã Đông Thọ	...	...	...	41	41	-
Xã Tân Thanh	...	...	...	45	45	-
Xã Hồng Sơn	...	...	...	43	43	-
Xã Phú Lương	...	...	...	52	52	-
Xã Sơn Thủy	...	...	...	64	59	5
Xã Trường Sinh	...	...	...	38	38	-

202 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - School year					Sơ bộ - Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	8.757	8.850	8.748	8.849	8.959	9.174
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	8.538	8.708	8.634	8.761	8.426	9.160
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	8.611	8.648	8.565	8.579	8.647	8.840
Ngoài công lập - Non-public	146	202	183	270	312	334
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	-	-	-	-	16	16
Nữ - Female	8.757	8.850	8.748	8.849	8.943	9.158
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of children (Children)</i>	131.571	130.374	128.751	123.206	120.751	115.879
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	130.540	128.160	126.310	120.525	117.758	113.140
Ngoài công lập - Non-public	1.031	2.214	2.441	2.681	2.993	2.739
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	68.537	66.236	64.835	62.261	60.600	59.921
Nữ - Female	63.034	64.138	63.916	60.945	60.151	55.958
Phân theo nhóm tuổi - By age group						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	24.869	26.440	24.939	24.015	23.300	25.405
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	106.702	103.934	103.812	99.191	97.451	90.474
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	23	23	24	23	22	23
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	15	15	15	14	13	13

202 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and pupils of pre-school education*

	Năm học - School year					Sơ bộ - Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số giáo viên - Number of teachers	100,05	101,06	98,85	101,15	101,24	102,40
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,25	101,99	99,15	101,46	96,18	108,71
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	99,01	100,43	99,04	100,16	100,79	102,23
Ngoài công lập - Non-public	260,71	138,36	90,59	147,54	115,56	107,05
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	-	-	-	-	-	100,00
Nữ - Female	102,82	101,06	98,85	101,15	101,06	102,40
Số học sinh - Number of children	99,55	99,09	98,76	95,69	98,01	95,97
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	99,20	98,18	98,56	95,42	97,70	96,08
Ngoài công lập - Non-public	180,56	214,74	110,25	109,83	111,64	91,51
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	99,73	96,64	97,88	96,03	97,33	98,88
Nữ - Female	99,35	101,75	99,65	95,35	98,70	93,03
Phân theo nhóm tuổi - By age group						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	102,10	106,32	94,32	96,29	97,02	109,03
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	98,98	97,41	99,88	95,55	98,25	92,84
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	100,00	100,00	104,35	95,83	95,65	104,55
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	100,00	100,00	100,00	93,33	92,86	100,00

203 Số giáo viên mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pre-school teachers by commune

Người - Person

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	9.174	8.840	334
Phường Hà Giang 2	...	...	...	226	136	90
Phường Hà Giang 1	...	...	...	118	118	-
Phường Nông Tiến	...	...	...	60	60	-
Phường Minh Xuân	...	...	...	413	219	194
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	100	100	-
Phường An Tường	...	...	...	180	180	-
Phường Bình Thuận	...	...	...	66	66	-
Xã Ngọc Đường	...	...	...	43	43	-
Xã Phú Linh	...	...	...	53	53	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	68	68	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	138	138	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	96	96	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	95	95	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	92	92	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	115	115	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	80	80	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	51	51	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	81	81	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	25	25	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	42	42	-
Xã Yên Minh	...	...	...	171	171	-
Xã Thắng Mố	...	...	...	93	93	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	58	58	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	84	84	-

203 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-school teachers by commune*

Người - Person

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Ngọc Long	...	...	...	36	36	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	64	64	-
Xã Du Già	...	...	...	72	72	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	114	114	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	65	65	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	63	63	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	76	76	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	71	71	-
Xã Vị Xuyên	...	...	...	100	100	-
Xã Minh Tân	...	...	...	37	37	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	41	41	-
Xã Tùng Bá	...	...	...	37	37	-
Xã Thanh Thủy	...	...	...	29	29	-
Xã Lao Chải	...	...	...	33	33	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	19	19	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	29	29	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	38	38	-
Xã Linh Hồ	...	...	...	86	86	-
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	41	41	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	47	47	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	29	29	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	79	79	-
Xã Minh Ngọc	...	...	...	36	36	-
Xã Yên Cường	...	...	...	49	49	-
Xã Đường Hồng	...	...	...	52	52	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	105	105	-

203 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-school teachers by commune*

Người - Person

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Bản Máy	...	...	...	58	58	-
Xã Thành Tín	...	...	...	51	51	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	61	61	-
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	41	41	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	47	47	-
Xã Hồ Thầu	...	...	...	45	45	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	26	26	-
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	98	98	-
Xã Xín Mần	...	...	...	89	89	-
Xã Trung Thịnh	...	...	...	60	60	-
Xã Nám Dẩn	...	...	...	60	60	-
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	33	33	-
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	42	42	-
Xã Bắc Quang	...	...	...	183	183	-
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	54	54	-
Xã Đồng Tâm	...	...	...	54	54	-
Xã Tân Quang	...	...	...	70	70	-
Xã Bằng Hành	...	...	...	79	79	-
Xã Liên Hiệp	...	...	...	55	55	-
Xã Hùng An	...	...	...	92	92	-
Xã Đồng Yên	...	...	...	74	74	-
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	21	21	-
Xã Yên Thành	...	...	...	34	34	-
Xã Quang Bình	...	...	...	70	70	-
Xã Tân Trịnh	...	...	...	55	55	-
Xã Bằng Lang	...	...	...	74	74	-

203 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Người - Person

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Xuân Giang	...	...	...	66	66	-
Xã Tiên Yên	...	...	...	87	87	-
Xã Nà Hang	...	...	...	87	87	-
Xã Thượng Nông	...	...	...	38	38	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	39	39	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	40	40	-
Xã Hồng Thái	...	...	...	64	64	-
Xã Lâm Bình	...	...	...	70	70	-
Xã Thượng Lâm	...	...	...	37	37	-
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	113	113	-
Xã Bình An	...	...	...	51	51	-
Xã Minh Quang	...	...	...	91	91	-
Xã Trung Hà	...	...	...	33	33	-
Xã Tân Mỹ	...	...	...	73	73	-
Xã Yên Lập	...	...	...	43	43	-
Xã Tân An	...	...	...	45	45	-
Xã Kiên Đài	...	...	...	35	35	-
Xã Kim Bình	...	...	...	67	67	-
Xã Hòa An	...	...	...	56	56	-
Xã Tri Phú	...	...	...	45	45	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	62	62	-
Xã Hàm Yên	...	...	...	132	132	-
Xã Bạch Xa	...	...	...	77	77	-
Xã Phù Lưu	...	...	...	69	69	-
Xã Yên Phú	...	...	...	73	73	-
Xã Bình Xa	...	...	...	71	71	-

203 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-school teachers by commune*

Người - Person

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Thái Sơn	...	...	...	66	66	-
Xã Thái Hòa	...	...	...	71	71	-
Xã Hùng Đức	...	...	...	44	44	-
Xã Lực Hành	...	...	...	61	61	-
Xã Kiến Thiết	...	...	...	39	39	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	85	85	-
Xã Hùng Lợi	...	...	...	83	83	-
Xã Trung Sơn	...	...	...	70	70	-
Xã Tân Long	...	...	...	57	57	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	142	142	-
Xã Thái Bình	...	...	...	65	65	-
Xã Nhữ Khê	...	...	...	92	92	-
Xã Sơn Dương	...	...	...	162	162	-
Xã Tân Trào	...	...	...	79	79	-
Xã Bình Ca	...	...	...	119	119	-
Xã Minh Thanh	...	...	...	66	66	-
Xã Đông Thọ	...	...	...	84	84	-
Xã Tân Thanh	...	...	...	92	92	-
Xã Hồng Sơn	...	...	...	90	90	-
Xã Phú Lương	...	...	...	111	111	-
Xã Sơn Thủy	...	...	...	131	81	50
Xã Trường Sinh	...	...	...	79	79	-

204 Số học sinh mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pre-school pupils by commune

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	115.879	113.140	2.739
Phường Hà Giang 2	...	...	...	2.135	1.241	894
Phường Hà Giang 1	...	...	...	1.178	1.178	-
Phường Nông Tiến	...	...	...	619	619	-
Phường Minh Xuân	...	...	...	4.225	3.074	1.151
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	1.073	1.073	-
Phường An Tường	...	...	...	1.921	1.921	-
Phường Bình Thuận	...	...	...	709	709	-
Xã Ngọc Đường	...	...	...	475	475	-
Xã Phú Linh	...	...	...	622	622	-
Xã Lũng Cú	...	...	...	1.374	1.374	-
Xã Đồng Văn	...	...	...	2.396	2.396	-
Xã Sà Phìn	...	...	...	1.559	1.559	-
Xã Phố Bàng	...	...	...	1.418	1.418	-
Xã Lũng Phìn	...	...	...	1.539	1.539	-
Xã Mèo Vạc	...	...	...	1.859	1.859	-
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	1.787	1.787	-
Xã Sủng Máng	...	...	...	960	960	-
Xã Khâu Vai	...	...	...	2.143	2.143	-
Xã Tát Ngà	...	...	...	451	451	-
Xã Niêm Sơn	...	...	...	1.005	1.005	-
Xã Yên Minh	...	...	...	2.477	2.477	-
Xã Thắng Mố	...	...	...	1.642	1.642	-
Xã Bạch Đích	...	...	...	931	931	-
Xã Mậu Duệ	...	...	...	1.558	1.558	-

204 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-school pupils by commune*

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Ngọc Long	...	...	...	729	729	-
Xã Đường Thượng	...	...	...	1.429	1.429	-
Xã Du Già	...	...	...	1.559	1.559	-
Xã Quản Bạ	...	...	...	1.385	1.385	-
Xã Cán Tỷ	...	...	...	960	960	-
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	828	828	-
Xã Tùng Vài	...	...	...	1.016	1.016	-
Xã Lũng Tám	...	...	...	980	980	-
Xã Vị Xuyên	...	...	...	1.232	1.232	-
Xã Minh Tân	...	...	...	449	449	-
Xã Thuận Hòa	...	...	...	510	510	-
Xã Tùng Bá	...	...	...	496	496	-
Xã Thanh Thủy	...	...	...	351	351	-
Xã Lao Chải	...	...	...	373	373	-
Xã Cao Bồ	...	...	...	201	201	-
Xã Thượng Sơn	...	...	...	339	339	-
Xã Việt Lâm	...	...	...	397	397	-
Xã Linh Hồ	...	...	...	1.050	1.050	-
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	542	542	-
Xã Minh Sơn	...	...	...	678	678	-
Xã Giáp Trung	...	...	...	420	420	-
Xã Bắc Mê	...	...	...	875	875	-
Xã Minh Ngọc	...	...	...	541	541	-
Xã Yên Cường	...	...	...	769	769	-
Xã Đường Hồng	...	...	...	602	602	-
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	1.067	1.067	-

204 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-school pupils by commune*

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Bản Mây	...	...	...	721	721	-
Xã Thành Tín	...	...	...	521	521	-
Xã Tân Tiến	...	...	...	697	697	-
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	396	396	-
Xã Nậm Dịch	...	...	...	500	500	-
Xã Hồ Thầu	...	...	...	473	473	-
Xã Thông Nguyên	...	...	...	334	334	-
Xã Pà Vây Sủ	...	...	...	1.431	1.431	-
Xã Xín Mần	...	...	...	1.309	1.309	-
Xã Trung Thịnh	...	...	...	829	829	-
Xã Nám Dẩn	...	...	...	894	894	-
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	355	355	-
Xã Khuôn Lùng	...	...	...	457	457	-
Xã Bắc Quang	...	...	...	1.823	1.823	-
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	563	563	-
Xã Đồng Tâm	...	...	...	762	762	-
Xã Tân Quang	...	...	...	720	720	-
Xã Bằng Hành	...	...	...	918	918	-
Xã Liên Hiệp	...	...	...	681	681	-
Xã Hùng An	...	...	...	911	911	-
Xã Đồng Yên	...	...	...	891	891	-
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	234	234	-
Xã Yên Thành	...	...	...	379	379	-
Xã Quang Bình	...	...	...	672	672	-
Xã Tân Trính	...	...	...	678	678	-
Xã Bằng Lang	...	...	...	714	714	-

204 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of pre-school pupils by commune*

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Xuân Giang	...	...	...	736	736	-
Xã Tiên Yên	...	...	...	801	801	-
Xã Nà Hang	...	...	...	835	835	-
Xã Thượng Nông	...	...	...	406	406	-
Xã Côn Lôn	...	...	...	373	373	-
Xã Yên Hoa	...	...	...	463	463	-
Xã Hồng Thái	...	...	...	648	648	-
Xã Lâm Bình	...	...	...	785	785	-
Xã Thượng Lâm	...	...	...	472	472	-
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	1.421	1.421	-
Xã Bình An	...	...	...	588	588	-
Xã Minh Quang	...	...	...	1.147	1.147	-
Xã Trung Hà	...	...	...	426	426	-
Xã Tân Mỹ	...	...	...	861	861	-
Xã Yên Lập	...	...	...	492	492	-
Xã Tân An	...	...	...	559	559	-
Xã Kiên Đài	...	...	...	426	426	-
Xã Kim Bình	...	...	...	824	824	-
Xã Hòa An	...	...	...	651	651	-
Xã Tri Phú	...	...	...	559	559	-
Xã Yên Nguyên	...	...	...	798	798	-
Xã Hàm Yên	...	...	...	1.554	1.554	-
Xã Bạch Xa	...	...	...	899	899	-
Xã Phù Lưu	...	...	...	829	829	-
Xã Yên Phú	...	...	...	895	895	-
Xã Bình Xa	...	...	...	918	918	-

204 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-school pupils by commune*

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year 2024 - 2025			Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Thái Sơn	...	...	...	787	787	-
Xã Thái Hòa	...	...	...	864	864	-
Xã Hùng Đức	...	...	...	570	570	-
Xã Lục Hành	...	...	...	568	568	-
Xã Kiến Thiết	...	...	...	433	433	-
Xã Xuân Vân	...	...	...	986	986	-
Xã Hùng Lợi	...	...	...	931	931	-
Xã Trung Sơn	...	...	...	636	636	-
Xã Tân Long	...	...	...	521	521	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	1.591	1.591	-
Xã Thái Bình	...	...	...	692	692	-
Xã Nhữ Khê	...	...	...	954	954	-
Xã Sơn Dương	...	...	...	2.158	2.158	-
Xã Tân Trào	...	...	...	881	881	-
Xã Bình Ca	...	...	...	1.396	1.396	-
Xã Minh Thanh	...	...	...	735	735	-
Xã Đông Thọ	...	...	...	1.038	1.038	-
Xã Tân Thanh	...	...	...	1.042	1.042	-
Xã Hồng Sơn	...	...	...	1.042	1.042	-
Xã Phú Lương	...	...	...	1.396	1.396	-
Xã Sơn Thủy	...	...	...	1.676	982	694
Xã Trường Sinh	...	...	...	919	919	-

205 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ - Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Trường - School					
Tiểu học - Primary school	311	307	306	247	241	256
Công lập - Public	310	306	305	246	240	255
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở Lower secondary school	286	272	268	257	245	339
Công lập - Public	286	272	268	257	245	339
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	51	49	49	48	49	74
Công lập - Public	51	49	49	48	49	74
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	68	73	73	82	94	113
Công lập- Public	68	73	73	82	94	113
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	11	20	24	26	26	27
Công lập - Public	11	20	24	26	26	27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1	1
Công lập - Public	1	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-

205 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ - Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	98,73	98,71	99,67	80,72	97,57	106,22
Công lập - Public	98,73	98,71	99,67	80,66	97,56	106,25
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	98,96	95,10	98,53	95,90	95,33	138,37
Công lập - Public	98,96	95,10	98,53	95,90	95,33	138,37
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	96,08	100,00	97,96	102,08	151,02
Công lập - Public	100,00	96,08	100,00	97,96	102,08	151,02
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	103,03	107,35	100,00	112,33	114,63	120,21
Công lập - Public	103,03	107,35	100,00	112,33	114,63	120,21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	181,82	120,00	108,33	100,00	103,85
Công lập - Public	100,00	181,82	120,00	108,33	100,00	103,85
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-

206 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ - Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Lớp - Class					
Tiểu học - Primary	7.577	7.541	7.331	7.137	6.946	6.620
Công lập - Public	7.553	7.517	7.307	7.112	6.920	6.592
Ngoài công lập - Non-public	24	24	24	25	26	28
Trung học cơ sở - Lower secondary	3.301	3.417	3.453	3.552	3.663	3.748
Công lập - Public	3.301	3.417	3.453	3.552	3.663	3.748
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	1.127	1.153	1.170	1.194	1.282	1.280
Công lập - Public	1.127	1.153	1.170	1.194	1.282	1.280
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary	98,25	99,52	97,22	97,35	97,32	95,22
Công lập - Public	98,22	99,52	97,21	97,33	97,30	95,17
Ngoài công lập - Non-public	109,09	100,00	100,00	104,17	104,00	107,69
Trung học cơ sở - Lower secondary	103,48	103,51	101,05	102,87	103,13	102,21
Công lập - Public	103,48	103,51	101,05	102,87	103,13	102,21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	101,17	102,31	101,47	102,05	107,37	99,84
Công lập - Public	101,17	102,31	101,47	102,05	107,37	99,84
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-

207

Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of schools of general education in the 2025-2026
school year by commune

	Trường - School			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	669	256	339	74
Phường Hà Giang 2	12	5	5	2
Phường Hà Giang 1	9	4	4	1
Phường Nông Tiến	5	2	2	1
Phường Minh Xuân	18	7	7	4
Phường Mỹ Lâm	9	6	2	1
Phường An Tường	10	4	5	1
Phường Bình Thuận	6	2	3	1
Xã Ngọc Đường	4	2	1	1
Xã Phú Linh	4	1	3	-
Xã Lũng Cú	5	2	3	-
Xã Đồng Văn	10	2	6	2
Xã Sà Phìn	5	1	4	-
Xã Phố Bàng	7	3	4	-
Xã Lũng Phìn	5	2	3	-
Xã Mèo Vạc	9	3	4	2
Xã Sơn Vĩ	6	3	3	-
Xã Sủng Máng	6	3	3	-
Xã Khâu Vai	5	2	3	-
Xã Tát Ngà	3	1	2	-
Xã Niêm Sơn	4	2	2	-
Xã Yên Minh	6	3	1	2
Xã Thắng Mố	6	3	3	-
Xã Bạch Đích	6	3	3	-
Xã Mậu Duệ	8	4	3	1

207 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of schools of general education
in the 2025-2026 school year by commune

	Trường - School			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Xã Ngọc Long	2	1	1	-
Xã Đường Thượng	4	2	2	-
Xã Du Già	4	2	2	-
Xã Quản Bạ	9	3	3	3
Xã Cán Tỷ	4	2	2	-
Xã Nghĩa Thuận	4	2	2	-
Xã Tùng Vài	6	2	4	-
Xã Lùng Tám	5	2	3	-
Xã Vị Xuyên	8	3	2	3
Xã Minh Tân	3	2	1	-
Xã Thuận Hòa	2	1	1	-
Xã Tùng Bá	6	2	3	1
Xã Thanh Thủy	4	2	1	1
Xã Lao Chải	3	1	2	-
Xã Cao Bồ	1	-	1	-
Xã Thượng Sơn	3	2	1	-
Xã Việt Lâm	3	-	3	-
Xã Linh Hồ	8	5	2	1
Xã Bạch Ngọc	3	1	2	-
Xã Minh Sơn	2	1	1	-
Xã Giáp Trung	2	1	1	-
Xã Bắc Mê	7	2	3	2
Xã Minh Ngọc	3	1	1	1
Xã Yên Cường	3	1	2	-
Xã Đường Hồng	5	2	3	-

207 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of schools of general education
in the 2025-2026 school year by commune

	Trường - School			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Xã Hoàng Su Phì	8	1	5	2
Xã Bản Máy	4	1	3	-
Xã Thành Tín	4	1	3	-
Xã Tân Tiến	3	-	3	-
Xã Pờ Ly Ngài	3	-	3	-
Xã Nậm Dịch	3	-	3	-
Xã Hồ Thầu	3	-	3	-
Xã Thông Nguyên	3	1	1	1
Xã Pà Vây Sủ	10	4	4	2
Xã Xín Mần	8	5	2	1
Xã Trung Thịnh	6	3	3	-
Xã Nấm Dẩn	5	2	3	-
Xã Quảng Nguyên	2	1	1	-
Xã Khuôn Lùng	3	1	1	1
Xã Bắc Quang	11	4	5	2
Xã Vĩnh Tuy	7	2	5	-
Xã Đồng Tâm	4	1	3	-
Xã Tân Quang	6	2	3	1
Xã Bằng Hành	6	2	3	1
Xã Liên Hiệp	4	1	2	1
Xã Hùng An	6	2	3	1
Xã Đồng Yên	7	4	2	1
Xã Tiên Nguyên	2	1	1	-
Xã Yên Thành	2	-	2	-
Xã Quang Bình	8	3	3	2

207 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of schools of general education
in the 2025-2026 school year by commune

	Trường - School			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Xã Tân Trịnh	4	2	2	-
Xã Bằng Lang	4	2	2	-
Xã Xuân Giang	4	-	3	1
Xã Tiên Yên	5	2	3	-
Xã Nà Hang	6	1	3	2
Xã Thượng Nông	2	-	2	-
Xã Côn Lôn	2	-	2	-
Xã Yên Hoa	3	-	2	1
Xã Hồng Thái	3	-	3	-
Xã Lâm Bình	6	1	3	2
Xã Thượng Lâm	3	1	1	1
Xã Chiêm Hóa	12	4	5	3
Xã Bình An	4	2	2	-
Xã Minh Quang	6	2	3	1
Xã Trung Hà	2	1	1	-
Xã Tân Mỹ	4	2	2	-
Xã Yên Lập	6	1	5	-
Xã Tân An	4	2	1	1
Xã Kiên Đài	4	2	2	-
Xã Kim Bình	6	2	3	1
Xã Hòa An	5	2	3	-
Xã Tri Phú	3	1	2	-
Xã Yên Nguyên	6	2	3	1
Xã Hàm Yên	10	3	5	2
Xã Bạch Xa	6	3	3	-
Xã Phú Lưu	6	3	2	1
Xã Yên Phú	8	3	5	-

207 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of schools of general education
in the 2025-2026 school year by commune

	Trường - School			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Xã Bình Xa	5	2	3	-
Xã Thái Sơn	6	2	4	-
Xã Thái Hòa	5	2	2	1
Xã Hùng Đức	3	2	1	-
Xã Lực Hành	5	2	3	-
Xã Kiến Thiết	2	1	1	-
Xã Xuân Vân	6	3	2	1
Xã Hùng Lợi	4	2	2	-
Xã Trung Sơn	5	1	3	1
Xã Tân Long	4	2	2	-
Xã Yên Sơn	6	4	2	-
Xã Thái Bình	5	2	3	-
Xã Nhữ Khê	7	4	3	-
Xã Sơn Dương	11	3	7	1
Xã Tân Trào	6	3	3	-
Xã Bình Ca	6	3	3	-
Xã Minh Thanh	8	3	3	2
Xã Đông Thọ	8	3	4	1
Xã Tân Thanh	6	2	3	1
Xã Hồng Sơn	8	3	4	1
Xã Phú Lương	6	3	3	-
Xã Sơn Thủy	7	3	3	1
Xã Trường Sinh	6	2	4	-

Trong đó - *Of which:*

- Trường tiểu học và trung học cơ sở là 113 trường - *Primary and lower secondary was 113 schools*
- Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là 27 trường - *Lower secondary and upper secondary was 27 schools*
- Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là 01 trường - *Primary and lower secondary, upper secondary was 01 schools*

208

Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by commune

	Lớp - Class		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	10.368	6.620	3.748
Phường Hà Giang 2	171	97	74
Phường Hà Giang 1	110	59	51
Phường Nông Tiến	50	30	20
Phường Minh Xuân	304	168	136
Phường Mỹ Lâm	133	92	41
Phường An Tường	155	92	63
Phường Bình Thuận	84	48	36
Xã Ngọc Đường	39	31	8
Xã Phú Linh	71	45	26
Xã Lũng Cú	110	76	34
Xã Đồng Văn	205	132	73
Xã Sà Phìn	120	82	38
Xã Phố Bàng	114	74	40
Xã Lũng Phìn	104	73	31
Xã Mèo Vạc	151	93	58
Xã Sơn Vĩ	164	119	45
Xã Sủng Máng	86	55	31
Xã Khâu Vai	155	113	42
Xã Tát Ngà	45	29	16
Xã Niêm Sơn	83	56	27
Xã Yên Minh	200	134	66
Xã Thắng Mố	129	92	37
Xã Bạch Đích	76	50	26
Xã Mậu Duệ	123	89	34
Xã Ngọc Long	68	48	20

208 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by commune

		Lớp - Class	
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary
Xã Đường Thượng	108	80	28
Xã Du Già	109	79	30
Xã Quản Bạ	125	76	49
Xã Cán Tỷ	64	44	20
Xã Nghĩa Thuận	59	38	21
Xã Tùng Vài	70	44	26
Xã Lùng Tám	75	49	26
Xã Vị Xuyên	136	71	65
Xã Minh Tân	50	34	16
Xã Thuận Hòa	51	35	16
Xã Tùng Bá	42	29	13
Xã Thanh Thủy	38	23	15
Xã Lao Chải	34	22	12
Xã Cao Bồ	18	10	8
Xã Thượng Sơn	35	23	12
Xã Việt Lâm	36	21	15
Xã Linh Hồ	124	85	39
Xã Bạch Ngọc	55	36	19
Xã Minh Sơn	54	38	16
Xã Giáp Trung	43	29	14
Xã Bắc Mê	89	53	36
Xã Minh Ngọc	61	46	15
Xã Yên Cường	67	48	19
Xã Đường Hồng	60	37	23
Xã Hoàng Su Phì	104	62	42
Xã Bản Máy	58	38	20

208 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by commune

	Tổng số <i>Total</i>	Lớp - Class	
		Chia ra - Of which	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Thành Tín	52	32	20
Xã Tân Tiến	62	40	22
Xã Pờ Ly Ngài	41	26	15
Xã Nậm Dịch	50	32	18
Xã Hồ Thầu	41	24	17
Xã Thông Nguyên	32	18	14
Xã Pà Vây Sủ	120	76	44
Xã Xín Mần	124	80	44
Xã Trung Thịnh	76	50	26
Xã Nám Dẩn	68	44	24
Xã Quảng Nguyên	33	21	12
Xã Khuôn Lùng	41	26	15
Xã Bắc Quang	188	110	78
Xã Vĩnh Tuy	62	40	22
Xã Đồng Tâm	69	53	16
Xã Tân Quang	70	44	26
Xã Bằng Hành	84	53	31
Xã Liên Hiệp	54	32	22
Xã Hùng An	84	54	30
Xã Đồng Yên	91	58	33
Xã Tiên Nguyên	22	14	8
Xã Yên Thành	31	20	11
Xã Quang Bình	77	42	35
Xã Tân Trịnh	58	36	22
Xã Bằng Lang	66	45	21
Xã Xuân Giang	49	32	17

208 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by commune

		Lớp - Class	
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary
Xã Tiên Yên	78	53	25
Xã Nà Hang	95	56	39
Xã Thượng Nông	38	25	13
Xã Côn Lôn	39	27	12
Xã Yên Hoa	44	31	13
Xã Hồng Thái	74	51	23
Xã Lâm Bình	73	43	30
Xã Thượng Lâm	45	31	14
Xã Chiêm Hóa	138	81	57
Xã Bình An	57	39	18
Xã Minh Quang	98	63	35
Xã Trung Hà	41	27	14
Xã Tân Mỹ	71	45	26
Xã Yên Lập	48	30	18
Xã Tân An	57	38	19
Xã Kiên Đài	43	27	16
Xã Kim Bình	83	52	31
Xã Hòa An	63	38	25
Xã Trí Phú	44	28	16
Xã Yên Nguyên	69	42	27
Xã Hàm Yên	162	94	68
Xã Bạch Xa	92	62	30
Xã Phù Lưu	98	67	31
Xã Yên Phú	95	69	26
Xã Bình Xa	88	55	33
Xã Thái Sơn	76	48	28

208 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by commune

	Lớp - Class		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Thái Hòa	85	52	33
Xã Hùng Đức	55	34	21
Xã Lực Hành	59	36	23
Xã Kiến Thiết	40	28	12
Xã Xuân Vân	107	69	38
Xã Hùng Lợi	69	48	21
Xã Trung Sơn	65	44	21
Xã Tân Long	62	42	20
Xã Yên Sơn	149	86	63
Xã Thái Bình	69	45	24
Xã Nhữ Khê	88	55	33
Xã Sơn Dương	184	108	76
Xã Tân Trào	73	44	29
Xã Bình Ca	117	74	43
Xã Minh Thanh	71	39	32
Xã Đông Thọ	88	52	36
Xã Tân Thanh	91	57	34
Xã Hồng Sơn	94	55	39
Xã Phú Lương	118	71	47
Xã Sơn Thủy	137	83	54
Xã Trường Sinh	78	47	31

Trong đó: Số lớp trung học phổ thông là 1.280 lớp
Of which: Number of classes of upper secondary was 1,280

209 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ - Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Người - Person					
Tiểu học - Primary school	10.054	9.815	9.707	9.595	9.625	11.429
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên						
Of which: Qualified teachers and higher degree	10.054	9.815	9.707	9.595	9.625	11.429
Công lập - Public	10.016	9.778	9.666	9.555	9.579	11.379
Ngoài công lập - Non-public	38	37	41	40	46	50
Trung học cơ sở						
Lower secondary school	6.259	6.153	6.048	5.985	6.174	7.981
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên						
Of which: Qualified teachers and higher degree	6.259	6.153	6.048	5.985	6.174	7.981
Công lập - Public	6.259	6.153	6.048	5.985	6.174	7.981
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông						
Upper secondary school	2.422	2.447	2.462	2.436	2.525	3.161
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên						
Of which: Qualified teachers and higher degree	2.422	2.447	2.462	2.436	2.525	3.161
Công lập - Public	2.422	2.447	2.462	2.436	2.525	3.161
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-

209 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ - Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	97,80	97,62	98,90	98,85	100,31	118,74
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	97,80	97,62	98,90	98,85	100,31	118,74
Công lập - Public	97,76	97,62	98,85	98,85	100,25	118,79
Ngoài công lập - Non-public	108,57	97,37	110,81	97,56	115,00	108,70
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,27	98,31	98,29	98,96	103,16	129,27
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,27	98,31	98,29	98,96	103,16	129,27
Công lập - Public	100,27	98,31	98,29	98,96	103,16	129,27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	99,38	101,03	100,61	98,94	103,65	125,19
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	99,38	101,03	100,61	98,94	103,65	125,19
Công lập - Public	99,38	101,03	100,61	98,94	103,65	125,19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-

210 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ - Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Học sinh - Pupil						
Số học sinh - Number of pupils						
Tiểu học - Primary school	89.568	90.972	90.940	86.789	83.749	179.894
Công lập - Public	88.802	90.248	90.187	86.027	82.918	178.989
Ngoài công lập - Non-public	766	724	753	762	831	905
Trung học cơ sở - Lower secondary school	56.091	120.765	126.261	136.133	139.955	143.589
Công lập - Public	56.091	120.765	126.261	136.133	139.955	143.589
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	41.713	43.570	45.805	48.046	51.386	52.703
Công lập - Public	41.713	43.570	45.805	48.046	51.386	52.703
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
Số học sinh - Number of pupils						
Tiểu học - Primary school	101,05	101,57	99,96	95,44	96,50	214,80
Công lập - Public	101,02	101,63	99,93	95,39	96,39	215,86
Ngoài công lập - Non-public	104,22	94,52	104,01	101,20	109,06	108,90
Trung học cơ sở - Lower secondary school	106,13	215,30	104,55	107,82	102,81	102,60
Công lập - Public	106,13	215,30	104,55	107,82	102,81	102,60
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,00	104,45	105,13	104,89	106,95	102,56
Công lập - Public	103,00	104,45	105,13	104,89	106,95	102,56
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-

211 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ - Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	12.771	12.748	12.623	12.870	12.688	12.960
Tiểu học - Primary school	7.194	7.112	7.021	7.202	6.951	7.063
Công lập - Public	7.164	7.081	6.989	7.167	6.914	7.025
Ngoài công lập - Non-public	30	31	32	35	37	38
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.979	4.033	3.984	4.030	4.061	4.215
Công lập - Public	3.979	4.033	3.984	4.030	4.061	4.215
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.598	1.603	1.618	1.638	1.676	1.682
Công lập - Public	1.598	1.603	1.618	1.638	1.676	1.682
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	163.287	170.122	174.989	182.585	181.808	182.974
Tiểu học - Primary school	88.137	90.612	91.582	92.355	87.704	87.745
Công lập - Public	87.735	90.243	91.187	91.969	87.291	87.320
Ngoài công lập - Non-public	402	369	395	386	413	425
Trung học cơ sở - Lower secondary school	54.125	57.688	60.431	66.350	67.354	68.179
Công lập - Public	54.125	57.688	60.431	66.350	67.354	68.179
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	21.025	21.822	22.976	23.880	26.750	27.050
Công lập - Public	21.025	21.822	22.976	23.880	26.750	27.050

Ngoài công lập - *Non-public*

- - - - -

212

Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

*Number of teachers of general education in the 2025-2026
school year by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	19.410	11.429	7.981
Phường Hà Giang 2	331	173	158
Phường Hà Giang 1	218	103	115
Phường Nông Tiến	91	52	39
Phường Minh Xuân	520	279	241
Phường Mỹ Lâm	222	152	70
Phường An Tường	271	148	123
Phường Bình Thuận	148	80	68
Xã Ngọc Đường	82	64	18
Xã Phú Linh	142	79	63
Xã Lũng Cú	176	121	55
Xã Đồng Văn	333	204	129
Xã Sà Phìn	183	119	64
Xã Phố Bàng	214	138	76
Xã Lũng Phìn	168	105	63
Xã Mèo Vạc	268	145	123
Xã Sơn Vĩ	250	161	89
Xã Sủng Máng	165	91	74
Xã Khâu Vai	237	149	88
Xã Tát Ngà	81	46	35
Xã Niêm Sơn	143	84	59
Xã Yên Minh	329	202	127
Xã Thắng Mố	212	146	66
Xã Bạch Đích	148	92	56
Xã Mậu Duệ	217	142	75
Xã Ngọc Long	107	76	31

212 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune

	Người - Person		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary
Xã Đường Thượng	160	113	47
Xã Du Già	168	113	55
Xã Quản Bạ	267	136	131
Xã Cán Tỷ	132	82	50
Xã Nghĩa Thuận	126	73	53
Xã Tùng Vài	157	90	67
Xã Lùng Tám	162	93	69
Xã Vị Xuyên	281	132	149
Xã Minh Tân	115	71	44
Xã Thuận Hòa	103	63	40
Xã Tùng Bá	77	52	25
Xã Thanh Thủy	81	47	34
Xã Lao Chải	81	43	38
Xã Cao Bồ	42	17	25
Xã Thượng Sơn	71	39	32
Xã Việt Lâm	80	42	38
Xã Linh Hồ	231	149	82
Xã Bạch Ngọc	122	72	50
Xã Minh Sơn	102	62	40
Xã Giáp Trung	81	47	34
Xã Bắc Mê	207	112	95
Xã Minh Ngọc	109	76	33
Xã Yên Cường	130	82	48
Xã Đường Hồng	146	84	62
Xã Hoàng Su Phì	229	115	114
Xã Bản Máy	128	73	55
Xã Thành Tín	123	65	58

212 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune

	Người - Person		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary
Xã Tân Tiến	127	69	58
Xã Pờ Ly Ngài	94	47	47
Xã Nậm Dịch	115	65	50
Xã Hồ Thầu	101	46	55
Xã Thông Nguyên	57	34	23
Xã Pà Vây Sủ	243	139	104
Xã Xín Mần	253	159	94
Xã Trung Thịnh	157	98	59
Xã Nắm Dẩn	139	86	53
Xã Quảng Nguyên	70	41	29
Xã Khuôn Lũng	87	56	31
Xã Bắc Quang	377	201	176
Xã Vĩnh Tuy	127	73	54
Xã Đồng Tâm	129	85	44
Xã Tân Quang	153	89	64
Xã Bằng Hành	168	92	76
Xã Liên Hiệp	100	60	40
Xã Hùng An	170	96	74
Xã Đồng Yên	164	101	63
Xã Tiên Nguyên	51	28	23
Xã Yên Thành	79	38	41
Xã Quang Bình	176	78	98
Xã Tân Trịnh	133	80	53
Xã Bằng Lang	136	86	50
Xã Xuân Giang	112	65	47
Xã Tiên Yên	177	103	74
Xã Nà Hang	190	107	83

212 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune

	Người - Person		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary
Xã Thượng Nông	78	46	32
Xã Côn Lôn	80	50	30
Xã Yên Hoa	91	61	30
Xã Hồng Thái	154	99	55
Xã Lâm Bình	147	76	71
Xã Thượng Lâm	79	54	25
Xã Chiêm Hóa	259	143	116
Xã Bình An	110	68	42
Xã Minh Quang	197	109	88
Xã Trung Hà	77	46	31
Xã Tân Mỹ	134	80	54
Xã Yên Lập	97	57	40
Xã Tân An	101	66	35
Xã Kiên Đài	81	46	35
Xã Kim Bình	148	89	59
Xã Hòa An	118	67	51
Xã Tri Phú	85	48	37
Xã Yên Nguyên	119	73	46
Xã Hàm Yên	278	157	121
Xã Bạch Xa	162	105	57
Xã Phú Lưu	163	106	57
Xã Yên Phú	165	114	51
Xã Bình Xa	147	90	57
Xã Thái Sơn	149	90	59
Xã Thái Hòa	151	91	60
Xã Hùng Đức	101	63	38
Xã Lục Hành	104	60	44

212 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune

	Người - Person		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary
Xã Kiến Thiết	67	45	22
Xã Xuân Vân	184	118	66
Xã Hùng Lợi	129	87	42
Xã Trung Sơn	114	70	44
Xã Tân Long	104	68	36
Xã Yên Sơn	272	149	123
Xã Thái Bình	119	73	46
Xã Nhữ Khê	153	97	56
Xã Sơn Dương	332	183	149
Xã Tân Trào	132	76	56
Xã Bình Ca	193	116	77
Xã Minh Thanh	127	72	55
Xã Đông Thọ	162	88	74
Xã Tân Thanh	156	95	61
Xã Hồng Sơn	165	95	70
Xã Phú Lương	206	119	87
Xã Sơn Thủy	226	130	96
Xã Trường Sinh	142	78	64

* Trong đó: số giáo viên trung học phổ thông là 3.161 người

* Of which: Number of teachers of upper secondary was 3,161 persons

213

Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

*Number of pupils of general education in the 2025-2026
school year by commune*

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	323.483	179.894	143.589
Phường Hà Giang 2	5.946	3.157	2.789
Phường Hà Giang 1	3.851	1.966	1.885
Phường Nông Tiến	1.784	927	857
Phường Minh Xuân	12.667	6.400	6.267
Phường Mỹ Lâm	4.460	2.770	1.690
Phường An Tường	5.864	2.997	2.867
Phường Bình Thuận	3.102	1.576	1.526
Xã Ngọc Đường	1.132	910	222
Xã Phú Linh	1.955	1.103	852
Xã Lũng Cú	3.399	2.082	1.317
Xã Đồng Văn	6.340	3.663	2.677
Xã Sà Phìn	3.756	2.277	1.479
Xã Phố Bàng	3.581	2.039	1.542
Xã Lũng Phìn	3.674	2.301	1.373
Xã Mèo Vạc	4.920	2.791	2.129
Xã Sơn Vĩ	4.965	3.263	1.702
Xã Sủng Máng	2.668	1.559	1.109
Xã Khâu Vai	5.260	3.511	1.749
Xã Tát Ngà	1.439	834	605
Xã Niêm Sơn	2.755	1.701	1.054
Xã Yên Minh	5.929	3.368	2.561
Xã Thắng Mố	3.907	2.334	1.573
Xã Bạch Đích	2.390	1.381	1.009
Xã Mậu Duệ	3.846	2.377	1.469
Xã Ngọc Long	2.153	1.210	943

213 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025-2026
school year by commune

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Đường Thượng	3.256	2.073	1.183
Xã Du Già	3.553	2.220	1.333
Xã Quản Bạ	3.955	2.052	1.903
Xã Cán Tỷ	2.049	1.229	820
Xã Nghĩa Thuận	1.890	1.118	772
Xã Tùng Vài	2.197	1.234	963
Xã Lùng Tám	2.247	1.322	925
Xã Vị Xuyên	4.524	2.197	2.327
Xã Minh Tân	1.491	867	624
Xã Thuận Hòa	1.389	837	552
Xã Tùng Bá	1.308	715	593
Xã Thanh Thủy	1.087	590	497
Xã Lao Chải	960	546	414
Xã Cao Bồ	556	304	252
Xã Thượng Sơn	1.048	598	450
Xã Việt Lâm	962	529	433
Xã Linh Hồ	3.578	2.016	1.562
Xã Bạch Ngọc	1.563	889	674
Xã Minh Sơn	1.629	990	639
Xã Giáp Trung	1.267	708	559
Xã Bắc Mê	2.447	1.203	1.244
Xã Minh Ngọc	1.429	865	564
Xã Yên Cường	1.799	1.133	666
Xã Đường Hồng	1.751	911	840
Xã Hoàng Su Phì	3.102	1.609	1.493
Xã Bản Máy	1.803	1.082	721

213 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025-2026
school year by commune

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Thành Tín	1.426	787	639
Xã Tân Tiến	1.830	1.045	785
Xã Pờ Ly Ngài	1.138	651	487
Xã Nậm Dịch	1.529	866	663
Xã Hồ Thầu	1.310	712	598
Xã Thông Nguyên	981	507	474
Xã Pà Vầy Sủ	3.472	1.922	1.550
Xã Xín Mần	3.767	2.059	1.708
Xã Trung Thịnh	2.182	1.241	941
Xã Nám Dẩn	1.944	1.108	836
Xã Quảng Nguyên	945	509	436
Xã Khuôn Lùng	1.237	655	582
Xã Bắc Quang	5.981	3.075	2.906
Xã Vĩnh Tuy	1.787	1.024	763
Xã Đồng Tâm	1.748	1.158	590
Xã Tân Quang	2.060	1.148	912
Xã Bằng Hành	2.503	1.418	1.085
Xã Liên Hiệp	1.710	917	793
Xã Hùng An	2.586	1.447	1.139
Xã Đồng Yên	3.120	1.777	1.343
Xã Tiên Nguyên	698	387	311
Xã Yên Thành	857	509	348
Xã Quang Bình	2.192	1.080	1.112
Xã Tân Trịnh	1.758	952	806
Xã Bằng Lang	1.824	1.063	761
Xã Xuân Giang	1.474	902	572

213 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025-2026
school year by commune

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Tiên Yên	2.210	1.311	899
Xã Nà Hang	2.848	1.376	1.472
Xã Thượng Nông	1.022	542	480
Xã Côn Lôn	948	531	417
Xã Yên Hoa	1.076	640	436
Xã Hồng Thái	1.784	965	819
Xã Lâm Bình	2.162	1.116	1.046
Xã Thượng Lâm	1.240	707	533
Xã Chiêm Hóa	4.675	2.386	2.289
Xã Bình An	1.648	950	698
Xã Minh Quang	3.008	1.633	1.375
Xã Trung Hà	1.325	743	582
Xã Tân Mỹ	2.216	1.225	991
Xã Yên Lập	1.484	813	671
Xã Tân An	1.623	899	724
Xã Kiên Đài	1.247	671	576
Xã Kim Bình	2.530	1.276	1.254
Xã Hòa An	1.895	979	916
Xã Tri Phú	1.336	779	557
Xã Yên Nguyên	2.353	1.185	1.168
Xã Hàm Yên	5.176	2.686	2.490
Xã Bạch Xa	2.510	1.416	1.094
Xã Phù Lưu	2.753	1.554	1.199
Xã Yên Phú	2.340	1.417	923
Xã Bình Xa	2.866	1.613	1.253
Xã Thái Sơn	2.310	1.252	1.058

213 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025-2026
school year by commune

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Thái Hòa	2.734	1.469	1.265
Xã Hùng Đức	1.723	884	839
Xã Lực Hành	1.680	888	792
Xã Kiến Thiết	1.135	683	452
Xã Xuân Vân	3.106	1.650	1.456
Xã Hùng Lợi	1.972	1.093	879
Xã Trung Sơn	1.706	962	744
Xã Tân Long	1.624	900	724
Xã Yên Sơn	4.974	2.329	2.645
Xã Thái Bình	1.985	1.078	907
Xã Nhữ Khê	2.864	1.507	1.357
Xã Sơn Dương	5.972	3.181	2.791
Xã Tân Trào	2.350	1.291	1.059
Xã Bình Ca	3.981	2.205	1.776
Xã Minh Thanh	2.123	1.017	1.106
Xã Đông Thọ	2.812	1.493	1.319
Xã Tân Thanh	2.769	1.504	1.265
Xã Hồng Sơn	3.057	1.645	1.412
Xã Phú Lương	4.157	2.151	2.006
Xã Sơn Thủy	5.001	2.697	2.304
Xã Trường Sinh	2.531	1.349	1.182

* Trong đó: số học sinh cấp trung học phổ thông là 52.703 học sinh.

* *Of which: Number of pupils of upper secondary was 52,703 pupils*

214

Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year					Sơ bộ - Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	10	14	14	15	15	17
Tiểu học - Primary school	9	9	9	9	9	16
Công lập - Public	9	9	9	9	9	16
Ngoài công lập - Non-public	20	20	18	19	18	18
Trung học cơ sở - Lower secondary school	9	20	21	23	23	18
Công lập - Public	9	20	21	23	23	18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	17	18	19	20	20	17
Công lập - Public	17	18	19	20	20	17
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	16	21	22	23	23	32
Tiểu học - Primary school	12	12	12	12	12	27
Công lập - Public	12	12	12	12	12	27
Ngoài công lập - Non-public	32	30	31	30	32	32
Trung học cơ sở - Lower secondary school	17	35	37	38	38	38
Công lập - Public	17	35	37	38	38	38
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	37	38	39	40	40	41
Công lập - Public	37	38	39	40	40	41
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-

215 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

	Năm học - School year					%
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ - Prel. 2025-2026
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate						99,5
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>						99,5
Tiểu học - <i>Primary school</i>						99,4
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>						99,4
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>						97,8
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>						97,8
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>						69,8
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>						69,8
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age						99,7
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>						99,7
Tiểu học - <i>Primary school</i>						99,1
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>						99,1
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>						96,8
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>						96,8
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>						69,3
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>						69,3

* Số liệu của các năm về trước chạy lại dữ liệu chưa có số liệu tổng hợp.

* Data from previous years is being re-run without aggregated data.

216 Số trường, số giáo viên trung cấp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	1	1	1	1	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central						
Địa phương - Local	1	1	1	1	-	-
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	48	43	32	27	-	-
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	24	22	15	11	-	-
Nữ - Female	24	21	17	16	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	48	43	32	27	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central	-	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	48	43	32	27	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification						
Trên đại học - Postgraduate	20	17	15	9	-	-
Đại học, cao đẳng University and college graduate	23	21	17	18	-	-
Trình độ khác - Other degree	5	5	-	-	-	-

(*) Ghi chú: Trường Trung cấp y tế đã giải thể và sáp nhập.

(*) Note: The Medical College was dissolved and merged.

217 Số học sinh trung cấp

Number of students of professional secondary education

	Học sinh - Pupil					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025*
Số học sinh - Number of pupils	1.206	1.044	742	1.002	875	-
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	668	557	535	654	572	-
Nữ - Female	538	487	207	348	303	-
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	1.206	1.044	742	1.002	875	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central	-	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.206	1.044	742	1.002	875	-
Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	614	487	509	624	529	-
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	614	487	509	624	529	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central	-	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	614	487	509	624	529	-
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	293	432	343	326	250	-
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	293	432	343	326	250	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central	-	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	293	432	343	326	250	-

(*) Năm 2025 trường đã giải thể và sáp nhập.

(*) In 2025, the Medical College was dissolved and merged.

218 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of college teachers

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025*
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	3	2	2	-
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	3	3	3	2	2	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central	-	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3	3	3	2	2	-
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	351	237	231	187	212	-
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	148	121	124	105	121	-
Nữ - Female	203	116	107	82	91	-
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	351	237	231	187	212	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central						
Địa phương - Local	351	237	231	187	212	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification						
Trên đại học - Postgraduate	160	125	119	72	83	-
Đại học, cao đẳng University and college graduate	164	103	104	109	125	-
Trình độ khác - Other degree	27	9	8	6	4	-

(*) Năm 2025 trường đã giải thể và sáp nhập.

(*) In 2025, the Medical College was dissolved and merged.

219 Số sinh viên cao đẳng

Number of college students

						Sinh viên - Student
						Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Số sinh viên - Number of students	920	604	137	183	353	290
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	-	-	2	2	2	3
Nữ - Female	920	604	135	181	351	287
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	920	604	137	183	353	290
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central	-	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	920	604	137	183	353	290
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	336	126	-	139	216	39
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	336	126	-	139	216	39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central	-	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	336	126	-	139	216	39
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	317	129	444	112	38	63
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	317	129	444	112	38	63
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central	-	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	317	129	444	112	38	63

* Số liệu của trường Đại học cung cấp - Data provided by the university.

220 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of university teachers

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	174	187	187	156	156	155
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - <i>Male</i>	48	51	51	42	41	42
Nữ - <i>Female</i>	126	136	136	114	115	113
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - <i>Public</i>	174	187	187	156	156	155
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	174	187	187	156	156	155
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification						
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	170	183	183	152	152	152
Đại học, đại học <i>University and college graduate</i>	4	4	4	4	4	3
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-	-

* Số liệu của trường Đại học cung cấp - *Data provided by the university.*

221 **Số sinh viên đại học**

Number of university students

Sinh viên - <i>Student</i>						
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số sinh viên - <i>Number of students</i>	2.043	3.947	3.591	3.683	4.677	4.233
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>						
Nam - <i>Male</i>	352	772	920	881	1.008	1.003
Nữ - <i>Female</i>	1.691	3.175	2.671	2.802	3.669	3.230
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>						
Công lập - <i>Public</i>	2.043	3.947	3.591	3.683	4.677	4.233
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>	2.043	3.947	3.591	3.683	4.677	4.233
Trung ương - <i>Central</i>						
Địa phương - <i>Local</i>	2.043	3.947	3.591	3.683	4.677	4.233
Số sinh viên tuyển mới - <i>Number of new enrolments</i>	1.157	1.757	786	1.690	1.821	820
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>						
Công lập - <i>Public</i>	1.157	1.757	786	1.690	1.821	820
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>						
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1.157	1.757	786	1.690	1.821	820
Số sinh viên tốt nghiệp - <i>Number of graduates</i>	501	301	1.621	947	613	1.227
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>						
Công lập - <i>Public</i>	501	301	1.621	947	613	1.227
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>						
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	501	301	1.621	947	613	1.227

* Số liệu của trường Đại học cung cấp - *Data provided by the university.*

222 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	Tổ chức - Organization					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	6	6	6	6	11	11
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>						
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	4	4	2	2	5	5
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	2	2	2	2	2	2
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	2	2	4	4
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ <i>By field of science and technology</i>						
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	1	1	1	1	6	6
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	5	5	5	5	5	5
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-	-

223 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Spending on research and development of science and technology

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	37,70	30,98	40,60	44,73	9,30	15,26
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources						
Nghân sách Nhà nước - State budget	37,70	30,98	40,60	44,73	9,30	15,26
Trung ương - Central	21,26	13,05	14,55	14,04	-	-
Địa phương - Local	16,44	17,93	26,05	30,69	9,30	15,26
Ngoài ngân sách Nhà nước - Non-state budget						
Trong nước - Domestic	-	-	-	-	-	-
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu - By field of study						
Khoa học tự nhiên - Natural science	19,08	16,18	17,60	19,95	4,00	12,50
Khoa học kỹ thuật và công nghệ Science, engineering and technology	1,18	7,70	13,73	14,21	-	-
Khoa học y dược - Medical science	0,40	0,28	0,62	4,06	-	1,06
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	4,49	1,56	3,76	4,37	-	-
Khoa học xã hội - Social sciences	3,84	0,56	0,53	2,14	5,30	1,70
Khoa học nhân văn - Humanism sciences	-	1,80	1,75	-	-	-
Khác - Others	8,71	2,89	2,60	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities						
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organizations	20,13	16,87	18,69	19,96	9,30	15,26
Trường đại học, học viện, cao đẳng Universities, institutes, colleges	0,92	0,82	0,71	3,79	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp Administrative bodies and public service units	14,97	12,84	18,06	16,14	-	-
Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ Scientific and technological service organizations	-	-	1,50	3,42	-	-
Doanh nghiệp - Enterprises	1,68	0,45	1,64	1,43	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
224 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some key indicators on health care</i>	861
225 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	862
226 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2025 by types of ownership</i>	863
227 Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of health establishments in 2025 by commune</i>	864
228 Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of hospital beds in 2025 by commune</i>	869
229 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	874
230 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2025 by types of ownership</i>	875
231 Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of medical staffs in 2025 by commune</i>	876
232 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune</i>	881
233 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Percentage of fully vaccinated infant by commune</i>	888
234 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and by kind of malnutrition</i>	891

Biểu Table	Trang Page
235 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS- related deaths by sex</i>	892
236 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of international sports medals</i>	893
237 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	894
238 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune</i>	895
239 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	900
240 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	901
241 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	902
242 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	903
243 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average monthly per capita income at current prices, broken down by commune-level administrative unit</i>	904

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT
ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\dots}$$

Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc

hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin và Việc làm.

- + *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng

dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường bộ: Là tai nạn xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường bộ vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây ra những thiệt hại nhất định đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường sắt: Là tai nạn xảy ra do phương tiện giao thông đường sắt đâm nhau, trật bánh, đổ tàu; đâm, va vào người, phương tiện giao thông khác và ngược lại hoặc phương tiện giao thông đường sắt đang hoạt động đâm, va vào chướng ngại vật vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản.

- Tai nạn giao thông đường thủy nội địa: Là tai nạn xảy ra do hoạt động của phương tiện trên đường thủy nội địa, trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại nhất định về con người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Cháy là phản ứng hoá học có toả nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

Nổ là hiện tượng phá vỡ thể tích do áp suất bên trong thể tích đó gây ra.

- Người chết, bị thương do cháy, nổ: Là số người chết, bị tổn thương về thể xác và tinh thần trong vụ cháy, nổ do bị bỏng, bị ngạt, bị nhiễm độc, bị chấn thương do cháy, bị thương do áp lực nổ...

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về kinh tế được tính thành tiền. Trong vụ cháy, nổ tài sản thiệt hại cần quy đổi ra tiền tệ quốc gia hiện hành.

Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Health staff includes medical and pharmaceutical staff who is currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Prevalence of malnutrition among under-5-year children by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of fully vaccinated infant is the percentage between the number of infant vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people living with HIV/AIDS and died of HIV/AIDS: *People living with HIV* are those who are detected by health offices were infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die from the AIDS itself. People living with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as HIV/AIDS related deaths.

SPORTS

Number of international sports medals includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World

Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure reflecting human development across several dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: Mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults aged 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{l}{D_l}}^t}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_t : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the formula below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Viet Nam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and in-kind value after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) below the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, as follows:

- *Income-based criteria:*

- + Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, in which household is considered income poverty if its income is lower than that income.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and Employment.

+ *Indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education level; (2) Children's school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Average housing area per capita; (7) Access to safe drinking water; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Means of information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident: An unexpected event, which is beyond the people's subjective control, occurs when traffic participants are participating in public roads, dedicated roads or in public transportation areas (referred to as transportation network: Road, railway, inland waterway, seaway, airway). Due to negligence, violations of traffic safety rules, or encountering unforeseen situations or incidents that they cannot prevent in time, certain damages are caused to human life, health, or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and defendants are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary in serving people. The number of people receiving legal aid is the number of times that the individuals have been provided with free legal services as stipulated by the law on legal aid.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; victims of Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 who are victims in criminal case; victims of domestic violence; victims of human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Control of Human Trafficking;

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time).

In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, it counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, it counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence and other disasters.

Natural disaster induced loss is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and delivered to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of domestic} \\ \text{solid waste collected} \\ \text{and treated (\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT VÀI NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2025 là 204 cơ sở, trong đó có 27 bệnh viện, 27 phòng khám đa khoa khu vực và 124 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 8.144 giường, trong đó có 5.304 giường trong các bệnh viện, 180 giường bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 1.155 giường trạm y tế xã, phường, 348 giường phòng khám đa khoa khu vực; số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý bình quân 1 vạn dân năm 2025 là 40,0 giường bệnh, tăng 25,0% so với bình quân giường bệnh của năm 2024.

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng số nhân lực y tế là 7.629 người, trong đó: 7.140 người làm việc trong ngành Y; 489 người làm việc trong ngành Dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 10,0 người năm 2024 lên 10,2 người năm 2025.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2025 đạt 96,37%, cao hơn 4,37% so với năm 2024; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,50%, giảm 0,65%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 25,38%, giảm 0,27% so với năm 2024; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 5,40%.

2. Mức sống dân cư

Năm 2025, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; khó khăn, thách thức lớn, nhiều yếu tố rủi ro, nổi lên là cạnh tranh chiến lược, chính sách thương mại, an ninh chính trị, xung đột vũ trang tại nhiều nơi, chính sách thuế quan thay đổi nhanh chóng, làm suy giảm triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Kinh tế thế giới phục hồi chậm, thiếu bền vững, niềm tin và tâm lý đầu tư, kinh doanh suy giảm, nền kinh tế chịu tác động mạnh từ biến động bên ngoài, thời cơ, thuận lợi và thách thức đan xen nhưng khó khăn,

thách thức nhiều hơn, cùng với thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn biến khó lường. Nó tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

Tuy nhiên, nhờ các biện pháp và chính sách kịp thời, vừa phòng chống dịch bệnh vừa phát triển kinh tế của tỉnh ta nói riêng và của cả nước nói chung; mà đời sống của dân cư vẫn được cải thiện, cuộc sống được nâng lên cả về vật chất lẫn tinh thần. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 3.306 nghìn đồng, tăng 8,82% so với năm 2024.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 7,0%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xảy ra 244 vụ tai nạn giao thông trên tuyến đường bộ, làm 132 người chết, 167 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2024, số vụ tai nạn giao thông giảm 6 vụ; số người bị thương giảm 18 người; số người chết giảm 01 người.

Trên địa bàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 10,82 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2024, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính giảm 1,77 tỷ đồng.

Về hoạt động tư pháp, tổng số vụ án đã khởi tố là 817 vụ, giảm 295 vụ so với năm 2024; trong đó: số bị can đã khởi tố là 1.574 người; số vụ án đã truy tố là 891 vụ. Trong đó: số bị can đã truy tố là 1.791 người; Số lượt người được trợ giúp pháp lý 1.062 người.

4. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm, tình hình thời tiết khí hậu thay đổi bất thường, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra các đợt mưa rào và dông rải rác trên diện rộng, đặc biệt là hoàn lưu bão số 9, 10 (bão Bualoi) đã gây ra thiệt hại rất lớn đến đời sống sản xuất, sinh hoạt của người dân. Theo số liệu sơ bộ năm 2025, thiên tai làm 18 người chết và mất tích; 04 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 30.694 ngôi nhà bị hư hại, sạt lở, tốc mái; 6.207 ha lúa và 6.338 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai ước tính 5.246 tỷ đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2025

1. Health and Community Health Care

The number of medical examination and treatment facilities managed by the State as of December 31, 2025 was 204 facilities, of which: there were 27 hospitals, 27 regional polyclinics and 124 health stations in communes and wards. The number of patient beds managed at the above time was 8,144 beds, including: 5,304 beds in hospitals, 180 beds in nursing and rehabilitation hospitals, 1,155 beds in commune and ward health stations, and 348 beds in regional polyclinics. The average number of patient beds managed per ten thousand people in 2025 was 40.0 beds, an increase of 25.0% compared to the average number of beds in 2024.

As of December 31, 2025, the total number of health staffs was 7,629 persons, of which: 7,140 persons were medical staffs and 489 persons were pharmaceutical staffs. The average number of doctors per ten thousand people increased from 10.0 persons in 2024 to 10.2 persons in 2025.

The rate of children under 1 year old fully vaccinated in 2025 reached 96.37%, 4.37 percentage higher than in 2024; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 13.50%, down 0.65 percentage; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 25.38%, down 0.27 percentage compared to 2024; the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 5.40%.

2. Living Standards

In 2025, the world and regional situations continued to experience complicated and unpredictable developments, with numerous difficulties, challenges and risk factors. Strategic competition, trade policy changes, political security issues, armed conflicts in many areas, and rapidly changing tariff policies weakened global economic growth prospects. The world economy recovered slowly and unsustainably, while business and investment confidence remained weak. The domestic economy was also significantly affected by external fluctuations, with opportunities and advantages intertwined with

difficulties and challenges; however, challenges remained more dominant, together with unpredictable natural disasters, epidemics and climate change, directly affecting production, business activities and people's livelihoods.

However, thanks to timely measures and policies aimed at both disease prevention and economic development in the province in particular and the country in general, living standards continued to improve, both materially and spiritually. Monthly income per capita at current prices reached 3,306 thousand VND, up 8.82% compared to 2024. The rate of poor households with multidimensional approach was 7.0%.

3. Social Order and Safety

In 2025, there were 244 traffic accidents on roads in Tuyen Quang province, causing 132 deaths and 167 injured persons. Compared to 2024, the number of traffic accidents decreased by 6 cases; the number of injured persons decreased by 18 persons; and the number of deaths decreased by 01 person.

In the province, there were 20 fire and explosion cases, with estimated damage of 10.82 billion VND. Compared to 2024, the total value of damaged property was estimated to decrease by 1.77 billion VND.

Regarding judicial activities, the total number of cases prosecuted was 817 cases, down 295 cases compared to 2024; of which: the number of defendants prosecuted was 1,574 persons. The number of cases brought to trial was 891 cases, of which: the number of defendants brought to trial was 1,791 persons. The number of people receiving legal aid was 1,062 persons.

4. Damage Caused by Natural Disasters

In 2025, weather and climate conditions experienced unusual changes. Across the province, there were widespread scattered showers and thunderstorms. In particular, the circulation of Typhoon No. 9 and Typhoon No. 10 (Typhoon Bualoi) caused severe damage to production activities and the daily lives of local residents. According to preliminary data in 2025, natural disasters caused 18 deaths and missing persons; 04 houses were collapsed and swept away; 30,694 houses were damaged, affected by landslides or had their roofs blown off; 6,207 ha of rice and 6,338 ha of crops were damaged. The total value of damage caused by natural disasters was estimated at 5,246 billion VND.

224 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some key indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Number of beds per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	...	...	...	...	32,00	40,00
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Number of doctors per 10.000 inhabitants (Person)</i>	...	...	...	...	10,00	10,20
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Percentage of fully vaccinated infant (%)</i>	...	...	...	...	92,00	96,37
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people living with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	...	...	...	...	3,99	3,43
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS -related deaths per 100.000 inhabitants (Person)</i>	...	...	...	...	1,10	0,64
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of communes having doctor (%)</i>	...	...	...	...	100,00	100,00
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản (%) <i>Rate of communes having midwife (%)</i>	...	...	...	...	100,00	100,00
Tỷ lệ xã/phường/đặc khu đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%) <i>Rate of communes/precincts/zones meeting national health standards (%)</i>	...	...	...	...	82,55	82,55

225 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	576	585	597	598	387	204
Bệnh viện - Hospital	31	31	32	33	27	27
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	2	2	2	2	2	2
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Marternity clinic	-	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	28	27	27	27	27	27
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	306	304	304	304	303	124
Cơ sở y tế khác - Others	209	221	232	232	28	24
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	7.820	8.166	8.543	8.724	8.132	8.144
Bệnh viện - Hospital	6.135	6.450	6.847	7.046	5.229	5.304
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	180	180	180	180	180	180
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Marternity clinic	-	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	324	376	356	338	348	348
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	1.181	1160	1160	1160	1.155	1.155
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	1.220	1.157

226 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2025
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	204	200	4	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	27	23	4	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	2	2	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	27	27	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	124	124	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	24	24	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	8.144	7.205	939	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	5.304	4.365	939	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	180	180	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	348	348	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	1.155	1.155	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.157	1.157	-	-

227 Số cơ sở y tế năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	204	27	2	27	124	24
Phường Hà Giang 2	8	4	1	-	1	2
Phường Hà Giang 1	2	1	-	-	1	-
Phường Nông Tiến	1	-	-	-	1	-
Phường Minh Xuân	13	6	1	1	1	4
Phường Mỹ Lâm	3	1	-	1	1	-
Phường An Tường	4	1	-	-	1	2
Phường Bình Thuận	1	-	-	-	1	-
Xã Ngọc Đường	1	-	-	-	1	-
Xã Phú Linh	1	-	-	-	1	-
Xã Lũng Cú	1	-	-	-	1	-
Xã Đồng Văn	3	1	-	-	1	1
Xã Sà Phìn	1	-	-	-	1	-
Xã Phố Bàng	2	-	-	1	1	-
Xã Lũng Phìn	2	-	-	1	1	-
Xã Mèo Vạc	3	1	-	-	1	1
Xã Sơn Vĩ	2	-	-	1	1	-
Xã Sủng Máng	1	-	-	-	1	-
Xã Khâu Vai	1	-	-	-	1	-
Xã Tát Ngà	1	-	-	-	1	-
Xã Niêm Sơn	2	-	-	1	1	-
Xã Yên Minh	3	1	-	-	1	1
Xã Thắng Mố	1	-	-	-	1	-
Xã Bạch Dích	2	-	-	1	1	-
Xã Mậu Duệ	2	-	-	1	1	-

227 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of health establishments in 2025 by commune*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
Xã Ngọc Long	1	-	-	-	1	-
Xã Đường Thượng	2	-	-	1	1	-
Xã Du Già	1	-	-	-	1	-
Xã Quản Bạ	3	1	-	-	1	1
Xã Cán Tỷ	1	-	-	-	1	-
Xã Nghĩa Thuận	1	-	-	-	1	-
Xã Tùng Vài	2	-	-	1	1	-
Xã Lùng Tám	2	-	-	1	1	-
Xã Vị Xuyên	3	1	-	-	1	1
Xã Minh Tân	1	-	-	-	1	-
Xã Thuận Hòa	1	-	-	-	1	-
Xã Tùng Bá	1	-	-	-	1	-
Xã Thanh Thủy	1	-	-	-	1	-
Xã Lao Chải	1	-	-	-	1	-
Xã Cao Bồ	1	-	-	-	1	-
Xã Thượng Sơn	1	-	-	-	1	-
Xã Việt Lâm	1	-	-	-	1	-
Xã Linh Hồ	2	-	-	-	1	1
Xã Bạch Ngọc	2	-	-	1	1	-
Xã Minh Sơn	1	-	-	-	1	-
Xã Giáp Trung	1	-	-	-	1	-
Xã Bắc Mê	3	1	-	-	1	1
Xã Minh Ngọc	2	-	-	1	1	-
Xã Yên Cường	1	-	-	-	1	-
Xã Đường Hồng	2	-	-	1	1	-

227 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of health establishments in 2025 by commune*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
Xã Hoàng Su Phì	3	1	-	-	1	1
Xã Bản Máy	2	-	-	1	1	-
Xã Thành Tín	1	-	-	-	1	-
Xã Tân Tiến	1	-	-	-	1	-
Xã Pờ Ly Ngài	1	-	-	-	1	-
Xã Nậm Dịch	2	-	-	1	1	-
Xã Hồ Thầu	1	-	-	-	1	-
Xã Thông Nguyên	2	-	-	1	1	-
Xã Pà Vầy Sủ	3	1	-	-	1	1
Xã Xín Mần	1	-	-	-	1	-
Xã Trung Thịnh	1	-	-	-	1	-
Xã Nám Dẩn	1	-	-	-	1	-
Xã Quảng Nguyên	1	-	-	-	1	-
Xã Khuôn Lũng	2	1	-	-	1	-
Xã Bắc Quang	3	1	-	-	1	1
Xã Vĩnh Tuy	1	-	-	-	1	-
Xã Đồng Tâm	1	-	-	-	1	-
Xã Tân Quang	1	-	-	-	1	-
Xã Bằng Hành	1	-	-	-	1	-
Xã Liên Hiệp	2	-	-	1	1	-
Xã Hùng An	1	-	-	-	1	-
Xã Đồng Yên	2	-	-	1	1	-
Xã Tiên Nguyên	1	-	-	-	1	-
Xã Yên Thành	1	-	-	-	1	-
Xã Quang Bình	3	1	-	-	1	1

227 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
Xã Tân Trịnh	1	-	-	-	1	-
Xã Bằng Lang	1	-	-	-	1	-
Xã Xuân Giang	2	-	-	1	1	-
Xã Tiên Yên	1	-	-	-	1	-
Xã Nà Hang	2	-	-	-	1	1
Xã Thượng Nông	1	-	-	-	1	-
Xã Côn Lôn	1	-	-	-	1	-
Xã Yên Hoa	2	1	-	-	1	-
Xã Hồng Thái	1	-	-	-	1	-
Xã Lâm Bình	2	-	-	-	1	1
Xã Thượng Lâm	2	-	-	1	1	-
Xã Chiêm Hóa	2	-	-	-	1	1
Xã Bình An	2	-	-	1	1	-
Xã Minh Quang	1	-	-	-	1	-
Xã Trung Hà	1	-	-	-	1	-
Xã Tân Mỹ	1	-	-	-	1	-
Xã Yên Lập	1	-	-	-	1	-
Xã Tân An	1	-	-	-	1	-
Xã Kiên Đài	1	-	-	-	1	-
Xã Kim Bình	2	-	-	1	1	-
Xã Hòa An	1	-	-	-	1	-
Xã Tri Phú	1	-	-	-	1	-
Xã Yên Nguyên	1	-	-	-	1	-
Xã Hàm Yên	2	-	-	-	1	1
Xã Bạch Xa	1	-	-	-	1	-

227 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - Establishment						
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
Xã Phù Lưu	1	-	-	-	1	-
Xã Yên Phú	1	-	-	-	1	-
Xã Bình Xa	1	-	-	-	1	-
Xã Thái Sơn	1	-	-	-	1	-
Xã Thái Hòa	1	-	-	-	1	-
Xã Hùng Đức	1	-	-	-	1	-
Xã Lực Hành	1	-	-	-	1	-
Xã Kiến Thiết	1	-	-	-	1	-
Xã Xuân Vân	2	-	-	1	1	-
Xã Hùng Lợi	1	-	-	-	1	-
Xã Trung Sơn	2	1	-	-	1	-
Xã Tân Long	1	-	-	-	1	-
Xã Yên Sơn	1	-	-	-	1	-
Xã Thái Bình	1	-	-	-	1	-
Xã Nhữ Khê	1	-	-	-	1	-
Xã Sơn Dương	2	-	-	-	1	1
Xã Tân Trào	2	-	-	1	1	-
Xã Bình Ca	1	-	-	-	1	-
Xã Minh Thanh	1	-	-	-	1	-
Xã Đông Thọ	2	-	-	1	1	-
Xã Tân Thanh	1	-	-	-	1	-
Xã Hồng Sơn	2	1	-	-	1	-
Xã Phú Lương	1	-	-	-	1	-
Xã Sơn Thủy	2	-	-	1	1	-
Xã Trường Sinh	1	-	-	-	1	-

228 Số giường bệnh năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.144	5.304	180	348	1.155	1.157
Phường Hà Giang 2	1.094	1.005	80	-	9	-
Phường Hà Giang 1	152	146	-	-	6	-
Phường Nông Tiến	10	-	-	-	10	-
Phường Minh Xuân	2.108	1.963	100	20	25	-
Phường Mỹ Lâm	130	100	-	20	10	-
Phường An Tường	265	100	-	-	25	140
Phường Bình Thuận	10	-	-	-	10	-
Xã Ngọc Đường	6	-	-	-	6	-
Xã Phú Linh	9	-	-	-	9	-
Xã Lũng Cú	9	-	-	-	9	-
Xã Đồng Văn	160	145	-	-	15	-
Xã Sà Phìn	12	-	-	-	12	-
Xã Phố Bàng	19	-	-	10	9	-
Xã Lũng Phìn	16	-	-	10	6	-
Xã Mèo Vạc	152	140	-	-	12	-
Xã Sơn Vĩ	16	-	-	10	6	-
Xã Sủng Máng	9	-	-	-	9	-
Xã Khâu Vai	9	-	-	-	9	-
Xã Tát Ngà	6	-	-	-	6	-
Xã Niêm Sơn	13	-	-	10	3	-
Xã Yên Minh	195	180	-	-	15	-
Xã Thắng Mổ	9	-	-	-	9	-
Xã Bạch Đích	21	-	-	15	6	-
Xã Mậu Duệ	41	-	-	35	6	-
Xã Ngọc Long	3	-	-	-	3	-

228 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
Xã Đường Thượng	18	-	-	15	3	-
Xã Du Già	6	-	-	-	6	-
Xã Quản Bạ	184	175	-	-	9	-
Xã Cán Tỷ	6	-	-	-	6	-
Xã Nghĩa Thuận	6	-	-	-	6	-
Xã Tùng Vài	16	-	-	10	6	-
Xã Lũng Tám	16	-	-	10	6	-
Xã Vị Xuyên	208	200	-	-	8	-
Xã Minh Tân	3	-	-	-	3	-
Xã Thuận Hòa	3	-	-	-	3	-
Xã Tùng Bá	3	-	-	-	3	-
Xã Thanh Thủy	6	-	-	-	6	-
Xã Lao Chải	9	-	-	-	9	-
Xã Cao Bồ	3	-	-	-	3	-
Xã Thượng Sơn	3	-	-	-	3	-
Xã Việt Lâm	6	-	-	-	6	-
Xã Linh Hồ	9	-	-	-	9	-
Xã Bạch Ngọc	13	-	-	10	3	-
Xã Minh Sơn	3	-	-	-	3	-
Xã Giáp Trung	3	-	-	-	3	-
Xã Bắc Mê	139	130	-	-	9	-
Xã Minh Ngọc	13	-	-	10	3	-
Xã Yên Cường	6	-	-	-	6	-
Xã Đường Hồng	16	-	-	10	6	-
Xã Hoàng Su Phì	200	185	-	-	15	-
Xã Bản Máy	16	-	-	10	6	-

228 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of hospital beds in 2025 by commune*

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
Xã Thành Tín	9	-	-	-	9	-
Xã Tân Tiến	9	-	-	-	9	-
Xã Pờ Ly Ngài	9	-	-	-	9	-
Xã Nậm Dịch	16	-	-	10	6	-
Xã Hồ Thầu	9	-	-	-	9	-
Xã Thông Nguyên	13	-	-	10	3	-
Xã Pà Vây Sủ	142	130	-	-	12	-
Xã Xín Mần	15	-	-	-	15	-
Xã Trung Thịnh	9	-	-	-	9	-
Xã Nám Dẩn	9	-	-	-	9	-
Xã Quảng Nguyên	3	-	-	-	3	-
Xã Khuôn Lũng	76	70	-	-	6	-
Xã Bắc Quang	309	300	-	-	9	-
Xã Vĩnh Tuy	9	-	-	-	9	-
Xã Đồng Tâm	9	-	-	-	9	-
Xã Tân Quang	9	-	-	-	9	-
Xã Bằng Hành	9	-	-	-	9	-
Xã Liên Hiệp	16	-	-	10	6	-
Xã Hùng An	9	-	-	-	9	-
Xã Đồng Yên	18	-	-	15	3	-
Xã Tiên Nguyên	3	-	-	-	3	-
Xã Yên Thành	6	-	-	-	6	-
Xã Quang Bình	156	150	-	-	6	-
Xã Tân Trính	6	-	-	-	6	-
Xã Bằng Lang	6	-	-	-	6	-
Xã Xuân Giang	28	-	-	25	3	-

228 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
Xã Tiên Yên	9	-	-	-	9	-
Xã Nà Hang	105	-	-	-	15	90
Xã Thượng Nông	10	-	-	-	10	-
Xã Côn Lôn	10	-	-	-	10	-
Xã Yên Hoa	50	40	-	-	10	-
Xã Hồng Thái	15	-	-	-	15	-
Xã Lâm Bình	82	-	-	-	15	67
Xã Thượng Lâm	8	-	-	3	5	-
Xã Chiêm Hóa	405	-	-	-	25	380
Xã Bình An	10	-	-	-	10	-
Xã Minh Quang	25	-	-	15	10	-
Xã Trung Hà	5	-	-	-	5	-
Xã Tân Mỹ	10	-	-	-	10	-
Xã Yên Lập	10	-	-	-	10	-
Xã Tân An	10	-	-	-	10	-
Xã Kiên Đài	10	-	-	-	10	-
Xã Kim Bình	20	-	-	10	10	-
Xã Hòa An	15	-	-	-	15	-
Xã Tri Phú	10	-	-	-	10	-
Xã Yên Nguyên	10	-	-	-	10	-
Xã Hàm Yên	260	-	-	-	20	240
Xã Bạch Xa	15	-	-	-	15	-
Xã Phù Lưu	10	-	-	-	10	-
Xã Yên Phú	10	-	-	-	10	-
Xã Bình Xa	10	-	-	-	10	-
Xã Thái Sơn	10	-	-	-	10	-

228 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of hospital beds in 2025 by commune*

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
Xã Thái Hòa	10	-	-	-	10	-
Xã Hùng Đức	5	-	-	-	5	-
Xã Lực Hành	15	-	-	-	15	-
Xã Kiến Thiết	5	-	-	-	5	-
Xã Xuân Vân	30	-	-	20	10	-
Xã Hùng Lợi	10	-	-	-	10	-
Xã Trung Sơn	80	65	-	-	15	-
Xã Tân Long	10	-	-	-	10	-
Xã Yên Sơn	20	-	-	-	20	-
Xã Thái Bình	15	-	-	-	15	-
Xã Nhữ Khê	15	-	-	-	15	-
Xã Sơn Dương	260	-	-	-	20	240
Xã Tân Trào	15	-	-	5	10	-
Xã Bình Ca	15	-	-	-	15	-
Xã Minh Thanh	15	-	-	-	15	-
Xã Đông Thọ	25	-	-	15	10	-
Xã Tân Thanh	15	-	-	-	15	-
Xã Hồng Sơn	95	80	-	-	15	-
Xã Phú Lương	15	-	-	-	15	-
Xã Sơn Thủy	15	-	-	5	10	-
Xã Trường Sinh	15	-	-	-	15	-

229 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nhân lực ngành y - Medical staff	5.397	5.283	5.514	6.426	5.666	7.140
Bác sĩ - Doctor	1.478	1.508	1.586	1.743	1.560	1.944
Y sĩ - Physician	1.105	1.018	933	1.062	957	963
Điều dưỡng - Nurse	1.668	1.584	1.733	2.021	1.850	2.435
Hộ sinh - Midwife	445	446	462	483	449	465
Kỹ thuật viên y - Medical technician	284	264	312	356	321	511
Khác - Others	417	463	488	761	529	822
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	391	382	388	455	421	489
Dược sĩ - Pharmacist	142	154	168	175	180	214
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	249	228	220	280	241	275
Dược tá - Assistant pharmacist	-	-	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-	-

230 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2025 by types of ownership

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	7.140	5.989	1.151	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.944	1.573	371	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	963	915	48	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	2.435	2.039	396	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	465	444	21	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	511	381	130	-
Khác - <i>Others</i>	822	637	185	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	489	440	49	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	214	195	19	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	275	245	30	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

231

Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of medical staffs in 2025 by commune

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Điều dưỡng Nurse	Hộ sinh Midwife	Kỹ thuật viên y Medical technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	7.140	1.944	963	2.435	465	511	822
Phường Hà Giang 2	832	207	15	390	27	48	145
Phường Hà Giang 1	158	47	11	74	5	21	-
Phường Nông Tiến	11	2	7	2	-	-	-
Phường Minh Xuân	2.188	692	64	731	58	246	397
Phường Mỹ Lâm	71	15	5	29	2	11	9
Phường An Tường	142	45	13	48	4	14	18
Phường Bình Thuận	12	2	7	3	-	-	-
Xã Ngọc Đường	8	2	4	1	1	-	-
Xã Phú Linh	13	2	6	2	3	-	-
Xã Lũng Cú	14	1	7	3	3	-	-
Xã Đồng Văn	125	42	16	41	10	3	13
Xã Sà Phìn	14	2	5	3	4	-	-
Xã Phố Bàng	28	6	16	4	2	-	-
Xã Lũng Phìn	10	3	2	4	1	-	-
Xã Mèo Vạc	117	28	11	49	8	7	14
Xã Sơn Vĩ	14	2	6	5	1	-	-
Xã Sủng Máng	20	1	12	3	4	-	-
Xã Khâu Vai	12	2	6	2	2	-	-
Xã Tát Ngà	10	2	5	1	2	-	-
Xã Niêm Sơn	12	2	5	3	2	-	-
Xã Yên Minh	193	34	18	95	14	13	19
Xã Thắng Mố	12	1	7	1	3	-	-
Xã Bạch Đích	12	2	5	2	3	-	-
Xã Mậu Duệ	15	2	5	5	3	-	-
Xã Ngọc Long	7	1	3	2	1	-	-

231 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staffs in 2025 by commune

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Đường Thượng	11	1	6	1	2	1	-
Xã Du Già	9	2	4	2	1	-	-
Xã Quản Bạ	123	26	24	37	11	7	18
Xã Cán Tỷ	10	1	7	1	1	-	-
Xã Nghĩa Thuận	12	2	7	1	2	-	-
Xã Tùng Vài	14	3	5	4	2	-	-
Xã Lùng Tám	11	2	5	2	2	-	-
Xã Vị Xuyên	172	46	11	72	19	10	14
Xã Minh Tân	17	2	11	2	2	-	-
Xã Thuận Hòa	6	1	2	1	2	-	-
Xã Tùng Bá	5	1	3	-	1	-	-
Xã Thanh Thủy	11	2	3	4	2	-	-
Xã Lao Chải	9	1	2	2	3	1	-
Xã Cao Bồ	6	2	2	1	1	-	-
Xã Thượng Sơn	4	1	1	1	1	-	-
Xã Việt Lâm	9	1	3	2	2	1	-
Xã Linh Hồ	21	5	9	5	2	-	-
Xã Bạch Ngọc	13	2	2	6	3	-	-
Xã Minh Sơn	5	1	3	1	-	-	-
Xã Giáp Trung	7	2	3	-	1	-	1
Xã Bắc Mê	105	31	10	44	6	5	9
Xã Minh Ngọc	11	2	6	2	1	-	-
Xã Yên Cường	8	2	2	2	2	-	-
Xã Đường Hồng	10	2	3	3	2	-	-
Xã Hoàng Su Phì	166	36	17	74	15	7	17
Xã Bản Máy	16	2	5	7	2	-	-

231 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staffs in 2025 by commune

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Thành Tín	12	3	3	3	3	-	-
Xã Tân Tiến	14	3	3	4	3	-	1
Xã Pờ Ly Ngài	14	3	5	4	2	-	-
Xã Nậm Dịch	15	1	4	6	3	-	1
Xã Hồ Thầu	14	1	4	6	3	-	-
Xã Thông Nguyên	14	2	4	6	2	-	-
Xã Pà Vây Sủ	76	34	8	31	3	-	-
Xã Xín Mần	76	3	24	17	14	7	11
Xã Trung Thịnh	14	2	7	3	2	-	-
Xã Nấm Dẩn	14	2	7	3	2	-	-
Xã Quảng Nguyên	7	2	3	1	1	-	-
Xã Khuôn Lùng	76	15	2	37	6	5	11
Xã Bắc Quang	258	83	10	115	25	11	14
Xã Vĩnh Tuy	13	3	3	5	2	-	-
Xã Đồng Tâm	11	4	3	1	3	-	-
Xã Tân Quang	21	6	9	1	5	-	-
Xã Bằng Hành	20	4	7	4	4	-	1
Xã Liên Hiệp	15	3	4	5	3	-	-
Xã Hùng An	11	3	2	2	3	1	-
Xã Đồng Yên	26	4	10	8	3	1	-
Xã Tiên Nguyên	7	1	2	2	2	-	-
Xã Yên Thành	9	2	3	2	2	-	-
Xã Quang Bình	179	65	8	63	16	20	7
Xã Tân Trịnh	4	1	1	1	1	-	-
Xã Bằng Lang	10	2	3	3	2	-	-
Xã Xuân Giang	18	4	2	8	2	-	2

231 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of medical staffs in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Tiên Yên	15	3	5	3	4	-	-
Xã Nà Hang	87	23	18	22	6	9	9
Xã Thượng Nông	8	2	4	1	1	-	-
Xã Côn Lôn	10	1	8	-	1	-	-
Xã Yên Hoa	37	15	5	7	4	3	3
Xã Hồng Thái	14	2	12	-	-	-	-
Xã Lâm Bình	57	13	22	13	6	3	-
Xã Thượng Lâm	10	1	4	4	1	-	-
Xã Chiêm Hóa	246	71	16	90	11	28	30
Xã Bình An	10	2	6	-	2	-	-
Xã Minh Quang	22	4	12	2	3	1	-
Xã Trung Hà	6	1	4	-	1	-	-
Xã Tân Mỹ	13	2	9	2	-	-	-
Xã Yên Lập	16	3	12	1	-	-	-
Xã Tân An	10	2	8	-	-	-	-
Xã Kiên Đài	9	2	5	1	1	-	-
Xã Kim Bình	35	5	12	1	2	1	14
Xã Hòa An	14	2	11	-	1	-	-
Xã Tri Phú	12	2	9	1	-	-	-
Xã Yên Nguyên	10	2	6	1	1	-	-
Xã Hàm Yên	166	69	13	59	9	8	8
Xã Bạch Xa	11	4	4	2	1	-	-
Xã Phù Lưu	12	2	7	2	-	-	1
Xã Yên Phú	9	2	3	3	1	-	-
Xã Bình Xa	14	3	5	3	3	-	-
Xã Thái Sơn	10	2	5	3	-	-	-

231 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staffs in 2025 by commune

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Thái Hòa	11	3	6	2	-	-	-
Xã Hùng Đức	6	1	3	1	1	-	-
Xã Lực Hành	13	3	9	1	-	-	-
Xã Kiến Thiết	6	2	3	1	-	-	-
Xã Xuân Vân	18	5	9	-	4	-	-
Xã Hùng Lợi	6	1	4	1	-	-	-
Xã Trung Sơn	39	10	6	8	3	2	10
Xã Tân Long	13	2	9	2	-	-	-
Xã Yên Sơn	34	2	21	2	9	-	-
Xã Thái Bình	14	1	12	1	-	-	-
Xã Nhữ Khê	13	3	8	2	-	-	-
Xã Sơn Dương	149	51	15	42	12	13	16
Xã Tân Trào	19	5	10	1	3	-	-
Xã Bình Ca	15	3	8	3	1	-	-
Xã Minh Thanh	6	2	3	1	-	-	-
Xã Đông Thọ	14	4	7	3	-	-	-
Xã Tân Thanh	13	2	8	2	1	-	-
Xã Hồng Sơn	51	15	9	13	2	3	9
Xã Phú Lương	14	3	9	1	1	-	-
Xã Sơn Thủy	21	3	15	3	-	-	-
Xã Trường Sinh	13	3	6	3	1	-	-

232 Số nhân lực ngành dược năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	489	214	275	-	-	-
Phường Hà Giang 2	65	23	42	-	-	-
Phường Hà Giang 1	18	5	13	-	-	-
Phường Nông Tiến	-	-	-	-	-	-
Phường Minh Xuân	139	98	41	-	-	-
Phường Mỹ Lâm	2	2	-	-	-	-
Phường An Tường	7	5	2	-	-	-
Phường Bình Thuận	-	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường						
Xã Phú Linh	2	-	2	-	-	-
Xã Lũng Cú	2	-	2	-	-	-
Xã Đồng Văn	10	5	5	-	-	-
Xã Sà Phìn	1	1	-	-	-	-
Xã Phố Bàng						
Xã Lũng Phìn						
Xã Mèo Vạc	12	1	11	-	-	-
Xã Sơn Vĩ	1	-	1	-	-	-
Xã Sủng Máng	1	-	1	-	-	-
Xã Khâu Vai	2	-	2	-	-	-
Xã Tát Ngà	1	-	1	-	-	-
Xã Niêm Sơn	1	-	1	-	-	-
Xã Yên Minh	17	7	10	-	-	-
Xã Thắng Mố	3	-	3	-	-	-
Xã Bạch Đích	2	-	2	-	-	-
Xã Mậu Duệ	3	-	3	-	-	-

232 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Ngọc Long	1	-	1	-	-	-
Xã Đường Thượng	1	-	1	-	-	-
Xã Du Già	2	-	2	-	-	-
Xã Quản Bạ	3	2	1	-	-	-
Xã Cán Tỷ	-	-	-	-	-	-
Xã Nghĩa Thuận	1	-	1	-	-	-
Xã Tùng Vài	2	-	2	-	-	-
Xã Lùng Tám	1	-	1	-	-	-
Xã Vị Xuyên	22	9	13	-	-	-
Xã Minh Tân						
Xã Thuận Hòa	1	1	-	-	-	-
Xã Tùng Bá						
Xã Thanh Thủy	2	-	2	-	-	-
Xã Lao Chải						
Xã Cao Bồ	1	-	1	-	-	-
Xã Thượng Sơn	1	1	-	-	-	-
Xã Việt Lâm	1	-	1	-	-	-
Xã Linh Hồ	3	1	2	-	-	-
Xã Bạch Ngọc	3	-	3	-	-	-
Xã Minh Sơn	1	-	1	-	-	-
Xã Giáp Trung	-	-	-	-	-	-
Xã Bắc Mê	9	5	4	-	-	-
Xã Minh Ngọc	1	-	1	-	-	-
Xã Yên Cường	1	-	1	-	-	-
Xã Đường Hồng	1	-	1	-	-	-

232 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Hoàng Su Phì	10	3	7	-	-	-
Xã Bản Máy	1	1	-	-	-	-
Xã Thành Tín	2	-	2	-	-	-
Xã Tân Tiến	1	-	1	-	-	-
Xã Pờ Ly Ngài						
Xã Nậm Dịch	2	-	2	-	-	-
Xã Hồ Thầu	1	-	1	-	-	-
Xã Thông Nguyên	1	-	1	-	-	-
Xã Pà Vầy Sủ	2	-	2	-	-	-
Xã Xín Mần	10	3	7	-	-	-
Xã Trung Thịnh	1	-	1	-	-	-
Xã Nám Dẩn						
Xã Quảng Nguyên						
Xã Khuôn Lũng	6	2	4	-	-	-
Xã Bắc Quang	17	5	12	-	-	-
Xã Vĩnh Tuy						
Xã Đồng Tâm	2	-	2	-	-	-
Xã Tân Quang	2	-	2	-	-	-
Xã Bằng Hành	4	2	2	-	-	-
Xã Liên Hiệp	2	-	2	-	-	-
Xã Hùng An	1	-	1	-	-	-
Xã Đồng Yên	1	-	1	-	-	-
Xã Tiên Nguyên	2	-	2	-	-	-
Xã Yên Thành	1	-	1	-	-	-
Xã Quang Bình	7	2	5	-	-	-

232 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ Pharmacists of high degree	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá Assistant pharmacist	Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	Khác Others
Xã Tân Trịnh						
Xã Bằng Lang	1	-	1	-	-	-
Xã Xuân Giang	1	1	-	-	-	-
Xã Tiên Yên	1	-	1	-	-	-
Xã Nà Hang	5	4	1	-	-	-
Xã Thượng Nông						
Xã Côn Lôn	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Hoa	3	2	1	-	-	-
Xã Hồng Thái	-	-	-	-	-	-
Xã Lâm Bình	4	2	2	-	-	-
Xã Thượng Lâm	1	-	1	-	-	-
Xã Chiêm Hóa	11	4	7	-	-	-
Xã Bình An	-	-	-	-	-	-
Xã Minh Quang	1	-	1	-	-	-
Xã Trung Hà						
Xã Tân Mỹ						
Xã Yên Lập						
Xã Tân An						
Xã Kiên Đài						
Xã Kim Bình	1	-	1	-	-	-
Xã Hòa An	-	-	-	-	-	-
Xã Tri Phú						
Xã Yên Nguyên						
Xã Hàm Yên	8	7	1	-	-	-
Xã Bạch Xa	1	-	1	-	-	-

232 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Phù Lưu						
Xã Yên Phú	1	-	1	-	-	-
Xã Bình Xa	-	-	-	-	-	-
Xã Thái Sơn						
Xã Thái Hòa						
Xã Hùng Đức						
Xã Lực Hành	1	-	1	-	-	-
Xã Kiến Thiết						
Xã Xuân Vân	1	1	-	-	-	-
Xã Hùng Lợi						
Xã Trung Sơn	3	1	2	-	-	-
Xã Tân Long						
Xã Yên Sơn	1	-	1	-	-	-
Xã Thái Bình						
Xã Nhữ Khê	3	-	3	-	-	-
Xã Sơn Dương	11	5	6	-	-	-
Xã Tân Trào	1	1	-	-	-	-
Xã Bình Ca	-	-	-	-	-	-
Xã Minh Thanh						
Xã Đông Thọ	1	-	1	-	-	-
Xã Tân Thanh						
Xã Hồng Sơn	3	2	1	-	-	-
Xã Phú Lương						
Xã Sơn Thủy	1	-	1	-	-	-
Xã Trường Sinh	1	-	1	-	-	-

233 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Percentage of fully vaccinated infant by commune

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	96,60	96,45	86,10	72,50	92,00	96,37
Phường Hà Giang 2	97,10	98,10	99,00	98,10	99,10	99,10
Phường Hà Giang 1	99,20	98,70	98,70	98,70	99,50	98,60
Phường Nông Tiến	91,00	92,00	94,00	91,00	95,00	97,00
Phường Minh Xuân	97,00	97,00	98,00	99,00	99,00	99,00
Phường Mỹ Lâm	92,60	94,20	81,80	77,40	96,70	97,00
Phường An Tường	96,00	97,00	95,00	89,00	95,00	97,00
Phường Bình Thuận	93,10	93,30	93,00	83,00	91,80	94,80
Xã Ngọc Đường	96,60	96,60	95,90	91,60	92,50	96,30
Xã Phú Linh	98,30	98,20	93,86	81,13	95,90	96,53
Xã Lũng Cú	96,90	91,80	81,20	50,90	87,70	95,10
Xã Đồng Văn	97,80	90,70	83,70	56,70	95,50	97,70
Xã Sà Phìn	98,00	96,30	86,80	56,80	95,90	96,80
Xã Phố Bàng	97,00	95,90	93,60	60,30	95,20	97,30
Xã Lũng Phìn	97,40	95,60	85,50	57,50	93,60	97,50
Xã Mèo Vạc	93,02	92,78	94,27	63,71	90,00	94,12
Xã Sơn Vĩ	96,28	91,88	79,84	70,29	88,71	94,25
Xã Sủng Máng	95,80	94,80	91,54	42,98	100,00	100,00
Xã Khâu Vai	91,45	88,39	79,31	52,67	87,80	95,23
Xã Tát Ngà	84,07	95,33	96,03	97,66	97,04	96,21
Xã Niêm Sơn	94,06	91,93	82,76	38,39	96,26	95,63
Xã Yên Minh	95,30	95,90	82,10	62,80	97,60	96,60
Xã Thắng Mố	100,00	100,00	78,00	41,60	98,60	96,80
Xã Bạch Đích	91,20	100,00	75,30	51,20	98,10	98,60
Xã Mậu Duệ	80,10	94,70	75,20	56,00	96,70	98,40
Xã Ngọc Long	92,50	100,00	78,90	56,50	98,20	98,30
Xã Đường Thượng	99,30	99,00	72,90	50,60	99,00	97,10

233 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng
đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Du Già	100,00	98,00	78,00	60,80	99,20	99,00
Xã Quản Bạ	97,00	96,80	85,90	54,50	89,80	88,70
Xã Cán Tỷ	97,30	95,80	83,90	51,70	81,70	97,40
Xã Nghĩa Thuận	91,70	96,60	87,80	50,80	95,60	97,00
Xã Tùng Vài	96,70	96,70	95,00	43,90	92,60	97,40
Xã Lũng Tám	97,30	97,20	85,10	50,50	81,30	96,10
Xã Vị Xuyên	97,82	98,10	91,72	86,77	95,69	94,80
Xã Minh Tân	95,70	95,00	97,30	90,00	96,50	95,10
Xã Thuận Hòa	97,60	97,40	85,10	100,00	95,20	98,20
Xã Tùng Bá	98,60	98,50	80,90	84,60	91,40	100,00
Xã Thanh Thủy	96,74	97,60	100,00	73,33	95,38	98,41
Xã Lao Chải	98,78	97,46	95,65	79,22	96,80	92,75
Xã Cao Bồ	97,90	96,67	100,00	84,78	97,37	97,50
Xã Thượng Sơn	98,80	98,81	89,28	97,60	95,80	97,22
Xã Việt Lâm	96,10	97,90	95,24	83,33	95,45	93,03
Xã Linh Hồ	98,74	97,87	87,75	85,00	95,60	96,44
Xã Bạch Ngọc	97,27	98,64	89,20	81,17	95,57	97,09
Xã Minh Sơn	97,60	86,60	61,70	75,80	96,40	98,40
Xã Giáp Trung	87,60	90,60	64,10	65,30	59,30	88,00
Xã Bắc Mê	90,00	90,50	73,70	62,00	89,50	98,00
Xã Minh Ngọc	96,10	97,60	76,90	83,90	100,00	96,70
Xã Yên Cường	96,90	94,30	86,30	80,90	91,80	96,90
Xã Đường Hồng	87,00	89,20	75,50	82,10	96,20	96,10
Xã Hoàng Su Phì	97,30	100,00	87,00	73,10	97,10	99,00
Xã Bản Máy	89,90	91,00	70,00	33,50	95,40	100,00
Xã Thành Tín	97,50	88,50	59,30	61,10	97,20	98,00
Xã Tân Tiến	94,80	89,80	80,00	60,70	90,90	87,90
Xã Pờ Ly Ngài	97,70	97,10	69,20	55,10	97,80	100,00

233 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
Xã Nậm Dịch	92,60	90,20	72,80	66,30	93,40	95,30
Xã Hồ Thầu	93,50	93,50	94,50	72,00	98,00	95,00
Xã Thông Nguyên	96,60	97,10	97,40	97,10	97,10	95,00
Xã Pà Vầy Sủ	83,92	90,00	78,53	51,10	88,50	93,96
Xã Xín Mần	91,90	93,07	59,01	47,74	93,10	97,80
Xã Trung Thịnh	81,70	90,18	82,29	49,43	95,88	97,78
Xã Nám Dẩn	100,00	98,07	73,11	38,34	91,75	91,89
Xã Quảng Nguyên	81,20	74,40	86,36	97,50	100,00	100,00
Xã Khuôn Lùng	93,94	95,70	95,83	95,79	95,83	97,89
Xã Bắc Quang	95,20	96,30	88,60	67,43	96,93	95,80
Xã Vĩnh Tuy	97,50	70,70	89,80	55,73	93,90	92,90
Xã Đồng Tâm	95,30	92,67	90,17	51,77	90,80	95,20
Xã Tân Quang	94,37	74,33	92,40	73,47	98,73	100,00
Xã Bằng Hành	93,10	92,03	83,13	68,20	89,23	98,80
Xã Liên Hiệp	90,67	95,47	93,77	69,50	92,97	99,20
Xã Hùng An	95,77	96,23	88,47	59,60	90,77	96,50
Xã Đồng Yên	97,25	93,60	90,20	65,40	93,40	98,40
Xã Tiên Nguyên	87,69	94,64	35,71	100,00	88,64	95,74
Xã Yên Thành	92,20	96,15	50,56	100,00	92,71	96,55
Xã Quang Bình	98,30	95,76	60,28	97,50	96,00	97,39
Xã Tân Trĩnh	99,43	96,32	52,15	100,00	93,57	98,53
Xã Bằng Lang	96,72	95,88	62,71	100,00	88,57	94,37
Xã Xuân Giang	99,32	97,69	41,61	97,48	96,75	99,26
Xã Tiên Yên	90,24	97,07	63,16	98,31	96,72	98,71
Xã Nà Hang	96,15	94,96	95,56	100,00	99,03	96,28
Xã Thượng Nông	95,74	96,40	95,83	98,82	91,25	92,21
Xã Côn Lôn	88,54	93,10	93,48	100,00	97,37	93,42
Xã Yên Hoa	94,07	94,23	97,17	98,80	95,56	97,53

233 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng
đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hồng Thái	97,35	95,95	96,03	89,13	95,49	94,83
Xã Lâm Bình	96,00	95,00	94,60	91,50	94,80	96,40
Xã Thượng Lâm	95,60	97,00	94,50	92,00	95,00	97,20
Xã Chiêm Hóa	88,60	90,00	93,40	92,30	95,80	96,10
Xã Bình An	96,20	96,00	96,60	93,50	94,50	96,20
Xã Minh Quang	95,80	95,80	96,50	93,60	94,60	97,00
Xã Trung Hà	83,20	90,10	91,80	95,80	95,10	96,20
Xã Tân Mỹ	94,00	95,60	96,70	95,70	95,80	96,00
Xã Yên Lập	90,00	91,60	93,00	93,10	95,50	96,40
Xã Tân An	91,60	93,10	93,50	91,20	95,10	96,00
Xã Kiên Đài	90,30	91,10	95,40	91,20	95,10	96,70
Xã Kim Bình	93,40	94,20	95,40	91,20	95,10	95,80
Xã Hòa An	93,40	94,20	93,10	94,50	95,50	96,30
Xã Tri Phú	90,50	91,40	92,90	93,50	94,00	95,10
Xã Yên Nguyên	92,00	94,00	97,50	96,00	96,20	96,50
Xã Hàm Yên	98,00	95,00	96,00	70,00	96,00	97,00
Xã Bạch Xa	100,00	99,00	100,00	65,00	95,00	97,00
Xã Phù Lưu	98,00	98,00	97,00	73,00	98,00	96,00
Xã Yên Phú	95,00	96,00	96,00	59,00	94,00	96,00
Xã Bình Xa	97,00	95,00	92,00	50,00	95,00	96,00
Xã Thái Sơn	98,00	98,00	99,00	65,00	98,00	96,00
Xã Thái Hòa	96,00	98,00	97,00	69,00	97,00	96,00
Xã Hùng Đức	97,00	100,00	92,00	65,00	98,00	96,00
Xã Lực Hành	97,50	95,80	92,40	83,30	87,00	90,70
Xã Kiến Thiết	98,30	93,80	89,10	67,80	95,00	91,70
Xã Xuân Vân	95,90	97,20	90,90	83,60	87,90	98,00
Xã Hùng Lợi	99,00	97,30	95,20	78,90	88,70	97,60
Xã Trung Sơn	93,10	91,30	94,70	82,70	93,00	91,40

233 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Long	98,90	91,90	98,50	76,90	96,00	90,20
Xã Yên Sơn	88,70	92,00	93,20	57,60	99,10	96,60
Xã Thái Bình	93,30	93,80	98,40	91,40	93,80	98,20
Xã Nhữ Khê	81,30	96,10	88,60	73,40	95,20	92,10
Xã Sơn Dương	100,00	96,00	92,00	72,00	97,00	94,00
Xã Tân Trào	96,00	100,00	93,00	80,00	96,00	92,00
Xã Bình Ca	94,00	98,00	94,00	74,00	97,30	94,00
Xã Minh Thanh	100,00	100,00	97,00	68,00	99,00	92,00
Xã Đông Thọ	100,00	98,00	98,00	72,00	95,30	93,00
Xã Tân Thanh	97,00	96,30	92,00	72,00	97,00	95,00
Xã Hồng Sơn	97,00	100,00	92,00	74,00	98,00	92,00
Xã Phú Lương	100,00	95,30	95,00	73,00	96,00	93,00
Xã Sơn Thủy	97,00	96,00	92,00	73,00	98,00	93,00
Xã Trường Sinh	99,00	97,00	98,00	71,00	95,00	93,00

234 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Prevalence of malnutrition among under-five children by sex
and by kind of malnutrition*

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	16,40	14,97	14,72	14,40	14,15	13,50
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	16,21	14,95	14,53	14,30	14,00	13,00
Nữ - Female	16,60	14,99	14,91	14,50	14,30	14,00
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	27,44	26,76	26,35	26,05	25,65	25,38
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	27,45	26,82	26,25	25,75	26,60	25,29
Nữ - Female	27,44	26,70	26,45	26,35	25,69	25,47
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,40	7,30	8,20	9,20	8,60	5,40
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	6,20	7,10	8,00	9,10	8,50	5,30
Nữ - Female	6,60	7,50	8,40	9,30	8,70	5,50

235 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex

Người - Person			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Số người nhiễm HIV/AIDS <i>Number of cases infected HIV/AIDS</i>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2025 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2025</i>	64	49	15
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2025 <i>HIV infected people alive as of 31/12/2025</i>	1.785	1.051	734
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2025 <i>AIDS patients alive as of 31/12/2025</i>	382	274	108
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2025 trên 100.000 dân <i>Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2025 per 100,000 inhabitants</i>	3,43	2,63	0,80
Số người chết do HIV/AIDS <i>Number of HIV/AIDS death people</i>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2025 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2025</i>	12	10	2
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2025 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2025</i>	1.355	1.046	309
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2025 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2025 per 100,000 inhabitants</i>	0,640	0,540	0,107

236 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of international sports medals

	Huy chương - Unit: Medal					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Huy chương Vàng - Gold medal	1	-	-	2	1	7
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-	1
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	1	-	-	2	1	6
Huy chương Bạc - Silver medal	2	-	1	1	3	-
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	2	-	1	1	3	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	-	3	1	5
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	1	-	4
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	2	1	1

237 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,630	0,632	0,647	0,662	0,664	0,667
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. VND)</i>	2.241	2.389	2.577	2.800	3.038	3.306
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	19,50	18,10	20,20	17,60	13,00	7,00
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)* <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	-	-	-	-	-	-
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	83,40	92,60	96,60	96,60	98,50	98,80
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	...	...	98,50	98,70	98,80	99,20
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	...	...	...	95,30	96,50	96,65

* Số liệu do Ban Thống kê Xã hội và Môi trường - Cục Thống kê công bố theo số liệu điều tra khảo sát mức sống dân cư năm 2025

* Data published by the Social and Environmental Statistics Department - National Statistics Office, based on the 2025 survey on Household Living Standards Survey.

238 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo đơn vị hành chính cấp xã *Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CHUNG - GENERAL	2.241	2.389	2.577	2.800	3.038	3.306
Phân theo nguồn thu - By income source						
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	...	...	...	...	...	1.793
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	...	...	...	...	...	602
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	...	...	...	...	...	546
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	...	365
Phân theo huyện/thành phố - By commune						
Phường Hà Giang 2	...	...	...	...	...	...
Phường Hà Giang 1	...	...	...	...	...	...
Phường Nông Tiến	...	...	...	...	...	...
Phường Minh Xuân	...	...	...	...	...	...
Phường Mỹ Lâm	...	...	...	...	...	...
Phường An Tường	...	...	...	...	...	...
Phường Bình Thuận	...	...	...	...	...	...
Xã Ngọc Đường	...	...	...	...	...	...
Xã Phú Linh	...	...	...	...	...	...
Xã Lũng Cú	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Văn	...	...	...	...	...	...
Xã Sà Phìn	...	...	...	...	...	...
Xã Phố Bàng	...	...	...	...	...	...
Xã Lũng Phìn	...	...	...	...	...	...
Xã Mèo Vạc	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Vĩ	...	...	...	...	...	...
Xã Sủng Máng	...	...	...	...	...	...
Xã Khâu Vai	...	...	...	...	...	...

238 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng**
theo giá hiện hành phân theo nguồn thu
và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Monthly average income per capita at current prices
by income source and by commune

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tát Ngà	...	...	...	...	...	...
Xã Niêm Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Minh	...	...	...	...	...	...
Xã Thắng Mố	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Đích	...	...	...	...	...	...
Xã Mậu Duệ	...	...	...	...	...	...
Xã Ngọc Long	...	...	...	...	...	...
Xã Đường Thượng	...	...	...	...	...	...
Xã Du Già	...	...	...	...	...	...
Xã Quản Bạ	...	...	...	...	...	...
Xã Cán Tỷ	...	...	...	...	...	...
Xã Nghĩa Thuận	...	...	...	...	...	...
Xã Tùng Vài	...	...	...	...	...	...
Xã Lùng Tám	...	...	...	...	...	...
Xã Vị Xuyên	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Tân	...	...	...	...	...	...
Xã Thuận Hòa	...	...	...	...	...	...
Xã Tùng Bá	...	...	...	...	...	...
Xã Thanh Thủy	...	...	...	...	...	...
Xã Lao Chải	...	...	...	...	...	...
Xã Cao Bồ	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Việt Lâm	...	...	...	...	...	...
Xã Linh Hồ	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Ngọc	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Giáp Trung	...	...	...	...	...	...
Xã Bắc Mê	...	...	...	...	...	...

238 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng**
theo giá hiện hành phân theo nguồn thu
và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Monthly average income per capita at current prices
by income source and by commune

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Minh Ngọc	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Cường	...	...	...	...	...	...
Xã Đường Hồng	...	...	...	...	...	...
Xã Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...	...
Xã Bản Máy	...	...	...	...	...	...
Xã Thành Tín	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Tiến	...	...	...	...	...	...
Xã Pờ Ly Ngài	...	...	...	...	...	...
Xã Nậm Dịch	...	...	...	...	...	...
Xã Hồ Thầu	...	...	...	...	...	...
Xã Thông Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Pà Vầy Sủ	...	...	...	...	...	...
Xã Xín Mần	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Thịnh	...	...	...	...	...	...
Xã Nám Dẩn	...	...	...	...	...	...
Xã Quảng Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Khuôn Lũng	...	...	...	...	...	...
Xã Bắc Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Vĩnh Tuy	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Tâm	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Bằng Hành	...	...	...	...	...	...
Xã Liên Hiệp	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng An	...	...	...	...	...	...
Xã Đồng Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Tiên Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Thành	...	...	...	...	...	...
Xã Quang Bình	...	...	...	...	...	...

238 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng**
theo giá hiện hành phân theo nguồn thu
và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Monthly average income per capita at current prices
by income source and by commune

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Tân Trịnh	...	...	...	...	...	...
Xã Bằng Lang	...	...	...	...	...	...
Xã Xuân Giang	...	...	...	...	...	...
Xã Tiên Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Nà Hang	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Nông	...	...	...	...	...	...
Xã Côn Lôn	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Hoa	...	...	...	...	...	...
Xã Hồng Thái	...	...	...	...	...	...
Xã Lâm Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Thượng Lâm	...	...	...	...	...	...
Xã Chiêm Hóa	...	...	...	...	...	...
Xã Bình An	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Quang	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Hà	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Mỹ	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Lập	...	...	...	...	...	...
Xã Tân An	...	...	...	...	...	...
Xã Kiên Đài	...	...	...	...	...	...
Xã Kim Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Hòa An	...	...	...	...	...	...
Xã Tri Phú	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Nguyên	...	...	...	...	...	...
Xã Hàm Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Bạch Xá	...	...	...	...	...	...
Xã Phù Lưu	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Phú	...	...	...	...	...	...
Xã Bình Xá	...	...	...	...	...	...

238 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng**
theo giá hiện hành phân theo nguồn thu
và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Monthly average income per capita at current prices
by income source and by commune

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thái Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Thái Hòa	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng Đức	...	...	...	...	...	...
Xã Lực Hành	...	...	...	...	...	...
Xã Kiến Thiết	...	...	...	...	...	...
Xã Xuân Vân	...	...	...	...	...	...
Xã Hùng Lợi	...	...	...	...	...	...
Xã Trung Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Long	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Thái Bình	...	...	...	...	...	...
Xã Nhữ Khê	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Dương	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Trào	...	...	...	...	...	...
Xã Bình Ca	...	...	...	...	...	...
Xã Minh Thanh	...	...	...	...	...	...
Xã Đông Thọ	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Thanh	...	...	...	...	...	...
Xã Hồng Sơn	...	...	...	...	...	...
Xã Phú Lương	...	...	...	...	...	...
Xã Sơn Thủy	...	...	...	...	...	...
Xã Trường Sinh	...	...	...	...	...	...

*Ghi chú: Số liệu do Ban Thống kê Xã hội và Môi trường - Cục Thống kê cung cấp theo số liệu điều tra khảo sát mức sống dân cư năm 2025, số liệu chia theo xã chưa có số liệu tổng hợp.

* Note: The data provided by the Social and Environmental Statistics Department - National Statistics Office, based on the 2025 survey on Household Living Standards Survey. The data is broken down by commune and has not yet been aggregated.

239 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tai nạn giao thông - Traffic accidents						
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	109	104	117	257	250	244
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	109	104	117	257	250	244
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	54	51	55	121	133	132
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	86	84	107	218	185	167
Cháy, nổ - Fire, explosion						
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	61	33	29	17	31	20
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	2	1	2	1	4	3
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	7	1	-	8	-	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) Total estimated damaging property value (Bill. VND)	11,11	8,16	25,86	8,19	9,05	10,82

240 Hoạt động tư pháp

Justice

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.128	1.186	1.160	1.092	1.112	817
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.805	2.175	2.012	1.926	2.204	1.574
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	142	179	180	173	234	124
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	974	1.123	1.069	1.011	1.103	891
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.632	1.800	2.001	1.771	2.199	1.791
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	107	147	172	148	186	79
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	...	...	...	...	...	782
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	...	...	...	...	...	1.325
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	...	...	...	...	62
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.068	1.315	1.800	1.956	1.200	1.062
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	457	507	752	836	383	410

241 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)						
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	15	9	7	6	46	18
Số người bị thương Number of injured	20	3	20	6	40	16
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)						
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	45	17	84	32	1.273	4
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại and damaged Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	8.683	1.316	1.528	1.253	12.845	30.694
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)						
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged rice areas	2.609	374	3.107	480	28.643	6.207
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	1.831	867	2.023	7.529	6.980	6.338
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. VND)	847	75	308	113	3.716	5.246

242 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	95,00	95,00	95,00	95,00	95,00	95,00
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	-	-	-	-	50,00	50,00

243 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo đơn vị hành chính cấp xã *

*Average monthly per capita income at current prices, broken
down by commune-level administrative unit*

Nghìn đồng - Thous. VND

Sơ bộ
Prel.
2025

Phân theo đơn vị cấp xã - By commune

Phường Hà Giang 2	7.130
Phường Hà Giang 1	5.937
Phường Nông Tiến	5.206
Phường Minh Xuân	7.335
Phường Mỹ Lâm	4.919
Phường An Tường	5.391
Phường Bình Thuận	6.067
Xã Ngọc Đường	3.853
Xã Phú Linh	2.457
Xã Lũng Cú	2.176
Xã Đồng Văn	2.374
Xã Sà Phìn	2.209
Xã Phố Bàng	2.398
Xã Lũng Phìn	2.011
Xã Mèo Vạc	2.541
Xã Sơn Vĩ	2.085
Xã Sủng Máng	1.794
Xã Khâu Vai	2.254
Xã Tát Ngà	2.571
Xã Niêm Sơn	2.379
Xã Yên Minh	2.908
Xã Thắng Mố	1.961
Xã Bạch Đích	2.380
Xã Mậu Duệ	2.310

243 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng**
theo giá hiện hành phân theo đơn vị hành chính cấp xã *
(Cont.) Average monthly per capita income at current prices,
broken down by commune-level administrative unit

Nghìn đồng - Thous. VND

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Ngọc Long	2.197
Xã Đường Thượng	2.287
Xã Du Già	2.327
Xã Quản Bạ	3.770
Xã Cán Tỷ	2.191
Xã Nghĩa Thuận	3.320
Xã Tùng Vài	2.841
Xã Lũng Tám	2.583
Xã Vị Xuyên	4.173
Xã Minh Tân	2.339
Xã Thuận Hòa	1.929
Xã Tùng Bá	3.517
Xã Thanh Thủy	3.490
Xã Lao Chải	1.831
Xã Cao Bồ	2.132
Xã Thượng Sơn	1.858
Xã Việt Lâm	2.650
Xã Linh Hồ	2.683
Xã Bạch Ngọc	1.957
Xã Minh Sơn	2.161
Xã Giáp Trung	1.765
Xã Bắc Mê	2.770
Xã Minh Ngọc	2.420
Xã Yên Cường	2.296
Xã Đường Hồng	2.546
Xã Hoàng Su Phì	2.931

243 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng**
theo giá hiện hành phân theo đơn vị hành chính cấp xã *
(Cont.) Average monthly per capita income at current prices,
broken down by commune-level administrative unit

Ngìn đồng - Thous. VND

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bản Máy	2.438
Xã Thành Tín	2.301
Xã Tân Tiến	2.354
Xã Pờ Ly Ngài	2.321
Xã Nậm Dịch	2.399
Xã Hồ Thầu	2.649
Xã Thông Nguyên	2.433
Xã Pà Vầy Sủ	3.124
Xã Xín Mần	2.397
Xã Trung Thịnh	2.339
Xã Nám Dẩn	2.329
Xã Quảng Nguyên	2.371
Xã Khuôn Lũng	2.969
Xã Bắc Quang	4.044
Xã Vĩnh Tuy	3.804
Xã Đồng Tâm	2.612
Xã Tân Quang	3.654
Xã Bằng Hành	3.316
Xã Liên Hiệp	2.678
Xã Hùng An	3.608
Xã Đồng Yên	3.858
Xã Tiên Nguyên	2.912
Xã Yên Thành	2.309
Xã Quang Bình	2.918
Xã Tân Trĩnh	2.878
Xã Bằng Lang	2.766

243 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng**
theo giá hiện hành phân theo đơn vị hành chính cấp xã *
(Cont.) Average monthly per capita income at current prices,
broken down by commune-level administrative unit

Nghìn đồng - Thous. VND

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Xuân Giang	2.777
Xã Tiên Yên	3.135
Xã Nà Hang	4.102
Xã Thượng Nông	2.139
Xã Côn Lôn	2.819
Xã Yên Hoa	2.360
Xã Hồng Thái	3.021
Xã Lâm Bình	3.731
Xã Thượng Lâm	4.124
Xã Chiêm Hóa	5.149
Xã Bình An	3.545
Xã Minh Quang	3.634
Xã Trung Hà	3.733
Xã Tân Mỹ	3.944
Xã Yên Lập	3.550
Xã Tân An	3.834
Xã Kiên Đài	3.550
Xã Kim Bình	4.895
Xã Hòa An	4.226
Xã Tri Phú	2.936
Xã Yên Nguyên	5.001
Xã Hàm Yên	4.653
Xã Bạch Xa	4.348
Xã Phù Lưu	4.440
Xã Yên Phú	3.146
Xã Bình Xa	4.448

243 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng**
theo giá hiện hành phân theo đơn vị hành chính cấp xã *
(Cont.) Average monthly per capita income at current prices,
broken down by commune-level administrative unit

Nghìn đồng - Thous. VND

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Thái Sơn	4.307
Xã Thái Hòa	5.039
Xã Hùng Đức	4.311
Xã Lục Hành	3.611
Xã Kiến Thiết	2.577
Xã Xuân Vân	4.554
Xã Hùng Lợi	2.317
Xã Trung Sơn	2.882
Xã Tân Long	4.190
Xã Yên Sơn	4.184
Xã Thái Bình	4.770
Xã Nhữ Khê	4.611
Xã Sơn Dương	4.758
Xã Tân Trào	4.427
Xã Bình Ca	4.599
Xã Minh Thanh	3.830
Xã Đông Thọ	3.785
Xã Tân Thanh	3.789
Xã Hồng Sơn	4.012
Xã Phú Lương	4.327
Xã Sơn Thủy	5.035
Xã Trường Sinh	4.276

* Ghi chú: Theo Quyết định số 240/QĐ-UBND tỉnh Tuyên Quang ngày 03/02/2026. Quyết định Ban hành phương án điều tra thu nhập bình quân đầu người xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

* Note: According to Decision No. 240/QĐ-UBND of Tuyen Quang province dated February 3, 2026. Decision promulgating the plan for surveying average per capita income in communes and wards in Tuyen Quang province.

**PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI KHOẢN QUỐC GIA
VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
**APPENDIX OF INDICATOR ON NATIONAL ACCOUNTS
AND STATE BUDGET**
TỈNH HÀ GIANG (*)

Biểu Table	Trang Page
244 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	911
245 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	912
246 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	913
247 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	914
248 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	916
249 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	918
250 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	920
251 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	922
252 Thu ngân sách Nhà nước - <i>State budget revenue</i>	923
253 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước - <i>Structure of state budget revenue</i>	925
254 Chi ngân sách địa phương - <i>Local budget expenditure</i>	927
255 Cơ cấu chi ngân sách địa phương - <i>Structure of local budget expenditure</i>	929

(*) Số liệu tính toán cho địa phương trước sáp nhập - *Data are calculated for pre-merger provinces and cities.*

244 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Giá hiện hành - At current prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) <i>Gross regional domestic product (Mill. VND)</i>	25.933.137	27.285.772	30.140.681	31.221.651	34.497.519	39.553.980
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>						
Nội tệ - Nghìn đồng <i>Vietnam currency - Thous. VND</i>	29.800	30.759	33.763	34.695	37.853	43.068
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm) <i>Foreign currency - USD (at central exchange rate)</i>	1.273	1.335	1.421	1.445	1.504	1.682
Giá so sánh 2010 At constant 2010 prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) <i>Gross regional domestic product (Mill. VND)</i>	14.380.843	15.115.584	16.256.926	16.745.131	17.708.902	18.670.078
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - % <i>Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %</i>	2,73	5,11	7,55	3,00	5,76	5,43
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % As percent of GRDP (At current prices) - %						
Thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue</i>	103,55	82,67	96,23	116,73	119,77	...
Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure in locality</i>	101,25	80,97	94,43	115,35	118,38	...

* Số liệu thu, chi năm 2025 không thu thập được - The data revenue and expenditure in 2025 could not be collected.

245 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế
*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>						
2015	16.218.560	5.545.887	3.274.963	1.971.778	6.417.672	980.038
2016	18.002.292	6.017.754	3.685.907	2.274.462	7.182.237	1.116.394
2017	19.971.429	6.226.780	4.344.401	2.756.189	8.167.150	1.233.098
2018	22.068.562	6.594.341	5.025.587	3.236.984	9.082.391	1.366.243
2019	24.193.236	7.003.672	5.772.193	3.755.458	10.004.239	1.413.132
2020	25.933.137	8.261.305	5.768.354	3.611.638	10.418.205	1.485.273
2021	27.285.772	8.587.726	6.036.989	3.717.268	11.118.138	1.542.919
2022	30.140.681	9.111.176	7.188.721	4.618.002	12.209.481	1.631.303
2023	31.221.651	9.387.012	6.474.978	3.565.926	13.673.779	1.685.882
2024	34.497.519	10.129.472	7.582.126	4.597.414	14.923.856	1.862.065
2025	39.553.980	10.687.782	10.218.432	7.074.494	16.533.350	2.114.416
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	34,20	20,19	12,16	39,57	6,04
2016	100,00	33,43	20,47	12,63	39,90	6,20
2017	100,00	31,18	21,75	13,80	40,90	6,17
2018	100,00	29,88	22,77	14,67	41,16	6,19
2019	100,00	28,95	23,86	15,52	41,35	5,84
2020	100,00	31,86	22,24	13,93	40,17	5,73
2021	100,00	31,47	22,13	13,62	40,75	5,65
2022	100,00	30,23	23,85	15,32	40,51	5,41
2023	100,00	30,06	20,74	11,42	43,80	5,40
2024	100,00	29,36	21,98	13,33	43,26	5,40
2025	100,00	27,02	25,83	17,89	41,80	5,35

246 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>						
2015	10.785.471	3.630.366	2.192.643	1.217.766	4.308.255	654.207
2016	11.489.189	3.820.869	2.348.024	1.298.202	4.605.922	714.374
2017	12.375.693	3.955.447	2.728.715	1.568.809	4.925.601	765.930
2018	13.134.553	4.002.558	3.041.530	1.782.303	5.276.302	814.163
2019	13.998.363	4.141.660	3.393.920	1.980.752	5.644.437	818.346
2020	14.380.843	4.334.347	3.385.291	1.864.389	5.836.844	824.361
2021	15.115.584	4.608.787	3.563.092	2.015.916	6.088.263	855.442
2022	16.256.926	4.829.934	4.038.207	2.429.154	6.505.472	883.313
2023	16.745.131	4.954.180	3.867.071	2.032.566	7.018.655	905.225
2024	17.708.902	5.076.871	4.158.422	2.293.869	7.513.031	960.578
2025	18.670.078	5.221.289	4.392.451	2.507.926	8.054.089	1.002.249
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	104,55	106,29	101,53	96,53	104,90	103,11
2016	106,52	105,25	107,09	106,61	106,91	109,20
2017	107,72	103,52	116,21	120,84	106,94	107,22
2018	106,13	101,19	111,46	113,61	107,12	106,30
2019	106,58	103,48	111,59	111,13	106,98	100,51
2020	102,73	104,65	99,75	94,13	103,41	100,73
2021	105,11	106,33	105,25	108,13	104,31	103,77
2022	107,55	104,80	113,33	120,50	106,85	103,26
2023	103,00	102,57	95,76	83,67	107,89	102,48
2024	105,76	102,48	107,53	112,86	107,04	106,11
2025	105,43	102,84	105,63	109,33	107,20	104,34

247 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	25.933.137	27.285.772	30.140.681	31.221.651	34.497.519	39.553.980
Phân theo loại hình kinh tế						
<i>By type of ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State	8.835.698	7.254.373	7.678.793	8.341.431	9.250.212	10.611.892
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	15.556.388	18.384.407	20.787.174	21.181.597	23.369.731	26.809.878
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	55.778	104.073	43.411	12.741	15.511	17.794
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	1.485.273	1.542.919	1.631.303	1.685.882	1.862.065	2.114.416
Phân theo ngành kinh tế						
<i>By kind of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.261.305	8.587.726	9.111.176	9.387.012	10.129.472	10.687.782
Khai khoáng - Mining and quarrying	474.627	523.496	609.844	376.644	314.062	338.183
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	575.412	669.741	876.271	1.000.795	957.935	1.051.234
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.524.294	2.486.774	3.095.869	2.150.556	3.287.469	5.645.476
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	37.305	37.257	36.018	37.931	37.948	39.601
Xây dựng - Construction	2.156.716	2.319.721	2.570.719	2.909.052	2.984.712	3.143.938
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.000.346	1.044.488	1.193.880	1.373.866	1.553.955	1.722.741
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	349.460	377.804	451.716	530.028	608.530	691.210
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service</i>	501.080	484.349	646.319	883.514	1.028.112	1.174.660

activities

247 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.160.624	1.171.192	1.263.780	1.344.920	1.405.208	1.480.886
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	890.719	994.969	1.121.041	1.226.416	1.358.142	1.492.369
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.562.584	1.600.849	1.662.959	1.784.731	1.906.135	2.075.099
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	288.893	303.086	322.310	351.294	373.710	401.718
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	61.675	52.089	62.341	77.200	95.979	108.927
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	750.344	786.286	822.784	895.780	988.526	1.126.524
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.354.837	2.482.560	2.863.442	3.226.841	3.328.868	3.590.518
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.136.002	1.454.225	1.390.879	1.523.019	1.763.614	2.105.238
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	202.029	197.010	216.131	237.112	261.562	282.409
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	138.619	148.004	169.497	193.894	223.419	249.634
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	20.993	21.227	22.402	25.164	28.096	31.417
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.485.273	1.542.919	1.631.303	1.685.882	1.862.065	2.114.416

248

Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

	%					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State	34,07	26,59	25,48	26,72	26,81	26,83
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	59,99	67,38	68,97	67,84	67,74	67,78
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,21	0,38	0,14	0,04	0,04	0,04
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	5,73	5,65	5,41	5,40	5,40	5,35
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	31,86	31,47	30,23	30,06	29,36	27,02
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,83	1,92	2,02	1,21	0,91	0,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2,22	2,45	2,91	3,21	2,78	2,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	9,73	9,12	10,27	6,89	9,53	14,27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,14	0,14	0,12	0,12	0,11	0,10
Xây dựng - Construction	8,32	8,50	8,53	9,32	8,65	7,95
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3,86	3,83	3,96	4,40	4,50	4,35
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,35	1,38	1,50	1,70	1,76	1,75
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,93	1,78	2,15	2,83	2,98	2,97

248 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*

	%					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,48	4,29	4,19	4,31	4,07	3,74
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,43	3,65	3,72	3,93	3,94	3,77
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,03	5,87	5,52	5,72	5,53	5,25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,11	1,11	1,07	1,13	1,08	1,02
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,24	0,19	0,21	0,25	0,28	0,28
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,89	2,88	2,73	2,87	2,87	2,85
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9,08	9,10	9,50	10,34	9,65	9,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4,38	5,33	4,61	4,88	5,11	5,32
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,78	0,72	0,72	0,76	0,76	0,71
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,53	0,54	0,56	0,62	0,65	0,63
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,08	0,08	0,07	0,08	0,08	0,08
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5,73	5,65	5,41	5,40	5,40	5,35

249 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG SỐ - TOTAL	14.380.843	15.115.584	16.256.926	16.745.131	17.708.902	18.670.078
Phân theo loại hình kinh tế By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	3.846.712	4.064.649	4.251.665	4.473.473	4.747.155	4.986.780
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	9.642.941	10.143.839	11.091.886	11.359.599	11.993.208	12.672.652
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	66.829	51.654	30.062	6.834	7.961	8.397
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	824.361	855.442	883.313	905.225	960.578	1.002.249
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4.334.347	4.608.787	4.829.934	4.954.180	5.076.871	5.221.289
Khai khoáng - Mining and quarrying	222.943	218.165	217.866	135.399	108.357	108.969
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	325.603	357.362	459.787	510.455	470.178	506.705
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.294.496	1.419.428	1.731.355	1.365.789	1.695.031	1.871.384
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	21.347	20.961	20.146	20.923	20.303	20.868
Xây dựng - Construction	1.520.902	1.547.176	1.609.053	1.834.505	1.864.553	1.884.525
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	461.662	476.557	526.088	596.210	655.738	707.589
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	226.745	241.878	263.446	299.273	333.948	371.995
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	292.653	280.412	366.539	481.337	538.728	586.822

249 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010
prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.173.430	1.187.473	1.258.598	1.264.548	1.311.745	1.377.580
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	600.773	654.995	716.581	765.565	817.095	873.202
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	662.261	688.810	710.563	736.976	765.232	791.961
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	194.307	204.260	216.175	230.730	244.016	258.817
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	46.141	38.850	46.041	54.618	65.777	73.003
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	432.538	453.257	472.158	505.290	541.165	599.650
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.215.433	1.249.610	1.314.345	1.419.280	1.526.732	1.660.403
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	301.580	384.823	367.512	397.465	424.228	444.856
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	136.434	132.863	144.102	154.715	165.392	174.781
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	83.002	84.357	92.826	101.804	111.876	121.321
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	9.885	10.118	10.498	10.844	11.359	12.109
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	824.361	855.442	883.313	905.225	960.578	1.002.249

250

Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

	%					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	102,73	105,11	107,55	103,00	105,76	105,43
Phân theo loại hình kinh tế By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	107,05	105,67	104,60	105,22	106,12	105,05
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	100,68	105,19	109,35	102,41	105,58	105,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	788,79	77,29	58,20	22,73	116,49	105,49
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	100,73	103,77	103,26	102,48	106,11	104,34
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	104,65	106,33	104,80	102,57	102,48	102,84
Khai khoáng - Mining and quarrying	70,12	97,86	99,86	62,15	80,03	100,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	110,24	109,75	128,66	111,02	92,11	107,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	96,06	109,65	121,98	78,89	124,11	110,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	106,86	98,19	96,11	103,86	97,04	102,78
Xây dựng - Construction	107,63	101,73	104,00	114,01	101,64	101,07
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	99,43	103,23	110,39	113,33	109,98	107,91
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	96,15	106,67	108,92	113,60	111,59	111,39
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	84,62	95,82	130,71	131,32	111,92	108,93

250 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by type of ownership and by kind of economic activity*

	%					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	104,14	101,20	105,99	100,47	103,73	105,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,20	109,03	109,40	106,84	106,73	106,87
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,93	104,01	103,16	103,72	103,83	103,49
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,10	105,12	105,83	106,73	105,76	106,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	78,79	84,20	118,51	118,63	120,43	110,99
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	113,07	104,79	104,17	107,02	107,10	110,81
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,86	102,81	105,18	107,98	107,57	108,76
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	109,02	127,60	95,50	108,15	106,73	104,86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	96,11	97,38	108,46	107,36	106,90	105,68
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	93,75	101,63	110,04	109,67	109,89	108,44
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	102,79	102,36	103,76	103,30	104,75	106,60
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	100,73	103,77	103,26	102,48	106,11	104,34

251 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành <i>Local currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng <i>Foreign currency, at central exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. VND	Đô la Mỹ - USD
2015	20.105	847
2016	21.943	926
2017	23.955	982
2018	26.069	1.068
2019	28.195	1.212
2020	29.800	1.273
2021	30.759	1.335
2022	33.763	1.421
2023	34.695	1.445
2024	37.853	1.504
2025	43.068	1.682
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	102,88	97,02
2016	109,14	109,33
2017	109,17	106,04
2018	108,82	108,80
2019	108,15	113,44
2020	105,69	105,02
2021	103,22	104,86
2022	109,77	106,47
2023	102,76	101,65
2024	109,10	104,08
2025	113,78	111,88

252 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	26.853.817	22.557.819	29.004.988	36.446.235	41.316.078
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	2.529.628	2.735.575	2.351.357	2.017.157	2.612.128
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	2.275.040	2.586.440	2.217.643	1.839.751	2.388.519
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	162.663	186.985	158.914	110.097	96.112
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	5.491	3.173	5.748	573	11.632
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	1.045.174	1.022.402	1.144.216	965.539	1.137.721
Lệ phí trước bạ - Registration fee	98.922	114.476	101.339	88.225	117.617
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	469	511	1.587	1.797	1.840
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	75.174	84.933	93.328	84.642	118.437
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	246.729	243.323	157.194	139.863	152.631
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	80.040	90.215	85.336	59.095	70.510
Tiền sử dụng đất - Land use tax	219.509	594.267	226.728	148.096	170.386
Thu tiền thuê đất, mặt nước Collecting land and water surface lease fees.	9.800	10.459	13.470	12.694	14.054
Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước - Collecting rent and sales revenue from state-owned housing	4.137	5.930	7.319	3.465	16
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	220.486	101.707	89.247	69.119	158.375

252 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	21.028	23.293	23.933	22.005	23.633
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	218	1.635	481	596	90
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	85.200	103.132	108.803	133.945	315.465
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - Revenue from balance of state budget on export and import	183.966	81.066	105.369	132.327	181.635
Các khoản huy động, đóng góp Funds raised, contributions	5.913	62.257	17.583	5.968	37.565
Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Recovering state capital and revenue from the financial reserve fund</i>	32.228	-	-	-	-
Thu hồi các khoản vay của Nhà nước <i>Recovering government loans</i>	-	224	228	35.233	416
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	32.481	5.588	10.533	3.877	3.993
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	26.402	29.397	39.036	33.492	49.144
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	22.888.352	18.192.248	24.781.389	30.612.067	34.255.015
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG - REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	1.376.352	1.573.656	1.814.690	3.753.772	4.367.730
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	33.083	26.943	18.516	29.746	32.062

* Số liệu thu, chi năm 2025 không thu thập được

*The data revenue and expenditure in 2025 could not be collected.

253 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	9,42	12,13	8,11	5,53	6,32
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	8,47	11,47	7,65	5,05	5,78
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	0,61	0,83	0,55	0,30	0,23
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	0,02	0,01	0,02	0,00	0,03
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	3,89	4,53	3,94	2,65	2,75
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,37	0,51	0,35	0,24	0,28
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non - agricultural land use tax</i>	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	0,28	0,38	0,32	0,23	0,29
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	0,92	1,08	0,54	0,38	0,37
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,30	0,40	0,29	0,16	0,17
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	0,82	2,63	0,78	0,41	0,41
Thu tiền thuê đất, mặt nước <i>Collecting land and water surface lease fees.</i>	0,04	0,05	0,05	0,03	0,03
Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước - <i>Collecting rent and sales revenue from state-owned housing</i>	0,02	0,03	0,03	0,01	0,00
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,82	0,45	0,31	0,19	0,38

253 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of state budget revenue

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,08	0,10	0,08	0,06	0,06
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,32	0,46	0,38	0,37	0,76
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	0,69	0,36	0,36	0,36	0,44
Các khoản huy động, đóng góp <i>Funds raised, contributions</i>	0,02	0,28	0,06	0,02	0,09
Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Recovering state capital and revenue from the financial reserve fund</i>	0,12	-	-	-	-
Thu hồi các khoản vay của Nhà nước <i>Recovering government loans</i>	-	0,00	0,00	0,10	0,00
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,12	0,02	0,04	0,01	0,01
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,10	0,13	0,13	0,09	0,12
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	85,23	80,65	85,44	83,99	82,91
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG - <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	5,13	6,98	6,26	10,30	10,57
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	0,12	0,12	0,06	0,08	0,08

* Số liệu thu, chi năm 2025 không thu thập được

*The data revenue and expenditure in 2025 could not be collected.

254 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	26.258.443	22.092.702	28.461.173	36.013.257	40.837.143
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	16.013.792	14.357.620	17.912.911	22.614.276	24.761.097
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	4.709.605	3.453.603	4.007.486	5.989.018	5.726.148
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment plans</i>	4.691.945	3.398.687	3.945.823	5.953.155	5.712.258
Chi thường xuyên Frequent expenditure	9.728.899	9.061.429	10.143.524	12.251.684	14.465.200
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	4.302.287	4.156.190	4.637.199	5.369.634	6.588.468
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	28.144	25.993	24.806	31.280	12.882
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - <i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>	305.835	357.554	364.868	406.748	514.127
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	1.120.500	1.201.519	1.109.558	1.369.847	1.508.173
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	193.400	189.427	226.863	272.449	281.794
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	85.237	68.223	76.479	83.412	84.238
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	890.140	702.445	998.242	1.588.565	1.990.542
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2.083.730	1.999.523	2.147.363	2.449.642	2.775.211
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	594.740	325.953	527.694	611.269	649.304
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	124.886	34.600	30.452	68.836	60.461

254 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	431	1.071	1.268	4.644	2.663
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.200	26.825	6.861	1.200	39.200
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>	-	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn <i>Budgetary transfer</i>	1.573.656	1.814.691	3.753.772	4.367.729	4.527.886
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	10.080.125	7.522.681	10.279.374	13.225.970	15.868.975
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	104.526	178.755	264.272	159.100	192.332
Chi trả nợ gốc tiền vay <i>Repaying the principal of the loan</i>	60.000	33.647	4.615	13.911	14.739

* Số liệu thu, chi năm 2025 không thu thập được

*The data revenue and expenditure in 2025 could not be collected.

255 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	60,99	64,99	62,94	62,79	60,63
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	17,94	15,63	14,08	16,63	14,02
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment plans</i>	17,87	15,38	13,86	16,53	13,99
Chi thường xuyên Frequent expenditure	37,05	41,02	35,64	34,02	35,42
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	16,38	18,81	16,29	14,91	16,13
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,11	0,12	0,09	0,09	0,03
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - <i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>	1,16	1,62	1,28	1,13	1,26
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	4,27	5,44	3,90	3,80	3,69
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,74	0,86	0,80	0,76	0,69
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,32	0,31	0,27	0,23	0,21
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	3,39	3,18	3,51	4,41	4,87
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,94	9,05	7,54	6,80	6,80
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,26	1,48	1,85	1,70	1,59
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	0,48	0,16	0,11	0,19	0,15
	933				

255 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,00	0,12	0,02	0,00	0,10
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>	-	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn <i>Budgetary transfer</i>	5,99	8,21	13,19	12,13	11,09
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	38,39	34,05	36,12	36,73	38,86
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	0,40	0,81	0,93	0,44	0,47
Chi trả nợ gốc tiền vay <i>Repaying the principal of the loan</i>	0,23	0,15	0,02	0,04	0,04

* Số liệu thu, chi năm 2025 không thu thập được

*The data revenue and expenditure in 2025 could not be collected.

**PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI KHOẢN QUỐC GIA
VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
**APPENDIX OF INDICATOR ON NATIONAL ACCOUNTS
AND STATE BUDGET**
TỈNH TUYỀN QUANG (*)

Biểu Table	Trang Page
256 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	932
257 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	933
258 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	934
259 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	935
260 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	937
261 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	939
262 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	941
263 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	943
264 Thu ngân sách Nhà nước - <i>State budget revenue</i>	944
265 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước - <i>Structure of state budget revenue</i>	946
266 Chi ngân sách địa phương - <i>Local budget expenditure</i>	948
267 Cơ cấu chi ngân sách địa phương - <i>Structure of local budget expenditure</i>	950

(*) Số liệu tính toán cho địa phương trước sáp nhập - *Data are calculated for pre-merger provinces and cities.*

256 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Giá hiện hành - At current prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) - Gross regional domestic product (Mill. VND)	34.524.083	36.256.207	40.497.441	43.664.681	49.268.605	56.080.339
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross regional domestic product per capita						
Nội tệ - Nghìn đồng Vietnam currency - Thous. VND	43.519	45.226	50.259	53.760	60.061	67.788
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm) Foreign currency - USD (at central exchange rate)	1.871	1.966	2.127	2.194	2.357	2.648
Giá so sánh 2010 - At constant 2010 prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) - Gross regional domestic product (Mill. VND)	18.897.551	20.281.398	21.790.236	23.060.413	24.985.708	26.755.154
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - % Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %	5,89	7,32	7,44	5,83	8,35	7,08
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % As percent of GRDP (At current prices) - %						
Thu ngân sách nhà nước State budget revenue	50,94	44,10	50,10	55,27	61,95	...
Chi ngân sách địa phương State budget expenditure in locality	49,72	42,49	48,22	53,51	58,00	...

* Số liệu thu, chi năm 2025 không thu thập được - The data revenue and expenditure in 2025 could not be collected.

257 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế
*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>						
2015	21.572.462	6.412.673	5.587.763	3.877.227	8.718.287	853.739
2016	23.030.350	6.905.659	5.517.125	3.741.006	9.669.164	938.402
2017	25.437.377	7.103.535	6.453.498	4.569.815	10.861.414	1.018.930
2018	28.169.440	7.715.450	7.274.640	5.214.260	12.037.830	1.141.520
2019	31.122.915	8.276.644	8.280.716	5.946.674	13.307.085	1.258.470
2020	34.524.083	10.009.134	9.243.638	6.701.622	13.948.180	1.323.131
2021	36.256.207	10.388.636	9.362.341	6.531.798	15.076.417	1.428.813
2022	40.497.441	11.237.796	10.928.768	7.714.028	16.723.386	1.607.491
2023	43.664.681	11.525.984	11.342.811	7.799.115	19.031.754	1.764.132
2024	49.268.605	12.926.167	13.442.160	9.551.505	20.970.902	1.929.376
2025	56.080.339	13.961.813	16.551.504	12.237.165	23.427.635	2.139.387
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	29,73	25,90	17,97	40,41	3,96
2016	100,00	29,99	23,96	16,24	41,98	4,07
2017	100,00	27,93	25,37	17,96	42,70	4,01
2018	100,00	27,39	25,82	18,51	42,73	4,05
2019	100,00	26,59	26,61	19,11	42,76	4,04
2020	100,00	28,99	26,77	19,41	40,40	3,83
2021	100,00	28,65	25,82	18,02	41,58	3,94
2022	100,00	27,75	26,99	19,05	41,29	3,97
2023	100,00	26,40	25,98	17,86	43,59	4,04
2024	100,00	26,24	27,28	19,39	42,56	3,92
2025	100,00	24,90	29,51	21,82	41,78	3,81

258 **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>						
2015	14.064.341	4.241.227	3.612.678	2.357.360	5.653.602	556.834
2016	14.657.049	4.409.229	3.539.525	2.218.461	6.108.647	599.648
2017	15.598.307	4.592.493	3.856.969	2.479.623	6.522.066	626.779
2018	16.700.021	4.802.897	4.245.503	2.794.965	6.972.806	678.815
2019	17.846.699	5.026.513	4.630.630	2.996.456	7.466.015	723.541
2020	18.897.551	5.257.908	5.138.179	3.346.984	7.774.120	727.344
2021	20.281.398	5.613.923	5.610.774	3.722.894	8.256.223	800.478
2022	21.790.236	5.866.998	6.099.015	4.086.694	8.958.270	865.953
2023	23.060.413	6.148.540	6.148.968	3.913.571	9.827.885	935.020
2024	24.985.708	6.412.874	6.960.631	4.529.587	10.628.670	983.533
2025	26.755.154	6.720.711	7.524.051	4.938.817	11.484.025	1.026.367
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	108,51	105,24	114,22	120,81	105,89	129,73
2016	104,21	103,96	97,98	94,11	108,05	107,69
2017	106,42	104,16	108,97	111,77	106,77	104,52
2018	107,06	104,58	110,07	112,72	106,91	108,30
2019	106,87	104,66	109,07	107,21	107,07	106,59
2020	105,89	104,60	110,96	111,70	104,13	100,53
2021	107,32	106,77	109,20	111,23	106,20	110,05
2022	107,44	104,51	108,70	109,77	108,50	108,18
2023	105,83	104,80	100,82	95,76	109,71	107,98
2024	108,35	104,30	113,20	115,74	108,15	105,19
2025	107,08	104,80	108,09	109,03	108,05	104,36

259

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	34.524.083	36.256.207	40.497.441	43.664.681	49.268.605	56.080.339
Phân theo loại hình kinh tế						
<i>By type of ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State	10.457.927	9.150.274	11.286.284	12.335.272	13.416.138	15.412.734
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	21.712.785	24.225.253	26.438.980	28.456.273	32.600.839	37.178.007
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	1.030.240	1.451.867	1.164.686	1.109.004	1.322.252	1.350.211
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	1.323.131	1.428.813	1.607.491	1.764.132	1.929.376	2.139.387
Phân theo ngành kinh tế						
<i>By kind of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	10.009.134	10.388.636	11.237.796	11.525.984	12.926.167	13.961.813
Khai khoáng - Mining and quarrying	364.034	473.031	602.887	685.692	733.093	801.115
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	3.851.293	4.671.890	5.184.056	5.411.918	5.708.581	6.467.299
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2.390.766	1.253.188	1.794.683	1.572.643	2.963.954	4.830.749
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	95.529	133.689	132.402	128.862	145.877	138.002
Xây dựng - Construction	2.542.016	2.830.543	3.214.740	3.543.696	3.890.655	4.314.339
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.835.309	1.998.407	2.263.456	2.737.206	3.096.332	3.438.582
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	929.036	976.980	1.158.948	1.455.594	1.675.371	1.879.911
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	467.064	490.155	620.799	787.646	883.248	1.049.079

259 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.167.820	1.227.887	1.417.387	1.480.354	1.598.441	1.697.996
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	944.537	1.046.048	1.197.748	1.350.814	1.559.028	1.731.728
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.292.902	2.369.534	2.588.490	2.903.782	3.176.230	3.492.830
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	249.066	263.437	279.459	302.330	323.128	348.300
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105.995	108.290	125.942	134.678	148.703	231.093
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2.080.668	2.194.789	2.369.451	2.620.206	2.926.049	3.285.455
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.406.912	2.560.709	2.916.660	3.278.645	3.398.285	3.665.390
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.209.267	1.570.449	1.463.850	1.557.967	1.761.454	2.120.439
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	121.605	125.704	138.371	161.009	176.131	202.823
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	133.523	139.486	178.032	256.102	242.427	277.218
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.476	4.542	4.793	5.421	6.075	6.791
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.323.131	1.428.813	1.607.491	1.764.132	1.929.376	2.139.387

260 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

	%					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	30,29	25,24	27,87	28,25	27,23	27,48
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	62,89	66,82	65,29	65,17	66,17	66,29
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2,98	4,00	2,88	2,54	2,68	2,41
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	3,83	3,94	3,97	4,04	3,92	3,81
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	28,99	28,65	27,75	26,40	26,24	24,90
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,05	1,30	1,49	1,57	1,49	1,43
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	11,16	12,89	12,80	12,39	11,59	11,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	6,92	3,46	4,43	3,60	6,02	8,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,28	0,37	0,33	0,30	0,30	0,25
Xây dựng - Construction	7,36	7,81	7,94	8,12	7,90	7,69
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5,32	5,51	5,59	6,27	6,28	6,13
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	2,69	2,69	2,86	3,33	3,40	3,35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1,35	1,35	1,53	1,80	1,79	1,87

260 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*

	%					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,38	3,39	3,50	3,39	3,24	3,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,74	2,89	2,96	3,09	3,16	3,09
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,64	6,54	6,39	6,65	6,45	6,23
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,72	0,73	0,69	0,69	0,66	0,62
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,31	0,30	0,31	0,31	0,30	0,41
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,03	6,05	5,85	6,00	5,94	5,86
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6,97	7,06	7,20	7,51	6,90	6,54
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,50	4,33	3,61	3,57	3,58	3,78
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,35	0,35	0,34	0,37	0,36	0,36
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,39	0,38	0,44	0,59	0,49	0,49
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3,83	3,94	3,97	4,04	3,92	3,81

261 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	18.897.551	20.281.398	21.790.236	23.060.413	24.985.708	26.755.154
Phân theo loại hình kinh tế By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	5.764.680	4.923.763	6.402.043	6.872.023	7.468.125	8.024.809
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	11.978.162	14.016.860	14.075.960	14.789.341	15.995.254	17.153.382
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	427.365	540.297	446.280	464.029	538.796	550.596
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	727.344	800.478	865.953	935.020	983.533	1.026.367
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	5.257.908	5.613.923	5.866.998	6.148.540	6.412.874	6.720.711
Khai khoáng - Mining and quarrying	216.542	272.029	300.664	349.892	348.536	354.449
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.871.391	2.273.523	2.509.415	2.597.494	2.738.632	3.067.092
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.204.601	1.101.401	1.194.053	886.850	1.356.984	1.436.283
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	54.450	75.941	82.562	79.335	85.435	80.993
Xây dựng - Construction	1.791.195	1.887.880	2.012.321	2.235.397	2.431.044	2.585.234
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	860.834	923.483	1.012.194	1.203.729	1.329.697	1.433.794
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	643.503	666.306	719.331	876.366	986.325	1.085.980
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	289.005	301.562	372.528	450.866	485.407	550.518

261 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010
prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.246.367	1.315.432	1.483.819	1.461.599	1.565.149	1.656.161
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	638.193	689.948	768.217	840.190	928.699	1.003.797
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	975.371	1.022.699	1.105.371	1.201.807	1.271.065	1.335.357
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and</i> <i>technical activities</i>	167.061	176.989	186.912	197.004	208.375	221.671
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	80.137	81.034	92.951	97.968	106.924	121.322
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party,</i> <i>socio-political organizations; public</i> <i>administration and defence; compulsory</i> <i>security</i>	1.152.637	1.215.856	1.306.687	1.420.366	1.539.393	1.680.655
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.242.312	1.288.761	1.338.773	1.442.065	1.558.569	1.695.027
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	314.716	407.356	379.317	398.845	415.446	438.964
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	82.433	84.934	92.413	104.796	111.458	125.501
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	79.444	79.698	97.511	129.948	119.707	132.661
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers;</i> <i>undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities of households for own</i> <i>use</i>	2.107	2.165	2.246	2.336	2.456	2.617
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial</i> <i>organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	727.344	800.478	865.953	935.020	983.533	1.026.367

262

**Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by type of ownership and by kind of economic activity
(Previous year = 100)*

	%					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	105,89	107,32	107,44	105,83	108,35	107,08
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State	112,34	85,41	130,02	107,34	108,67	107,45
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	102,94	117,02	100,42	105,07	108,15	107,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	120,33	126,43	82,60	103,98	116,11	102,19
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	100,53	110,05	108,18	107,98	105,19	104,36
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,60	106,77	104,51	104,80	104,30	104,80
Khai khoáng - Mining and quarrying	103,12	125,62	110,53	116,37	99,61	101,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	114,08	121,49	110,38	103,51	105,43	111,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	110,19	91,43	108,41	74,27	153,01	105,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	103,26	139,47	108,72	96,09	107,69	94,80
Xây dựng - Construction	109,61	105,40	106,59	111,09	108,75	106,34
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	104,47	107,28	109,61	118,92	110,46	107,83
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	93,24	103,54	107,96	121,83	112,55	110,10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	95,67	104,34	123,53	121,03	107,66	113,41

262 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant*
2010 prices by type of ownership and by kind of economic
activity (Previous year = 100)

	%					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	104,54	105,54	112,80	98,50	107,08	105,81
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,05	108,11	111,34	109,37	110,53	108,09
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,40	104,85	108,08	108,72	105,76	105,06
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and</i> <i>technical activities</i>	106,20	105,94	105,61	105,40	105,77	106,38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	93,67	101,12	114,71	105,40	109,14	113,47
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; public administration and</i> <i>defence; compulsory security</i>	109,51	105,48	107,47	108,70	108,38	109,18
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,24	103,74	103,88	107,72	108,08	108,76
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,13	129,44	93,12	105,15	104,16	105,66
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	96,89	103,03	108,81	113,40	106,36	112,60
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	97,58	100,32	122,35	133,26	92,12	110,82
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of</i> <i>households as employers; undifferentiated goods</i> <i>and services producing activities of households for</i> <i>own use</i>	102,63	102,75	103,74	104,01	105,14	106,56
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and</i> <i>bodies</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	100,53	110,05	108,18	107,98	105,19	104,36

263 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành <i>Local currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng <i>Foreign currency, at central exchange rate</i>
	Ngìn đồng - Thous. VND	Đô la Mỹ - USD
2015	28.527	1.303
2016	30.169	1.375
2017	33.014	1.470
2018	36.191	1.614
2019	39.584	1.710
2020	43.519	1.871
2021	45.226	1.966
2022	50.259	2.127
2023	53.760	2.194
2024	60.061	2.357
2025	67.788	2.648
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	115,60	111,75
2016	105,75	105,52
2017	109,43	106,93
2018	109,62	109,75
2019	109,37	105,93
2020	109,94	109,45
2021	103,92	105,09
2022	111,13	108,16
2023	106,97	103,17
2024	111,72	107,42
2025	112,86	112,34

264 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	17.588.073	22.557.819	20.289.524	24.132.894	30.523.783
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	2.396.562	2.735.575	2.797.500	3.080.053	4.374.361
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	2.276.482	2.586.440	2.660.829	2.949.528	4.041.467
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	394.461	186.985	383.607	334.343	470.688
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from FDI enterprise	11.579	3.173	50.426	55.406	40.387
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	564.695	1.022.402	736.003	834.208	827.144
Lệ phí trước bạ - Registration fee	127.940	114.476	145.184	153.572	189.290
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	1.958	511	4.580	4.531	4.479
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	94.192	84.933	124.494	131.009	202.561
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	249.315	243.323	276.459	246.482	246.086
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	59.487	90.215	85.592	95.627	123.965
Tiền sử dụng đất - Land use tax	388.684	594.267	533.378	712.812	1.378.918
Thu tiền thuê đất, mặt nước Collecting land and water surface lease fees	210.853	10.459	129.211	113.615	83.580
Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước - Collecting rent and sales revenue from state-owned housing	638	5.930	549	164	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	54.029	101.707	72.582	103.040	89.026

264 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

	Triệu đồng - Mill. VND				
	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	20.694	23.293	20.350	25.926	26.293
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	3.947	1.635	4.903	4.608	3.670
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	94.009	103.132	93.513	134.186	355.378
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	59.488	81.066	40.876	111.410	46.284
Các khoản huy động, đóng góp <i>Funds raised, contributions</i>	9.467	62.257	11.705	10.806	253.431
Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Recovering state capital and revenue from the financial reserve fund</i>	41.440	-	-	-	-
Thu hồi các khoản vay của Nhà nước <i>Recovering government loans</i>	-	224	-	-	-
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	9.685	5.588	84.091	8.309	33.180
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	18.700	29.397	14.147	3.033	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	13.120.822	18.192.248	15.343.731	17.434.283	20.801.403
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG - <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	1.805.530	1.573.656	1.979.821	3.258.042	4.942.374
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	246.460	26.943	154.324	357.483	405.646

* Số liệu thu, chi năm 2025 không thu thập được - *The data revenue and expenditure in 2025 could not be collected.*

265 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	13,63	12,13	13,79	12,76	14,33
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	12,94	11,47	13,11	12,22	13,24
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	2,24	0,83	1,89	1,39	1,54
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from FDI enterprise	0,07	0,01	0,25	0,23	0,13
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	3,21	4,53	3,63	3,46	2,71
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,73	0,51	0,72	0,64	0,62
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,00	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	0,01	0,00	0,02	0,02	0,01
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	0,54	0,38	0,61	0,54	0,66
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	1,42	1,08	1,36	1,02	0,81
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,34	0,40	0,42	0,40	0,41
Tiền sử dụng đất - Land use tax	2,21	2,63	2,63	2,95	4,52
Thu tiền thuê đất, mặt nước Collecting land and water surface lease fees.	1,20	0,05	0,64	0,47	0,27
Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước - Collecting rent and sales revenue from state-owned housing	0,00	0,03	0,00	0,00	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	0,31	0,45	0,36	0,43	0,29

265 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of state budget revenue

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,12	0,10	0,10	0,11	0,09
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,53	0,46	0,46	0,56	1,16
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	0,34	0,36	0,20	0,46	0,15
Các khoản huy động, đóng góp <i>Funds raised, contributions</i>	0,05	0,28	0,06	0,04	0,83
Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Recovering state capital and revenue from the financial reserve fund</i>					
Thu hồi các khoản vay của Nhà nước <i>Recovering government loans</i>	-	0,00	-	-	-
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,06	0,02	0,41	0,03	0,11
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,11	0,13	0,07	0,01	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	74,60	80,65	75,62	72,24	68,15
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG - <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	10,27	6,98	9,76	13,50	16,19
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	1,40	0,12	0,76	1,48	1,33

* Số liệu thu, chi năm 2025 không thu thập được - *The data revenue and expenditure in 2025 could not be collected.*

266 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	17.165.835	22.092.702	19.525.968	23.364.131	29.434.787
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	11.635.582	14.357.620	14.265.952	17.131.419	20.797.089
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment development	3.896.570	3.453.603	5.147.430	5.375.756	6.081.427
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án Expenditure on investment plans	3.778.455	3.398.687	5.085.798	5.329.484	6.054.577
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	5.694.228	9.061.429	5.858.178	6.808.952	8.243.641
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	2.385.617	4.156.190	2.524.937	2.953.683	3.658.577
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	13.423	25.993	13.940	12.014	12.446
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - Expenditure on Defense, security and social order and safety	183.563	357.554	269.657	310.347	276.684
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	628.645	1.201.519	620.813	670.115	825.934
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	151.057	189.427	185.729	212.670	225.001
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	97.783	68.223	99.142	96.483	135.971
Chi các hoạt động kinh tế Expenditure on economic activities	365.709	702.445	313.510	551.307	728.985
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - Expenditure on administrative management, Party, unions	1.424.309	1.999.523	1.444.943	1.603.232	1.911.262
Chi bảo đảm xã hội Expenditure on social securities	424.935	325.953	360.714	375.191	447.247
Chi thường xuyên khác - Others	19.185	34.600	24.794	23.910	21.534

266 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	752	1.071	1.103	1.398	1.356
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.200	26.825	1.200	2.939	1.200
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>	-	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn <i>Budgetary transfer</i>	2.042.831	1.814.691	3.258.042	4.942.374	6.469.465
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	5.448.172	7.522.681	5.201.136	6.184.225	8.356.327
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	48.364	178.755	53.065	42.627	277.208
Chi trả nợ gốc tiền vay <i>Repaying the principal of the loan</i>	33.717	33.647	5.815	5.859	4.162

* Số liệu thu, chi năm 2025 không thu thập được - The data revenue and expenditure in 2025 could not be collected.

267 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	67,78	64,99	73,06	73,32	70,65
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment development	22,70	15,63	26,36	23,01	20,66
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án Expenditure on investment plans	22,01	15,38	26,05	22,81	20,57
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	33,17	41,02	30,00	29,14	28,01
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	13,90	18,81	12,93	12,64	12,43
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,08	0,12	0,07	0,05	0,04
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - Expenditure on Defense, security and social order and safety	1,07	1,62	1,38	1,33	0,94
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	3,66	5,44	3,18	2,87	2,81
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,88	0,86	0,95	0,91	0,76
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,57	0,31	0,51	0,41	0,46
Chi các hoạt động kinh tế Expenditure on economic activities	2,13	3,18	1,61	2,36	2,48
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể Expenditure on administrative management, Party, unions	8,30	9,05	7,40	6,86	6,49

267 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,48	1,48	1,85	1,61	1,52
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	0,11	0,16	0,13	0,10	0,07
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,12	0,01	0,01	0,00
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>	-	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn <i>Budgetary transfer</i>	11,90	8,21	16,69	21,15	21,98
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	31,74	34,05	26,64	26,47	28,39
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	0,28	0,81	0,27	0,18	0,94
Chi trả nợ gốc tiền vay <i>Repaying the principal of the loan</i>	0,20	0,15	0,03	0,03	0,01

* Số liệu thu, chi năm 2025 không thu thập được - *The data revenue and expenditure in 2025 could not be collected.*

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG

TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK

2025

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Ấn phẩm được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485

Website: efph.vn; nxbkinhjetaichinh.vn

Email: info@efph.vn

In 290 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ In Huyền Linh.
Địa chỉ: Số 4B Ngõ 145 Phố Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Địa chỉ sản xuất: Lô 55-56 Khu dân cư Hương Mạc, đường 277, Phường Phù Khê, Tỉnh Bắc Ninh.
Số xác nhận ĐKXB: 2309-2026/CXBIPH/2-97/KTTC của Cục Xuất bản, In và Phát hành.
QĐXB số 458/QĐ-NXBKTTC ngày 22/07/2026 của Giám đốc NXB Kinh tế - Tài chính.
ISBN: 978-604-79-5879-5

Nộp lưu chiểu quý III năm 2026